

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lê Văn Quân

ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG
QUAN HỆ VIỆT NAM – LIÊN BANG NGA
TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2015

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lê Văn Quân

ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG
QUAN HỆ VIỆT NAM – LIÊN BANG NGÀ
TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2015

Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
Mã số: 9229010.02

LUẬN ÁN TIỀN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. Nguyễn Thị Mai Hoa

2. TS. Phạm Thị Lương Diệu

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án “*Đảng Lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi, dưới sự hướng dẫn của PGS TS Nguyễn Thị Mai Hoa và TS Phạm Thị Lương Diệu. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực của các số liệu, các thông tin, kết quả nghiên cứu, cũng như các kết luận của luận án.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nghiên cứu sinh

LÊ VĂN QUÂN

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, ngoài sự nỗ lực cố gắng của bản thân, NCS còn nhận được sự động viên, giúp đỡ của rất nhiều người.

NCS trân trọng cảm ơn các thầy, cô trong Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Quản lí Khoa học; các thầy cô Bộ môn Lịch sử Đảng và các thầy cô khoa Lịch sử và Văn hóa Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội đã tạo những điều kiện tốt nhất để NCS hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ. NCS cũng xin có lời cảm ơn sâu sắc tới các thầy cô Khoa Chính trị và Quốc tế học, Trường Đại học KHXH&NV - nơi NCS công tác, cùng bạn bè, đồng nghiệp đã thường xuyên cổ vũ, động viên, giúp đỡ trong suốt thời gian NCS làm luận án.

NCS xin gửi lời tri ân tới các cô bác, các anh chị trong Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia III – Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước; Thư viện Quốc gia Việt Nam và Thư viện Quân đội đã tận tình giúp đỡ, tạo những điều kiện tốt nhất để NCS tiếp cận các thông tin, tư liệu trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thiện luận án.

Đặc biệt, NCS xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất đến PGS.TS Nguyễn Thị Mai Hoa và TS Phạm Thị Lương Diệu, đã tận tâm hướng dẫn, chỉ bảo và hỗ trợ nhiều thông tin quý báu để NCS hoàn thành luận án này.

Cuối cùng, NCS xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới gia đình và người thân đã luôn luôn đồng hành và hỗ trợ, giúp đỡ để tôi có thêm động lực và quyết tâm phấn đấu thực hiện thành công luận án này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Nghiên cứu sinh

LÊ VĂN QUÂN

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

TT	Từ tiếng Anh	Từ tiếng Việt	Từ viết tắt
1	ASEAN Defence Ministers' Meeting-Plus	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng	ADMM +
2	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương	APEC
3	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	ASEAN
4	The Asia-Europe Meeting	Diễn đàn hợp tác Á – Âu	ASEM
5	ASEAN Free Trade Area	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN	AFTA
6	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN	ARF
7		Bộ Giáo dục và Đào tạo	BGD&ĐT
8		Bộ Khoa học và Công nghệ	BKH&CN
9		Bộ Quốc phòng	BQP
10		Bộ Văn hóa thông tin	BVHTT
11		Chủ nghĩa xã hội	CNXH
12		Chủ biên	Cb
13		Công nghiệp hóa, hiện đại hóa	CNH, HĐH
14		Đại học quốc gia	ĐHQG
15		Đại học Tổng hợp quốc gia viễn Đông	ĐHTH QGVĐ
16	East Asia Summit	Hội nghị cấp cao Đông Á	EAS
17		Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng	ADMM+
18	European Union	Liên minh châu Âu	EU
19		Khoa học xã hội và Nhân văn	KHXH&NV
20	United Nations	Liên hợp quốc	LHQ

21	North Atlantic Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương	NATO
22	Commonwealth of Independent States	Cộng đồng các quốc gia độc lập	SNG
23		Trung tâm Văn hóa – Giáo dục	TTVH-GD
24	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới	WTO
25		Vụ hợp tác quốc tế	VHTQT

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	4
1. Lý do chọn đề tài	4
2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án	5
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án	6
4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu	7
5. Đóng góp của luận án	8
6. Kết cấu của luận án	9
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	10
1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	10
1.1.1. Công trình của các học giả Việt Nam	10
1.1.2. Công trình của các học giả nước ngoài	28
1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình liên quan đến đề tài và những vấn đề luận án tập trung giải quyết	36
1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu	36
1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết	38
Tiểu kết chương 1	39
Chương 2. ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ VIỆT NAM – LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2001	40
2.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga và chủ trương của Đảng	40
2.1.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng	40
2.1.2. Chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng	50
2.2. Đảng chỉ đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga	58
2.2.1. Chỉ đạo xây dựng và phát triển quan hệ về chính trị	58
2.2.2. Chỉ đạo xây dựng và phát triển quan hệ về quốc phòng, an ninh	63
2.2.3. Chỉ đạo xây dựng, phát triển quan hệ về kinh tế, thương mại và du lịch	67

2.2.4. <i>Chỉ đạo xây dựng, phát triển quan hệ về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ</i>	72
Tiểu kết chương 2	82
Chương 3. ĐẢNG LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2015	84
3.1. Những yếu tố mới tác động đến sự lãnh đạo và chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng	84
3.1.1. <i>Những yếu tố mới tác động đến công tác lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng</i>	84
3.1.2. <i>Chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng</i>	92
3.2. Đảng chỉ đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga	99
3.2.1. <i>Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về chính trị</i>	99
3.2.2. <i>Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về quốc phòng, an ninh</i>	110
3.2.3. <i>Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về kinh tế, thương mại và du lịch</i>	119
3.2.4. <i>Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ</i>	128
Tiểu kết chương 3	138
Chương 4. NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM	140
4.1. Nhận xét	140
4.1.1. <i>Ưu điểm và nguyên nhân</i>	140
4.1.2. <i>Hạn chế và nguyên nhân</i>	151
4.2. Một số kinh nghiệm.....	156
4.2.1. <i>Thường xuyên đối thoại để củng cố sự tương đồng, gần gũi quan điểm về các vấn đề hai bên cùng quan tâm, tăng cường sự tin cậy về chính trị giữa lãnh đạo cấp cao hai nước</i>	156
4.2.2. <i>Coi trọng công tác tổ chức triển khai, thực hiện thành công những thỏa thuận, quyết tâm chung của lãnh đạo cấp cao hai nước</i>	159
4.2.3. <i>Kiên trì phối hợp tìm kiếm cách thức tháo gỡ các rào cản, khó khăn, nâng cao hiệu quả hợp tác giữa hai nước</i>	160

4.2.4. Phát huy lợi thế của Việt Nam và tranh thủ thế mạnh của Liên bang Nga, đưa quan hệ Việt - Nga phát triển vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, phát triển của khu vực và thế giới	163
Tiểu kết chương 4.....	167
KẾT LUẬN	168
TÀI LIỆU THAM KHẢO	172
PHỤ LỤC	197

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga ngày nay là sự kế thừa, tiếp nối và phát triển từ quan hệ hữu nghị truyền thống, sự hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và Liên Xô trước đây trong hoàn cảnh mới.

Vào cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX, những xáo trộn về kinh tế, chính trị, xã hội tại các nước Đông Âu đã dẫn đến sự sụp đổ của chế độ XHCN ở nhiều nước, trong đó có Liên Xô. Ngày 24-8-1991, Liên bang Nga tuyên bố chủ quyền và tách ra khỏi Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, trở thành quốc gia lớn nhất trong Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Ngày 27-12-1991, sau khi Liên Xô tan rã, Việt Nam tuyên bố công nhận Liên bang Nga, quốc gia kế thừa (successor state) Liên Xô¹, mở ra giai đoạn mới cho quan hệ giữa hai nước.

Để phát triển quan hệ với Liên bang Nga, từ năm 1992 đến năm 2015, qua các cuộc trao đổi đoàn của lãnh đạo cấp cao hai Đảng, hai Nhà nước, hai bên đã ký kết trên 100 văn kiện hợp tác trên các lĩnh vực, tạo dựng khung pháp lý cho quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga phù hợp với các điều ước quốc tế; trong đó có các văn kiện cơ bản như: *Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (XHCN) Việt Nam và Liên bang Nga* (tháng 6-1994), *Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga* (tháng 3-2001); *Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ Việt – Nga* (tháng 7-2012), hai bên nhất trí nâng quan hệ đối tác chiến lược Việt – Nga lên thành *quan hệ đối tác chiến lược toàn diện*. Tiếp đó, năm 2015, Thủ tướng Liên bang Nga Dmitry Medvedev thăm hữu nghị chính thức Việt Nam, hai bên đã thảo luận về nhiều vấn đề quan trọng nhằm thúc đẩy quan hệ hai nước lên một bước mới.

Trong 25 năm, từ năm 1991 đến năm 2015, do kế thừa truyền thống quan hệ

¹ Sau khi Liên Xô sụp đổ, Liên bang Nga được cộng đồng quốc tế công nhận là “**quốc gia kế tục Liên Xô**” với quy chế đặc biệt: **Một**, Liên bang Nga được LHQ đồng ý chuyển giao chiếc ghế Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an vốn do Liên Xô nắm giữ trước đây; **Hai**, các Đại sứ của Liên Xô cũ ở tất cả các nước được thừa nhận là Đại sứ Liên bang Nga mà không cần trình lại ủy nhiệm thư; **Ba**, trong 4 nước thuộc Liên Xô cũ, Liên bang Nga, Ukraina, Belarus, Kazakhstan, có vũ khí hạt nhân trong lãnh thổ nước mình, chỉ Nga được thừa nhận là cường quốc hạt nhân. Theo đó, “nút bấm hạt nhân” được trao cho Tổng thống Nga [85, tr. 103].

hữu nghị, hợp tác nhiều mặt và việc chuyển hướng xây dựng quan hệ hai nước phù hợp với xu thế quốc tế mới sau chiến tranh lạnh, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga ngày càng phát triển và đạt được nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực: lĩnh vực chính trị, ngoại giao, lĩnh vực kinh tế - thương mại, lĩnh vực văn hóa, giáo dục khoa học công nghệ, lĩnh vực quốc phòng... Có được những thành tựu nêu trên là do nhiều nguyên nhân, song trước hết phải kể đến sự vận động tích cực của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng đã đánh giá đúng tình hình Liên bang Nga sau khi Liên Xô sụp đổ, sớm đưa ra chủ trương chuyển hướng xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên một cơ sở mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi.

Là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, từ lâu, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước, với nhiều công trình, nhiều thành tựu nghiên cứu rất đáng trân trọng. Mặc dù vậy, theo góc nhìn của chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, cho đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện, đầy đủ về Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015. Trong khi tại Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách là chính đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo tất cả mọi mặt, mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội.

Với ý nghĩa đó, NCS chọn vấn đề ***“Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015*** làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Đảng của mình.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu làm rõ chủ trương, sự chỉ đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng từ năm 1991 đến năm 2015, từ đó đưa ra những nhận xét về ưu điểm, hạn chế; đồng thời đúc rút một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho việc tăng cường xây dựng và phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga nói riêng; cũng như quan hệ của Việt Nam với các nước khác trên toàn thế giới nói chung.

2.1. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án
- Làm rõ những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam

– Liên bang Nga của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Làm rõ chủ trương xây dựng, phát triển quan hệ Việt Nam-Liên bang Nga của Đảng và việc Đảng chỉ đạo thực hiện chủ trương này từ năm 1991 đến năm 2015.

- Đưa ra một số nhận xét về ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân, cũng như ảnh hưởng của quan hệ này tới tình hình mỗi nước; đồng thời đúc rút một số kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho hiện nay

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu, luận án nghiên cứu chủ trương và sự chỉ đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng từ năm 1991 đến năm 2015.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung, để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ nêu trên, luận án tập trung nghiên cứu chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng về xây dựng quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga từ năm 1991 đến 2015 trên một số lĩnh vực: 1) quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực chính trị; 2) quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực quốc phòng an ninh; 3) quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực kinh tế, thương mại và du lịch; 4) quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ.

- Về thời gian, luận án lấy mốc mở đầu từ năm 1991, khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga tuyên bố chủ quyền, trở thành quốc gia kế tục Liên Xô, năm 1991 cũng là năm diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội đánh dấu bước phát triển quan trọng trong tư duy đối ngoại của Đảng, khẳng định chủ trương “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”, đồng thời xác định nhiệm vụ mở rộng quan hệ đối ngoại, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là cơ sở để Đảng lãnh đạo xây dựng và phát triển quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong giai đoạn mới; mốc kết thúc của luận án là năm 2015, năm kết thúc 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XI (2011 - 2015), đây cũng là giai đoạn quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga có bước phát triển toàn diện sau khi hai nước thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện (2012), tạo cơ sở để đánh giá đầy đủ quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga giai

đoạn 1991 – 2015 qua năm kỳ Đại hội Đảng, từ Đại hội lần thứ VII (tháng 6/1991) đến Đại hội lần thứ XI (tháng 1/2011).

- *Về Không gian*, Việt Nam và Liên bang Nga, cũng như những nơi diễn ra các Hội nghị của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam và Liên bang Nga là thành viên.

4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu

4.1. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu:

Về cơ sở lý luận, luận án được thực hiện trên cơ sở thế giới quan phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về thời đại, về quan hệ, hợp tác và đoàn kết quốc tế.

Về phương pháp nghiên cứu, để thực hiện thành công những mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu nêu trên, luận án đã sử dụng một vài phương pháp chủ yếu của khoa học lịch sử, như: Phương pháp lịch sử, nhằm tái hiện một cách khách quan, trung thực quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015 theo tiến trình lịch sử, làm rõ bối cảnh, chủ trương, quá trình tổ chức thực hiện và kết quả đạt được trong từng giai đoạn; phương pháp logic, nhằm làm rõ mối quan hệ tất yếu, phổ biến giữa các sự kiện lịch sử, từ đó làm rõ bản chất, đặc điểm, sự vận động và phát triển của quá trình lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ 1991 – 2015..

Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài nước, nên khi thực hiện đề tài, luận án còn sử dụng một số phương pháp khác, như: phương pháp phê phán sử liệu, phương pháp thống kê, phân tích, phương pháp khái quát, tổng hợp... trong thu thập, xử lý, đối chiếu, so sánh và đánh giá tính xác thực, độ tin cậy của các sử liệu, cũng như nguồn sử liệu đã được sử dụng ... nhằm bảo đảm tính khách quan và khoa học của các nhận định, đánh giá trong luận án.

Cuối cùng, do phạm vi nghiên cứu của luận án khá rộng, không chỉ nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực chính trị, mà còn nghiên cứu cả quan hệ về kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ và quan hệ về quốc phòng, an ninh... Do vậy, để có thể nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện, sâu sắc và hiệu quả, luận án còn sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành trong khoa học xã hội.

4.2. Nguồn tài liệu nghiên cứu, để thực hiện các nội dung trên, luận án sử dụng các nguồn tài liệu chủ yếu sau đây:

- Các văn kiện Đại hội nhiệm kỳ; các Chỉ thị, nghị quyết... của Đảng Cộng sản Việt Nam; các Tuyên bố chung của lãnh đạo cấp cao hai nước; các Hiệp ước, Hiệp định, Nghị định thư, Bản ghi nhớ... được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga; các Chương trình, Kế hoạch, các báo cáo của các bộ, các ngành có liên quan, hiện đang lưu giữ tại các cơ quan lưu trữ Việt Nam.

- Các công trình nghiên cứu, như: sách, các bài viết của các học giả trong và ngoài nước liên quan đến đề tài được đăng tải trên các sách, báo, tạp chí tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

- Các trang website của Đảng, Nhà nước Việt Nam, các bài đăng tải trên báo, tạp chí online chính thống của Việt Nam

- Các đề tài khoa học, các luận văn, luận án của các nhà khoa học Việt Nam và các nhà khoa học nước ngoài có liên quan.

Do chủ đề quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của luận án là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, với sự quan tâm của nhiều học giả Việt Nam và nước ngoài, trong đó có các học giả Liên bang Nga, với nhiều nguồn sử liệu khác nhau. Trong khi NCS, do nhiều nguyên nhân, chưa thể tiếp cận được nguồn tài liệu lưu trữ từ phía Liên bang Nga, nên trong quá trình thực hiện đề tài, luận án sẽ ưu tiên sử dụng nguồn tài liệu từ phía Việt Nam. Với các tài liệu nước ngoài, luận án chỉ sử dụng khi thực sự cần thiết và sẽ được thẩm định, so sánh, đánh giá, đối chiếu kỹ lưỡng để đảm bảo tính xác thực, tin cậy.

5. Đóng góp của luận án

5.1. Đóng góp về mặt lý luận, nghiên cứu thực tiễn 25 năm Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga (1991 – 2015), luận án sẽ đưa ra một số nhận xét về ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân; cũng như đúc rút một số kinh nghiệm chủ yếu, không chỉ có giá trị tham khảo cho hiện tại, mà còn là những luận chứng, luận cứ khoa học, góp phần tổng kết thực tiễn việc thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế của Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

5.1. Đóng góp về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần thiết thực vào việc thực hiện thành công đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế và tăng cường quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga của Đảng, đưa quan hệ hai nước phát triển ngang tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, như cam kết của lãnh đạo cấp cao hai nước trong Tuyên bố chung, ngày 20 tháng 6 năm 2024. Đồng thời góp phần thúc đẩy quan hệ của Việt Nam với các nước khác trên toàn thế giới.

Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập Lịch sử quan hệ quan hệ quốc tế của Việt Nam, Lịch sử đối ngoại, ngoại giao của Đảng, Nhà nước Việt Nam nói chung và lịch sử quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga nói riêng. Đồng thời cũng là tài liệu tham khảo cho cộng đồng người Việt Nam đang làm ăn sinh sống tại Liên bang Nga, cho các doanh nghiệp, các doanh nhân Việt Nam đang hợp tác, làm ăn với Liên bang Nga.

6. Kết cấu của luận án: Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án được trình bày trong 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2. Đảng lãnh đạo xây dựng và phát triển quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2001

Chương 3. Đảng lãnh đạo đẩy mạnh phát triển quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 2001 đến năm 2015

Chương 4. Nhận xét và kinh nghiệm

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1. Công trình của các học giả Việt Nam

Liên bang Nga là quốc gia đầu tiên trên thế giới xác lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam trong thế kỷ thứ XXI. Do vậy, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ lâu đã được các học giả Việt Nam quan tâm nghiên cứu và đã công bố khá nhiều kết quả nghiên cứu có giá trị. Căn cứ vào nội dung, có thể chia các công trình nghiên cứu đó thành một số loại sau đây.

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu tổng thể về quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga

Cuốn sách của Nguyễn Xuân Sơn và Nguyễn Hữu Cát - đồng cb (1997): “*Về mối quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga trong giai đoạn hiện nay*” Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [135]. Trong công trình này, các tác giả đã tập trung làm rõ vai trò, vị trí quốc tế của Liên bang Nga và sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại theo hướng cân bằng Đông – Tây của Nga; làm rõ chính sách đối ngoại đối mới của Việt Nam và những định hướng lớn trong quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga; cũng như những thuận lợi, khó khăn trong quan hệ hai nước; đồng thời phác họa sơ bộ các giai đoạn của quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga sau khi Liên Xô tan rã và thực trạng quan hệ Việt – Nga trên một số lĩnh vực chủ yếu, như: quan hệ về kinh tế, quan hệ về văn hóa, khoa học và kỹ thuật; đồng thời từ đó đưa ra những giải pháp góp phần thúc đẩy quan hệ Việt – Nga phát triển trong thời kỳ hậu Xô viết. Bàn về vai trò của Việt Nam trong chính sách hướng Đông của Nga, các nhà nghiên cứu cho rằng, “trong khu vực Đông Nam Á hiện nay, Việt Nam thực tế là một nước duy nhất mà Nga có quan hệ tích cực trong suốt gần 50 năm qua. Ngoài quan hệ chính trị - kinh tế - đối ngoại, còn có các cuộc tiếp xúc giữa các nhà khoa học, giao lưu văn hóa và giao tiếp giữa các dân tộc. Có thể nói, nếu như đối với Nga, Việt Nam có thể là chiếc cầu nối với Đông Nam Á, thì ngược lại, các nước ở khu vực này cũng coi Việt Nam là một kênh để qua đó có thể thâm nhập vào thị trường Nga và các nước SNG”[135, tr. 119].

Cuốn sách của Phí Như Chanh, Phạm Xuân Thâu và Phạm Văn Linh - đồng cb (2005): *“Đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới”*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [20], đã đề cập đến nhiều nội dung quan trọng trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với hầu hết các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trong ngót 20 năm đổi mới. Đối với quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga, các tác giả đã đề cập tới quan hệ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế thương mại, khoa học giáo dục... Đồng thời cho rằng, quan hệ hai nước được xây dựng trên cơ sở của tình hữu nghị, sự gắn bó giữa hai dân tộc đã được kiểm chứng qua thời gian và việc tăng cường, “phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống, sự hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và Liên bang Nga trên tinh thần đối tác chiến lược, không chỉ vì lợi ích của nhân dân hai nước mà còn góp phần vì hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển ở khu vực và trên thế giới” [20, tr. 313].

Công trình của Võ Đại Lược và Lê Bộ Lĩnh (2005): *“Quan hệ Việt Nam – Liên Bang Nga trong bối cảnh quốc tế mới”*, Nxb Thế giới, Hà Nội [106]. Cuốn sách đã làm rõ bối cảnh quốc tế của quan hệ Việt Nga; làm rõ những biến động về chính trị của Liên Bang Nga trong thời kỳ hậu Xô Viết và tình hình Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế đã tác động đến quan hệ hai nước; phân tích, làm rõ thực trạng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên một số lĩnh vực, như quan hệ về kinh tế, thương mại và dịch vụ; cũng như quan hệ về giáo dục, khoa học và công nghệ; đồng thời đưa ra một số nhận xét, đánh giá và các khuyến nghị, nhằm phát triển mối quan hệ Việt Nam-Liên bang trên một số lĩnh vực tương xứng với quan hệ đối tác chiến lược đã được xác lập.

Cuốn sách của Vũ Đình Hòe và Nguyễn Hoàng Giáp - đồng cb (2008): *“Hợp tác chiến lược Việt - Nga: Những quan điểm, thực trạng và triển vọng”* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [80]. Công trình có cấu trúc 5 chương, được biên soạn khá công phu. Từ chương 1 đến chương 4, các tác giả đã tập trung làm rõ vai trò, vị trí của Việt Nam trong chính sách hướng Đông của Liên bang Nga và vai trò, vị trí của Nga trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; làm rõ những yếu tố chủ yếu tác động đến quan hệ đối tác chiến lược Việt – Nga và quan hệ Việt – Nga trên một số lĩnh vực chủ yếu, như: hợp tác Việt – Nga trên lĩnh vực chính trị - đối ngoại, lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ đến năm 2008; cũng như tiềm năng, triển vọng của

mối quan hệ Việt - Nga trong bối cảnh quốc tế mới. Tại chương 5 của cuốn sách này, các tác giả đưa ra một số kiến nghị góp phần tăng cường quan hệ đối tác chiến lược Việt – Nga. Nhận định quan hệ Việt-Nga, các tác giả cho rằng “Việt Nam không phải là ưu tiên số 1 của Nga ở châu Á-Thái Bình Dương, nhưng có tầm quan trọng nhất định trong việc triển khai chiến lược của Nga ở châu Á và Đông Nam Á, là nhân tố mà Nga không thể bỏ qua trong chính sách của Nga đối với Mỹ, Trung Quốc ở khu vực. Ngược lại, nhân tố Nga rất quan trọng và cần thiết trong chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa của Việt Nam; hợp tác với Nga có vai trò nhất định trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tạo thêm thế cho Việt Nam thực hiện chính sách cân bằng trong quan hệ với các nước lớn” [80, tr. 147-148].

Cuốn sách “*Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga: Lịch sử - Hiện trạng và triển vọng*” [198] của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2010). Công trình là tập hợp các bài tham luận của nhiều học giả về quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga tại Hội thảo khoa học quốc tế, do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam tổ chức. Tại đây, các nhà khoa học đã phác họa bức tranh toàn cảnh các quan hệ về chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao, thương mại... giữa Việt Nam và Liên bang Nga từ năm 1992 qua từng thời kỳ lịch sử; làm rõ vai trò, vị trí của mối quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đối với mỗi nước và triển vọng của mối quan hệ đối tác chiến lược Việt – Nga trong bối cảnh quốc tế và khu vực; đồng thời đưa ra các khuyến nghị nhằm tiếp tục tăng cường phát triển hơn nữa quan hệ giữa hai nước trên tất cả mọi lĩnh vực xứng đáng với quan hệ đối tác chiến lược trong hoàn cảnh mới.

Năm 2020, nhân 70 năm quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội đã ấn hành cuốn sách “*70 năm quan hệ Việt – Nga và đôi điều về nước Nga*”, của Vũ Dương Huân [83], nhà ngoại giao và cũng là một trong những chuyên gia hàng đầu về lịch sử quan hệ quốc tế của Việt Nam. Mặc dù là sách tham khảo, song được tác giả biên soạn khá công phu. Cuốn sách gồm hai phần, phần thứ nhất, trình bày lịch sử 70 năm quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga qua các giai đoạn: trước năm 1950, từ năm 1950 đến năm 1991 và từ năm 1991 đến năm 2020. Trong mỗi giai đoạn, tác giả đều tập trung làm rõ những tác động đa chiều của đời sống quốc tế, cũng như của xu hướng cạnh tranh địa chính trị trong chiến lược của

các nước lớn tới quan hệ Việt – Nga. Bàn về vai trò của quan hệ Việt-Nga trong bối cảnh quốc tế sau chiến tranh lạnh, tác giả cho rằng, “Nga là nhân tố lớn trong chiến lược cân bằng quan hệ với các nước lớn, là lợi ích địa chính trị, an ninh, kinh tế của Việt Nam. củng cố và phát triển mối quan hệ chiến lược toàn diện với Liên bang Nga là mục tiêu dài hạn, là viễn cảnh thậm chí có thể là “bất di bất dịch” của Việt Nam” [83, tr. 104]. Tại phần thứ hai, tác giả tập trung phân tích những thay đổi trong chiến lược đối ngoại của Liên bang Nga, làm rõ học thuyết đối ngoại của Nga trong vài thập niên đầu của thế kỷ XXI, đồng thời luận giải vai trò, vị trí của Việt Nam trong chính sách hướng Đông của Nga; đưa ra gợi ý về phương hướng và đề xuất những giải pháp thích hợp mà Việt Nam cần thực hiện, nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc trong quá trình xây dựng và phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Liên bang Nga.

Cuốn sách của Ngô Đức Mạnh (2022): “*Chặng đường vẻ vang trong quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga*”, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội [110]. Đây là công trình quy mô với trên 700 ảnh, tư liệu lịch sử quý giá về quan hệ Việt Nam – Liên Xô/Liên bang Nga từ năm 1923, khi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh, người đặt nền móng cho quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đặt chân lên nước Nga Xô viết đến năm 2022. Cuốn sách gồm 5 phần, trong đó tác giả dành phần IV và phần V để trình bày về quan hệ Việt – Nga. Bằng các tư liệu lịch sử và những bức ảnh quý liên quan tới các sự kiện quan trọng, cuốn sách đã cung cấp cho người đọc những thông tin cơ bản nhất về quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và quốc phòng – an ninh; lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và giao lưu nhân dân qua hai giai đoạn: giai đoạn hai nước Việt Nam, Liên bang Nga định hình và xác lập tính chất của mối quan hệ phù hợp với hoàn cảnh mới sau khi Liên Xô tan rã (1991 - 2011) và giai đoạn hai nước xác lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện (2012 – 2022). Những tư liệu và hình ảnh chân thực trên đã bổ sung thêm những góc nhìn mới, giúp NCS đi sâu phân tích làm sáng tỏ một số vấn đề, sự kiện trong quan hệ Việt – Nga.

Thêm vào đó là cuốn *Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam -Liên bang Nga: 10 năm nhìn lại* của Vũ Thụy Trang (chủ biên), do Nxb Lý luận Chính trị

in ấn và phát hành năm 2022. Đây là công trình chuyên khảo có cấu trúc ba chương: Chương 1, tập trung làm rõ quá trình phát triển từ đối tác chiến lược đến đối tác chiến lược toàn diện của quan hệ Việt – Nga; Chương 2, cuốn sách làm rõ thực trạng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt – Nga từ năm 2012 đến năm 2022 trên một số lĩnh vực cụ thể. Đồng thời cho rằng, quan hệ chính trị-ngoại giao Việt Nam – Liên bang Nga “có độ tin cậy cao và không ngừng được củng cố” [176, tr. 173]; với lĩnh vực quốc phòng-an ninh, “Việt Nam xác định Nga là đối tác tin cậy trong hợp tác quân sự, nhất là trong đào tạo, chuyển giao vũ khí, trang bị...” [176, tr. 175-176]; với lĩnh vực kinh tế-thương mại, cũng như nhiều công trình nghiên cứu khác, các tác giả cho rằng, hợp tác kinh tế - thương mại hai nước “phát triển năng động, nhưng vẫn còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng” [176, tr. 175]... Cuối cùng, tại chương 3, các tác giả đã đưa ra một số dự báo về triển vọng phát triển và đề xuất một số giải pháp thúc đẩy quan hệ Việt – Nga trong bối cảnh mới. Nhìn chung, với nguồn tài liệu phong phú và những phân tích sâu sắc, cuốn sách không chỉ cung cấp thêm nguồn tư liệu mà còn gợi ra cho NCS nhiều điều bổ ích về phương pháp nghiên cứu, khi thực hiện các nội dung của chủ đề luận án.

Cùng với các cuốn sách trên, nghiên cứu về quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga nói chung còn có nhiều bài viết khác đăng tải khá thường xuyên trên các tạp chí chuyên ngành, như Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, tạp chí Nghiên cứu châu Âu, tạp chí Lịch sử Đảng, tạp chí Cộng sản, tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, tạp chí Nghiên cứu lý luận,... Trong đó có một số bài tiêu biểu:

Bài viết của Bùi Khắc Bút (2000): “Quan hệ Việt-Nga: 50 năm một chặng đường lớn”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế* số (32) [15], phác họa những diễn biến chính của 50 năm quan hệ hợp tác Việt – Nga từ năm 1950 đến năm 2000, làm rõ những thuận lợi, khó khăn, những nốt trầm trong quan hệ hai nước; cũng như những thành tựu chủ yếu trong quan hệ hai nước trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giáo dục trong suốt 50 năm quan hệ; đồng thời đề xuất một số lĩnh vực cần được ưu tiên phát triển trong những năm đầu thế kỷ XXI, như: hợp tác Việt – Nga trong lĩnh vực chính trị, đối ngoại, khai thác và chế biến dầu khí, năng lượng điện..., nhất là trong lĩnh vực kỹ thuật quân sự.

Bài viết của Lê Thanh Vạn (2017), “Quan hệ Việt – Nga những chặng đường lịch sử đáng nhớ”, tạp chí *Lịch sử Đảng* số (320) tháng 7[190], đã làm rõ những chặng đường lịch sử của quan hệ Việt – Nga. Bàn về những nguyên tắc của quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga hiện nay, tác giả đã có sự phân loại, khi cho rằng, trong quan hệ chính trị, nguyên tắc bình đẳng và tin cậy phải luôn chiếm vị trí hàng đầu; trong hợp tác kinh tế, nguyên tắc cùng có lợi là nguyên tắc cơ bản, chỉ đạo mọi hoạt động.

Bài viết của Vũ Đình Hòa và Nguyễn Tất Giáp (2007): “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh mới của hợp tác khu vực Châu Á – Thái Bình Dương”, tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* số (2) [79] đã tập trung phân tích ảnh hưởng của hợp tác châu Á – Thái Bình Dương và lợi ích chiến lược của hai nước tại khu vực. Các tác giả cho rằng, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga nhất là trên lĩnh vực kinh tế đang đứng trước những thuận lợi to lớn. Do đó, cần ưu tiên cho quan hệ kinh tế thương mại, coi đó là hướng đi cấp thiết, nhằm tạo cơ sở hiện thực cho quan hệ đối tác chiến lược, đáp ứng nhu cầu, lợi ích và nguyện vọng của hai nước.

Trong bài viết của Vũ Dương Huân (2007), “Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Liên bang Nga trong tổng thể quan hệ Việt Nam với các nước SNG. Hiện trạng và triển vọng”, tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* số (4) [82], tác giả đã khẳng định, quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Liên bang Nga là mối quan hệ quan trọng bậc nhất trong tổng thể quan hệ của Việt Nam với các nước SNG; đồng thời làm rõ thực trạng hợp tác chiến lược Việt – Nga trên lĩnh vực chính trị, kinh tế thương – mại, lĩnh vực khoa học, giáo dục, kỹ thuật quân sự và hợp tác giữa các địa phương trong quan hệ so sánh với hợp tác giữa Việt Nam và các nước khác trong SNG. Tác giả cho rằng, những thành tựu đạt được trong quan hệ đối tác chiến lược Việt-Nga là rất to lớn. Quan hệ đối tác chiến lược Việt-Nga sẽ có triển vọng tốt đẹp, khi hai bên có những giải pháp hữu hiệu trong tháo gỡ khó khăn và phát huy tốt những yếu tố tích cực.

Tiếp đó, công trình “Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga 2012 – 2017”, Tạp chí *Lịch sử Đảng* số (10) [76] của tác giả Nguyễn Thị Mai Hoa (2017), đã làm rõ nguyên nhân và đặc điểm của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt – Nga. Bàn về đặc điểm của quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga, tác giả nhận định: quan hệ Việt-Nga được xây dựng trên nền tảng lịch sử lâu dài, vững

chắc, song mang tính thực tế cao; phát triển khá toàn diện, song nổi bật là quan hệ về chính trị, ngoại giao; và quan hệ đó phát triển trên nền tảng nước Nga tăng cường sự hiện diện ở Đông Nam Á. Thêm vào đó, tác giả còn cho rằng, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga có một tiềm năng to lớn, có vai trò, vị trí quan trọng và có ý nghĩa chiến lược đặc biệt đối với sự phát triển của cả Việt Nam và Liên bang Nga. Song để quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững, cả hai nước phải vượt qua được những thách thức trong khu vực Đông Nam châu Á, kiên định lập trường ủng hộ và bảo vệ những lợi ích cốt lõi của nhau trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Trong bài viết của Hà Mỹ Hương (2010): “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga quan 60 năm thăng trầm của lịch sử”, Tạp chí *Cộng sản* số (1) [88], tác giả đã trình bày khái quát 65 năm quan hệ hữu nghị và hợp tác tác nhiều mặt giữa Việt Nam và Liên bang Nga kết từ năm 1950, và trên cơ sở đó tác giả đã rút ra một số nhận định, đánh giá về đặc trưng của mối quan hệ trong từng giai đoạn nói riêng và trong tổng thể quan hệ song phương giữa hai nước nói chung.

Ở một hướng tiếp cận khác, bài viết của Vũ Văn Phúc (2006): “Vị trí quan hệ Việt-Nga và Nga-Việt trong chính sách đối ngoại của hai nước”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (5) [127], thông qua các quan hệ Việt-Nga về chính trị, về đầu tư, thương mại, về giáo dục và đào tạo..., tác giả đã khái quát, làm rõ vai trò, vị trí của quan hệ Việt – Nga và Nga – Việt trong chính sách đối ngoại của mỗi nước. Tác giả cho rằng, “Ở Đông Nam Á, Việt Nam là nước duy nhất mà Nga có quan hệ tích cực. Có thể nói rằng, nếu như đối với Nga, Việt Nam có thể là cái cầu nối với Đông Nam Á thì ngược lại, các nước ở khu vực này cũng coi Việt Nam là một kênh để qua đó có thể thâm nhập vào thị trường Nga” [127, tr. 63].

Ngoài các công trình trên, còn có khá nhiều những công trình khác đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, các kỷ yếu Hội thảo khoa học với nội dung và hướng tiếp cận cũng khá phong phú. Có thể kể đến một số công trình tiêu biểu, như: bài viết của Nguyễn Văn Lan (2004): “Nhìn lại quan hệ Việt – Nga thời gian qua và một số vấn đề đặt ra hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (3) [97]; bài viết của Nguyễn Thế Lực và Nguyễn Thị Thủy (2004): “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ năm

1991 đến nay và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (1) [104]; bài viết của Thái Văn Long (2006): “Quan hệ Việt – Nga trong những năm gần đây và tác động của nhân tố Mỹ”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (2) [101]; bài viết của Trần Khánh (2007): “Tác động của sự thay đổi môi trường địa - chính trị Đông Nam Á đến quan hệ Việt – Nga thời gian tới”, trong *Quan hệ Nga-ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [93]; bài viết của Nguyễn An Hà (2011): “Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Liên bang Nga: Tiềm năng và những bước phát triển mới”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (6) [68]; bài viết của Bùi Thị Thảo (2012): “Chính sách của Liên Bang Nga đối với Việt Nam sau Chiến tranh lạnh (1991 – 2008) – một số đặc điểm chủ yếu”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (5) [145]; bài viết của Nguyễn Quang Thuấn (2012): “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh tăng cường sự hiện diện của Mỹ tại khu vực châu Á- Thái Bình Dương”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (9) [164]; ...

Luận án của Vũ Thị Hồng Chuyên (2019), “*Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001-2018)*”, chuyên ngành Lịch sử Thế giới, Hà Nội [21]. Trong luận án này, tác giả đã phân tích làm rõ những yếu tố tác động đến quan hệ Liên bang Nga - Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2018; trình bày rõ quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam qua hai giai đoạn: 2001-2012 và 2012-2018 trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế, quốc phòng, giáo dục, khoa học - công nghệ, văn hóa và du lịch. Đồng thời luận án đã khái quát một số thành tựu, hạn chế và đúc rút ra 5 đặc điểm của quan hệ Nga – Việt thời kỳ 2001-2018; cũng như làm rõ tác động của mối quan hệ này đối với mỗi nước. Những nhận định khoa học của luận án là những gợi ý để NCS tiếp tục đi sâu nghiên cứu, làm rõ một số vấn đề trong quan hệ Việt – Nga theo góc nhìn của Lịch sử Đảng.

Luận án của Nguyễn Lệ Thu (2009): “Quan hệ giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga năm 1991 - 2009”. (tiếng Nga: *Отношения между Социалистической Республикой Вьетнам и Российской Федеральцей в 1991 - 2009 гг.*), chuyên ngành Lịch sử quan hệ quốc tế và chính sách ngoại giao, Moskva [226], đã phác họa bức tranh tổng thể về quan hệ Việt – Nga trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và khoa học qua ba giai đoạn, tương ứng với

ba chương, giai đoạn trước năm 2000; giai đoạn 2001-2005 và giai đoạn 2006 – 2009 trong khuôn khổ tăng cường quan hệ đối tác chiến lược; đồng thời đưa ra một số nhận xét, đánh giá về quan hệ Việt – Nga từ năm 1991 đến năm 2009, về vai trò, vị trí của Liên bang Nga trong chính sách đối ngoại của Việt Nam và vai trò vị trí của Việt Nam trong quá trình Nga mở rộng hợp tác với ASEAN. Công trình đã cung cấp thêm nhiều tư liệu từ phía Liên bang Nga về quan hệ hai nước trên các lĩnh vực, giúp NCS có cách tiếp cận đa chiều khi giải quyết các vấn đề của luận án.

Một cách tổng quát, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu tổng thể về quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga như đã khảo cứu và mô tả ở trên, song đến nay vẫn chưa có công trình nào liên quan trực tiếp đến chủ đề luận án.

Thứ hai, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên các lĩnh vực cụ thể

Một, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên Nga trên lĩnh vực chính trị, quốc phòng và an ninh.

Với quan hệ chính trị Việt-Nga, đây là lĩnh vực ít được các học giả quan tâm nghiên cứu, ngoại trừ vài bài của học giả Nguyễn Thị Quế in trong các kỷ yếu hội thảo khoa học. Chẳng hạn, năm 2015, học giả Nguyễn Thị Quế có bài “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội [130] và năm (2017), tác giả công bố tiếp bài “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực chính trị những năm đầu của thế kỷ XX: Thực trạng, triển vọng và kiến nghị”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: *Từ Cách mạng tháng Mười đến cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội [131]. Trong các bài viết này, tác giả đã làm rõ nguyên nhân, tầm mức của mối quan hệ chính trị Việt Nam - Liên bang Nga. Đó là mối quan hệ tin cậy, sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau. Mối quan hệ đó là sự phát triển tiếp nối quan hệ chính trị Việt Nam – Liên Xô trước đây, không chỉ ở cấp Trung ương mà cả ở địa phương, các bộ, các ngành Việt Nam và Liên bang Nga. Từ thực tiễn lịch sử, tác giả đã phác họa triển vọng của mối quan hệ Việt Nm – Liên bang Nga đến năm 2030 và đưa ra một số khuyến nghị nhằm duy trì và phát triển mối quan hệ này phù

hợp với quan hệ đối tác chiến lược toàn diện đã được xác lập.

Với lĩnh vực quốc phòng, an ninh, một trong những điểm nhấn của quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga, nên đã thu hút nhiều học giả quan tâm nghiên cứu và đã có những công bố rất có giá trị khoa học, như:

Bài viết của Nguyễn Kim Lân (2006): “Quan hệ hợp tác quốc phòng Việt – Nga hiện nay và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* số (6) [98] và bài viết của Nguyễn Huy Hiệu (2016): “Hợp tác khoa học kỹ thuật quân sự và công nghệ quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga, thực tiễn và giải pháp”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (3) [73], có điểm chung là đã phân tích, làm rõ thực trạng hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga, đồng thời phác họa tiềm năng, triển vọng và đề xuất một số giải pháp nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc phòng giữa hai nước tương xứng với quan hệ đối tác chiến lược Việt – Nga, không chỉ vì lợi ích thiết thực của hai nước mà còn vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển chung của cả khu vực châu Á – Thái Bình Dương và khu vực Đông Nam Á.

Bài viết của Hoàng Đình Nhân (2016): “Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (9) [120] và bài viết của Trần Thị Thủy (2020): “Hợp tác an ninh - Quốc phòng Việt Nam - Liên bang Nga và một số giải pháp thúc đẩy”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (3) [166], các tác giả lại tập trung trình bày nội dung hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga trên một số lĩnh vực, như: hợp tác về đào tạo, huấn luyện sĩ quan; về mua sắm vũ khí trang bị, về chuyển giao công nghệ kỹ thuật quân sự... và cho rằng, kết quả hợp tác quốc phòng hai nước chưa tương xứng với tiềm năng và quan hệ đối tác chiến lược toàn diện đã xác lập.

Ở một góc nhìn khác, bài viết của Nghiêm Xuân Yêm (2020): “Hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học về an ninh – quốc phòng với Liên Xô và Liên bang Nga trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”, Kỷ yếu *Hội thảo quốc tế 70 năm hợp tác Việt – Nga về giáo dục và khoa học*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội [200] đã đề cập tới những điều kiện, nội dung và kết quả của hợp tác quốc tế về an ninh và quốc phòng của Việt Nam với Liên Xô từ năm 1950 đến năm 1991; đồng thời nêu rõ động thái của quan hệ an ninh, quốc phòng Việt – Nga sau khi Liên

Xô tan rã. Từ thực tiễn lịch sử quan hệ an ninh, quốc phòng hai nước và xuất phát từ nhu cầu của mỗi nước trong bối cảnh quốc tế mới, tác giả đã đưa ra một số đề xuất về phương hướng, giải pháp nhằm phát huy các tiềm năng sẵn có, tăng cường quan hệ hợp tác về an ninh, quốc phòng của Việt Nam và Liên bang Nga phù hợp với quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

Trong các công trình trên, khi đề cập đến những nội dung cơ bản của hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên bang, hầu hết các tác giả lại chưa đề cập đến các yếu tố tác động đến quá trình đó, nhất là những bất ổn trên Biển Đông do tranh chấp hải đảo trong bối cảnh quốc tế mới. Đây là khoảng trống sẽ được luận án làm sáng tỏ, khi trình bày nội dung hợp tác quốc phòng hai nước.

Ngoài ra còn có một số công trình nghiên cứu tổng kết về quan hệ an ninh quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga và kỷ yếu Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 70 năm quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt Việt Nam – Liên Xô/Liên bang Nga. Trong số đó, có một vài công trình tiêu biểu, như:

Nguyễn Hoàng Nhiên (2023): *“Tổng kết 70 năm quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên Xô/Liên bang Nga (1950 – 2020)”*, báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Lịch sử quân sự, Bộ Quốc phòng, Hà Nội [121]. Báo cáo gồm hai phần, phần thứ nhất, trình bày quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên Xô/Liên bang Nga từ năm 1950 đến năm 2020 với bốn nội dung chủ yếu: *một là*, những cơ sở hình thành quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên Xô/Liên bang Nga; *hai là*, quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên Xô từ năm 1950 đến năm 1975; *ba là*, quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên Xô từ năm 1976 đến năm 1991; và *bốn là*, quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2020. Phần thứ hai, bản Báo cáo đã khái quát những thành tựu và đúc rút ra một số bài học kinh nghiệm lịch sử chủ yếu từ 70 năm quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên Xô/Liên bang Nga (1950-2020).

Thêm vào đó còn có một số công trình khác, như: cuốn sách của Bộ Quốc phòng Việt Nam (2020), *“70 năm quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam - Liên Xô/Liên bang Nga trong lĩnh vực kỹ thuật quân sự (1950-2020)”*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội [13]; cuốn sách của Tổng cục Chính trị

Quân đội Nhân dân Việt Nam (2020), *70 năm quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam Liên Xô/Liên bang Nga về đào tạo cán bộ (1950-2020)*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội [170] ...

Trên đây là những công trình nghiên cứu về quan hệ hợp tác chính trị, quốc phòng và kỹ thuật quân sự Việt Nam – Liên bang Nga với những thành tựu rất có giá trị cả về khoa học và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu của các công trình đã giúp cho NCS có thêm tư liệu làm sáng tỏ các vấn đề liên quan trong luận án.

Hai, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực kinh tế, thương mại và du lịch, có một số công trình tiêu biểu:

Cuốn sách “*Quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga hiện trạng và triển vọng*”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội [96] do Bùi Huy Khoát, cb (1995). Cuốn sách là kết quả hợp tác nghiên cứu của các nhà kinh tế học Việt Nam và Liên bang Nga. Cuốn sách gồm 4 chương. Trong đó, chương 1, tập trung làm rõ thực trạng quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên Xô (1955-1991), chương 2 và chương 3, làm rõ một số thành tựu của công cuộc đổi mới ở Việt Nam và công cuộc cải cách, phát triển kinh tế đối ngoại của Chính phủ Nga và chương 4, tập trung phân tích hiện trạng và đánh giá triển vọng của quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga. Cũng tại chương này, các tác giả đã đưa ra một số giải pháp góp phần thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt – Nga phát triển tương ứng với tiềm năng, vị thế và tính chất mới của quan hệ giữa hai nước vừa được xác lập vì lợi ích của mỗi quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Bài viết của Nguyễn Hồng Sơn (2003): “Quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên Bang Nga trong bối cảnh quốc tế mới”, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số (6) [137], đã làm rõ thực trạng quan hệ kinh tế Việt – Nga trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực thương mại và đầu tư trong so sánh với một số quốc gia và vùng lãnh thổ có quan hệ kinh tế với Việt Nam; đồng thời đưa ra một vài nhận xét, dự báo và đề xuất 7 giải pháp, nhằm khắc phục những rào cản, đưa quan hệ kinh tế hai nước phát triển.

Bài viết của Đinh Công Tuấn (2007): “Quan hệ kinh tế Việt – Nga trong bối cảnh quốc tế hiện nay”, tạp chí *Đông Nam Á* số (10) [181], đã làm rõ các yếu tố quốc tế, khu vực và tình hình hai nước, những điểm tương đồng và khác biệt tác động tới quan hệ kinh tế Việt – Nga; nêu rõ thực trạng quan hệ kinh tế hai nước trong một số

lĩnh vực và xác định tính chất, khuynh hướng và nguyên nhân của tình trạng chậm phát triển trong quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga.

Đối với các lĩnh vực cụ thể trong quan hệ kinh tế Việt – Nga, đến nay đã có khá nhiều công trình đăng tải trên nhiều tạp chí chuyên ngành, như, Tạp chí Cộng sản, tạp chí Lịch sử Đảng, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, tạp chí Nghiên cứu quốc tế, tạp chí Nghiên cứu châu Âu.... Có thể kể đến một số công trình, như: bài viết của Nguyễn Quang Thuấn (2001): “Quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam – Liên Bang Nga: đối tác chiến lược trong thế kỉ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số (1) [159]; bài viết của Hoàng Xuân Nghĩa và Nguyễn Thành Công (2002): “Hợp tác kinh tế và đầu tư trực tiếp Việt Nam – Liên Bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số (2) [118]; bài viết của Trần Nguyễn Tuyên (2003): “Thực trạng và một số giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (2) [188]; bài viết của Nguyễn Văn Phẩm (2007): “Ngân hàng liên doanh Việt – Nga trong việc thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Liên Bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (4) [125]; bài viết của Lê Văn Thịnh (2013): “Nhìn lại quan hệ thương mại Việt Nam – Liên bang Nga (1991 – 2010)”, tạp chí *Lịch sử Đảng*, số (5) [149]; bài viết của Nguyễn An Hà (2015): “Hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh mới”, tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (4) [69]; bài viết của Nguyễn Thị Hường (2015): “Xuất khẩu nông sản sang thị trường Nga: cơ hội và thách thức”, tạp chí *Lý luận chính trị*, số (4) [91]; bài viết của Nguyễn Mai Phương (2020): “Hợp tác Việt - Nga trong khai thác dầu khí ở vùng biển Việt Nam (1950 – 2020)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng* số (360) [128]....

Điểm chung nhất các công trình trên là đã cập nhật được nhiều tư liệu, phản ánh khuynh hướng chậm phát triển trong quan hệ kinh tế thương mại Việt – Nga. Đồng thời chỉ ra nguyên nhân của thực trạng và đề xuất một số giải pháp góp phần thúc đẩy quan hệ kinh tế hai nước phát triển tương xứng với tiềm năng và tầm vóc của mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện đã được xác lập.

Ngoài các công trình nghiên cứu nêu trên, còn có một số đề tài, luận án khác nghiên cứu về quan hệ kinh tế Việt Nam - Liên bang Nga. Có thể kể đến:

Trần Minh Hạnh (2000): “*Bối cảnh và các giải pháp nhằm khôi phục và phát*

triển thị trường Liên bang Nga”, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ, Viện nghiên cứu thương mại, Bộ thương mại, Hà Nội [71], đã làm rõ tính chất, khuynh hướng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Liên xô trước năm 1990; những biến động và rủi ro của thị trường Liên bang Nga sau khi Liên xô tan rã và thực trạng quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 1999; từ đó đưa ra một số kiến nghị về giải pháp nhằm khôi phục và phát triển quan hệ giữa kinh tế giữa Việt Nam và Liên bang Nga trong hoàn cảnh mới.

Lê Văn Thịnh (2013), “*Quan hệ kinh tế Việt Nam - Liên bang Nga (1991 - 2010)*”, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp Đại học quốc gia, Hà Nội [150]. Trong công trình này, các tác giả đã làm rõ những yếu tố tác động đến quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Liên bang Nga; cũng như làm rõ động thái của quan hệ này từ năm 1991 đến năm 2010 trên một số lĩnh vực chủ yếu, như: quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ du lịch và tài chính ngân hàng; quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong lĩnh vực công nghiệp, đầu tư và hợp tác đầu tư. Đồng thời, từ thực tiễn 20 năm quan hệ hợp tác kinh tế Việt – Nga (1991-2010), các tác giả đã đưa ra một số nhận xét về ưu điểm, hạn chế và đúc rút được 04 kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho giai đoạn tiếp theo.

Công trình của Trịnh Thị Thanh Thủy (2007), “*Quan hệ thương mại Việt Nam - Liên bang Nga trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”, luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội [165], Trong luận án của mình, tác giả đã làm rõ những cơ sở của quan hệ thương mại Việt Nam – Liên bang Nga và quá trình phát triển của quan hệ này từ năm 1991 đến năm 2005 trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời đưa ra những giải pháp cần thiết, góp phần thúc đẩy quan hệ thương mại Việt - Nga phát triển.

Đóng góp quan trọng của các công trình nêu trên là: đã cung cấp cho NCS có thêm nhiều tư liệu, trong đó có cả tư liệu gốc quý hiếm, giúp NCS thấy được bức tranh tổng quát, những thuận lợi, khó khăn, thực trạng và triển vọng của quan hệ kinh tế thương mại và du lịch Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến những năm đầu thế kỷ XXI, khi hai nước xác lập quan hệ đối tác chiến lược.

Ba, nghiên cứu quan hệ Việt Nam– Liên bang Nga trên lĩnh vực văn hóa, giáo

dục và khoa học - kỹ thuật, có một số công trình, như:

Cuốn sách “*Hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga trong lĩnh vực đào tạo qua triển lãm tài liệu lưu trữ*” [34] của Trung tâm lưu trữ quốc gia III, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội (2010), đã giới thiệu một số tài liệu văn kiện về hợp tác Việt – Nga, Nga – Việt trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, với sự tham gia của các cơ quan hai nước, như: Trung tâm lưu trữ quốc gia III, Cục lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bộ Giáo dục & Đào tạo – phía Việt Nam. Và về phía Nga, có Viện lưu trữ nhà nước Liên bang Nga. Cuốn sách cung cấp những tư liệu rất quan trọng để NCS làm rõ một số vấn đề liên quan trong luận án.

Bài viết của Trịnh Thị Kim Ngọc (2024): “Văn hóa Nga trong đời sống xã hội Việt Nam”, Tạp chí *Giáo chức Việt Nam* online, tháng 2 [248] đã phác họa bức tranh tổng quát của quá trình giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Liên bang Nga từ năm 1923, khi Nguyễn Ái Quốc đến nước Nga Xô viết đến năm 2024. Đó là một quá trình giao lưu, tiếp biến trên tất cả các lĩnh vực của đời sống Văn hóa giữa hai dân tộc. Mặc dù quá trình đó có bước thăng trầm, song nhìn chung là liên tục, Liên Xô và Liên bang Nga là “Trường đạo tạo” các lớp cán bộ lãnh đạo tiền bối thời đại Hồ Chí Minh và hiện nay hoạt động này vẫn đang tiếp tục, đã và đang đem đến những dấu ấn rất sâu đậm của Văn hóa Nga trong đời sống xã hội Việt Nam.

Bài viết của Lê Văn Thịnh (2017): “Đào tạo cán bộ Việt Nam tại Liên Xô/Liên bang Nga: Vài nhận định”, trong *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa Lịch sử và tầm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội [151]; đề cập đến vấn đề đào tạo cán bộ Việt Nam ở Liên Xô qua hai giai đoạn, giai đoạn 1923 – 1950; và giai đoạn 1950 – 1991 và cho rằng, sau khi Liên Xô sụp đổ, việc đào tạo cán bộ Việt Nam trên quê hương Cách mạng Tháng Mười vẫn được Liên bang Nga, quốc gia kế tục Liên Xô duy trì trên một cơ sở mới bình đẳng cùng có lợi. Và cho rằng, sự giúp đỡ đào tạo cán bộ Việt Nam của Liên Xô/Liên bang Nga đã tạo cơ sở quan trọng cho mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Liên bang Nga hiện nay.

Bài viết của Nguyễn Thúy Quỳnh (2017): “Hợp tác giáo dục và đào tạo Việt Nam – Liên Xô và Việt Nam – Liên bang Nga: Lịch sử, hiện trạng và triển vọng” in trong *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa Lịch sử và*

tầm vóc thời đại, Nxb Thế giới, Hà Nội [132], làm rõ nội dung, quy mô và đặc điểm của hợp tác giáo dục và đào tạo hai nước qua hai giai đoạn: giai đoạn 1, hợp tác giáo dục và đào tạo Việt – Xô, trong giai đoạn này, Liên Xô giúp Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực, giúp xây dựng một số trường đại học và dạy nghề bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và đội ngũ chuyên gia cố vấn; giai đoạn 2, hợp tác giáo dục và đào tạo Việt nam - Liên bang Nga, là sự phát triển tiếp tục của giai đoạn trước, song được thực hiện trên một cơ sở mới, bình đẳng, trao đổi tương đương và hai bên cùng có lợi. Đóng góp quan trọng của bài viết là đã cung cấp thêm tư liệu, giúp luận án có cái nhìn tổng quát về quan hệ hợp tác giáo dục và đào tạo Việt Nam – Liên bang Nga.

Cùng chủ đề trên còn có khá nhiều công trình khác đăng tải trên các tạp chí, như: bài viết của Trần Anh Tài (2004): “Hợp tác giáo dục Việt Nam – Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (1) [142]; bài viết của Trần Văn Tùng và Trần Anh Tài (2004): “Hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, số (6) [186]; bài viết của Từ Thị Loan (2021): “Giao lưu văn hóa Việt – Nga trong lĩnh vực văn học: nhìn lại để bước tiếp”, Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật* online ngày 3 tháng 02 [246]; bài viết của Hải Hà (2010): “Hợp tác giáo dục giữa Liên bang Nga và Việt Nam – khai thác tiềm năng lớn”, Tạp chí *Giáo dục và thời đại*, tháng 1 [70]; bài viết của Đỗ Thị Hương (2012): “Tình hình nghiên cứu, phê bình, dịch thuật văn học Nga tại Việt Nam những năm gần đây”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (10) [90]; bài viết của Nguyễn Thị Anh (2021): “Lịch sử 70 năm hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo Việt Nam – Liên bang Nga”, trong *70 năm hợp tác Việt – Nga về giáo dục và đào tạo*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội [1]; bài viết của Trần Việt Thanh (2021): “Việt Nam – Liên bang Nga: 70 năm quan hệ ngoại giao, hơn 60 năm hợp tác về khoa học và công nghệ”, trong *70 năm hợp tác Việt – Nga về giáo dục và đào tạo*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội [143]; bài viết của Nguyễn An Hà (2007): “Hợp tác khoa học công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga: Hiện trạng và triển vọng”, trong *Quan hệ Nga-ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [66], v.v..

Ngoài ra còn có luận án của Lê Văn Vương (2019): “*Hợp tác Việt Nam - Liên*

bang Nga về thực hiện chính sách giáo dục ưu tiên trong giai đoạn 2001-2017” (tiếng Nga: вьетнамо-российское сотрудничество по реализации приоритетных направлений образовательной политики в 2001 - 2017гг), chuyên ngành Lịch sử nước Nga, Moscova [231], đã phân tích làm rõ quá trình hình thành, phát triển và những giải pháp thúc đẩy quan hệ hợp tác giáo dục đại học Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 2001 đến năm 2017 trong bối cảnh toàn cầu hóa và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khi hai nước đã xác lập quan hệ đối tác chiến lược. Kết quả nghiên cứu của luận án đã giúp cho NCS có thêm luận chứng, luận cứ khi giải quyết một số vấn đề liên quan đến hợp tác Việt –Nga về đào tạo nguồn nhân lực.

Thành công của các công trình trên là đã cung cấp cho NCS có thêm nhiều tư liệu về quan hệ nhiều mặt giữa Việt Nam và Liên bang Nga trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ. Trên cơ sở nguồn tư liệu này và với việc bổ sung những tư liệu mới, NCS sẽ dựng lên bức tranh toàn cảnh về quan hệ hợp tác Việt –Nga trong những năm từ năm 1991 đến năm 2015.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp đến luận án

Cuốn sách của Trình Mưu, Nguyễn Thế Lực và Nguyễn Hoàng Giáp, đồng cb (2005): *“Quá trình triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam”*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội [115], gồm hai phần, với 32 bài viết đề cập tới các vấn đề chủ yếu trong đường lối đối ngoại và chính sách đối ngoại của Đại hội IX (tháng 4-2001) Đảng Cộng sản Việt Nam và quan hệ của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực, trong đó có quan hệ với Liên bang Nga. Ở khía cạnh tư vấn chính sách, bài viết “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong giai đoạn hiện nay” đã cho rằng “cần đánh giá một cách thực chất lợi ích của Nga trong quan hệ với Trung Quốc và với các nước khác trong khu vực, bao gồm cả Việt Nam. Nhận thức đúng đắn các vấn đề trên sẽ giúp Việt Nam lựa chọn những đối sách thích hợp trong quan hệ với các nước, trong đó có Liên bang Nga” [115, tr. 267]. Nhận xét trên đã giúp luận án có thêm góc nhìn mới, khi nghiên cứu quan hệ Việt - Nga trong quan hệ so sánh với quan hệ của Việt Nam với các quốc gia khác.

Cuốn sách của Phạm Bình Minh, cb (2010): *“Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến năm 2020”*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [111], đã trình bày tổng

quát những vấn đề cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến lược và về lợi ích quốc gia, dân tộc trong công tác đối ngoại; làm rõ những đặc trưng cơ bản của trường phái ngoại giao Việt Nam, về định hướng chiến lược trong chủ trương, chính sách đối ngoại độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế của Việt Nam, về việc tạo dựng lòng tin trong quan hệ quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế....Đề cập tới quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga, các tác giả đã khẳng định tính nhất quán, trước sau như một trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, luôn coi trọng và ưu tiên cao cho việc phát triển quan hệ đối tác chiến lược với Liên bang Nga, coi đó là một trong những định hướng quan trọng [111, tr. 6].

Tiếp đó, năm 2011 tác giả Phạm Bình Minh lại cho xuất bản cuốn sách “*Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới: sách tham khảo*” [112]. Công trình là tập hợp các bài viết chuyên sâu của nhiều học giả Việt Nam, không chỉ góp phần làm rõ một số vấn đề trong đường lối đối ngoại và chính sách đối ngoại của Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, cũng như những điểm mới trong tư duy đối ngoại của Đảng tại Đại hội lần thứ XI (tháng 1-2011), mà còn góp phần tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước trên một số lĩnh vực và đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả của công tác đối ngoại.

Một hướng tiếp cận khác, bài viết của Nguyễn Hoàng Giáp và Nguyễn Hoài Phương (2002): “Nhìn lại quan hệ của các lực lượng cộng sản Nga với Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1991 đến nay”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (4) [60], đã làm rõ những yếu tố khách quan và chủ quan tác động đến quan hệ giữa các lực lượng cộng sản Nga với Đảng Cộng sản Việt Nam sau khi Đảng Cộng sản Liên Xô giải tán và thực trạng quan hệ giữa các lực lượng cộng sản Nga với Đảng Cộng sản Việt Nam; làm rõ lập trường có tính nguyên tắc của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quan hệ với các lực lượng cộng sản Nga là: “luôn coi trọng quan hệ hữu nghị truyền thống với các Đảng Cộng sản Nga... trên nguyên tắc cơ bản là tôn trọng độc lập, tự chủ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không để phát sinh những vấn đề có tác động tiêu cực đến quan hệ ngoại giao nhà nước” [60, tr. 62].

Tiếp đó, cuốn sách của Nguyễn Hoài Phương (2014): “*Phong trào cánh tả ở Liên bang Nga và mối quan hệ với Đảng Cộng sản Việt Nam*”, Nxb Chính trị quốc

gia, Hà Nội [129], trình bày lịch sử phong trào cánh tả ở Liên Bang Nga sau khi Đảng Cộng sản Liên Xô giải tán; thực trạng và các xu hướng phát triển của phong trào từ năm 1991 và dự đoán về khả năng phát triển của phong trào này; cũng như quan hệ của phong trào này với Đảng Cộng sản Việt Nam.

Một số công trình khác, như: cuốn sách của Nguyễn Dy Niên (2001): “*Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng trong giai đoạn mới*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [123]; cuốn sách của Đinh Xuân Lý (2013): “*Quá trình đổi mới đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam (1986 – 2012)*”, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội [107]; cuốn sách của Phạm Quang Minh (2018): “*Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986-2015)*”, Nxb Thế giới, Hà Nội [114]; bài viết của Nguyễn Hoàng Giáp (2005): “Phát triển quan hệ với các nước lớn trong chính sách đối ngoại đổi mới của Đảng và Nhà nước ta”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế*, số (2) [61] ...đã đề cập đến một số vấn đề cơ bản của đường lối và chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình thực hiện đường lối đó trong thời kỳ đổi mới.

Trong các công trình nghiên cứu trên, mặc dù không thành hệ thống, song các tác giả đã ít nhiều đề cập tới một số vấn đề trong đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước Việt Nam liên quan với Liên bang Nga. Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của đề tài mà NCS sẽ phải làm rõ trong luận án.

1.1.2. Công trình của các học giả nước ngoài

Chính sách “cân bằng Đông – Tây” của Liên bang Nga, những thành công của công cuộc đổi mới góp phần tăng cường vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế và xu hướng ngày càng phát triển của quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam, đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả nước ngoài, trước hết là các học giả Nga. Căn cứ vào nội dung, có thể chia các công trình nghiên cứu đó thành một số loại:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu tổng thể về quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga

Những công trình nghiên cứu tổng quát về quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam của các học giả Nga không nhiều. Thuộc loại này, trước hết phải kể đến một số công trình của E.V. Kobelev, một trong những nhà Việt Nam học hàng đầu của Nga, người sáng lập và tham gia thành lập Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và ASEAN tại Nga.

Liên tiếp trong hai năm, 2010 và 2011, ông đã phối hợp với cộng sự là A.C. Voronin cho ra mắt hai cuốn sách viết về quan hệ Nga-Việt. Năm 2010, A.C. Voronin và E.V. Kobelev đã cho ra mắt cuốn “*Liên Xô/Nga với Việt Nam – 60 năm đồng hành*” (tiếng Nga: *СССР/Россия и Вьетнам – 60 лет вместе*), Москва [214], trình bày khái quát chặng đường 60 năm quan hệ giữa Liên Xô/Liên bang Nga với Việt nam, kể từ năm 1950, khi hai nước kiến lập quan hệ ngoại giao đến năm 2010, sau 10 năm Liên bang Nga xác lập quan hệ đối tác chiến lược. Tiếp đó, năm 2011, hai học giả A.C. Voronin và E.V. Kobelev lại cho ra mắt cuốn sách “*Liên Xô, Nga – Việt Nam: những mốc hợp tác*” (tiếng Nga: *СССР, Россия – Вьетнам: вехи сотрудничества*) [215], như một sự bổ sung cho cuốn sách Liên Xô/Nga với Việt Nam – 60 năm đồng hành với nhiều sự kiện lịch sử phong phú, đa dạng ghi lại những dấu mốc hợp tác quan trọng trong 60 năm quan hệ Liên Xô/ Nga -Việt Nam.

Tiếp đó là công trình của M.L. Titanrenko, Viện sĩ Viện Hàn Lâm khoa học Nga, một chuyên gia hàng đầu của Nga về Trung Quốc học, phương Đông học. Năm 2012, M.L. Titanrenko cho ra mắt cuốn sách “*Nga và các đối tác châu Á trong thế giới toàn cầu hóa - Hợp tác chiến lược: vấn đề và triển vọng*” (tiếng Nga: *Россия и ее азиатские партнеры в глобализирующемся мире_Стратегическое сотрудничество: проблемы и перспективы*) [223]. Trong công trình dày trên 500 trang này, tác giả đề cập đến nhiều vấn đề trong quan hệ của Liên bang Nga với một số nước ở châu Á. Như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Triều Tiên... Đối với quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam, tại mục V, tác giả đã phác họa một số vấn đề cơ bản trong quan hệ hai nước, cũng như điều kiện và triển vọng của mối quan hệ đó, khi hai nước đã xác lập quan hệ đối tác chiến lược trong hoàn cảnh mới.

Đề cập tới nội dung trên, còn có bài viết của Vitaly Kozyrev (2014), “*Quan hệ chiến lược Nga - Việt: Sự quay trở lại của tình hữu ái?*” (tiếng Anh, *Russia-Vietnam Strategic Partnership: The Return of the Brotherhood in Arms?*), Tạp chí *Russian analytical digest*, số (145) tháng 3 [204] đã đề cập tới sự phát triển tốt đẹp của mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Liên bang Nga – Việt Nam, đáp ứng lợi ích của hai nước và phù hợp với xu thế quốc tế, khu vực, khi Mỹ ngày càng can thiệp sâu vào châu Á và Trung Quốc ngày càng tỏ rõ vai trò, sức mạnh trong khu vực. Trong bối

cảnh đó, tác giả cho rằng, việc Liên bang Nga và Việt Nam theo đuổi một chính sách thực dụng là cần thiết, nhằm tạo thế cân bằng, ngăn chặn ưu thế tiềm năng gây bất ổn của bất kỳ cường quốc nào tại biển Đông nói chung và khu vực Đông Nam Á nói riêng.

Ngoài ra còn có một số công trình nghiên cứu khác như: công trình của V.M. Mazyrin (2013), “Quan hệ Nga-Việt trên một giai đoạn mới: những tiền đề khách quan và khả năng thực tế” (tiếng Nga: Русийско-Вьетнамские отношения на новом этапе: объективные предпосылки и реальные возможности) [228]; của G.V Karasin (2000), “Nga và Việt Nam đã là bạn bè trong 50 năm. Kỷ niệm quan hệ ngoại giao: Trên con đường hướng tới quan hệ đối tác chiến lược” (tiếng Nga: Россия и Вьетнам дружат уже 50 лет. Юбилей дипломатических отношений: на пути к стратегическому партнерству) [218]; bài viết của V.N. Kolotov (2018), “Phân tích SWTO² về chính sách đối mới ở Việt Nam và những vấn đề trong quan hệ Nga-Việt” (tiếng Nga: SWTO-анализ политики обновления во Вьетнаме и проблемы Российско-Вьетнамских отношений) [230]; luận án tiến sĩ ngành khoa học pháp lý của S.I. Shekalov (2001), *Hợp tác Nga-Việt: vấn đề và triển vọng* (tiếng Nga: Российско-Вьетнамское сотрудничество: проблемы и перспективы) [227]; bài viết của S. Blagóp (1997), “Nga và Việt Nam dự định đẩy mạnh các quan hệ kinh tế”, Thông tấn xã Việt Nam, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 21/11 [139]; bài viết của I. Pokiacóv (2000), “Những hướng cơ bản trong quan hệ Việt – Nga”, trong Kỷ yếu Hội thảo *50 năm quan hệ Việt - Nga*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội [92], đã giúp NCS có thêm tư liệu và hướng tiếp cận khi giải quyết các nhiệm vụ của luận án.

Điều đáng chú ý là khi nghiên cứu về quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam, các học giả Nga thường đặt Việt Nam trong bối cảnh khu vực Đông Nam Á; coi Việt Nam như một “cầu nối” quan trọng giữa Nga với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á – ASEAN; và việc tăng cường quan hệ với Việt Nam sẽ giúp Nga thực hiện thành công chính sách đối ngoại “cân bằng Đông – Tây”. Từ năm 2006, nhiều hội thảo khoa học quốc tế về quan hệ Nga-ASEAN, quan hệ Việt Nam – ASEAN – Nga đã được tổ chức luân phiên giữa hai nước. Tiêu biểu như: Hội thảo khoa học quốc tế “*Cơ chế và*

² SWOT là cụm từ viết tắt của Strengths (Điểm mạnh), Weaknesses (Điểm yếu), Opportunities (Cơ hội), và Threats (Thách thức).

giải pháp thúc đẩy quan hệ Nga – ASEAN trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI”, tổ chức luân phiên tại Hà Nội và Moscova năm 2006; và *“Hướng tới quan hệ hợp tác toàn diện Nga – ASEAN trong thập niên đầu thế kỷ XXI*”, tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2007; Hội thảo khoa học quốc tế *“Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*”, tổ chức tại Hà Nội năm 2014; Hội thảo khoa học quốc tế *“Liên bang Nga – Việt Nam; hợp tác song phương và triển vọng hợp tác trong hội nhập khu vực”* tổ chức tại Moskva năm 2015; và tháng 6 năm 2017, nhân chuyến thăm hữu nghị chính thức Liên bang Nga của Chủ tịch nước Trần Đại Quang, Viện kinh tế, Viện Hàn lâm Khoa học Nga đã tổ chức Hội thảo quốc tế *“Đối tác chiến lược toàn diện Nga – Việt trong bối cảnh toàn cầu hóa. Thành tựu, khó khăn và triển vọng hợp tác trong thế kỷ XXI”* (01/6/2017)....

Tại các hội thảo quốc tế trên, nhiều học giả Nga đã đánh giá cao vai trò của Việt Nam, coi Việt Nam như một “cửa ngõ”, một “cầu nối” quan trọng giữa Nga với ASEAN, và việc tăng cường quan hệ với Việt Nam sẽ giúp Liên bang Nga trở lại châu Á – Thái Bình Dương, nơi nước Nga đang tìm cách mở rộng ảnh hưởng và củng cố vị thế của mình trong khu vực trước các đối thủ mạnh là Trung Quốc và Mỹ. Chẳng hạn, bài viết của M.E. Trigubenco (2007), *“Triển vọng gắn bó Nga với ASEAN: chiến lược hợp tác”*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Quan hệ Nga - ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [108]; bài viết của G. Kosov (2015), *“Vai trò của Nga trong việc duy trì và phát triển hợp tác giữa Việt Nam và ASEAN trong điều kiện hình thành thế giới đa trung tâm”*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội [63]; bài viết của V. Kolotov (2015), *“Tình hình địa chính trị và vai trò của Nga tại Việt Nam và Đông Nam Á: Lịch sử và hiện đại”*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng* [193]... Thêm vào đó là hai bài viết của nhà Việt Nam học E.V. Kobelev (2015), *“Sự phối hợp hoạt động của Nga và Việt Nam trong ASEAN đầu thế kỷ XXI”*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, [55] và năm 2016, bài *“20 năm quan hệ đối tác “Nga – ASEAN”*”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* số (6) [56] ...

Đóng góp của các công trình trên là đã cung cấp thêm cho tác giả những luận chứng, luận cứ quan trọng, góp phần làm rõ hơn vai trò, vị trí của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga, nhất là khi Nga thực thi chính sách hướng Đông, nhằm mở rộng ảnh hưởng và khẳng định vị thế của mình trong khu vực Đông Nam châu Á.

Thứ hai, nghiên cứu quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga trên các lĩnh vực cụ thể

Một, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực chính trị, quốc phòng và an ninh

Nghiên cứu quan hệ Nga – Việt trên lĩnh vực này không nhiều, ngoài công trình của V. A. Gubin (2014), “Những vấn đề và triển vọng hợp tác kỹ thuật - quân sự của Nga và các nước Đông Nam Á. Ưu tiên Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số (11) [194]; và công trình của Ian Storey (2015), “Chính sách hướng Đông của Nga có ý nghĩa gì với Đông Nam Á”, (tiếng Anh: What Russia's "Turn to the East" Means for Southeast Asia) [209]. Trong các công trình này, các tác giả đã tập trung phân tích làm rõ nguyên nhân sâu xa và ý nghĩa to lớn của việc Nga chuyển hướng chiến lược đối ngoại từ định hướng Đại Tây Dương sang “cân bằng Đông - Tây” và việc Nga củng cố lại mối quan hệ với Việt Nam. Đánh giá thực trạng và triển vọng quan hệ của Nga với một số nước khu vực châu Á, Ian Storey cho rằng, do “có các vấn đề nghiêm trọng về lòng tin với Bắc Kinh” và “căng thẳng về vấn đề Ukraine” với Nhật Bản, nên Nga “ngày càng tập trung sự chú ý vào Đông Nam Á, nơi nước này vẫn có mối quan hệ thân thiết với Việt Nam. Tuy nhiên, ngoài Việt Nam, phần lớn các nước Đông Nam Á không coi Nga là một đối tác thật sự” [209, tr. 4], nên quan hệ kinh tế giữa Nga với các nước Đông Nam Á khá khiêm tốn, trừ lĩnh vực mua bán vũ khí. Trong công trình của mình, cả Ian Storey và V. A. Gubin đều đi đến kết luận rằng, Việt Nam cho đến nay vẫn là khách hàng quan trọng nhất của Nga, một hướng ưu tiên của Nga trong lĩnh vực hợp tác quốc phòng.

Hai, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực kinh tế, thương mại và du lịch

Tại Nga, quan hệ kinh tế thương mại và dịch vụ Nga-Việt đã thu hút sự quan

tâm của một số học giả. Có thể kể đến một số công trình tiêu biểu, như, công trình của P.X. Andreev (2013), *Nga-Việt Nam: Hiện trạng hợp tác song phương và triển vọng phát triển quan hệ kinh tế*, (tiếng Nga: Россия-Вьетнам: Текущее состояние двухстороннего сотрудничества и перспективные направления экономических отношений) [225]; bài viết của V.D. Ledianpov (1997), “Hợp tác thương mại và kinh tế giữa Nga và Việt Nam” (tiếng Nga: Торгово-экономическое сотрудничество России с Вьетнамом) [228], bài viết của M.E. Trigubenco (2007), “Liệu có sự thay đổi bước ngoặt trong quan hệ của Nga với Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Quan hệ Nga – ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [109] ... Trong các công trình này, các tác giả đã làm rõ tiềm năng, lợi thế trong quan hệ kinh tế hai nước; những thuận lợi, khó khăn của các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào thị trường Nga, “một thị trường cạnh tranh khốc liệt giữa các nhà sản xuất và các nhà xuất khẩu từ nhiều nước trên thế giới... Tham gia vào thị trường Nga là gắn liền với mạo hiểm lớn về tài chính và các vấn đề khi thực hiện thanh toán liên ngân hàng...” [109, tr. 324-325]. Để gia tăng sự phát triển quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Liên bang Nga, các tác giả cho rằng, cần phải có sự phối hợp hỗ trợ của hai chính phủ, sự nỗ lực chung của công đồng các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh phù hợp với thị trường hai nước.

Ngoài ra còn có một vài công trình nghiên cứu khác, như bài viết của S. Blagov (1997): “Nga và Việt Nam dự định đẩy mạnh các quan hệ kinh tế”, Thông tấn xã Việt Nam, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, ngày 21 tháng 11 [139]; bài viết của A.B. Kyprianov (2007): “Tổ hợp năng lượng, nhiên liệu Nga và những triển vọng mới trong việc mở rộng xuất khẩu”, trong *Quan hệ Nga – ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [3]; và bài viết của V.S. Shegolov (2000): “Những triển vọng của quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại Nga – Việt”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “*50 năm quan hệ Việt – Nga*” Học viện Quan hệ quốc tế, Bộ ngoại giao, Hà Nội [195], đều đề cập tới tiềm năng và triển vọng của quan hệ kinh tế Việt - Nga.

Ba, nghiên cứu quan hệ Việt Nam– Liên bang Nga trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, có một số công trình:

Cuốn sách của Bộ Khoa học và Giáo dục đại học Liên bang Nga (2018): “*Xuất*

khẩu dịch vụ giáo dục Nga – Thu thập thống kê” (tiếng Nga: *экспорт российских образовательных услуг - статистический сборник*), Москва [224], với nhiều tài liệu thống kê liên quan đến những thay đổi trong cơ cấu ngành học và những định hướng chủ yếu trong giáo dục nghề nghiệp và đào tạo chuyên gia cho công dân nước ngoài tại các cơ sở giáo dục và đào tạo Liên Xô/Liên bang Nga; về số lượng công dân nước ngoài đào tạo tại các trường Đại học của Liên Xô/Liên bang Nga từ năm 1950 đến năm 2018... đã cung cấp cho luận án có thêm nguồn tư liệu tham khảo làm sáng tỏ sự hợp tác Việt – Nga trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Ngoài ra còn có nhiều công trình khác, như: công trình của G.S. Yaskina và L.A. Anokova (2000), *Việt Nam: lịch sử, chính trị, kinh tế* (tiếng Nga: Вьетнам: история, политика, экономика) [217], công trình của E.V. Kobelev (1999), *Việt Nam hiện đại: cải cách, đổi mới, hiện đại hóa 1986-1997* (tiếng Nga: Современный Вьетнам: реформы, обновление, модернизация 1986-1997 гг.) [219]; bài viết của A.A. Соколов (2014), “Hợp tác Nga-Việt trong lĩnh vực giáo dục” (tiếng Nga: Российско-вьетнамское сотрудничество в области образования) [213]; bài viết của I. I. Andrieva (2021), “Nhật ký trong tù” của Hồ Chí Minh (nhân kỷ niệm 130 năm ngày mất của Chủ tịch nước đầu tiên của Việt Nam và 60 năm ngày dịch “Nhật ký trong tù” của Người sang tiếng Nga)”, (Tiếng Nga: “Тюремный дневник” Хо Ши Мина (к 130 - летию первого президента Вьетнама и 60 летию перевода его "тюремного дневника" на русский язык), Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, 70 năm hợp tác Việt – Nga về Giáo dục và Khoa học, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội [220]; bài viết của A.Y. Sokolovsky (2017), “Bộ môn Việt Nam học tại Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn Đông (ĐHTHLBVĐ)”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội [4]; bài viết của V.N. Kolotov (2021), “Trường phái Việt Nam học ST.Petersburg (Leningrad) trong lịch sử nghiên cứu Việt Nam ở Nga”, trong *70 năm hợp tác Việt – Nga về Giáo dục và Khoa học*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội [196]; bài viết của S.M. Anatolyevna (2017), “Cách mạng Tháng Mười như một giai đoạn mới trong quá trình phát triển mối quan hệ Việt-Xô. Quan hệ hợp tác Liên Xô/Liên bang Nga và Việt Nam trong

trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội [141]; bài viết của A.P. Pôpv (2017), “Tiếng Nga ở Việt Nam và Viện tiếng Nga mang tên A.X. Puskin”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội [5];... cũng đề cập tới nhiều vấn đề về lịch sử văn hóa Việt Nam, về quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ.

Cuối cùng, bên cạnh công trình của các học giả Nga như đã khảo sát ở trên, còn có một số công trình của các học giả nước ngoài khác cũng đề cập đến quan hệ Nga – Việt trong nghiên cứu của mình. Chẳng hạn, công trình của Roger E. Kanet (2010), *Chính sách đối ngoại của Nga trong thế kỷ 21* (tiếng Anh: *Russian Foreign Policy in the 21st Century*, Palgrave Macmillan, New York) [203]; công trình của Bobo Lo (2003), *Vladimir Putin và sự phát triển của chính sách đối ngoại Nga* (tiếng Anh: *Vladimir Putin and the Evolution of Russian Foreign Policy*) [205]; của Elana Wilson Rowe (2009), *Chiều hướng đa phương trong chính sách đối ngoại của Nga* (tiếng Anh: *The Multilateral Dimension in Russian Foreign Policy*, Routledge, Taylor & Francis Group, London and New York) [208], của Pavel Kimovich Baev (2015), “Liệu Nga có thể duy trì mối quan hệ đặc biệt với Việt Nam trong khi ngày càng xích lại gần Trung Quốc hơn không?” Tạp chí *Nghiên cứu Khu vực Quốc tế*, Tập 18 (tiếng Anh: “Can Russia keep its special ties with Vietnam while moving closer and closer to China”. *International Area Studies Review*, Vol. 18) [201]; công trình của Jeffrey Mankoff, một trong những chuyên gia hàng đầu của Trung tâm nghiên cứu chiến lược quốc tế Washington, *Chính sách xoay trục của Nga ở Châu Á: Đối đầu hay hợp tác?* (2015), (tiếng Anh: *Russia's Asia Pivot: Confrontation or Cooperation?*) [206]; công trình của học giả Thái Lan Paradorn Rangsimaorn (2011), *Nga tìm kiếm sự ảnh hưởng ở Đông Nam Á*, (tiếng Anh: *Russia's Search for Influence in Southeast Asia*) [207]; công trình của Bhavna Dave (2016), *Chính sách xoay trục của Nga ở châu Á. Dính líu của Nga ở Viễn Đông, Trung Quốc và Đông Nam Á*, (tiếng Anh: *Russia's Asia pivot: “Engaging the Russian far East, China and*

Southeast Asia”) [202]; công trình của Alena Vysotskaya and G. Viera (2013), “Chiến lược phòng ngừa của Việt Nam đối với Trung Quốc: vai trò của Liên minh châu Âu và Nga” (tiếng Anh: “Vietnam's strategic hedging vis-à-vis China: the roles of the European Union and Russia” [212]; của Roberto Tofani (2013): “Nga nối lại mối quan hệ với Việt Nam” (tiếng Anh: Russia rebuilds ties with Vietnam) *Asia Times Online*, ngày 20 tháng 11 [211]...

Điểm chung nhất của các công trình nêu trên là, trong khi nghiên cứu chiến lược xoay trục đối ngoại theo hướng cân bằng Đông – Tây của Nga, các học giả đã đề cập đến tham vọng của Nga, với tư cách là một cường quốc Á – Âu đã và đang tạo dựng ảnh hưởng của mình tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương, nơi có nhiều nước bạn bè truyền thống, trong đó có Việt Nam.

Ở một hướng tiếp cận khác, chính sách xoay trục đối ngoại của Nga trong quan hệ với Việt Nam và chính sách đối ngoại của Việt Nam trong quan hệ với Nga cũng thu hút được sự quan tâm của một vài học giả Australia. Tiêu biểu nhất là Carlyle A. Thayer, một trong những chuyên gia hàng đầu của Đại học New South Wales (Australia), người thường xuyên theo dõi sát sao các vấn đề liên quan tới Việt Nam. Năm 1999, Carlyle Alan Thayer và Ramses Amered đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách *Chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới* (tiếng Anh: *Vietnamese Foreign Policy in Transition*) [210]. Nội dung chính của cuốn sách tập trung nghiên cứu về chính sách đối ngoại đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó có đề cập tới một số sự kiện nổi bật về quan hệ quốc tế của Việt Nam trong 15 năm đầu của thời kỳ đổi mới, như: việc Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Mỹ, gia nhập khối ASEAN (1995) và khôi phục, phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống, hợp tác nhiều mặt với Liên bang Nga sau một thời gian trầm lắng.

1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình liên quan đến đề tài và những vấn đề luận án tập trung giải quyết

1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu

Nhìn lại tình hình nghiên cứu vấn đề có liên quan đến đề tài luận án, có thể đưa ra một số nhận xét như sau:

Trước hết, về nội dung, ở những góc nhìn khác nhau, các công trình nghiên cứu

đã làm rõ một số vấn đề liên quan đến luận án.

Một, đã làm rõ bối cảnh quốc tế và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong thời kỳ hậu chiến tranh lạnh, từ năm 1991 đến năm 2015; cũng như cơ sở và đặc điểm của quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh lịch sử mới.

Hai, mặc dù chưa thành hệ thống, song thông qua nguồn tư liệu tin cậy, các công trình trên đã góp phần làm rõ quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong một số lĩnh vực, như: lĩnh vực kinh tế, thương mại; lĩnh vực văn hóa, du lịch, lĩnh vực giáo dục và đào tạo... Ở một vài lĩnh vực khác, như lĩnh vực chính trị, an ninh... do nhiều nguyên nhân, trong đó có vấn đề giải mật tài liệu, nên chưa được đề cập đầy đủ và thường chỉ dừng lại ở mức độ định tính.

Ba, đã làm rõ được tiềm năng, lợi thế và triển vọng của quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga. Đồng thời cho rằng, những thành tựu đạt được trong quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga vẫn còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng của hai nước, nhất là trong hợp tác kinh tế, thương mại, trong hợp tác quốc phòng, an ninh...

Bốn, ở một số công trình, nhất là những công trình của các học giả Việt Nam đã đưa ra một số kiến nghị có tính giải pháp, nhằm thúc đẩy quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga phát triển, đáp ứng nhu cầu, lợi ích của hai nước.

Thứ hai, về tư liệu trong nhiều công trình nghiên cứu, nhất là trong các đề tài khoa học, các luận án tiến sĩ, nguồn tư liệu được sử dụng khá đa dạng, trong đó có nhiều tài liệu lưu trữ từ phía Việt Nam và từ phía Nga, với nhiều số liệu hết sức phong phú. Do vậy, trong quá trình thực hiện đề tài, luận án sẽ dành ưu tiên sử dụng các số liệu từ phía Việt Nam. Với các số liệu từ các công trình nước ngoài, luận án sẽ cân nhắc và chỉ sử dụng khi rất cần thiết.

Thứ ba, về phương pháp nghiên cứu, cách thức tiếp cận, trình bày của các công trình khoa học có liên quan cũng khá phong phú và hiện đại, ngoài phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic, phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp... ở một số công trình, các tác giả đã sử dụng cả phương pháp liên ngành trong khoa học xã hội. Đây là những gợi mở rất quan trọng để luận án tiếp thu, học tập và vận dụng trong quá trình thực hiện đề tài.

Như vậy, mặc dù quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đã được nhiều học giả

trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu; nhiều công trình khoa học đã được công bố với những kết quả nghiên cứu rất có giá trị như đã mô tả ở trên; song cho đến nay theo góc nhìn Lịch sử Đảng, vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu về Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015. Những chủ trương và giải pháp thúc đẩy quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ này hầu như chưa được công trình nào quan tâm làm sáng tỏ. Đây chính là khoảng trống để đề tài đi sâu nghiên cứu, làm rõ.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết

Trên cơ sở mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, kế thừa chọn lọc kết quả nghiên cứu của các công trình có liên quan, luận án *Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015* sẽ tập trung giải quyết một số vấn đề chủ yếu sau:

Một là, làm rõ những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga của Đảng: bao gồm tình hình quốc tế, khu vực; chiến lược đối ngoại của Liên bang Nga trong quan hệ với Việt Nam và khu vực; cũng như thực trạng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trước năm 1991...

Hai là, làm rõ chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng và việc Đảng chỉ đạo hiện thực hóa chủ trương đó từ năm 1991 đến năm 2015 trên các lĩnh vực chủ yếu: xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong lĩnh vực chính trị; xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh; xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong lĩnh vực kinh tế, thương mại và du lịch; xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ.

Ba là, từ thực tiễn Đảng lãnh đạo xây dựng, phát triển quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015, luận án đưa ra những nhận xét về ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân; đồng thời đúc rút một số kinh nghiệm chủ yếu có giá trị tham khảo cho hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga là sự kế thừa, phát triển tiếp nối mối quan hệ hữu nghị truyền thống, hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và Liên Xô. Từ năm 1991, sau khi Liên Xô sụp đổ, quan hệ hai nước có bước thăng trầm do định hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Nga và Việt Nam.

Trong bối cảnh quốc tế sau chiến tranh lạnh, nhờ đổi mới tư duy đối ngoại, nhờ đánh giá đúng vai trò, vị trí của đối tác trong chính sách đối ngoại của mình, lãnh đạo cấp cao hai nước đã có những bước đi chủ động, tích cực trong khôi phục và phát triển quan hệ hai nước trên một cơ sở mới, bình đẳng, cùng có lợi, đưa quan hệ hai nước từ quan hệ đối tác chiến lược lên đối tác chiến lược toàn diện, vì lợi ích của nhân dân hai nước, phù hợp với xu thế hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Những thành tựu trong quan hệ Việt - Nga đã trở thành điểm sáng trong quan hệ quốc tế, thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước. Và đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về quan hệ này được công bố, trong đó có công trình nghiên cứu tổng thể về quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga, có công trình nghiên cứu quan hệ Việt – Nga trên các lĩnh vực cụ thể, như: quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực chính trị, quốc phòng và an ninh; quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực kinh tế, thương mại và du lịch; quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, với nhiều kết quả rất có giá trị.

Tuy nhiên, cho đến nay, dưới góc nhìn Lịch sử Đảng, chưa có công trình nào nghiên cứu về Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ 1991 – 2015. Đây là nguyên nhân chính và cũng là khoảng trống để NCS chọn vấn đề “Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015” làm đề tài luận án.

Chương 2

ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN QUAN HỆ VIỆT NAM – LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2001

2.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga và chủ trương của Đảng

2.1.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng

2.1.1.1. Tình hình quốc tế và khu vực

Tình hình quốc tế, trong hai thập niên cuối của thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã tác động lớn tới tình hình kinh tế chính trị các nước. Hầu hết các nước lớn đã điều chỉnh chiến lược phát triển, rút bớt các cam kết quân sự bên ngoài, coi trọng phát huy nội lực, mở rộng dân chủ, nhằm chấn hưng kinh tế, tăng cường tiềm lực quốc gia. Năm 1989, do nhiều nguyên nhân³, chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu sụp đổ, mở đầu là Ba Lan (tháng 8/1989), tiếp đó là Đông Đức và Hungary (tháng 3/1990), Anbani (tháng 4/1990), Tiệp Khắc và Bulgaria (tháng 6/1990) và cuối cùng là Liên Xô (tháng 12/1991). Mặc dù đây chỉ là sự sụp đổ của một mô hình chủ nghĩa xã hội, song trong Thông điệp Liên bang năm 2005, Tổng thống Nga V. Pu-tin đã đánh giá sự sụp đổ đó như một “Thảm họa địa-chính trị khủng khiếp nhất thế kỷ XX”. Bởi sự sụp đổ đó đã đưa cách mạng thế giới lâm vào thoái trào, lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH lại được đặt ra như một vấn đề cấp bách, trở thành tâm điểm thu hút mọi sự bàn thảo, thậm chí tranh luận gay gắt trên trường quốc tế. Trong hàng ngũ cách mạng có người bi quan, dao động, hoài nghi tính đúng đắn, khoa học của CNXH; các thế lực chống cộng, cơ hội chính trị lại vui mừng, hí hửng thừa cơ đẩy mạnh hoạt động chống phá, công kích, bài bác CNXH, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin. Trong bối cảnh đó, một số nước xã hội chủ nghĩa còn lại, như Trung Quốc, Việt Nam, Cu Ba... mặc dù vẫn kiên định con đường đi lên

³ Có bốn nguyên nhân chính sau đây: 1. Do căn bệnh chủ quan, duy ý chí, bảo thủ, trì trệ trong hoạch định chủ trương phát triển kinh tế - xã hội; cùng với hậu quả của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp làm cho sản xuất chậm phát triển, đời sống nhân dân sa sút; 2. Không bắt kịp bước phát triển của khoa học – công nghệ dẫn tới tình trạng yếu kém, khủng hoảng về kinh tế; 3. Khi tiến hành công cuộc cải tổ lại phạm phải sai lầm nhiều mặt, nhất là xem nhẹ quyền lãnh đạo của Đảng, thực hiện đa nguyên đa đảng; 4. Sự chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước có tác động không nhỏ làm cho tình hình trở nên thêm rối loạn

CNXH, đẩy mạnh cải cách kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, song các nước này vẫn chưa thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, khủng hoảng niềm tin vào CNXH và con đường đi lên CNXH.

Sau khi Liên Xô sụp đổ, nước Mỹ trở thành siêu cường quốc tế. Với sức mạnh toàn diện và áp đảo cả về kinh tế, quân sự và chính trị, Mỹ đã chuyển hướng chiến lược đối ngoại, từ “ngăn chặn” sang “lãnh đạo” thế giới, tăng cường sự hiện diện quân sự ở nhiều châu lục. Đến đầu thế kỷ XXI, Mỹ có gần 820 căn cứ quân sự ở ít nhất 135 quốc gia và vùng lãnh thổ. Lợi dụng ưu thế không còn đối trọng, Mỹ khuyến khích Khối NATO tiến mạnh về phía Đông. Năm 1999, NATO kết nạp Ba Lan, Séc, Hungary..., áp sát biên giới Nga và triển khai “cuộc thập tự chinh” nhằm áp đặt các giá trị “nhân quyền”, “dân chủ” kiểu phương Tây... trên phạm vi toàn cầu. Núp dưới chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền”, Mỹ đơn phương thực hiện những biện pháp trừng phạt, can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia độc lập có chủ quyền, điển hình là cuộc chiến tranh vùng Vịnh Persian (1991), chiến tranh Kosovo (1999), chiến tranh Afghanistan (2001)... Tình hình thế giới đúng như nhận định của Đại hội VIII (tháng 6-1996) của Đảng, đang có những “diễn biến nhanh chóng, phức tạp và chứa đựng những yếu tố khó lường” [42, tr. 362].

Cùng với sự kết thúc của trật tự thế giới hai cực và việc nước Mỹ công khai tuyên bố “trách nhiệm” đơn phương lãnh đạo thế giới là quá trình toàn cầu hóa, với nhiều hình thức liên minh, liên kết khu vực và liên kết quốc tế, lôi kéo sự tham gia của nhiều quốc gia trên thế giới.

Tại châu Âu, chỉ hơn một tháng sau khi Liên Xô sụp đổ, ngày 7-2-1992, Hiệp ước Liên minh châu Âu, còn gọi là Hiệp ước Maastricht được ký kết và có hiệu lực từ ngày 1-11-1993, Liên minh châu Âu (EU) chính thức ra đời. Việc thông qua Hiệp ước Schengen về quyền tự do đi lại của công dân các nước trong EU (ngày 16-3-1995) và ban hành đồng tiền chung châu Âu – đồng Euro năm 1999 đã tạo những điều kiện quan trọng cho quá trình hội nhập sâu rộng và liên kết chặt chẽ trong cộng đồng. Từ 6 quốc gia sáng lập năm 1957, đến năm 2001, sau nhiều lần mở rộng, Liên

minh châu Âu đã tăng lên 13 quốc gia⁴. Cho đến năm 2001, đây là tổ chức quốc tế có mức độ hội nhập sâu, rộng chặt chẽ nhất cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và an ninh.

Tiếp đó, tháng 1-1995, sau một thời gian dài vận động, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cũng chính thức ra đời. Năm 1995, WTO chỉ có 112 quốc gia thành viên, sau 6 năm hoạt động, đến năm 2001, WTO đã thu hút thêm 30 quốc gia khác, nâng số thành viên của tổ chức này lên 142 quốc gia. Sự ra đời của Liên minh châu Âu và Tổ chức Thương mại thế giới là những dấu mốc quan trọng trong quá trình hội nhập và liên kết quốc tế.

Khu vực châu Á - Thái bình Dương do tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, từ thập niên cuối của thế kỷ XX, khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã nổi lên như một khu vực kinh tế năng động với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ có nền kinh tế tăng trưởng cao, công nghiệp phát triển mạnh, được xếp vào nhóm các nước công nghiệp mới (NICs), như Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Singapore, được cộng đồng quốc tế định danh là “Những con hổ châu Á” (Asian Tigers). Cùng với sự xuất hiện của “Những con hổ châu Á” là quá trình liên kết khu vực, dẫn đến sự ra đời của các diễn đàn hợp tác đa phương, với khá nhiều tầng nấc, cấp độ khác nhau, từ cấp khu vực, như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)⁵, tới cấp liên khu vực, như Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á–Thái Bình Dương (APEC)⁶ ra đời năm 1989... với sự tham gia của nhiều quốc gia trong khu vực và trên phạm vi toàn cầu.

Với tổ chức APEC, ngay sau khi trở thành thành viên chính thức năm 1998, Việt Nam và Liên bang Nga đã tích cực cùng các nước phấn đấu thực hiện mục tiêu tập hợp lực lượng, tạo thế trong các cuộc đàm phán đa biên, góp phần ổn định tình hình, tạo sự tăng trưởng bền vững cho các nền kinh tế thành viên. Định hướng chiến lược, mục tiêu lâu dài của APEC là thông qua việc cắt giảm thuế và các rào cản

⁴ Sáu quốc gia ban đầu là Pháp, Tây Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Luxembourg (1957), sau đó thêm các nước: Đan Mạch, Ireland (1973), Hy Lạp (1981), Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha (1986), Phần Lan, Thụy Điển (1995).

⁵ Đến nay, ASEAN gồm có 11 quốc gia thành viên: Brunei, Campuchia, Lào, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan, Việt Nam và Đông Timor. Hiện nay, Papua New Guinea đã bày tỏ ý muốn gia nhập ASEAN, hiện đang là quan sát viên.

⁶ Các nền kinh tế thành viên, như: Úc, Brunei Darussalam, Chile, Mexico, Peru, Trung Quốc, Nga, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, New Zealand, Papua New Guinea, Philippines, Singapore, Đài Bắc thuộc Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam đã tham gia trọn vẹn chương trình của APEC.

thương mại, hỗ trợ các nền kinh tế thành viên đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo sự thịnh vượng cho toàn khu vực, nhằm thắt chặt quan hệ cho cộng đồng các quốc gia châu Á – Thái Bình Dương. Tuy nhiên trong những năm đầu thế kỷ XXI, vấn đề an ninh và vấn đề chính trị cũng được đưa vào chương trình nghị sự.

Với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN, một tổ chức liên kết chính trị - kinh tế được coi là thành công nhất tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương và cũng là một trong những tiêu điểm của hợp tác trong toàn khu vực. Năm 1997, ASEAN thông qua tầm nhìn ASEAN 2020, hướng tới mục tiêu đẩy mạnh liên kết sâu rộng và toàn diện nội khối để gia tăng sức mạnh như một cộng đồng. Cùng với việc tăng cường hợp tác, liên kết nội khối, định hướng phát triển của ASEAN là mở rộng liên kết với các quốc gia trong khu vực, theo nhiều mô hình hợp tác khác nhau, như: hợp tác với từng nước - mô hình ASEAN + 1; hoặc hợp tác với ba nước Đông Bắc Á - mô hình ASEAN + 3 (Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc) ...

Từ năm 1994, khi thực hiện chiến lược đối ngoại theo hướng cân bằng Đông – Tây, Liên bang Nga đã coi ASEAN như một đối tác mà Nga cần phải xác lập quan hệ. Chính vì vậy, ngay sau khi được tin Việt Nam sắp gia nhập ASEAN, tháng 7-1995, Bộ trưởng ngoại giao Nga A. Kozyrev đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam. Trong chuyến thăm này, Nga khẳng định tiếp tục dành ưu tiên quan hệ với Việt Nam cả song phương và đa phương trong khuôn khổ ASEAN. Mục tiêu của Nga là muốn thông qua Việt Nam như một “cầu nối” để cải thiện quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á, khu vực mà vào thời điểm đó, do một thời gian dài thực hiện chiến lược đối ngoại hướng Tây, Nga đã bỏ lỡ thời cơ hội nhập vào cơ cấu hợp tác khu vực Đông Nam Á, nên vị thế của Nga sút kém đi nhiều so với Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản.

Từ năm 1995, sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ Liên bang Nga thực hiện chính sách hướng Đông, hội nhập vào khu vực Đông Nam Á. Nga đã điều chỉnh chính sách đối ngoại và hợp tác, từ chỗ tham gia Diễn đàn khu vực ASEAN (1995) đến trở thành Đối tác đối thoại toàn diện theo mô hình ASEAN + 1 (năm 1996). Việc thành lập Ủy ban hợp tác chung ASEAN - Nga (ARJCC) và Quỹ hợp tác ASEAN – Nga đã đưa quan hệ giữa Liên bang Nga và Hiệp

hội các quốc gia Đông Nam Á lên một nấc mới. Trên thực tế, hai bên đã thống nhất xác lập quan hệ đối tác đối thoại trên tinh thần đoàn kết, hợp tác Nga – ASEAN.

2.1.1.2. Tình hình Việt Nam, Liên bang Nga và nhu cầu xây dựng, phát triển quan hệ hai nước

Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga sau năm 1991 được xây dựng trên nền tảng của mối quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Liên Xô. Sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 30/01/1950, quan hệ Việt Nam – Liên Xô không ngừng được củng cố và phát triển. Trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc của Việt Nam, Liên Xô luôn dành sự ủng hộ quan trọng cả về chính trị, ngoại giao và vật chất, góp phần vào thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước.

Sau năm 1975, khi Việt Nam bước vào thời kỳ khôi phục đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, quan hệ Việt Nam – Liên Xô tiếp tục phát triển mạnh mẽ và đạt đến giai đoạn hợp tác toàn diện nhất. Trong bối cảnh tình hình khu vực và thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, đặc biệt khi Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn về kinh tế, bị bao vây, cấm vận và các thách thức về quốc phòng, an ninh, Liên Xô trở thành đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam trên hầu hết các lĩnh vực.

Về chính trị và đối ngoại, hai nước duy trì quan hệ hợp tác chặt chẽ trên cơ sở tin cậy và ủng hộ lẫn nhau. Dấu mốc quan trọng là việc ký kết Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết năm 1978, tạo khuôn khổ pháp lý và chính trị quan trọng cho sự phát triển quan hệ song phương. Trên các diễn đàn quốc tế, Liên Xô luôn ủng hộ lập trường của Việt Nam trong các vấn đề liên quan đến chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và công cuộc xây dựng đất nước.

Về kinh tế, Liên Xô là đối tác hợp tác và là quốc gia viện trợ Việt Nam nhiều nhất giai đoạn này. Chỉ tính riêng nguồn tín dụng với lãi suất ưu đãi Liên Xô dành cho Việt Nam, đến cuối năm 1991 khi Liên Xô sụp đổ đã trên 11 tỷ rúp/đô la [83; tr. 59]. Trong điều kiện bị bao vây cấm vận ngặt nghèo, quan hệ kinh tế với Trung Quốc bị đóng băng do chiến tranh biên giới, nguồn viện trợ và tín dụng ưu đãi lãi suất thấp

của Liên Xô đã có ý nghĩa vô cùng to lớn, nó không chỉ góp phần ổn định đời sống nhân dân, mà còn góp phần tăng thêm nguồn lực cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, nâng cao tiềm lực quốc gia Việt Nam.

Trên lĩnh vực quốc phòng và an ninh, Liên Xô là đối tác hợp tác quan trọng của Việt Nam trong xây dựng lực lượng vũ trang, hiện đại hóa trang bị kỹ thuật quân sự và đào tạo trên 13.000 cán bộ quân sự cho Việt Nam [151; tr. 149]. Sự hỗ trợ của Liên Xô góp phần nâng cao năng lực quốc phòng, bảo vệ nền độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng đất nước.

Quan hệ hợp tác trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo và văn hóa cũng đạt nhiều kết quả quan trọng. Cho đến năm 1991, Liên Xô đã tiếp nhận và đào tạo 50.000 công dân Việt Nam. Trong đó có 30.000 ở trình độ đại học, ngót 3.000 tiến sĩ và khoảng 300 tiến sĩ khoa học [151; tr. 449]. Đây là nguồn nhân lực có trình độ cao, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng đội ngũ trí thức của Việt Nam sau chiến tranh. Đồng thời, các hoạt động giao lưu văn hóa, hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đã góp phần tăng cường sự hiểu biết, gắn bó giữa nhân dân hai nước.

Nhìn chung, trước năm 1991, quan hệ Việt - Xô phát triển sâu rộng và đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, mà còn ở nhiều lĩnh vực khác. Những thành tựu đó là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng, củng cố sự hợp tác hữu nghị bền chặt giữa Việt Nam và Liên bang Nga – quốc gia kế tục Liên Xô ở giai đoạn sau.

Cuối năm năm 1991, khi công cuộc đổi mới của Việt Nam đã và đang thu được nhiều thành tựu tích cực, thì Liên Xô sụp đổ. Thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam - Cương lĩnh 1991, đến năm 1996, Việt Nam đã thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng về kinh tế - xã hội, đã chuẩn bị được những điều kiện cần thiết để đưa đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và từng bước hội nhập quốc tế.

Trong lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả

hợp tác, giữ vững độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và định hướng XHCN.

Đường lối đối ngoại đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa nền ngoại giao Việt Nam đạt được nhiều thành tựu to lớn, không chỉ trong quan hệ với các nước mà còn với các tổ chức quốc tế và khu vực. Việt Nam đã bình thường hóa và mở rộng quan hệ với Trung Quốc; đã tăng cường đoàn kết, phát triển quan hệ đặc biệt với Lào; đã xây dựng quan hệ tốt với Campuchia; đã bình thường hóa quan hệ với Mỹ; đã đổi mới quan hệ với các nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) và các nước Đông Âu; mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển; thiết lập và mở rộng quan hệ với nhiều nước Nam Á, Nam Thái Bình Dương, cũng như các nước châu Phi và khu vực Mỹ latin... Việt Nam đã trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức ASEAN, đã gia nhập diễn đàn APEC, tăng cường và mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế và khu vực, với Phong trào không liên kết...

Đi đôi với ngoại giao Nhà nước, lĩnh vực đối ngoại của Đảng cũng thu được nhiều thành tựu. Thực hiện đường lối đối ngoại đổi mới, Đảng không chỉ đẩy mạnh phát triển quan hệ hữu nghị, đoàn kết với các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế, mà còn coi trọng việc thiết lập quan hệ với các đảng cầm quyền ở nhiều nước, kể cả những nước không cùng hệ thống chính trị và hệ tư tưởng.

Đến năm 1996, Việt Nam đã kiến lập quan hệ ngoại giao với 160 nước; có quan hệ thương mại với trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ; thu hút trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam. Nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế đã dành cho Việt Nam viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay để phát triển.

Những thành tựu to lớn trong mười năm đầu thời kỳ đổi mới, trong đó có thành tựu trên lĩnh vực đối ngoại đã góp phần giữ vững sự ổn định về chính trị, phá thế bị bao vây, cấm vận của các lực lượng thù địch, cải thiện và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu đến năm 2020 đưa Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp, Việt Nam cần tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, trong đó có vai trò của Liên bang Nga.

Từ năm 1994, theo tinh thần Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan

hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Liên bang Nga, quan hệ Việt - Nga được xây dựng trên một cơ sở mới, bình đẳng, hai bên cùng có lợi. Để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là phát triển kinh tế, cả Việt Nam và Liên bang Nga đều mong muốn phát huy tốt tiềm năng và lợi thế của mình trong quan hệ hai nước. Một số ngành công nghiệp then chốt của Việt Nam như ngành điện lực, khai khoáng, chế tạo máy cùng nhiều cơ sở kinh tế khác, như Nhà máy tuyển quặng Apatit Lào Cai, Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Nhà máy xi măng Bỉm Sơn... đặc biệt, liên doanh dầu khí Vietsovpetro được xây dựng bằng vốn và trang thiết bị toàn bộ của Liên Xô trước đây, đã và đang có những đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Để tiếp tục phát huy hiệu quả, các cơ sở nêu trên phải được duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp.

Để tiến hành CNH, HĐH trong hoàn cảnh mới, Việt Nam cần phải phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại ... Trong khi Liên bang Nga là cường quốc về khoa học cơ bản, có đội ngũ trí thức hùng hậu và đứng ở hàng đầu thế giới trên một số lĩnh vực, nhất là lĩnh vực khoa học vũ trụ; các trang thiết bị toàn bộ của Nga Việt Nam vốn quen dùng, giá cả lại phù hợp.... Thêm vào đó, với gần 150 triệu dân, Liên bang Nga là một thị trường lớn, có nhu cầu cao, chất lượng hàng hóa mặc dù không như thời Liên Xô trước đây, song cũng không quá cao so với khả năng sản xuất và cung ứng của Việt Nam. Việt Nam lại có đội ngũ trí thức và công nhân lành nghề được học tập và đào tạo tại Liên Xô với những tình cảm hữu nghị khó phai mờ, được vun đắp trong thời gian học tập và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo của các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ, trong đó có Liên bang Nga. Hơn ai hết, họ luôn có mong muốn hai nước tăng cường quan hệ hợp tác. Đó là chưa kể đến cộng đồng người Việt Nam ở Liên bang Nga, bao gồm những sinh viên, thực tập sinh, nghiên cứu sinh khoa học Việt Nam đang học tập, sinh sống và làm việc tại Nga, cũng như những công nhân Việt Nam sang làm việc theo các hiệp định hợp tác lao động giữa Việt Nam và Liên Xô trước đây, họ luôn có nguyện vọng củng cố, phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam và Liên bang Nga.

Trên trường quốc tế Việt Nam và Liên bang Nga đều có chung mục tiêu xây dựng một thế giới đa cực, hợp tác phát triển trong hòa bình, công bằng và thượng tôn

pháp luật. Kinh nghiệm lịch sử đã cho thấy, phát triển quan hệ với Liên bang Nga, Việt Nam sẽ tạo được thế cân bằng trong quan hệ với các nước lớn. Hiện tại, so với một số nước có nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới trong nhóm G7, tiềm lực kinh tế của Nga có thể chưa mạnh bằng, song Liên bang Nga là một cường quốc có tiềm năng to lớn, một trong 5 thành viên thường trực của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Phát triển quan hệ với Nga, Việt Nam sẽ có thêm khả năng phát huy “yếu tố Nga” trong quan hệ với các nước khác ở khu vực và trên thế giới.

Chính vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi việc tăng cường xây dựng và củng cố quan hệ hữu nghị truyền thống với Liên bang Nga là một hướng ưu tiên, một chiến lược lâu dài, ổn định trong đường lối đối ngoại mình.

Tình hình Liên bang Nga và nhu cầu phát triển quan hệ với Việt Nam,

Liên bang Nga có lãnh thổ trải dài trên hai châu lục Á – Âu, rộng 17,1 triệu km² - lớn nhất thế giới; có dân số gần 145 triệu người, xếp hàng thứ 9 trên thế giới, lại là quốc gia rất giàu tài nguyên, với các loại khoáng sản quý hiếm, như sắt, chì, kim cương, uranium, mangan, vàng, thiếc, muối mỏ, nhôm, đồng, đất hiếm... nhất là dầu mỏ, khí đốt, có trữ lượng đứng ở hàng đầu thế giới, nên Nga là một cường quốc trên nhiều phương diện. Sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga, với tư cách quốc gia kế tục Liên Xô đã được thừa hưởng tới 75% tiềm lực của ngành công nghiệp nói riêng và 70% tiềm lực kinh tế nói chung. Không chỉ có thế, sau khi Liên Xô sụp đổ, Liên bang Nga còn được kế thừa một hệ thống cơ sở hạ tầng được xếp vào thứ hạng cao trên thế giới, cũng như kế thừa một nền khoa học công nghệ phát triển, đặc biệt là các ngành khoa học cơ bản với đội ngũ các nhà khoa học rất rất tài năng, hùng hậu và nhiều cơ sở nghiên cứu hiện đại khác [160, tr. 64].

Sau khi Liên Xô tan rã, Liên bang Nga bước ngay vào thời kỳ chuyển đổi mô hình kinh tế - xã hội. Với lĩnh vực đối ngoại, Liên bang Nga xây dựng, củng cố quan hệ với các nước theo phương châm “tối thiểu tư tưởng, tối đa lợi ích, ưu tiên trước hết cho lợi ích quốc gia – dân tộc” [85, tr. 104]; triển khai chiến lược “Định hướng Đại Tây Dương”, Liên bang Nga tập trung xây dựng, phát triển quan hệ với Mỹ và các nước tư bản phương Tây, coi đó là hướng ưu tiên số một. Mục tiêu của Liên bang Nga là bằng mọi cách, thu hút thêm viện trợ và đầu tư của các nước tư bản phát triển,

nhằm “chấn hưng” nước Nga qua công cuộc cải cách, chuyển đổi nền kinh tế.

Mặc dù Liên bang Nga khá thành tâm và quyết tâm trên con đường hội nhập cùng phương Tây, sẵn sàng có “những sự nhượng bộ đơn phương” như lời Tổng thống B. Yeltsin thừa nhận [85, tr. 107], song đáp lại, các nước phương Tây đã tìm mọi cách vây hãm, chống phá nước Nga như chống phá Liên Xô trước đây. Mỹ và các nước phương Tây đã thi hành một chính sách hai mặt, vừa hợp tác vừa kiềm chế, nhằm tiếp tục làm suy yếu và tan rã Liên bang Nga. Thực hiện âm mưu đó, trong Chiến lược ứng xử với Nga được Tổng thống Mỹ B. Clinton phê chuẩn năm 1995, đã viết: “Trong thập kỷ tới, chúng ta sẽ tiếp tục làm tan rã nước Nga thành các quốc gia nhỏ bằng cách kích động các cuộc chiến tranh và xung đột sắc tộc, tương tự như quá trình làm tan rã Liên bang Nam Tư, và sẽ thiết lập các thể chế chính trị theo sự sắp đặt của Mỹ tại những quốc gia mới hình thành từ sự tan rã nước Nga” [256]⁷.

Hậu quả là, sau nhiều năm kết thúc chiến tranh lạnh, nhân loại đang bước vào quá trình toàn cầu hóa, song nước Nga vẫn đứng ngoài lề quá trình liên kết sôi động ở cả hướng Tây lẫn hướng Đông. Ngay cả trong các tổ chức kinh tế, chính trị, quân sự quan trọng khác do các nước phương Tây lập ra thời kỳ chiến tranh lạnh, nước Nga cũng không tìm được chỗ đứng. Nước Nga hầu như bị cô lập, đứng ở bên ngoài các quá trình liên minh liên kết quốc tế.

Để cứu vãn nguy cơ nước Nga bị cô lập trên trường quốc tế, tháng 1-1994, Tổng thống B. Yeltsin đã phê chuẩn *Những nguyên tắc cơ bản trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga*, đưa ra chiến lược “chim ưng hai đầu”, thực hiện chính sách cân bằng Đông - Tây trong quan hệ đối ngoại. Thực tế lịch sử đã cho nước Nga kinh nghiệm xương máu là phải coi trọng việc xây dựng, củng cố và phát triển quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, trong đó có khu vực Đông Nam châu Á.

Trong quan hệ với Việt Nam, do thực hiện chính sách “định hướng Đại Tây Dương”, Chính phủ Nga đã làm quan hệ hai nước bị suy giảm nghiêm trọng vào đầu những năm 90 của thế kỷ trước. Mặc dù tiềm lực của Việt Nam chưa mạnh so với một số nước khác trong khu vực, song Việt Nam lại là quốc gia luôn giữ được sự ổn

⁷ Với những trích dẫn lấy từ các công trình trên các trang Website chính thống như trích dẫn này, NCS chỉ chỉ được nguồn tài liệu mà không thể chỉ được số trang.

định về chính trị. Những thành công bước đầu của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng XHCN của Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng bước củng cố vai trò, vị trí của Việt Nam trường quốc tế. Thêm vào đó, Việt Nam vốn là địa bàn mà Nga đã và đang có chỗ đứng khá vững chắc, tin cậy so với nhiều nước khác trong khu vực, nhờ mối quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp trước đây.

Từ năm 1994, cùng với việc điều chỉnh chiến lược đối ngoại theo hướng cân bằng Đông - Tây, Liên bang Nga ngày càng quan tâm tới các quốc gia có mối quan hệ truyền thống, trong đó có Việt Nam. Đây cũng là lúc Đảng Cộng sản Việt Nam đã và đang thực thi đường lối đối ngoại đổi mới và thu được nhiều thành tựu: đã bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (1990), gia nhập ASEAN và bình thường hóa quan hệ với Mỹ (tháng 7/1995)... Những thành công trong công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam, cùng với vị trí địa chiến lược, địa kinh tế của Việt Nam tại khu vực Đông Nam Á đã thu hút sự quan tâm của Liên bang Nga với Việt Nam.

Thêm vào đó, duy trì và phát triển quan hệ với Việt Nam, Liên bang Nga không chỉ thu hồi được khoản nợ khá lớn mà Việt Nam vay của Liên Xô trước đây, mà còn có cơ hội tái đầu tư thuận lợi vào những lĩnh vực có sự ưu đãi của Chính phủ Việt Nam... Rõ ràng, việc tăng cường quan hệ với Việt Nam là một cách quan trọng để Nga xác lập vị trí của mình ở khu vực Đông Nam Á giữa lúc Trung Quốc, Mỹ, EU và Nhật Bản đã và đang có ảnh hưởng mạnh ở khu vực này. Đó là lý do chủ yếu, để tháng 3-1997, lần đầu tiên kể khi nước Nga tuyên bố chủ quyền, trong *Thông điệp đầu năm 1997*, Tổng thống B. Yeltsin đã nhấn mạnh tới sự cần thiết phải tăng cường quan hệ với Việt Nam, tiến tới xác lập quan hệ đối tác chiến lược Nga - Việt.

2.1.2. Chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng

Tháng 6-1991, trong bối cảnh quốc tế diễn ra sự sụp đổ của nhiều nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và công cuộc cải tổ ở Liên Xô đang gặp khó khăn, tình hình kinh tế - xã hội có những biểu hiện không bình thường, khuynh hướng ly tâm giữa các nước cộng hòa trong Liên bang Xô viết ngày càng trầm trọng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII tại Hà Nội. Theo tinh thần chủ trương đổi mới toàn diện đất nước của Đại hội VI (tháng 12-1986) và Nghị quyết số 13 (tháng 5-1988) của Bộ Chính trị về đổi mới tư duy đối ngoại, tại Đại hội

VII (tháng 6-1991), Đảng Cộng sản Việt Nam đã cụ thể, phát triển thêm một số vấn đề trong chủ trương đối ngoại, đáp ứng những đòi hỏi bức xúc của thực tiễn.

Bàn về mục tiêu đối ngoại, Đại hội chỉ rõ: đối ngoại của Việt Nam là nhằm “tạo môi trường quốc tế thuận lợi, mở rộng và tăng cường quan hệ quốc tế về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi, bảo vệ sản xuất, kinh tế và an ninh quốc gia, gìn giữ và phát huy truyền thống và bản sắc tốt đẹp của văn hóa dân tộc” [36, tr. 95].

Thực hiện mục tiêu trên, Đại hội xác định nhiệm vụ bao trùm của công tác đối ngoại là “giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc, đáp ứng lợi ích của nhân dân ta, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội” [36, tr. 117-118].

Trên cơ sở mục tiêu và nhiệm vụ đã xác định, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH* được Đại hội thông qua đã vạch ra những định hướng lớn về chính sách đối ngoại cho từng đối tượng cụ thể: đối với các nước XHCN, trong đó có nước Cộng hòa XHCN Xô viết Liên bang Nga, Cương lĩnh khẳng định: “Không ngừng củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống với các nước XHCN” [37, tr. 148]; đối với các đảng phái chính trị, các phong trào đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội, Cương lĩnh chỉ rõ: “Đảng Cộng sản Việt Nam trước sau như một ủng hộ các Đảng Cộng sản và công nhân, các phong trào cách mạng trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung của thời đại. Đảng Cộng sản Việt Nam sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ với các đảng và các lực lượng đấu tranh chống các thế lực hiếu chiến, xâm lược, áp bức bóc lột các nước chậm tiến, vì hòa bình thế giới và tiến bộ xã hội” [37, tr. 148]; đối với các quốc gia dân tộc trên thế giới, Cương lĩnh đưa ra chủ trương “Hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình” [37, tr. 148];

Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, khi những biến động về kinh tế, chính trị ở Đông Âu và Liên Xô đã và đang thúc đẩy khuynh hướng ly tâm ngày càng trầm trọng ngay trên đất nước Xô viết, làm rạn nứt khối đoàn kết thống nhất giữa các Đảng Cộng sản

và công nhân quốc tế, việc *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* của Đảng Cộng sản Việt Nam được Đại hội VII thông qua đưa ra đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, khẳng định trước sau như một, Việt Nam coi trọng việc tăng cường củng cố quan hệ hữu nghị và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới không phân biệt thể chế chính trị, ủng hộ các Đảng Cộng sản và công nhân, sẵn sàng thiết lập và mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền, các lực lượng đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội đã có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn.

Để tăng cường quan hệ Việt Nam – Liên Xô khi hai nước đã và đang đi vào kinh tế thị trường, Đại hội chỉ rõ, phải khẩn trương “đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hợp tác Việt – Xô nhằm đáp ứng lợi ích của mỗi nước” [36, tr. 118]. Trước mắt, trong lĩnh vực kinh tế, Việt Nam cần “đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Củng cố và tăng cường vị trí ở các thị trường quen thuộc và với các bạn bè truyền thống” [38, tr. 182]; khuyến khích các thành phần kinh tế “tranh thủ khả năng và dùng nhiều hình thức thu hút vốn ngoài nước, nắm vững nguyên tắc chính sách đối ngoại, kết hợp chính sách kinh tế cởi mở với sách lược ngoại giao mềm dẻo... tranh thủ viện trợ và vay dài hạn với lãi suất thấp...” [38, tr. 181].

Chủ trương trên của Đại hội VII (tháng 6/1991) đã được Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Khóa VII (từ ngày 25/11 đến ngày 4/12/1991) cụ thể hóa, khi Liên Xô đang sụp đổ. Trong Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, Bộ Chính trị nhận định: “Sự đổ vỡ nhanh chóng của Nhà nước XHCN ở Liên Xô làm cho các hiệp định đã ký bị mất hiệu lực, thị trường xuất nhập khẩu truyền thống với Liên Xô bị cắt giảm đột ngột, quan hệ buôn bán bị đảo lộn...” [39, tr. 763]. Để cải thiện tình hình, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, Hội nghị cho rằng, cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu và tiếp cận thị trường các nước, tạo môi trường kinh tế, chính trị thuận lợi cho công tác buôn bán, xây dựng chính sách thị trường đúng đắn để tìm cách chen chân, mở rộng sang những thị trường mới.

Đối với thị trường các nước trong không gian hậu Xô viết và Đông Âu, Hội nghị chủ trương: “cần mở quan hệ trực tiếp với các công ty, xí nghiệp của từng nước

cộng hòa. Cơ cấu hàng xuất khẩu cần chuyển biến theo yêu cầu của thị trường thế giới. Hàng nông sản phải đi mạnh vào chế biến sâu. Nâng cao chất lượng sản phẩm hàng công nghiệp nhẹ, như may mặc, dệt, điện tử dân dụng...” [39, tr. 777].

Tiếp đó, khi bàn về vấn đề ngoại giao và phát triển kinh tế đối ngoại sau khi Liên Xô đã sụp đổ, tại Nghị quyết số 02-NQ/HNTW (ngày 04-12-1991) về *nhiệm vụ và giải pháp ổn định, phát triển kinh tế - xã hội trong những năm 1992 – 1995*, Đảng đã chỉ rõ: “Chính sách ngoại giao và kinh tế đối ngoại cần được điều chỉnh phù hợp với những biến động trong cục diện thế giới, nhằm vượt khỏi bao vây, cấm vận, không ngừng mở rộng quan hệ với các nước và tăng cường vị trí trên thị trường quốc tế” [39, tr. 903]. Để làm được như vậy, Đảng cho rằng, cần khai thác triệt để những thuận lợi do việc thực hiện thành công giải pháp chính trị về Campuchia (10-1991) và bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc (tháng 11/1991), mở rộng thị trường kinh tế đối ngoại, trước hết là thị trường Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Nhằm thúc đẩy kinh tế đối ngoại phát triển trong hoàn cảnh mới, cũng tại Hội nghị Trung ương 2, ngày 25-11-1992, Đảng lưu ý: cần nghiên cứu và ưu tiên cho các thị trường truyền thống, trong đó có thị trường Liên bang Nga theo hướng tăng cường quan hệ trực tiếp với các đối tác, phấn đấu giảm dần quan hệ kinh tế thương mại qua khâu trung gian, nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác. Nghị quyết chỉ rõ: “Các nước cộng hòa của Liên Xô trước đây và các nước Đông Âu vẫn là khu vực thị trường có quan hệ truyền thống và có nhiều tiềm năng có thể tiếp tục khai thác theo cơ chế mới; chuyển sang giao dịch thương mại và hợp tác trực tiếp với từng nước và giữa các doanh nghiệp của hai bên” [40, tr. 904].

Đến Hội nghị Trung ương 3, khóa VII (ngày 18-6-1992), trong “*Báo cáo về phát triển kinh tế đối ngoại trong tình hình mới*”, Bộ Chính trị đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: việc phát triển kinh tế đối ngoại phải giữ vững nguyên tắc “bảo vệ độc lập, thống nhất, chủ quyền và an ninh quốc gia, bảo đảm sự phát triển của đất nước theo định hướng XHCN, bảo đảm bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau...; tìm những chỗ gặp nhau về nhu cầu và lợi ích để phát triển quan hệ hợp tác với bên ngoài, đồng thời đấu tranh, khắc phục những tranh chấp và bất đồng bằng thương lượng, thỏa thuận” [41, tr. 133-134].

Đối với Liên bang Nga cùng các nước khác trong SNG và Đông Âu, Hội nghị cho rằng: “Quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước thuộc Liên Xô cũ, Đông Âu hoàn toàn khác trước về tính chất và trước mắt còn bị hạn chế do tình hình mất ổn định kéo dài ở nhiều nước trong khu vực này” [41, tr. 144]. Để duy trì quan hệ hữu nghị truyền thống, kiên quyết không để quan hệ hợp tác bị gián đoạn, đứt gãy, Hội nghị chỉ rõ: “cần phải khẳng định các nước này vẫn là bạn hàng lâu dài, là thị trường lớn thích hợp mà ta phải tích cực duy trì và phát triển buôn bán, hợp tác, kể cả hợp tác đầu tư trong một số lĩnh vực có hiệu quả” [41, tr. 144].

Xuất phát từ vấn đề lịch sử một thời gian dài, quan hệ Việt – Xô có khuynh hướng trợ cấp theo cơ chế “xin” “cho”, Liên Xô đã viện trợ và cho Việt Nam vay các khoản tín dụng có lãi suất ưu đãi, tổng cộng khoảng 11, 03 tỷ rúp/USD [245] để Việt Nam xây dựng và phát triển đất nước. Từ năm 1991, sau khi Liên Xô sụp đổ, để khai thông cho các quan hệ khác với Liên bang Nga - quốc gia kế tục Liên Xô, tại Hội nghị Trung ương lần thứ ba khóa VII (ngày 18-6-1992) Đảng chủ trương: “Ta cần sớm đàm phán xử lý nợ đối với các nước này để khai thông quan hệ kinh tế, giải quyết việc làm cho các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu sang các nước này. Chú ý các hình thức hợp tác đa phương giữa nước ta (có nguồn lao động kỹ thuật dồi dào và rẻ), các nước công nghiệp phát triển (có vốn và công nghệ tiên tiến) với các nước thuộc Liên Xô cũ và Đông Âu (tiêu thụ hàng hóa, cung cấp lại nguyên liệu, nhiên liệu)...” [41, tr. 144-145]. Phương châm chỉ đạo việc giải quyết các khoản nợ nước ngoài, trong đó có nợ Liên Xô cũ là, cần “xác định rõ trách nhiệm trả nợ mọi khoản vay bên ngoài theo nguyên tắc ai vay người đó trả. Các khoản vay, trả của Nhà nước đều thuộc quyền hạn, trách nhiệm của Chính phủ Trung ương...” [41, tr. 150].

Nhờ chủ trương và các giải pháp đối ngoại đúng đắn, Việt Nam đã khôi phục lại quan hệ với Trung Quốc, gia nhập ASEAN và bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Những thành tựu trong công tác đối ngoại đã tạo vị thế vững chắc cho Việt Nam trên trường quốc tế, góp phần củng cố và tăng cường quan hệ Việt - Nga.

Phát triển chủ trương đối ngoại của Đại hội VII, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (ngày 28-6-1996), để đáp ứng nhu cầu đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trong bối cảnh quốc tế sau khi Liên Xô tan rã, trong lĩnh vực đối ngoại, Đại

hội đưa ra chủ trương: “Mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực, củng cố và nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế” [42, tr. 369]. Đại hội chỉ rõ, để thực hiện mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 xây dựng Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp, bên cạnh việc phát huy nội lực là chính, phải tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài qua công tác đối ngoại. Do vậy, cần chú trọng “củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, CNH, HĐH đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...” [42, tr. 399-400]; phải thúc đẩy việc mở rộng đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà cả trong lĩnh vực chính trị, văn hóa, khoa học công nghệ và quốc phòng, an ninh theo tinh thần “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [42, tr. 400].

Đại hội VIII diễn ra sau khi Liên Xô sụp đổ, quan hệ giữa Việt Nam và các nước trong không gian hậu Xô viết đã được xây dựng trên một cơ sở mới, bình đẳng và các bên cùng có lợi, nên trong các văn kiện của đại hội, Đảng đã thay cụm từ “các nước XHCN” bằng cụm từ “các nước bạn bè truyền thống”. Trong bối cảnh mới, để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, Đại hội đã chia các quốc gia có quan hệ với Việt Nam thành từng nhóm đối tượng sắp xếp theo thứ tự ưu tiên. Liên bang Nga được xếp trong nhóm nước thứ hai – “các nước bạn bè truyền thống”.

Trong Báo cáo Chính trị, Đảng chỉ rõ: “Ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN, không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới, đồng thời luôn luôn nêu cao tinh thần đoàn kết anh em với các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, Mỹ latin, với Phong trào không liên kết” [42, tr. 400].

Đối với Liên bang Nga và các nước khác trong không gian hậu Xô viết, Đại hội cho rằng, cần phải “...từng bước đổi mới quan hệ với Liên bang Nga, các nước trong SNG và các nước Đông Âu” [42, tr. 351] trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi.

Để công tác đối ngoại đạt hiệu quả tích cực, nhất là kinh tế đối ngoại, Đại hội đã đưa ra nhiều giải pháp: “Hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các

nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng” [42, tr. 400]. Đồng thời tăng cường cơ cấu lại nền kinh tế trong nước theo phương châm hướng mạnh vào xuất khẩu, “coi xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của kinh tế đối ngoại” nhằm thu hút ngoại tệ mạnh về cho đất nước.

Trước tình trạng Việt Nam nhập siêu ngày càng cao trong hoạt động kinh tế đối ngoại nói chung và trong quan hệ thương mại với Liên bang Nga nói riêng, Đại hội đã đề ra mục tiêu phấn đấu cho kinh tế đối ngoại trong kế hoạch 5 năm (1996 – 2000) là: phấn đấu đưa tổng kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân khoảng 28%/năm, tổng kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân 24%/năm. Trong 5 năm, thu hút khoảng 7 tỉ USD nguồn vốn tài trợ phát triển (ODA) và 13-15 tỉ USD đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), tính theo thời giá năm 1995 [43, tr. 162-163]. Để thực hiện mục tiêu đó, Đại hội đã chỉ ra những giải pháp chủ yếu cho kinh tế đối ngoại là phải “mở rộng thị trường xuất khẩu... củng cố vị trí ở các thị trường quen thuộc, khôi phục quan hệ với thị trường truyền thống...”, trong đó có thị trường Nga [43, tr. 463].

Rút kinh nghiệm từ việc làm ăn buôn bán với Nga giai đoạn 1991 – 1995, mặc dù các doanh nghiệp Việt Nam đã có nhiều cố gắng, song do hàng hóa của Việt Nam xuất sang Nga còn đơn điệu, phần lớn là các mặt hàng nông sản, tiểu thủ công nghiệp, chi phí vận tải quá cao đã đội giá thành sản phẩm, lại vướng mắc trong khâu thanh toán, không cạnh tranh được với hàng hóa của Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan và các nước khác, nên hiệu quả kinh tế thấp. Từ tình hình trên, Đại hội chỉ rõ, cần “tạo thêm các mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Nâng sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu trên thị trường. Giảm tỉ trọng sản phẩm thô và sơ chế, tăng tỉ trọng sản phẩm chế biến sâu và tinh trong hàng xuất khẩu. Tăng nhanh xuất khẩu dịch vụ. Nâng cao tỉ trọng phần giá trị gia tăng trong giá trị hàng xuất khẩu. Giảm dần nhập siêu, ưu tiên việc nhập khẩu để phát triển sản xuất phục vụ xuất khẩu, hạn chế nhập những hàng tiêu dùng chưa thiết yếu. Có chính sách bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước” [42, tr. 374].

Thêm vào đó, cả Việt Nam và Liên bang Nga trong một thời gian dài chuyển đổi nền kinh tế, do khó khăn trong chuyển đổi mô hình quản trị, lại thiếu nguồn tài

chính, cũng như vướng mắc trong cơ chế thanh toán chuyển đổi ngoại tệ; cùng với đó là việc hai nước còn lúng túng trong tìm kiếm phương thức giải quyết khoản nợ Liên Xô trước đây của Việt Nam, đã làm cho quan hệ kinh tế hai nước bị trì trệ, kém hiệu quả. Trước tình hình đó, để khai thông cho quan hệ kinh tế Việt - Nga, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng đã chỉ rõ, cần “Tiếp tục đàm phán và giải quyết nợ nước ngoài theo hướng vừa đảm bảo môi trường quốc tế thuận lợi, vừa phù hợp với khả năng và sức vươn lên của nền kinh tế nước ta” [44, tr. 641].

Trong điều kiện nguồn vốn đầu tư nội bộ còn hạn hẹp, để phát triển kinh tế trong quá trình hội nhập, Đại hội cho rằng cần đẩy mạnh công tác xây dựng môi trường đầu tư để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, kể cả việc vay vốn nước ngoài để thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, song việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài cũng như việc vay vốn cho sự phát triển phải theo quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành và vùng lãnh thổ, bảo đảm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra. Đồng thời phải “Tính toán kỹ khả năng vay, sử dụng vốn vay có hiệu quả, trả được nợ. Cải thiện cán cân thanh toán. Tăng dự trữ ngoại tệ. Làm rõ và thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý nợ nước ngoài, của người đi vay và người sử dụng vốn vay” [42, tr. 375].

Cụ thể hóa chủ trương của Đại hội VIII, tháng 11-1996, trong *Nghị quyết số 01-NQ/TW về mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại 5 năm 1996-2000*, Bộ Chính trị chỉ rõ, để đạt chỉ tiêu kinh tế đối ngoại trong kế hoạch 5 năm, cần “đẩy mạnh xuất khẩu các dịch vụ và kỹ thuật... củng cố thị trường đã có, nhất là thị trường lớn và quan trọng, từng bước khôi phục thị trường truyền thống...” [44, tr. 637].

Đến Hội nghị Trung ương 4, Khóa VIII (ngày 29-12-1997), trong *Nghị quyết số 04 – NQ/HNTW Về tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, cần kiệm để công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Đảng tiếp tục khẳng định: cần phải “giữ vững và mở rộng thị trường đã tạo lập được... khôi phục thị trường Nga và các nước Đông Âu...” [45, tr. 612].

Như vậy, ngay sau khi Liên Xô tan rã, Đảng đã sớm có chủ trương phát triển quan hệ giữa Việt Nam và Liên bang Nga phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ mới. Đảng

đã kiên định lập trường về việc duy trì và phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại với các thị trường truyền thống, trong đó có Liên bang Nga; chủ trương đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hợp tác, chuyển từ cơ chế “xin” “cho” trong quan hệ kinh tế với Liên bang Nga sang cơ chế thị trường theo thông lệ quốc tế, cũng như chủ trương chủ động đàm phán xử lý nợ cũ của Liên Xô trước đây với Chính phủ Nga đã góp phần quyết định vào việc khai thông cho quan hệ Việt – Nga, đưa quan hệ hai nước từng bước khôi phục và phát triển vì sự phồn vinh, hạnh phúc của nhân dân hai nước, vì hòa bình, hợp tác và phát triển của cả khu vực và trên thế giới.

2.2. Đảng chỉ đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga

2.2.1. Chỉ đạo xây dựng và phát triển quan hệ về chính trị

Đối thoại và hợp tác chính trị song phương, nước Nga sau chiến tranh lạnh do những xáo trộn về thể chế kinh tế, xã hội đã tác động mạnh tới chính sách đối ngoại của Nga với các nước nói chung và với Việt Nam nói riêng. Để duy trì phát triển quan hệ truyền thống tốt đẹp Việt – Nga trong hoàn cảnh mới, ngày 15-1-1992, chỉ hai tuần sau khi Liên Xô sụp đổ, với tinh thần chủ động, tích cực, thực hiện chủ trương của Đảng, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Di Niên – đặc phái viên của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt sang thăm Liên bang Nga. Nhiệm vụ quan trọng của chuyến đi là thông qua đối thoại để tìm kiếm khả năng và những hình thức hợp tác mới, phù hợp cho quan hệ Việt – Nga. Tiếp đó, đầu tháng 7-1992, Phó Thủ tướng Trần Đức Lương đã sang thăm chính thức Liên bang Nga. Thành công của chuyến thăm này là hai bên đã đi đến thành lập Ủy ban liên chính phủ Việt – Nga về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật. Ủy ban liên chính phủ sẽ tiến hành các cuộc họp thường niên để đánh giá tình hình và đưa ra kế hoạch hợp tác song phương.

Cũng trong tháng 7-1992, nhận lời mời của Phó Thủ tướng Trần Đức Lương, Phó Thủ tướng Nga Maharadze đã sang thăm chính thức Việt Nam và dự khóa họp lần thứ nhất Ủy ban Liên chính phủ về hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật tại Hà Nội. Trong chuyến thăm này, Phó Thủ tướng Nga Maharadze đã chuyển thư của Tổng thống B. Yeltsin gửi Thủ tướng Võ Văn Kiệt. Trong thư, Tổng thống B. Yeltsin khẳng định, nước Nga sẽ tiếp tục thực hiện mọi cam kết của Liên Xô trước đây với Việt Nam.

Tháng 5 - 1993, nhân tham dự khóa họp lần thứ II của Ủy ban Liên chính phủ về hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật tại Hà Nội, Phó Thủ tướng Nga Y. Iarốp đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký một số hiệp định, như: Hiệp định về việc Nga kế thừa Hiệp định hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí Liên Xô đã ký với Việt Nam năm 1981, Hiệp định về hàng không, hàng hải, Hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Tiếp đó, tháng 10-1993, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm đã sang thăm Liên bang Nga. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký tiếp một số hiệp định khác, như: Hiệp định về điều kiện đi lại của công dân hai nước, Hiệp định về hợp tác văn hóa, khoa học – kỹ thuật Việt Nam – Liên bang Nga...

Như đã trình bày, từ cuối năm 1993, do thất bại trong chiến lược đối ngoại hướng Tây, Chính phủ Nga đã điều chỉnh chính sách đối ngoại, quan tâm hơn tới khu vực châu Á – Thái Bình Dương và các nước bạn bè truyền thống. Trong bối cảnh đó, nhận lời mời của Thủ tướng V. S. Trécônưđin và thực hiện chỉ đạo của Thường trực Bộ Chính trị, Ban Bí thư và sự ủy quyền của Chủ tịch nước [27, tr. 1]⁸, tháng 6-1994, Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt đã thăm chính thức Liên bang Nga. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký *“Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga”* (ngày 16-6-1994), mở ra một chương mới trong quan hệ hai nước.

Hiệp ước khẳng định: “Hai bên sẽ tiếp tục duy trì và phát triển quan hệ hữu nghị, dựa trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia và độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi”; Việt Nam và Nga “coi trọng sự phối hợp hoạt động với nhau trên trường quốc tế, sẽ đóng góp tích cực vào việc duy trì và củng cố hòa bình và an ninh quốc tế, tuân thủ nghiêm chỉnh những tiêu chuẩn của luật pháp quốc tế, ngăn ngừa các cuộc xung đột vũ trang...; sẽ thường xuyên tham khảo ý kiến lẫn nhau ở các cấp về tất cả những vấn đề quan trọng liên quan đến lợi ích của hai Bên” [26, tr. 1-2]. Ngày 26-8-1994, trong Tờ trình đề Chủ tịch nước phê duyệt Hiệp ước, Thủ tướng Võ Văn Kiệt nói rõ: “Đây

⁸ Xem Phụ lục 3, văn kiện 2: “Tờ trình về việc phê chuẩn “ Hiệp ước về các nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga””; Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (1995), , Phòng Văn phòng Chính phủ, Hồ sơ số 7513, quyển 3

là Hiệp ước về các nguyên tắc đầu tiên ta ký với nước ngoài kể từ khi Liên Xô sụp đổ” [27, tr. 2]. Với Hiệp ước 1994, Việt Nam không chỉ khai thông cho quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga, mà còn là hình mẫu để khai thông quan hệ của Việt Nam với các nước khác trong không gian hậu Xô viết. Trên cơ sở hiệp ước này, Việt Nam và Liên bang Nga từng bước đổi mới, hoàn thiện các văn kiện hợp tác mà hai bên đã ký trước đây.

Từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX, do những thành công trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam, tính kém hiệu quả của chính sách đối ngoại định hướng Đại Tây Dương của Nga đã tác động mạnh đến quan hệ Nga - Việt. Tháng 3-1997, do nhìn thấy rõ vai trò của Việt Nam trong việc thực thi chiến lược đối ngoại cân bằng Đông – Tây, lần đầu tiên kể từ năm 1991, trong *Thông điệp đầu năm*, Tổng thống B. Yeltsin đã nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường quan hệ với Việt Nam. Thực hiện định hướng này, tháng 11-1997, Thủ tướng Nga V. Trecnômurođin đã sang thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Thủ tướng V. Trecnômurođin đã tuyên bố chủ trương của Tổng thống và Chính phủ Liên bang Nga coi Việt Nam là đối tác chiến lược và quan hệ Nga - Việt là một trong những hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Nga [157, tr. 11].

Về phía Việt Nam, ngày 10/8/1998, khi trả lời phóng viên Hãng thông tấn Nga (ITAR-TASS), Chủ tịch nước Trần Đức Lương cũng khẳng định: “Một trong những hướng ưu tiên chiến lược trong chính sách đối ngoại của Việt Nam là tiếp tục củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống và sự hợp tác nhiều mặt trên cơ sở ổn định, lâu dài và cùng có lợi với Liên bang Nga” [105, tr. 5].

Ngày 28-8-1998, để đưa quan hệ hai nước lên bước phát triển mới, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã sang thăm hữu nghị chính thức Liên bang Nga. Phát biểu tại buổi chiêu đãi Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam đang ở thăm Nga, Tổng thống B. Yeltsin đã đánh giá cao truyền thống quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt giữa Nga và Việt Nam; đồng thời khẳng định Việt Nam là đối tác chiến lược của Nga ở khu vực Đông Nam châu Á. Quyết tâm chính trị của lãnh đạo cấp cao hai nước đã được thể hiện rõ trong *Tuyên bố chung Việt-Nga* ký ngày 25-8-1998. Tuyên bố chung khẳng định quyết tâm của lãnh đạo cấp cao hai nước là “đẩy mạnh quan hệ truyền

thống, nhiều mặt và có quy mô lớn, thực hiện sự đối tác bình đẳng, tin cậy nhằm phối hợp hành động chiến lược giữa hai nước” [257, tr. 10].

Mốc đánh dấu bước chuyển biến về chất trong quan hệ hai nước là năm 2001, với chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam của Tổng thống Nga V. Putin, từ ngày 28-2 đến ngày 2-3-2001. Đây là lần đầu tiên ở cương vị Tổng thống của V. Putin và cũng là lần đầu tiên Tổng thống Liên bang Nga sang thăm chính thức Việt Nam. Trong chuyến thăm này, lãnh đạo cấp cao hai nước đã ký *Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga* ngày 1-3-2001⁹. Tuyên bố chung nêu rõ: “Trong hơn 50 năm kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt – Nga đã góp phần tích cực vào sự phát triển và phồn vinh của hai nước, vì hòa bình, ổn định và hợp tác ở khu vực và trên thế giới. Việt Nam và Liên bang Nga khẳng định quyết tâm tiếp tục củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống và sự hợp tác nhiều mặt trong thế kỷ 21 trên cơ sở quan hệ đối tác chiến lược đã được thiết lập giữa hai nước” [258]. Đối với các văn kiện pháp lý được hai bên ký kết trước đây, như: Hiệp ước về những nguyên tắc trong quan hệ hữu nghị giữa nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga ký ngày 16-6-1994, Tuyên bố chung Việt – Nga ký ngày 25-8-1998 cùng các văn kiện song phương khác đã ký giữa Việt Nam và Liên bang Nga, hai bên cho rằng, các văn kiện đó “là cơ sở vững chắc để phát triển mạnh mẽ quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa hai nước trên cơ sở các nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi” [258]. Ngoài tuyên bố chung, hai bên còn ký Nghị định thư liên chính phủ về việc rà soát các cơ chế, điều ước pháp lý, hiệu lực các hiệp ước, các hiệp định song phương và nhiều văn kiện liên quan khác của các cấp, các ngành về hợp tác Việt – Nga.

Đối thoại và hợp tác chính trị đa phương, từ năm 1994, theo tinh thần Hiệp ước mới, Việt Nam và Liên bang Nga thường xuyên tiến hành tham khảo ý kiến của

⁹ Tháng 3-2001, nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Nga V. Pu-tin, hai nước ký ***Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nga***. Tuyên bố chung đã xác định khung khổ pháp lý mới cho hợp tác Việt Nam - Nga trên cơ sở tin cậy, hợp tác chặt chẽ và lâu dài. *Với sự kiện này, Liên bang Nga là quốc gia đầu tiên trên thế giới xác lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam*. Tháng 7-2012, trong chuyến thăm Nga của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang hai nước quyết định nâng tầm quan hệ đối tác bằng việc xác lập khuôn khổ hợp tác mới là ***Đối tác chiến lược toàn diện***

nhau về các vấn đề quốc tế và khu vực, nhằm phối hợp hoạt động tại một số diễn đàn quốc tế đa phương. Trong 4 năm, từ năm 1994-1997, số lượng đoàn ngoại giao các cấp của hai bên sang thăm, làm việc, tham khảo ý kiến lẫn nhau tăng hơn hai lần so với giai đoạn 1991-1993. Tháng 7-1995, trước khi Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Bộ trưởng ngoại giao Nga A. Kozyrev đã đến Việt Nam. Do một thời gian dài tập trung thực hiện chiến lược đối ngoại hướng Tây, Nga không có điều kiện hội nhập vào cơ cấu hợp tác khu vực Đông Nam Á, nên vị thế của Nga sút kém nhiều so với Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản. Việc Việt Nam gia nhập khối ASEAN là cơ hội tốt cho Nga tiến vào khu vực năng động này, nên Nga muốn thông qua Việt Nam để cải thiện quan hệ của Nga với các quốc gia Đông Nam Á. Thực hiện mục tiêu này, Nga khẳng định tiếp tục dành ưu tiên quan hệ với Việt Nam cả song phương và cả đa phương trong khuôn khổ ASEAN. Hai bên chia sẻ sự tương đồng, gần gũi quan điểm về một số vấn đề khu vực mà hai bên cùng quan tâm, như vấn đề xây dựng cơ chế đảm bảo an ninh, các biện pháp xây dựng lòng tin thúc đẩy quan hệ hợp tác trong khu vực ... Việt Nam chia sẻ lập trường của Nga về chủ trương xây dựng một cơ cấu an ninh trên cơ sở tạo lập cơ chế đối thoại đa phương nhiều cấp; chia sẻ một số đề nghị của Nga về xác lập cơ cấu an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương tại Diễn đàn hợp tác an ninh khu vực ASEAN lần 1 (ARF-1) năm 1994 và lần 2 (ARF-2) năm 1995; Liên bang Nga đánh giá cao vai trò và sự chủ động phối hợp của Việt Nam trong nỗ lực để Liên bang Nga trở thành một bên đối thoại đầy đủ của Khối ASEAN cuối năm 1996. Với tư cách là điều phối viên trong đối thoại giữa Liên bang Nga và ASEAN, Việt Nam có vai trò nhất định trong việc thúc đẩy quan hệ giữa Liên bang Nga với ASEAN, kể cả với các nước thành viên của khối ASEAN.

Từ năm 1997 - 2000, trong lĩnh vực chính trị-ngoại giao, Việt Nam và Nga tăng cường tham khảo ý kiến và phối hợp hành động trên nhiều diễn đàn quốc tế đa phương. Tại Liên hợp quốc và các tổ chức thành viên của nó, hai bên thường xuyên tham vấn ý kiến, ủng hộ các ứng cử viên của nhau tham gia vào cơ cấu điều hành của các cơ quan trong khuôn khổ Liên hợp quốc. Nga ủng hộ Việt Nam tham gia Hội đồng kinh tế - xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC), một trong 6 cơ quan chính của Liên hợp quốc trên cương vị Phó chủ tịch [80, tr. 126]. Tại Hiệp hội các quốc gia Đông

Nam Á (ASEAN), với vai trò là điều phối viên của Việt Nam, Nga sẽ có nhiều thuận lợi hơn, khi thực hiện các cuộc đối thoại với ASEAN. Với Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), hai nước đã có nhiều cuộc tiếp xúc đối thoại hữu ích trong việc tham khảo kinh nghiệm và phối hợp hành động để cùng nhau trở thành thành viên chính thức của tổ chức này vào tháng 11-1998.

Hợp tác giữa các địa phương hai nước, từ đầu những năm 90 thế kỷ XX, hợp tác giữa các địa phương Việt Nam và Liên bang Nga đã xuất hiện và ngày càng phát triển, với sự tham gia của nhiều địa phương, nhiều vùng miền hai nước, nhất là từ năm 1994, sau khi Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Liên bang Nga được ký kết. Do tầm quan trọng của hợp tác giữa các địa phương trong quan hệ Việt - Nga, Hiệp ước đã dành toàn bộ Điều 7 để nói về vấn đề này. Điều 7 quy định: “Hai bên sẽ khuyến khích các cuộc tiếp xúc nhiều mặt ở cấp địa phương, kết nghĩa các khu vực, quan hệ trực tiếp giữa các xí nghiệp và các tổ chức, tiếp xúc giữa nhân dân hai nước” [26, tr. 3].

Tháng 9-1997 đại diện thành phố Hà Nội và đại diện thành phố Moskva đã ký Bản ghi nhớ về quan hệ hữu nghị và hợp tác, trở thành nơi đi đầu trong việc xác lập quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các địa phương hai nước. Ngót 1 năm sau, ngày 11-7-1998, Thị trưởng Moskva Y. Luzhkov và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội Hoàng Văn Nghiên đã ký Thỏa thuận về thiết lập quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Moskva và Hà Nội trong lĩnh vực kinh tế, văn hóa, thể thao, du lịch và nhiều lĩnh vực khác.

2.2.2. Chỉ đạo xây dựng và phát triển quan hệ về quốc phòng, an ninh

Cũng như các quan hệ khác, sau khi Liên Xô tan rã 1991), quan hệ quốc phòng, an ninh Việt - Nga tụt xuống mức thấp nhất, chủ yếu tập trung giải quyết những tồn đọng thời Liên Xô để lại. Do những xáo trộn về chính trị, khó khăn về kinh tế, Liên bang Nga đã ngừng cung cấp viện trợ quân sự không hoàn lại cho Việt Nam theo các thỏa thuận Liên Xô ký với Việt Nam trước đó. Song Liên bang Nga vẫn mong muốn tiếp tục duy trì, hợp tác quốc phòng với Việt Nam. Về phía Việt Nam, mặc dù có những xáo trộn về thể chế chính trị trong không gian “hậu Xô viết”, song Đảng cho rằng, việc duy trì quan hệ với Nga là rất cần thiết, đáp ứng lợi ích nhiều mặt của Việt Nam.

Nhận thức rõ tầm quan trọng trong khôi phục và mở rộng quan hệ hợp tác về quân sự với Liên bang Nga, thực hiện chủ trương của Đảng, lãnh đạo Bộ Quốc phòng Việt Nam đã chủ động đề nghị Bộ Quốc phòng Liên bang Nga duy trì đối thoại qua các chuyến thăm chính thức lẫn nhau. Theo đó, từ năm 1992 đến năm 1999, ngoài các chuyến đi tháp tùng lãnh đạo Đảng, Nhà nước hai bên, lãnh đạo Bộ Quốc phòng, các đoàn đại biểu quân sự cấp cao khác của hai nước đã thường xuyên trao đổi các đoàn thăm viếng lẫn nhau¹⁰. Mục tiêu của các chuyến thăm này là tìm kiếm cơ chế mới cho hợp tác quân sự Việt-Nga.

Về phía Việt Nam, với tinh thần chủ động, tích cực, ngày 4-3-1994, Thượng tướng Đào Đình Luyện, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam đã có chuyến thăm chính thức Liên bang Nga. Thành công của chuyến thăm này là hai bên đã ký được Hiệp định khung - “Hiệp định về những phương hướng cơ bản của hợp tác quân sự”, khẳng định quyết tâm xây dựng quan hệ hợp tác quân sự Việt – Nga. Trên cơ sở hiệp định này, các đoàn chuyên viên Bộ Quốc phòng hai nước sẽ tăng cường đối thoại, chuẩn bị các văn kiện, tiến tới ký kết các hiệp định trên từng lĩnh vực cụ thể.

Tiếp đó, thực hiện thỏa thuận giữa lãnh đạo cấp cao hai nước và nhận lời mời của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam, tháng 10-1998, Nguyên soái I.D. Xecrgyev, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Liên bang Nga đã sang thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Thành công của chuyến thăm này là hai nước đã ký “*Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác kỹ thuật quân sự*”. Đây là hiệp định có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, tạo khuôn khổ pháp lý để hai nước tiến hành trao đổi, đàm phán mua sắm, cải tiến vũ khí trang bị, huấn luyện, chuyển giao công nghệ, hậu mãi và các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học.

¹⁰ **Phía Liên bang Nga**, có chuyến thăm Việt Nam của Thượng tướng V. M. Tôpôrốp, Thứ trưởng Bộ Quốc, tháng 10-1992; của Đô đốc P. Gromop - Tư lệnh Hải quân Liên bang Nga, tháng 1-1994; của Đại tướng Kva Snhin, Tổng Tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang Liên bang Nga, tháng 1-1998; của Nguyên soái I. Đ Xécgheep Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Liên bang Nga, tháng 10-1998.

Phía Việt Nam: có chuyến thăm Liên bang Nga của Thượng tướng Đào Đình Luyện, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, tháng 3-1994 và tháng 10/1994; của Phó Đô đốc Mai Xuân Vĩnh, Tư lệnh Hải quân Việt Nam, tháng 6-1995; và của Thượng tướng Phạm Văn Trà, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam, cuối tháng 6 đầu tháng 7-1999.

Chính phủ Việt Nam giao Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm, chủ trì thực hiện hợp tác kỹ thuật quân sự với Nga. Đáp lại, tháng 6-1999, Thượng tướng Phạm Văn Trà, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam đã có chuyến thăm hữu nghị chính thức Liên bang Nga. Chuyến thăm đã góp phần khẳng định quyết tâm của Việt Nam trong việc tăng cường hợp tác quốc phòng, quân sự với Nga, cụ thể hóa các nội dung của Hiệp định Liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự giữa Việt Nam và Liên bang Nga.

Qua các cuộc viếng thăm và hội đàm cấp cao, phía Liên bang Nga thể hiện mong muốn giúp Việt Nam trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và kỹ thuật quân sự. Nhưng hiện tại Liên bang Nga đang gặp khó khăn về kinh tế, nên mọi vấn đề hợp tác đều phải thực hiện trên cơ sở thị trường.

Để thực hiện hiệu quả Hiệp định Liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự giữa 2 nước, hai bên đã thành lập cơ quan chuyên trách là *Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự giữa Việt Nam - Liên bang Nga*, do Thứ trưởng BQP phụ trách trang bị kỹ thuật quân sự của hai nước làm Chủ tịch Phân ban và một Phó Tổng Tham mưu trưởng làm Phó Chủ tịch phân ban. Thành viên của Ủy ban là đại diện lãnh đạo các quân binh chủng, như: Quân chủng Phòng không - Không quân, Quân chủng Hải quân, Tổng cục Kỹ thuật, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Viện Khoa học và Công nghệ quân sự, Trung tâm Nhiệt đới Việt Nam – Liên bang Nga [13, tr. 279]... Tại kỳ họp của thứ nhất của Ủy ban diễn ra từ ngày 15 – 17-12-1999 tại Hà Nội, Ủy ban đã thông qua Quy chế làm việc hàng năm, thống nhất kế hoạch hợp tác 2 năm 1999-2000 và chương trình hợp tác kỹ thuật quân sự đến năm 2005 theo các nội dung cụ thể, như: mua sắm, cải tiến vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự, hợp tác đào tạo cán bộ quân sự; chuyển giao công nghệ công nghiệp quốc phòng và kỹ thuật quân sự...

Thực hiện quyết tâm của lãnh đạo cấp cao hai nước và trên cơ sở các văn kiện đã được ký kết, hợp tác quân sự Việt Nam – Liên bang Nga từng bước vượt qua sự trầm lắng và phát triển theo cơ chế thị trường, các bên cùng có lợi.

Về lĩnh vực kỹ thuật quân sự, Việt Nam đã đàm phán và thực hiện nhiều hợp đồng mua sắm vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự mới, hiện đại từ Nga, như: tên lửa phòng không S-300PMU - 1, ra đa phòng không, máy bay hộ tống Su, máy bay trực thăng, tàu chiến hải quân, máy phát nhiễu R-934, R378A, mặt nạ phòng độc và nhiều vật tư

trang bị kỹ thuật khác. Đồng thời ký kết nhiều hợp đồng nâng cấp, cải tiến, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật, như: nâng cấp máy bay MiG-21, Su-22; sửa chữa, phục hồi máy bay AN-26 ở nhà máy A42, A45; cải tiến xe tăng T54B, T55 ở nhà máy Z153; cải tiến tên lửa, ra đa, thiết giáp, pháo phòng không 37mm, dây chuyền sửa chữa lớn xe BMP1; sửa chữa đồng bộ hệ thống vũ khí, khí tài điện tử trên các tàu chiến... Hầu hết các hoạt động này đều được tiến hành dưới sự hướng dẫn của đội ngũ chuyên gia, cố vấn quân sự Liên bang Nga.

Về lĩnh vực chia sẻ thông tin quân sự, tháng 10/1998, Bộ Quốc phòng hai nước đã ký Hiệp định hợp tác về việc chia sẻ thông tin liên quan đến tình hình an ninh khu vực và thế giới, nhất là các hoạt động chống khủng bố quốc tế sẽ được hai nước phối hợp, duy trì chặt chẽ. Liên bang Nga sẽ cung cấp trang bị, tiến tới thực hiện dự án “Xây dựng Trạm Thu và Trung tâm xử lý tín hiệu vệ tinh” tại Việt Nam.

Về đào tạo cán bộ, hợp tác đào tạo cán bộ giai đoạn này do nhiều nguyên nhân có phần suy giảm. Trong 5 năm (1995 – 1999) chỉ có 97 cán bộ quân sự Việt Nam được Liên bang Nga tiếp nhận đào tạo, trong khi phần lớn vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự Việt Nam đều có nguồn gốc từ Nga. Trước tình hình đó, ngày 31-12-1999, Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương) ban hành Chỉ thị số 269/CT-ĐUQSTW về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quân đội ở nước ngoài. Trong đó, Liên bang Nga vẫn là sự lựa chọn số một, không thể thay thế trong hợp tác đào tạo cán bộ quân sự của Việt Nam [170, tr. 68].

Đầu năm 2000, sau khi lên cầm quyền, Tổng thống V. Putin đã thực hiện chính sách đối ngoại cân bằng Đông - Tây, tăng cường quan hệ với các nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ... để tạo điều kiện thuận lợi cho việc khôi phục, phát triển kinh tế ở khu vực Viễn Đông và Siberia; khẳng định vai trò cường quốc trong việc xây dựng cơ chế an ninh, giải quyết các vấn đề quốc tế ở khu vực. Trong quan hệ với ASEAN, Nga xác định Việt Nam là đối tác quan trọng bậc nhất ở Đông Nam Á. Bởi lẽ, Việt Nam nằm ở vị trí địa chính trị, địa kinh tế quan trọng trong khu vực và là quốc gia có quan hệ hữu nghị truyền thống với Liên bang Nga. Việt Nam sẽ là “cầu nối” tin cậy, giúp Nga trở lại Đông Nam Á, châu Á - Thái Bình Dương, nơi Nga đang tìm cách mở rộng ảnh hưởng, vị thế trong khu

vực trước các đối thủ mạnh là Trung Quốc và Mỹ.

Tháng 2-2001, Tổng thống Nga V. Putin đã sang thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Chuyến thăm đã mở ra một giai đoạn mới trong hợp tác quốc phòng và an ninh Nga – Việt. Tại Điều 8, Tuyên bố chung nói rõ: “Hai bên sẽ tăng cường hợp tác về trang bị quốc phòng phù hợp với yêu cầu an ninh của Việt Nam và Liên bang Nga và không nhằm chống lại nước thứ ba” [258]. Trong buổi hội đàm với Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Tổng thống V. Putin đã khẳng định: “Việc phát triển mối quan hệ trên tất cả các mặt với Việt Nam được chúng tôi coi là một trong những hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga... Sẽ không thể tha thứ được, nếu để mất đi truyền thống tốt đẹp giữa 2 nước” [238].

2.2.3. Chỉ đạo xây dựng, phát triển quan hệ về kinh tế, thương mại và du lịch

Với lĩnh vực đầu tư, năm 1991, Liên bang Nga xếp thứ 8 trong bảng xếp hạng các quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Song đến cuối năm 1993, đầu tư trực tiếp của Nga vào Việt Nam đã tụt xuống hàng thứ 14. Sở dĩ có tình trạng trên là do chính sách “hướng Tây” của Chính phủ Nga.

Từ năm 1994, Liên bang Nga thực hiện chính sách xoay trục theo hướng “cân bằng Đông – Tây”, nên đã quan tâm hơn tới các nước bạn bè truyền thống, trong đó có Việt Nam. Quan hệ kinh tế Việt – Nga nhờ đó cũng ngày càng ấm lên. Việc tăng cường quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga lúc bấy giờ xuất phát từ việc hai bên nhận thức ngày một đầy đủ hơn về vai trò, vị trí của mỗi bên trong chính sách đối ngoại và nhu cầu phát triển của mỗi nước trong hoàn cảnh mới.

Thêm vào đó, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga là mối quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt, đã được thử thách qua thời gian, nên các nhà đầu tư Nga nắm khá rõ tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của thị trường Việt Nam. Các nhà đầu tư Nga thường quan tâm tới nhiều ngành kinh tế của Việt Nam, như: ngành khai khoáng, đặc biệt là khai thác dầu khí, khai thác than; ngành năng lượng, bao gồm cả thủy điện, nhiệt điện và điện hạt nhân; ngành công nghiệp hóa chất, giao thông vận tải, chế tạo máy; ngành nuôi trồng và chế biến nông lâm hải sản... đặc biệt là ngành năng lượng, khai thác dầu khí, chế biến nông lâm hải sản và vận tải biển.

Từ nhận thức đó, ngày 16-6-1994, Nga và Việt Nam đã ký *Hiệp định về hợp*

tác kinh tế khoa học – kỹ thuật trong tổ hợp công – nông nghiệp và Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư. Tinh thần cơ bản của các hiệp định này là, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga cam kết hỗ trợ về mặt pháp lý, tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư hai nước đầu tư vào thị trường của nhau; cam kết khuyến khích đầu tư và kích thích đầu tư bằng việc chính phủ hai bên thỏa thuận thực hiện chính sách bảo hộ vốn đầu tư với mức bảo hiểm cần thiết.

Với sự nỗ lực của hai chính phủ, đến cuối năm 1996, Liên bang Nga đã đầu tư vào Việt Nam trên 540 dự án, với tổng số vốn trên 200 triệu USD, trong đó có 35 xí nghiệp liên doanh Nga – Việt, 6 xí nghiệp với 100% số vốn là của Nga và một số hợp đồng thỏa thuận về hoạt động kinh doanh chung. Riêng thành phố Hà Nội đã thu hút gần 50 triệu USD từ các nhà đầu tư Nga [135, tr. 98].

Trong các hình thức đầu tư, hình thức liên doanh liên kết đã có nhiều đóng góp quan trọng cho nền kinh tế Việt Nam và Liên bang Nga. Hình thức liên doanh liên kết kinh tế hai nước không chỉ đem lại hiệu quả cao về kinh tế, mà còn là cơ sở để hai bên trao đổi về kinh nghiệm quản lý và về khoa học – kỹ thuật...Đứng ở hàng đầu hình thức hợp tác kinh tế này là Liên doanh dầu khí Vietsopetro. Tính đến tháng 10-1997, Liên doanh dầu khí Vietsopetro đã khai thác được trên 50 triệu tấn dầu thô, với tổng doanh thu đạt 6,3 tỷ USD, nộp ngân sách Việt Nam 3,4 tỷ USD [80, tr. 84].

Điều đáng chú ý là, do có kinh nghiệm từ nhiều năm thâm nhập vào thị trường Việt Nam, các nhà đầu tư Nga thường lựa chọn hình thức đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực sản xuất, trong đó dành ưu tiên cho lĩnh vực chế tạo máy, nhất là các loại máy móc công cụ tại Việt Nam. Đây cũng là một hướng ưu tiên trong quan hệ kinh tế Việt – Nga, được chính phủ hai bên khuyến khích. Thêm vào đó, do Việt Nam là thị trường mới nổi, nên để tránh rủi ro, trước năm 1995, quy mô vốn của các dự án của Nga đầu tư vào Việt Nam còn nhỏ. Riêng năm 1996, Nga có 3 dự án đầu tư vào Việt Nam, với tổng số vốn là 5 triệu USD, vốn pháp định là 2,1 triệu USD và bình quân 1,67 triệu USD/dự án (*xem Bảng 3; tr. 201*)

Từ năm 1998, các nhà đầu tư Nga quan tâm hơn tới thị trường Việt Nam. Mặc dù trong giai đoạn này, số dự án của các nhà đầu tư Nga vào thị trường Việt Nam không nhiều, song quy mô vốn bình quân cho mỗi dự án đã tăng lên đáng kể. Năm 1998, tại

châu Á đang có cuộc khủng hoảng tài chính, song Nga vẫn có 4 dự án đầu tư vào Việt Nam, với tổng số vốn lên tới 1,307 tỷ USD, bình quân 326,75 triệu USD/dự án. Quy mô vốn pháp định cũng cao hơn năm trước đó nhiều lần. Cao nhất là năm 1998, chỉ 4 dự án, vốn pháp định là 803.1 triệu USD. Trong khi năm 1996, có 3 dự án, song vốn pháp định chỉ 2,1 triệu USD...Từ năm 1999-2001, do ảnh hưởng mạnh của khủng hoảng tài chính, đầu tư trực tiếp của Nga vào Việt Nam đã bị sụt giảm.

Trong lĩnh vực thương mại, sau khi Liên Xô tan rã, mặc dù Nga khẳng định sẽ tiếp tục duy trì tất cả các Hiệp định mà Liên Xô đã ký kết với Việt Nam trước đây, song do biến động về chính trị và khủng hoảng về kinh tế, Nga không có khả năng thực hiện các cam kết thương mại với Việt Nam; kim ngạch thương mại hai chiều Nga - Việt sụt giảm nghiêm trọng. Từ năm 1993, quan hệ thương mại hai nước từng bước được phục hồi và tăng trưởng nhẹ. Tổng kim ngạch hàng hóa hai chiều năm 1993 đạt 279,67 triệu USD, tăng 36,51% so với năm 1992; và năm 1994, đạt 378,9 triệu USD, tăng 35,48% so với năm 1993 [171, tr. 23-24]. Qua số liệu thống kê hàng năm cho thấy, trong 9 năm, từ năm 1992 đến năm 2000, tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch thương mại hai chiều Việt – Nga chỉ đạt 6,8%/năm. Cá biệt có năm tăng trưởng âm, như năm 1992 và năm 1995. Mặc dù vậy, trong quan hệ thương mại hai nước giai đoạn này, Việt Nam vẫn phải nhập siêu từ Nga. Cao nhất là năm 1994, đạt 198,5 triệu USD (xem Bảng 1; tr. 199)

Sự sụt giảm thương mại Việt-Nga có nhiều nguyên nhân, song chủ yếu là từ các điều kiện buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa hai nước lúc bấy giờ. Về phía Nga, lúc này Nga đã đi vào kinh tế thị trường, có yêu cầu cao về chất lượng hàng hóa và phương thức thanh toán theo thông lệ quốc tế. Về phía Việt Nam, sau nhiều năm phát triển thương mại với Liên Xô, Việt Nam đã được hưởng cơ chế ưu tiên, ưu đãi, nên ít nhiều bị trì trệ, chưa thích nghi với cơ chế buôn bán mới với Nga. Các mặt hàng Việt Nam xuất sang thị trường Nga không cạnh tranh được với hàng của Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc và một số nước phương Tây, do chất lượng chưa cao. Ngoài ra cũng còn có nguyên nhân do tình hình kinh tế nước Nga mất ổn định, lạm phát cao, buôn bán với Nga có quá nhiều rủi ro, cước phí vận tải hàng hóa sang thị trường Nga lại lớn đã đội giá thành sản phẩm, làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam

trên thị trường Nga, trong khi Việt Nam đã có nhiều bạn hàng mới ở Châu Á, nên thị trường Nga đã ít hấp dẫn các doanh nghiệp Việt Nam.

Từ năm 1996, hoạt động thương mại hai nước lại ảm đạm lên, cao nhất là năm 2000, kim ngạch hai chiều Việt-Nga đạt 435 triệu USD, trong đó Việt Nam xuất sang Nga đạt 194,5 triệu USD, nhập khẩu từ Nga đạt 240,5 triệu USD. Nếu so sánh với một số quốc gia và vùng lãnh thổ làm ăn buôn bán với Việt Nam, nhập khẩu của Việt Nam từ Liên bang Nga xếp thứ 11, lần lượt sau Singapore, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Hồng Kông, Malaysia, Mỹ và Đức [137, tr. 67].

Trong quan hệ thương mại với Nga, giai đoạn 1992-1995, Việt Nam vẫn thiên về nhập khẩu những mặt hàng mà Việt Nam chưa có khả năng sản xuất, hoặc sản xuất chưa đủ đáp ứng nhu cầu trong nước. Chẳng hạn như các loại ô tô, xe máy, trang thiết bị, phụ tùng, máy móc; các loại nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ nhu cầu sản xuất của một số ngành công nghiệp của Việt Nam, cũng như một số loại phân bón phục vụ cho sản xuất nông nghiệp,... Trong số các mặt hàng nhập khẩu từ Liên bang Nga, các loại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, vật liệu luôn chiếm một tỷ trọng lớn và nhìn chung, thường tăng dần qua các năm, nhất là các loại sắt thép, nhôm, các loại chất dẻo, bông, phân bón,... Một số mặt hàng tiêu dùng khác, như các loại vải phục vụ may mặc, xe máy nguyên chiếc cũng được Nga xuất sang thị trường Việt Nam, nhưng với số lượng ít hơn (*xem Bảng 2; tr. 200*)

Ở chiều ngược lại, trong giai đoạn này Việt Nam xuất khẩu sang Nga những mặt hàng Việt Nam có lợi thế. Chẳng hạn, các mặt hàng nông lâm hải sản chế biến, như thịt, cá và nhiều sản phẩm khác của ngành nông nghiệp, như gạo, lạc, cà phê, chè, cao su, hạt điều, các loại rau quả, cũng như các sản phẩm thủ công nghiệp, công nghiệp nhẹ, như hàng dệt may, giày dép ... Thông qua hoạt động thương mại song phương, các mối liên hệ trực tiếp giữa các vùng miền, các địa phương và các doanh nghiệp hai nước dần dần được xác lập và củng cố, góp phần tăng cường liên doanh, liên kết kinh tế - xã hội hai nước.

Một trong những thành công của quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga giai đoạn này là hai bên đã xúc tiến xây dựng một số công ty cổ phần liên doanh từ hai quốc gia lên đa quốc gia để khai thác thị trường trong nước và khu vực vào đầu

những năm 90. Tiêu biểu là Công ty liên doanh Nga - Singapo có trụ sở chính tại Singapo, đã liên doanh với Việt Nam trong đầu tư nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Chính hình thức liên doanh liên kết này đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy quan hệ giao thương Nga - Việt phát triển ra ngoài biên giới hai nước... Tính đến năm 1995, đã có tới trên 200 công ty cổ phần Nga - Việt và rất nhiều công ty có 100% vốn của tư nhân Việt Nam được thành lập và hoạt động tại Liên bang Nga [135, tr. 95-96].

Từ năm 1996, khi Việt Nam bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, nhu cầu về vốn, về khoa học công nghệ, về kinh nghiệm tổ chức, quản lý... của Việt Nam ngày càng cao; trong khi Liên bang Nga là quốc gia bạn bè truyền thống, có tiềm năng lớn về kinh tế và khoa học, công nghệ mà Việt Nam cần tranh thủ. Đáp ứng yêu cầu đó, Việt Nam đã có những bước đi chủ động, khắc phục những trở ngại, khó khăn trong quan hệ với Nga. Về phía Nga, thực hiện chiến lược đối ngoại hướng Đông, Nga cũng muốn tăng cường quan hệ kinh tế với Việt Nam.

Sau chuyến thăm Liên bang Nga của Thủ tướng Võ Văn Kiệt năm 1994, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga được xây dựng trên một cơ sở mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi, các chuyến viếng thăm lẫn nhau của lãnh đạo cấp cao hai nước ngày càng nhiều hơn, nhằm đưa quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga lên tầm đối tác chiến lược lâu dài và ổn định. Để quan hệ hai nước đi vào thực chất, nhiều hiệp định về hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật, thương mại và dịch vụ đã được ký kết. Trong đó có *Hiệp định hợp tác thành lập và vận hành nhà máy lọc dầu Dung Quất tại Việt Nam, Hiệp định tương trợ pháp lý và tư pháp đối với các vấn đề dân sự, hình sự* (tháng 8-1998). Đặc biệt, *Hiệp định thỏa thuận về hợp tác giữa Ngân hàng ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng kinh tế đối ngoại Liên bang Nga* (26- 8-1998)... Theo tinh thần đó, ngày 08-05-1999, được phép của Chính phủ hai nước, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Trung ương Liên bang Nga đã được thành lập Tổ Công tác về hợp tác liên ngân hàng¹¹ có nhiệm vụ trao đổi, chuẩn bị các điều kiện tiến tới thành lập Ngân hàng liên doanh Nga – Việt theo thông lệ quốc tế.

¹¹ Thành phần Tổ Công tác mỗi bên bao gồm: 01 Phó Thống đốc Ngân hàng Trung ương mỗi nước làm Tổ trưởng, đại diện một số Vụ Ngân hàng Trung ương và đại diện các ngân hàng thương mại mỗi nước. Tổ Công tác Việt Nam hiện do Phó Thống đốc Nguyễn Văn Bình làm tổ trưởng. Tổ Công tác phía Nga do Ông V.N. Melnikov, Phó Thống đốc Ngân hàng Trung ương Nga làm tổ trưởng.

Để khai thông cho quan hệ hai nước, một trong những điểm nghẽn Việt Nam cần giải quyết là khoản nợ của Việt Nam với Liên Xô trước đây. Với tinh thần chủ động, tích cực, tại cuộc đàm phán lần thứ nhất tháng 11-1997 ở Moskva, Việt Nam đã ký văn bản công nhận số nợ của Việt Nam với Nga. Tiếp đó, sau nhiều lần đàm phán, tháng 9-2000, *Hiệp định về việc xử lý nợ giữa Việt Nam và Liên bang Nga* đã được hai bên ký kết. Theo Hiệp định này, Nga giảm cho Việt Nam 85% và Việt Nam chỉ phải hoàn trả Nga trên 1,7 tỷ USD; trong đó có 90% trả bằng hàng hóa và 10% bằng ngoại tệ, với lãi suất 4% trong 23 năm. Ngoài ra, Nga còn dành 0,25%/năm (tương đương 3 triệu USD) chuyển thành viện trợ đào tạo công dân Việt Nam tại Nga [81, tr. 301].

Việc Việt Nam xử lý thành công khoản nợ với Liên Xô trước đây mà Liên bang Nga là người thừa hưởng hợp pháp đã được dư luận thế giới đồng tình, ủng hộ. Tại Hồng Kông, tờ "*Tin Báo*", số ra ngày 29-9-2000 đã bình luận: "Vấn đề nợ nần của Việt Nam vẫn ám ảnh quan hệ của hai nước hàng chục năm qua mà trong đó khoảng 80% khoản nợ từ trước năm 1992 của Liên Xô cũ, nên việc ký Hiệp định này trên thực tế là một dấu chấm hết về sự tranh luận giằng co giữa hai nước" [189, tr. 48].

Nhìn chung, nhờ những nỗ lực của lãnh đạo cấp cao hai nước, trước hết từ phía Việt Nam, quan hệ kinh tế Việt Nam - Liên bang Nga giai đoạn 1992 – 2000 đã từng bước được phục hồi và phát triển. Nga tiếp tục cung ứng cho Việt Nam nhiều mặt hàng thiết yếu, nhiều trang thiết bị toàn bộ phục vụ các hạng mục, công trình do Liên Xô và Nga đã cam kết xây dựng tại Việt Nam, giúp Việt Nam đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH. Việt Nam cũng tích cực trong việc cung cấp hàng hóa, trị giá khoảng 100 triệu USD/năm, để hoàn trả nợ cũ và phối hợp với Nga trong giải quyết khoản nợ, góp phần khai thông quan hệ hai nước.

2.2.4. Chỉ đạo xây dựng, phát triển quan hệ về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ

Với lĩnh vực văn hóa, quan hệ văn hóa Việt Nam – Liên Xô/Liên bang Nga trong nhiều thập kỷ đã để lại những dấu ấn khá sâu đậm trên nhiều lĩnh vực văn học, sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, giáo dục... của Việt Nam. Trong điều kiện lịch sử mới, quan hệ hợp tác giữa hai nước mang những đặc điểm, tính chất khác so với trước năm

1991. Sự hợp tác giữa hai nước trên tất cả các lĩnh vực được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng, trao đổi tương đương và hai bên cùng có lợi.

Chỉ 7 tháng sau khi Việt Nam công nhận Liên bang Nga, ngày 31/7/1992, hai bên đã ký Hiệp định về hợp tác khoa học – công nghệ. Tiếp đó, ngày 28/10/1993, Bộ Văn hóa Thông tin (BVHTT) Việt Nam và Bộ Văn hóa du lịch Nga đã ký Hiệp định về hợp tác văn hóa và khoa học. Theo đó, hàng năm hai nước sẽ hợp tác trao đổi triển lãm và tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật vào các dịp lễ quốc khánh và các ngày kỷ niệm lớn của hai nước, bao gồm tổ chức triển lãm của Nga ở Việt Nam và tổ chức triển lãm của Việt Nam ở Nga. Hai bên cũng tính tới khả năng trao đổi các triển lãm chuyên đề về các thành tựu kinh tế văn hóa... Các vấn đề về hình thức, thời gian, số người đi kèm và vật tư phục vụ triển lãm sẽ được bàn cụ thể.

Hai bên thỏa thuận sẽ tăng cường hợp tác đào tạo nguồn nhân lực cho ngành văn hóa; đẩy mạnh việc trao đổi chuyên gia, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo lại tại các trường văn hóa nghệ thuật của hai nước và thỏa thuận phối hợp tổ chức luân lưu các hội thảo quốc tế nghiên cứu về văn hóa nghệ thuật Việt Nam, cũng như văn hóa, nghệ thuật Nga để trao đổi kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau.

Thực hiện Hiệp định trên, tháng 10/1995, được sự đồng ý của Bộ Văn hóa, Vụ Đào tạo BVHTT đã mời một số chuyên gia giỏi của Nga sang Việt Nam giảng dạy nghệ thuật ở một số ngành, như ngành múa (múa tính cách phương Tây, múa bale); ngành sân khấu, điện ảnh (thiết kế mỹ thuật sân khấu và điện ảnh, quay phim, sản xuất phim hoạt hình) và ngành xiếc [25, tr. 1].

Về hợp tác đào tạo, hai bên khuyến khích sự hợp tác trực tiếp giữa các cơ sở giáo dục, đào tạo, như các trường đại học, trung học chuyên nghiệp, các trường dạy nghề về văn hóa, nghệ thuật, thể thao, về thông tin và du lịch; cũng như khuyến khích các hoạt động giao lưu, trao đổi các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy, sách báo, trao đổi học viên theo phương châm “có đi có lại”. Hai bên cam kết tạo điều kiện và cho phép công dân hai nước đi học chuyên môn ở các trường văn hóa, nghệ thuật, thể thao của hai nước theo nhiều con đường, kể cả con đường tự túc kinh phí. Hàng năm, phía Liên bang Nga sẽ nhận 20 sinh viên, thực tập sinh Việt Nam sang học tập các bộ môn nghệ thuật, như: nhạc cụ và thanh nhạc, xiếc, bale, thể thao... tại các trường nghệ

thuật trung cao cấp của Nga. Đổi lại, hàng năm, Việt Nam sẽ mời từ 2 đến 3 chuyên gia Nga sang giúp dàn dựng các vở kịch, hoặc chỉ huy dàn nhạc và một số lĩnh vực chuyên môn khác mà các đoàn nghệ thuật Việt Nam có nhu cầu [24, tr. 2].

Thêm vào đó, để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tiếng Nga và tiếng Việt, từ năm 1992 đến năm 1995, hàng năm Nga và Việt Nam trao đổi 30 chuyên tiếp sinh và 15 giáo viên tiếng Nga và tiếng Việt đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ [132, tr. 739]. Kinh phí đào tạo được thực hiện trên cơ sở phi ngoại tệ¹².

Tháng 7/1997, nhân kỷ niệm 52 năm thành lập nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và 850 năm thành lập thủ đô Moskva Nga, Việt Nam đã cử một đoàn nghệ thuật gồm 15 nghệ sỹ, diễn viên thuộc Đoàn ca múa nhạc nhẹ Trung ương sang Liên bang Nga biểu diễn từ ngày 29/7-12/8/1997 [28, tr. 2]. Đồng thời để phát huy các giá trị văn hóa hai nước, ngày 19/11/1997 hai bên đã ký Hiệp định về hợp tác du lịch Việt–Nga. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, mãi đến những năm đầu thế kỷ XXI, hai bên mới thực sự quan tâm đến thị trường du lịch sử nhau.

Tiếp đó, tháng 12/1997, để lấy bối cảnh cho một bộ phim truyện do Việt Nam dàn dựng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa thể thao đã ra Quyết định số 4032/ QĐ–TC về việc cử 6 cán bộ thuộc Hãng phim truyện I Việt Nam sang Liên bang Nga nghiên cứu, khảo sát thực tế để chuẩn bị cho việc thực hiện bộ phim “*Trăng trên đất khách*” [29, tr. 1]. Thời gian công tác của đoàn tại Liên bang Nga là 15 ngày. Thực hiện quyết định trên, đầu tháng 1-1998, đoàn cán bộ ngành điện ảnh của Hãng phim truyện I Việt Nam đã lên đường đến Mátxcova.

Như vậy, vào cuối những năm 90 (của thế kỷ XX), nhờ chủ trương đẩy mạnh hợp tác văn hóa với Liên bang Nga, các dòng chảy nghệ thuật từ Nga đã có điều kiện lan tỏa tới Việt Nam. Mặc dù số lượng chưa nhiều, song sự hợp tác trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh và ca múa nhạc giữa hai nước đã xuất hiện trở lại sau một thời gian ngưng trệ. Hoạt động trao đổi đoàn ngày càng tăng. Nhiều đoàn nghệ thuật, đạo diễn sân khấu, các nghệ sỹ chuyên nghiệp từ Việt Nam đến Liên bang Nga và ngược lại, từ Liên bang Nga sang Việt Nam hoạt động. Sự mở rộng giao lưu văn hóa Việt-

¹² Theo chế độ này, nước cử đi học phải bảo đảm vé máy bay khứ hồi đi, về; nước tiếp nhận bảo đảm học bổng hàng tháng, chỗ ở, y tế và học phí.

Nga đã giúp cho giới văn nghệ sĩ và công chúng hai nước, nhất là phía Việt Nam có điều kiện nâng cao trình độ và thị hiếu nghệ thuật qua việc thưởng thức nhiều tác phẩm văn hóa, nghệ thuật trứ danh của Nga, nhất là các loại hình nghệ thuật có tính “hàn lâm”, “bác học”, như: vũ bale, nhạc kịch, nhạc giao hưởng thính phòng, vốn là thế mạnh của nền văn hóa nghệ thuật của dân tộc Nga [54, tr. 99].

Với ngành xuất bản, sau khi Liên Xô tan rã hợp tác Việt–Nga trong lĩnh vực này suy giảm nghiêm trọng và gần như ngưng trệ. Trước tình hình đó, ngày 24/12/1998, tại Hà Nội, BVHTT Việt Nam và Ủy ban Nhà nước Liên bang Nga về xuất bản báo chí đã ký Nghị định thư về hợp tác xuất bản, với các điều khoản: 1) Mỗi bên tăng cường phát hành rộng rãi trên cơ sở thương mại và phi thương mại ở nước mình các loại sách và ấn phẩm của nước bạn; 2) Hai bên hỗ trợ sự phát triển sâu rộng, phong phú cho mọi hình thức hợp tác trong lĩnh vực xuất bản và thông tin giữa các tổ chức, các xí nghiệp của hai nước trong khuôn khổ thẩm quyền của họ và phù hợp với các điều khoản của Nghị định thư này; 3) Hai bên giúp đỡ việc tổ chức ở nước mình triển lãm các ấn phẩm của nước bạn và khuyến khích việc tham gia các hội chợ sách quốc tế và các hoạt động tương tự được tổ chức trên lãnh thổ hai nước; 4) Hai bên sẽ thường kỳ trao đổi sự đánh giá về việc phát triển hợp tác trong lĩnh vực xuất bản và thông tin giữa hai nước phù hợp với các điều khoản đã ký kết [30, tr. 3].

Theo tinh thần Nghị định thư đã ký kết, năm 1999, hai Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam và Liên bang Nga đã ký Thỏa thuận về hợp tác xuất bản và phát hành ấn phẩm năm 2000 và năm 2001; về việc trao đổi đoàn để học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau; về hợp tác xuất bản sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, học tập cho học sinh. Ngoài ra, BVHTT Việt Nam còn cử một số đoàn cán bộ lãnh đạo của các nhà xuất bản, các cơ quan phát hành sách báo Việt Nam sang Nga dự hội chợ sách quốc tế tại Moskva lần thứ 12 (năm 1999) và lần thứ 13 (năm 2000).

Đầu năm 2000, nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, được sự giúp đỡ của Hiệp hội xuất bản Liên bang Nga, Đại sứ quán Việt Nam tại Nga đã phối hợp với BVHTT và Nhà xuất bản Thế giới tổ chức triển lãm thành công chủ đề “*sách Việt Nam*” tại Moskva. Triển lãm không chỉ giới thiệu với các độc giả Nga về đất nước, con người, về nền văn học, nghệ thuật độc đáo của dân tộc Việt

Nam, mà còn còn trưng bày nhiều ấn phẩm viết về quan hệ hữu nghị truyền thống Việt nam - Liên Xô, cũng như một số cuốn sách điển hình của nền văn học Nga, do Việt Nam dịch và xuất bản bằng tiếng Việt.

Một trong những dấu mốc quan trọng của giai đoạn này là vào tháng 8-2000, với việc thành lập Trung tâm văn hóa - giáo dục Việt Nam tại thành phố Vladivostok Liên bang Nga. Trung tâm có nhiệm vụ tích cực phổ biến những kiến thức về văn hóa Việt Nam, thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa vùng Primorye của Nga với Việt Nam, hỗ trợ Bộ môn Việt Nam học và Bộ môn châu Á – Thái Bình Dương tại Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Viễn Đông (ĐHTH QGVĐ) trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học; đồng thời tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học ở các cấp độ khác nhau, kể cả hội thảo quốc tế. Hiện tại, đây là TTVH-GD Việt Nam duy nhất ở Nga được tổ chức theo mô hình hỗ trợ giảng dạy. Hoạt động của Trung tâm bao quát nhiều lĩnh vực: 1) Diễn thuyết về Lịch sử văn hóa Việt Nam; 2) Diễn thuyết về Lịch sử Việt Nam và quan hệ Việt – Nga; 3) Giảng dạy tiếng Việt cho mọi người; 4) Tổ chức thi Olympic tiếng Việt; 5) Tổ chức các lễ hội và các buổi dạ hội hữu nghị Việt – Nga; 6) Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ của dân tộc Việt Nam; 7) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, hội thảo chuyên đề; 8) Hỗ trợ các sinh viên Việt Nam đang học tập tại Trường ĐHTH QGVĐ và các trường đại học khác trong thành phố và khu vực [4, tr. 321].

Với lĩnh vực giáo dục, sau khi Liên Xô sụp đổ, mặc dù gặp muôn vàn khó khăn, song Liên bang Nga vẫn duy trì mọi chế độ cho các lưu học sinh Việt Nam đang học tập và nghiên cứu tại Nga theo các hiệp định đã ký kết. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh mới, quan hệ hợp tác giữa hai nước đã mang những đặc điểm và tính chất khác so với trước năm 1991. Sự hợp tác trong giai đoạn này được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng, trao đổi tương đương và hai bên cùng có lợi.

Để làm cơ sở pháp lý cho hợp tác hai bên, từ năm 1993, một số hiệp định hợp tác giáo dục đã được ký kết. Mở đầu là Hiệp định hợp tác giáo dục Việt Nam – Liên bang Nga giai đoạn 1993 – 1995, do Bộ Giáo dục và Đào tạo nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Ủy ban Quốc gia về Đại học Liên bang Nga, nay là Bộ Giáo dục và Khoa học Liên bang Nga ký ngày 18-12-1993 tại Hà Nội. Với Hiệp định này, nước Nga là quốc gia đầu tiên trong số các nước SNG đã ký hiệp định liên chính phủ về

hợp tác giáo dục với Việt Nam.

Theo tinh thần Hiệp định, mỗi năm, hai bên sẽ trao đổi tương đương số lượng lưu học sinh theo cơ cấu: 30 lưu học sinh hệ dài hạn để học tập và nâng cao trình độ, bao gồm nghiên cứu sinh, thực tập sinh và sinh viên; 30 lưu học sinh học hệ chuyển tiếp ngành Việt ngữ và Nga ngữ; 15 giáo viên Tiếng Việt và Tiếng Nga sang thực tập nâng cao trình độ tại mỗi bên, với thời gian 10 tháng [142, tr. 84]. Về chế độ, tất cả lưu học sinh này, gọi chung là lưu học sinh diện hiệp định, việc đào tạo các lưu học sinh này được thực hiện trên cơ sở phí ngoại tệ.

Đối với lưu học sinh hệ dài hạn theo diện hiệp định, phía gửi được quyền lựa chọn ngành nghề đào tạo nằm trong danh mục ngành nghề dành cho người nước ngoài của nước sở tại. Ngược lại, đối với các nghiên cứu sinh, thực tập sinh khoa học theo diện hiệp định, phải học tập, nghiên cứu theo danh mục chuyên ngành đã đăng ký trước. Việc sắp xếp cơ sở nghiên cứu, giáo dục và đào tạo cho lưu học sinh diện hiệp định thuộc quyền của bên nhận.

Tiếp đó, ngày 17-10-1995, hai bên ký tiếp *Hiệp định hợp tác giáo dục Việt-Nga giai đoạn 1996-2000* tại Москва, thay cho hiệp định đã ký trước đây. Theo tinh thần hiệp định này, số lượng lưu học sinh vẫn giữ nguyên như hiệp định năm 1993. Điểm mới của Hiệp định này là, để khuyến khích công dân Việt Nam sang Liên bang Nga học tập, từ năm 1996, Việt Nam sẽ cấp thêm 70 USD vào học bổng hàng tháng cho mỗi sinh viên Việt Nam sang học tập, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục của Liên bang Nga, ngoài việc cấp kinh phí cả đi và về.

Thực hiện Hiệp định trên, từ năm 1996, hợp tác giáo dục và đào tạo Việt Nam – Liên bang Nga ngày càng được cải thiện. Số lượng công dân Việt Nam sang Nga học tập, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục, các học viện ngày càng đông. Một nguồn tài liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cho thấy, từ năm 1996, số lượng lưu học sinh Việt Nam sang học tập và nghiên cứu tại Liên bang Nga, diện được hưởng học bổng theo hiệp định đã tăng dần hàng năm. Nếu năm 1995 chỉ có 39 lưu học sinh, thì năm 1996, năm đầu thực hiện hiệp định, số lưu học sinh đã tăng lên gần gấp đôi, đạt 71 lưu học sinh, cao nhất là năm 2000, với 185 lưu học sinh (xem *Bảng 4; tr. 202*)

Tháng 3-2000, thực hiện chủ trương của Đảng, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây

dựng Đề án “Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước”, nhằm tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đề án đã được Thủ tướng phê duyệt bằng *Quyết định số 322/2000/QĐ-TTG*, ngày 19-4-2000. Tiếp đó, ngày 13-9-2000, thực hiện “Hiệp định xử lý nợ”, Việt Nam và Liên bang Nga đã ký Hiệp định về đào tạo công dân Việt Nam tại các trường và cơ sở đào tạo đại học của nước Nga, với “chi phí đào tạo do phía Việt Nam chi trả bằng “nguồn đổi nợ thành viện trợ” theo Hiệp định xử lý nợ” [34, tr. 298]. Hiệp định có giá trị 10 năm, từ năm 2002 đến năm 2011.

Với lĩnh vực khoa học và công nghệ, cũng như các quan hệ khác, hợp tác khoa học công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ này cũng có bước thăng trầm, song lại sớm có những cam kết mới. Trong 3 năm, từ năm 1992 đến năm 1994, hai bên đã ký tới hai hiệp định, đó là, *Hiệp định về hợp tác khoa học và công nghệ*, ký ngày 31-7-1992, thay cho các hiệp định khoa học công nghệ đã ký với Liên Xô trước đây và *Hiệp định hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực tổ hợp công nông nghiệp*, ký vào tháng 6-1994. Theo đó, quan hệ hợp tác về khoa học và công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga từng bước được củng cố và phát triển.

Hợp tác khoa học công nghệ Việt-Nga thời kỳ này được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: phối hợp nghiên cứu và đào tạo chuyên gia cao cấp. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực khoa học công nghệ giai đoạn 1992 – 1994 mới chỉ dừng lại ở một vài dự án, như: “Dự án sản xuất thử và thử nghiệm chế phẩm Etthephon trong công nghiệp sản xuất mủ cao su tại Việt Nam” và “Dự án hợp tác với Nga về việc triển khai công nghệ khâu mạch các sản phẩm nhựa Polyolephin bằng bức xạ chùm điện tử gia tốc năm 1994”.

Trong giai đoạn này, điểm sáng nhất trong hợp tác khoa học công nghệ hai nước là hoạt động khá hiệu quả của Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga. Tháng 3 – 1987, thực hiện Hiệp định Liên chính phủ giữa Việt Nam và Liên Xô, Trung tâm Nhiệt đới Việt – Xô được thành lập tại Hà Nội. Sau khi Liên Xô sụp đổ năm 1991, Liên bang Nga cam kết sẽ thực hiện các Hiệp định Chính phủ Liên Xô đã ký với Việt Nam. Song do tình hình kinh tế nước Nga gặp nhiều khó khăn, đã ảnh hưởng lớn đến quyết

tâm của Chính phủ Nga trong việc thực thi nội dung các hiệp định. Mặc dù vậy, Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga vẫn là cơ sở duy nhất còn lại để Việt Nam và Liên bang Nga duy trì quan hệ hợp tác nghiên cứu khoa học - công nghệ, vẫn là nơi để các nhà khoa học hai nước phối hợp nghiên cứu, giải quyết một số vấn đề khoa học công nghệ cấp thiết mà Việt Nam chưa có khả năng nghiên cứu độc lập [23, tr. 1]. Để duy trì và phát triển Trung tâm Nhiệt đới Việt – Xô theo hướng thiết thực và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn hai nước, theo đề nghị của Việt Nam, hai bên đã ký kết Nghị định thư bổ sung về Trung tâm nhiệt đới Việt – Xô, ngày 11-11-1993, đổi tên Trung tâm Nhiệt đới Việt - Xô thành Trung tâm Nghiên cứu khoa học và công nghệ hỗn hợp Nhiệt đới Việt - Nga, gọi tắt là Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga. Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong thời kỳ hậu Xô viết, song những lợi ích thiết thực trong hợp tác nghiên cứu khoa học của hai nước tại Trung tâm đã khiến lãnh đạo hai nước ngày càng quan tâm hơn tới mô hình hợp tác khoa học hiệu quả này.

Từ năm 1992, để chuẩn bị đưa nền kinh tế vào thời kỳ CNH, HĐH, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra 4 chương trình cấp quốc gia về khoa học công nghệ, bao gồm công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, vật liệu mới và tự động hóa, nhằm tạo bước chuyển căn bản trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp. Thực hiện các chương trình này, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra quan điểm và cách thức tiếp thu thành tựu khoa học công nghệ nước ngoài để hiện đại hóa nền kinh tế, trong đó việc tiếp thu thành tựu khoa học công nghệ từ Liên bang Nga được xem là một hướng ưu tiên.

Để tranh thủ tiềm lực khoa học công nghệ to lớn của Nga, thực hiện chủ trương của Đảng và được Chính phủ cho phép, Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường Việt Nam đã dùng một phần kinh phí sự nghiệp hàng năm để hỗ trợ cho việc tiếp nhận các dự án chuyển giao công nghệ từ Liên bang Nga, tạo điều kiện cho các cơ sở khoa học công nghệ Việt Nam tiếp cận với các thành tựu của nền khoa học công nghệ tiên tiến của Nga. Nhờ đó, từ năm 1994 đến năm 2000, Việt Nam đã tiếp nhận 10 dự án chuyển giao công nghệ từ Liên bang Nga, với tổng số tiền trên 40 tỷ VNĐ, từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học do Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường quản lý. Các dự án khoa học công nghệ liên kết với Nga, tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc, liên quan đến những đòi hỏi của thực tiễn Việt Nam, như vật liệu mới, vật lý kỹ thuật,

công nghệ giấy xenlulo, công nghệ sinh học, kỹ thuật laze y tế, laze hồng ngoại... Đây là hình thức hợp tác khoa học công nghệ có triển vọng. Hình thức hợp tác này không chỉ tạo điều kiện cho các nhà khoa học Việt Nam tiếp cận và nắm bắt các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại từ Nga, mà còn góp phần gia tăng sự hợp tác giữa các cơ quan, các nhà khoa học hai nước. Hầu hết các dự án trên đều thực hiện bằng nguồn ngân sách của Việt Nam.

Theo một nguồn tư liệu của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, khi bước vào thời kỳ CNH, HĐH, điểm xuất phát của công nghệ Việt Nam còn rất thấp so với mặt bằng chung của các nước, “ ... Mức độ lạc hậu của các thiết bị ở Việt Nam so với mức độ tiên tiến trên thế giới khoảng từ 2 đến 3 thế hệ (tức từ 20 đến 30 năm) hay từ 4 đến 5 thế hệ, tùy thuộc vào lĩnh vực cụ thể” [197, tr. 73]. Để khắc phục tình trạng đó, tại Đại hội VIII (1996), Đảng đã chỉ ra nhiều giải pháp quan trọng thúc đẩy khoa học công nghệ phát triển. Trong đó có việc “mở rộng hợp tác quốc tế tranh thủ sự giúp đỡ của các nước..., thu hút các chuyên gia giỏi đến nước ta hợp tác mở trường, lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân kỹ thuật, lập các cơ sở nghiên cứu khoa học và chuyển giao những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại. Có cơ chế sử dụng vốn vay và viện trợ của nước ngoài để đầu tư có hiệu quả cho khoa học công nghệ. Hình thành một số cơ sở quốc tế về khoa học tự nhiên và công nghệ” [42, tr 761].

Thực hiện chủ trương trên, từ năm 1997 đến năm 2000, Việt Nam đã ký với Liên bang Nga một số văn kiện liên quan đến hợp tác khoa học công nghệ. Trong số đó, có bản Tuyên bố về việc thúc đẩy hợp tác kinh tế thương mại, khoa học kỹ thuật Việt Nam – Liên bang Nga (ngày 24-11-1997); tiếp đó, tháng 8-1998, nhân chuyến thăm chính thức Liên bang Nga của Chủ tịch nước Trần Đức Lương, hai bên đã ký Tuyên bố chung ngày 25-8-1998. Tại Điều 5, mục III, Tuyên bố chỉ rõ: “Thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và công nghệ tiên tiến trên cơ sở phối hợp kinh nghiệm hoạt động lâu năm của các cơ sở khoa học hai nước và trung tâm nghiên cứu nhiệt đới hỗn hợp đa ngành” [257, tr. 11], đánh dấu bước phát triển mới trong hợp tác khoa học công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga.

Cũng trong thời gian này, đại diện các cơ quan nghiên cứu khoa học hai nước đã ký kết hợp đồng thực hiện 24 đề tài ưu tiên, trong đó có đề tài nghiên cứu ứng

dụng khoa học kỹ thuật kích thích chảy mủ cao su; đề tài nghiên cứu dây chuyền sản xuất chế vi sinh bảo vệ thực vật; nghiên cứu chế tạo vật liệu mới trên cơ sở hydro cacbon; nghiên cứu về kỹ thuật laser...

Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, sau khi cân nhắc, xem xét các vấn đề liên quan, ngày 16-1-1996, hai bên quyết định kéo dài Hiệp định hợp tác khoa học đã ký ngày 6-12-1993 đến hết năm 2000; đồng thời nhất trí bổ sung thay đổi một số điều của Hiệp định hợp tác khoa học hai bên theo kiến nghị của Hội nghị lần thứ bảy Hội đồng tư vấn hợp tác khoa học giữa Trung tâm KHXH&NV Việt Nam và Viện hàn lâm Khoa học Nga. Cụ thể: “*Điều 1* được thay đổi: Hai bên sẽ thực hiện các cuộc tiếp xúc khoa học và các công trình chung theo kế hoạch đề tài; *Điều 3* về thời gian tiếp nhận các cộng tác viên khoa học của mỗi bên hàng năm theo chế độ trao đổi tương đương nâng lên tổng cộng là 50 tuần/ người; *Điều 8* thay đổi như sau: Để thực hiện có hiệu quả các công trình chung đã được đưa vào kế hoạch đề tài, các bên sẽ mời các nhà khoa học phía bên kia cùng với các thành viên gia đình của họ sang làm việc lâu dài theo chế độ biên chế, cung cấp nhà ở không mất tiền, còn tiền điện, khí đốt và các dịch vụ khác sẽ do các nhà khoa học tự trả” [135, tr 105].

Thực hiện chương trình khoa học công nghệ đã ký kết, từ năm 1996 đến năm 1998, Viện Hàn lâm khoa học Nga và Trung tâm KHXH&NV quốc gia Việt Nam sẽ phối hợp nghiên cứu 12 đề tài khoa học: *Thứ nhất*, nghiên cứu các vấn đề xã hội của các nước Đông Nam Á và nước Nga (Viện Viễn Đông và Viện nghiên cứu Đông Nam Á); *Thứ hai*, nghiên cứu quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga (Viện Viễn Đông – Trung tâm nghiên cứu SNG và Đông Âu); *Thứ ba*, nghiên cứu cải cách văn hóa, xã hội ở nước Nga và Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX (Viện Sử học Việt Nam - Viện Lịch sử Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Liên bang Nga); *Thứ tư*, nghiên cứu các vấn đề dân tộc ở Liên bang Nga và Việt Nam (Viện Nhân chủng học - Viện Dân tộc học); *Thứ năm*, nghiên cứu hành vi của cá nhân trong điều kiện cải cách kinh tế và những vấn đề thích ứng kinh tế xã hội (Viện Tâm lý học, Viện nghiên cứu chính trị - xã hội - Viện Tâm lý học); *Thứ sáu*, nghiên cứu những vấn đề về Nhà nước và pháp luật thời kỳ cải cách (Viện Nhà nước và pháp luật - Viện Nhà nước và pháp luật); *Thứ bảy*, nghiên cứu các vấn đề về hoà bình, an ninh và hợp tác khu vực châu

Á –Thái Bình Dương (Viện Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế, Viện phương Đông - Viện Kinh tế thế giới, Viện Đông Nam Á, Trung tâm SNG và Đông Âu, Trung tâm Nhật Bản, Trung tâm Trung Quốc) [135, tr. 106] ...

Trong số các đề tài trên, đáng chú ý nhất là đề tài biên soạn cuốn Đại Từ điển Việt – Nga, với sự hợp tác của các nhà khoa học, các học giả thuộc các viện hàn lâm khoa học Liên bang Nga và các viện khoa học Việt Nam¹³.

Tiểu kết chương 2

Trong lịch sử quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga, giai đoạn 1991 – 2000 là giai đoạn rất khó khăn. Nhờ những nỗ lực của lãnh đạo cấp cao hai nước trước hết là phía Việt Nam, với quyết tâm gìn giữ, xây dựng và phát triển quan hệ với Liên Bang Nga, quốc gia bạn bè truyền thống đã một thời là đồng minh chiến lược của Việt Nam trong lịch sử, quan hệ đó đã từng bước được phục hồi và phát triển. Thành công quan trọng nhất của giai đoạn này là hai bên đã ký kết được Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Liên bang Nga, tạo nền tảng cho việc ký kết những điều ước pháp lý mới cho quan hệ hợp tác giữa hai nước trên một cơ sở mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi.

Mặc dù trong giai đoạn này, với những nỗ lực từ phía Việt Nam, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từng bước được hồi phục, củng cố và phát triển trên hầu hết các lĩnh vực. Song nhìn tổng thể, quan hệ về kinh tế, về quốc phòng, kỹ thuật quân sự, về giáo dục, khoa học – công nghệ... lại tỏ ra trì trệ, kém hiệu quả, không theo kịp bước tiến trong quan hệ về chính trị, ngoại giao. Với lĩnh vực kinh tế - thước đo quan trọng trong quan hệ giữa các quốc gia, kim ngạch buôn bán Nga – Việt còn nhỏ bé, tăng trưởng rất chậm chạp; về đầu tư, mặc dầu quy mô và số vốn pháp định cho các dự án tăng so với một số nước, song số lượng các dự án của Nga đầu tư vào Việt Nam có khuynh hướng sụt giảm, từ 6,6 dự án/năm (giai đoạn trước năm 1995), tụt

¹³ Đây là dự án lớn trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Liên Xô. Từ năm 1991, sau khi Liên Xô sụp đổ, dự án vẫn được Liên bang Nga duy trì, với sự hợp tác giữa các nhà khoa học, các học giả Nga và Việt Nam. Năm 2013 dự án này kết thúc với sự ra đời của cuốn Đại từ điển Nga – Việt, quy mô 80.000 từ và cụm từ, lần đầu tiên xuất bản tại Moskva năm 2013. Đại từ điển Nga – Việt được coi là một “Công trình Thế kỷ” trong ngành từ điển học của Liên bang Nga và Việt Nam.

xuống còn 3,2 dự án/năm từ năm 1996-2000.

Sở dĩ có tình hình như trên là do nhiều nguyên nhân: quan hệ kinh tế thương mại Việt – Nga còn tồn đọng quá nhiều bất cập, như: những vướng mắc, khó khăn trong cơ chế thanh toán; chi phí cho khâu vận chuyển hàng hóa quá lớn, do thị trường hai nước quá xa nhau; trong khi chất lượng hàng hóa của Việt Nam chưa đủ sức cạnh tranh với hàng của Trung Quốc, Nhật, Thái Lan và các nước Tây Âu khác trên thị trường Nga; đặc biệt là sự khác nhau trong quan điểm giải quyết vấn đề nợ cũ của Việt Nam, dẫn đến việc thanh khoản chậm chạp, ảnh hưởng đến các quan hệ khác, nhất là quan hệ về kinh tế. Để quan hệ kinh tế thương mại phát triển, tương ứng với tiềm năng và nhu cầu của hai nước, cần phải có những giải pháp hữu hiệu hơn nữa.

Chương 3

ĐẢNG LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN QUAN HỆ VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2015

3.1. Những yếu tố mới tác động đến sự lãnh đạo và chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng

3.1.1. Những yếu tố mới tác động đến công tác lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng

3.1.1.1. Tình hình quốc tế và khu vực châu Á – Thái Bình Dương

Tình hình quốc tế, thế kỷ XXI chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ với trình độ ngày càng cao, tốc độ ngày càng mạnh, đã làm bùng nổ nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn, như ngành điện tử, tin học, ngành vật liệu, năng lượng mới, ngành công nghệ sinh học, ngành tự động hóa... với nhiều thành tựu to lớn có tính đột phá, đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế của các quốc gia. Đi đôi với quá trình đó là xu hướng phát huy nội lực, nâng cao ý thức độc lập tự chủ, tự lực tự cường, bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc, bảo vệ độc lập chủ quyền, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc.

Sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học – công nghệ đã đưa khoa học trở thành lực sản xuất trực tiếp, khiến cho sự phát triển kinh tế ngày càng phụ thuộc vào yếu tố tri thức và cuộc chạy đua kinh tế trên thế giới hiện nay trên thực tế là cuộc chạy đua về khoa học và công nghệ. Trong quá trình đó, do sự chênh lệch về vốn, về cơ sở hạ tầng khoa học công nghệ và thị trường..., nên phần lớn những thành tựu khoa học công nghệ lại rơi vào những nước có nền kinh tế phát triển. Nhìn chung, sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ không chỉ tạo cơ hội phát triển cho các quốc gia, mà còn làm cho hố ngăn cách giàu nghèo giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng mở rộng.

Do tính chất xã hội hóa lực lượng sản xuất ngày càng cao dưới tác động của khoa học công nghệ đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa, lôi kéo tất cả các quốc gia lớn, nhỏ vào quá trình liên minh, liên kết quốc tế và khu vực. Đó là sự lớn mạnh không ngừng của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, từ 142 quốc gia năm 2001, đến 2015 đã tăng lên 158 quốc gia. Đặc biệt là tại châu Âu, quá trình liên kết khu vực

diễn ra rất nhanh chóng, sôi động. Đến năm 2007, sau nhiều lần mở rộng, Liên minh châu Âu (EU) từ 6 quốc gia ban đầu, đã tăng lên 28 thành viên, riêng năm 2004 EU kết nạp 10 thành viên mới, trong đó có nhiều nước thuộc khối các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, hoặc thuộc Liên Xô trước đây¹⁴. Điều hành hoạt động của EU là một hệ thống chính trị siêu quốc gia và liên minh chính phủ hỗn hợp, bao gồm nhiều thể chế chính trị, như: Nghị viện châu Âu, Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban châu Âu, Hội đồng châu Âu, Tòa án Công lý Liên minh châu Âu, Ngân hàng Trung ương châu Âu, ... Sự lớn mạnh của Liên minh châu Âu và Tổ chức Thương mại thế giới WTO là những điểm nhấn quan trọng của quá trình toàn cầu hóa, liên minh, liên kết quốc tế và khu vực.

Cùng với đó là quá trình mở rộng về phía Đông của khối NATO. Từ năm 1999, NATO đã kết nạp thêm nhiều nước trước đây vốn là thành viên của khối Vacsava, là đồng minh và là các quốc gia nằm trong khu vực ảnh hưởng của Liên bang Nga, như Ba Lan, Hungary, Cộng hòa Czech (1999), Slovakia, Bulgaria, Romania (2004) và Albania (2009). Việc khối NATO mở rộng về phía Đông, tiến sát biên giới Belarus đã phá vỡ cấu trúc an ninh khu vực, phá vỡ thế cân bằng chiến lược giữa Nga và NATO, tạo nguy cơ bất ổn trong khu vực.

Xu hướng vừa hợp tác vừa cạnh tranh diễn ra rất gay gắt đã thúc đẩy cộng đồng thế giới đứng trước nhiều vấn đề cấp bách có tính toàn cầu, như vấn đề bùng nổ dân số, vấn đề ô nhiễm môi trường, vấn đề tội phạm quốc tế, vấn đề phòng ngừa và đẩy lùi dịch bệnh, ... là những vấn đề không một quốc gia nào có thể tự giải quyết, mà cần phải có sự chung tay của nhiều nước. Đây là một đặc điểm quan trọng đã và đang chi phối quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực và trên phạm vi toàn cầu.

Bước sang thế kỷ XXI, nhân loại chứng kiến một sự thật, mặc dù chiến tranh lạnh đã kết thúc nhiều năm, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, song tình trạng chạy đua vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, các cuộc chiến tranh do các nước phương Tây tiến hành dưới chiêu bài “can thiệp nhân đạo”, “bảo vệ dân thường”, “chống khủng bố”... diễn ra nhiều nơi, như chiến tranh Afghanistan (năm 2001),

¹⁴ Một số nước thuộc Liên Xô trước đây, như: Estonia, Latvia, Litva; và một số nước Đông Âu thuộc phe xã hội chủ nghĩa, như: Hungary, Ba Lan, Séc, Slovakia và Slovenia.

chiến tranh Irac (năm 2003), chiến tranh Libi (năm 2011)...Thêm vào đó là các hoạt động can thiệp, lật đổ dưới hình thức “cách mạng màu” đã diễn ra ở nhiều nước. Điển hình ở Nam Tư năm 2000 để lật đổ chính thể của Tổng thống S. Milosevic; ở Gruzia năm 2003, đưa M. Saakashvili - nhân vật thân Mỹ lên làm tổng thống; ở Kyrgyzstan năm 2005 để lật đổ Tổng thống A. Akayev thân Nga...

Tại Ukraine, năm 2004 đã diễn ra “cách mạng cam” và tiếp đó, tháng 11-2013, lực lượng thân phương Tây đã tiến hành cuộc đảo chính Maidan – “cách mạng nhân phẩm”, loại bỏ Tổng thống V. Yanukovych thân Nga, đưa P. Poroshenko – chính khách thân phương Tây lên nắm quyền. Đảo chính Maidan đã tạo nên tình trạng bất ổn ở Ukraine. Ngày 16-3-2014, sau một cuộc trưng cầu dân ý, bán đảo Krym đã tuyên bố độc lập và hai ngày sau bán đảo này đã gia nhập Liên bang Nga.

Tình hình khu vực châu Á – Thái Bình Dương,

Trong giai đoạn này, khu vực châu Á – Thái Bình Dương vẫn tiếp tục là khu vực phát triển năng động với sự gia tăng nội khối của các tổ chức khu vực đã có trước đó và sự ra đời của một vài tổ chức quốc tế mới, làm phong phú thêm sự đa dạng, phong phú của các hình thức liên kết quốc tế trong quá trình toàn cầu hóa.

Với khối ASEAN, đây là một tổ chức liên kết chính trị, kinh tế văn hóa... được đánh giá là tổ chức có nhiều triển vọng, một tiêu điểm trong hợp tác toàn khu vực và là tổ chức thành công nhất trong khu vực Đông Nam châu Á. Bước sang thế kỷ XXI, tầm nhìn của ASEAN là mở rộng liên kết nội khối theo hướng sâu, rộng, toàn diện tiến tới một cộng đồng chặt chẽ, thông qua hàng loạt các chương trình đã và đang được thực hiện, như: Chương trình hợp tác Hà Nội (1999-2004), sáng kiến liên kết ASEAN (AIA) và lộ trình Hội nhập ASEAN (RIA)...

Để đưa ASEAN phát triển hơn nữa, tháng 10-2003, tại Hội nghị cấp cao lần thứ 9 ở Bali Indonesia, các thành viên ASEAN đã thông qua Tuyên bố về sự hòa hợp ASEAN II, đưa ra mục tiêu tiến tới thành lập Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột chính: Cộng đồng về kinh tế, Cộng đồng về an ninh và Cộng đồng về văn hóa, giáo dục. Theo tinh thần đó, các hợp tác nội khối về kinh tế, an ninh, về chính trị và văn hóa – xã hội sẽ được tăng cường thực hiện đan xen, nhằm hỗ trợ lẫn nhau vì mục tiêu đảm bảo hòa bình, ổn định và thịnh vượng chung cho khu vực Đông Nam Á.

Cùng với việc tăng cường hợp tác nội khối - liên kết giữa các nước thành viên, ASEAN cũng mở rộng liên kết ra các đối tác bên ngoài theo nhiều mô hình khác nhau, trong đó có mô hình ASEAN +1, mô hình ASEAN + 3. Trong số các mô hình hợp tác của ASEAN với đối tác bên ngoài, mô hình ASEAN+1 là mô hình hợp tác song phương, được xem là cơ chế hợp tác mang tính toàn diện nhất, hiệu quả nhất so với các mô hình hợp tác khác của ASEAN đối với các đối tác ngoại khối. Hiện nay, ASEAN duy trì quan hệ với 11 đối tác đối thoại, gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia, New Zealand, Nga, Mỹ, Canada Liên minh châu Âu (EU) và Anh. Ngoài ra còn có mô hình ASEAN+3. Đây là mô hình hợp tác đa phương giữa ASEAN với ba nước Đông Bắc Á, như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Ngoài cơ chế hợp tác trên, theo sáng kiến của Việt Nam trong nhiệm kỳ Chủ tịch ASEAN năm 2010, ASEAN còn tổ chức nhiều diễn đàn khu vực khác, như Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARE), đặc biệt là Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+). Hiện nay, ADMM+, với thành viên là 10 nước ASEAN và các đối tác, đã trở thành một cơ chế hợp tác đa phương về quốc phòng quan trọng trong khu vực. ADMM+ góp phần tạo dựng lòng tin, tăng cường hiểu biết về chính sách quốc phòng an ninh giữa các bên. Ban đầu ADMM+ được tổ chức 3 năm một lần. Từ năm 2017, do đòi hỏi của thực tiễn, ADMM+ đã được tổ chức hằng năm. Từ 5 lĩnh vực ưu tiên hợp tác ban đầu là an ninh biển, gìn giữ hòa bình, chống khủng bố, quân y, hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa, đến nay ADMM+ đã mở rộng sang một số lĩnh vực khác: Hành động mìn nhân đạo, An ninh mạng...

Năm 1994, ngay sau khi thực hiện chiến lược đối ngoại theo hướng cân bằng Đông – Tây, Liên bang Nga đã coi ASEAN như một đối tác mà Nga cần phải xác lập quan hệ. Từ năm 2001, khi trở thành Tổng thống Liên bang Nga, V. Putin đã đẩy mạnh việc hiện thực hóa chiến lược đối ngoại hướng Đông, thực hiện phương châm tái cân bằng Đông – Tây, để khẳng định vị thế của Liên bang Nga trên trường quốc tế như một trung tâm quyền lực mạnh trong trật tự thế giới đa cực mới. Thực hiện mục tiêu này, Liên bang Nga đã tăng cường các hoạt động ngoại giao, đẩy mạnh hợp, thúc đẩy thực hiện các cam kết của Nga với ASEAN, dẫn đến việc ký kết Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Nga – ASEAN (năm 2004) và Chương trình hành động toàn

diện Liên bang Nga – ASEAN, giai đoạn từ năm 2005 – 2015.

Những thành công của Liên bang Nga trong chính sách hướng Đông qua cải thiện quan hệ với ASEAN có vai trò của Việt Nam. Với tư cách là một mắt xích, một điều phối viên các quan hệ giữa Nga với diễn đàn khu vực ASEAN, Việt Nam đã thực hiện thành công vai trò “cầu nối” giữa Nga với ASEAN. Khi bàn về vấn đề này, A.Kozyrev - Bộ trưởng Ngoại giao Nga đã khẳng định: “Nga vẫn muốn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế ở mức độ nào đó, vai trò về chính trị đối với Việt Nam”. Rõ ràng, trong quan điểm của giới chức Nga, việc phát triển quan hệ với Việt Nam, sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Nga có thể từ Việt Nam vươn ra hội nhập cùng các nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á nói riêng, cũng như toàn bộ khu vực Đông Nam Á nói chung.

Với Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), đây là diễn đàn toàn khu vực hình thành năm 1989, mãi 9 năm sau, tháng 11-1998, Liên bang Nga và Việt Nam đã gia nhập tổ chức này. Trong tầm nhìn ban đầu, APEC thành lập ra là để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thông qua việc cắt giảm thuế quan, kể cả các rào cản thương mại để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu, tăng cường giao lưu hàng hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần xây dựng các nền kinh tế hiệu quả, tạo sự thịnh vượng chung cho cả khu vực và thắt chặt quan hệ cho các nền kinh tế thành viên trong khu vực. Đến những năm đầu thế kỷ XXI, để tạo sự ổn định cho sự phát triển kinh tế bền vững, các vấn đề về chính trị và an ninh khu vực, đặc biệt là an ninh hàng hải cũng thường được đưa vào chương trình nghị sự của tổ chức này.

Tiếp đó, tháng 6 - 2001, cùng với ASEAN và APEC, một số quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã sáng lập ra Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), gồm 6 thành viên chính thức là Trung Quốc, Nga, Kazakhstan, Kirghixtan, Tagikistan, Uzbekistan và 4 quan sát viên là Ấn Độ, Pakistan, Iran và Mông Cổ. Tầm nhìn của SCO hướng vào những vấn đề an ninh biên giới giữa các nước láng giềng, vấn đề chống ma túy, chống chủ nghĩa khủng bố và ly khai trong khu vực; ủng hộ chủ nghĩa đa phương, công bằng trong quan hệ quốc tế...

Nhìn chung, sự phát triển sâu rộng, với nhiều hình thức liên minh, liên kết phong phú ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã ảnh hưởng tích cực đến việc hình thành

một cấu trúc thế giới đa phương và công bằng. Sự phát triển sôi động này đã tác động mạnh đến chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng.

3.1.1.2. Tình hình Việt Nam, Liên bang Nga và nhu cầu xây dựng, phát triển mối quan hệ hai nước

Tình hình Việt Nam và nhu cầu tăng cường quan hệ với Liên bang Nga, bước sang thế kỷ XXI, Bước sang năm 2001, Việt Nam đã có 15 năm đổi mới toàn diện đất nước và đã thu được nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả mọi lĩnh vực, đưa Việt Nam thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng về kinh tế - xã hội, tạo được những điều kiện quan trọng để Việt Nam đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam trước sau như một thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế; trước sau như một kiên trì nguyên tắc: đặt lợi ích quốc gia – dân tộc lên trên hết, trước hết; phát triển đối ngoại phù hợp với các nguyên tắc của luật pháp quốc tế; đồng thời đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và sự quản lý tập trung của Nhà nước.

Đường lối đối ngoại đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu trên là kim chỉ Nam cho công tác đối ngoại, đưa nền ngoại giao Việt Nam phát triển và đạt được nhiều thành tựu to lớn trên nhiều phương diện.

Về quan hệ song phương, giai đoạn này quan hệ Việt – Mỹ cũng ngày càng được cải thiện; quan hệ Việt Nam - Trung Quốc cũng có bước phát triển mới, năm 2000 hai nước xác lập quan hệ đối tác toàn diện; Việt Nam đã tăng cường củng cố quan hệ hữu nghị, hợp tác đặc biệt với Vương quốc Lào và Vương quốc Campuchia. Đến năm 2001, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với trên 160 nước và quan hệ kinh tế, thương mại với khoảng 140 quốc gia, vùng lãnh thổ [46, tr. 169].

Về quan hệ đa phương, Việt Nam đã gia nhập nhiều diễn đàn, nhiều tổ chức quốc tế và khu vực. Việt Nam đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế với Liên minh châu Âu (EU) năm 1995; đã trở thành thành viên đầy đủ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) tháng 7-1995 và khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) năm 1998; đã tham gia sáng lập và là thành viên tích cực của Diễn đàn Á – Âu (ASEM) tháng 3-1996; gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương

(APEC) tháng 11 - 1998 ; tháng 7-2000, Việt Nam đã ký Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ theo chuẩn mực của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và đang tiến hành các bước đàm phán để ra nhập tổ chức này.

Trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, đến năm 2001, Việt Nam đã xác lập quan hệ với một số tổ chức tài chính – tiền tệ quốc tế, như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF); đồng thời thu hút gần 70 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia đầu tư trực tiếp vào Việt Nam [48, tr. 869].

Những thành tựu trên lĩnh vực đối ngoại là một nhân tố quan trọng góp phần giữ vững hòa bình, ổn định để Đảng Cộng sản Việt Nam đẩy mạnh công cuộc đổi mới, từng bước nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để Việt Nam đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu đến năm 2020 xây dựng Việt Nam “cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” [46, tr. 183]. Trong quá trình đó không thể không tính đến vai trò của Nga.

Theo tinh thần Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên Bang Nga (ngày 16-6-1994), quan hệ Việt - Nga được xây dựng trên một cơ sở mới, bình đẳng và cùng có lợi. Trong hoàn cảnh mới, cả Việt Nam và Liên bang Nga đều có chung mục tiêu là muốn thúc đẩy một thế giới đa phương, hòa bình và ổn định, hợp tác công bằng trên cơ sở luật pháp quốc tế. Việc tăng cường quan hệ với Liên bang Nga, Việt Nam sẽ giữ được thế cân bằng trong quan hệ với các nước lớn, một trong những trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Việt Nam và cũng là kinh nghiệm Việt Nam đúc rút ra sau nhiều thập kỷ. Sau kinh nghiệm thất bại của chiến lược đối ngoại “định hướng Đại Tây Dương”, Liên bang Nga đã thực hiện xoay trục chiến lược đối ngoại theo hướng cân bằng Đông – Tây, quan tâm hơn tới các quốc gia bạn bè truyền thống. Mặc dù hiện tại, kinh tế Nga đang khó khăn, song Liên bang Nga vẫn là một cường quốc về khoa học cơ bản với tiềm lực khoa học công nghệ hùng hậu, lại là quốc gia giàu tài nguyên, có vai trò, thứ hạng cao trong các tổ chức quốc tế. Phát triển quan hệ với Nga, Việt Nam không chỉ có cơ hội tranh thủ nguồn vốn, tiềm lực khoa học công nghệ của Nga trong thực thi các nhiệm vụ của thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, mà còn tạo thêm lợi thế cho Việt

Nam trong quan hệ với các nước khác trong khu vực và thế giới. Chính vì vậy, trước sau như một, Việt Nam coi việc tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống hợp tác nhiều mặt với Liên bang Nga là một hướng ưu tiên, một định hướng chiến lược lâu dài, ổn định trong chủ trương, đường lối và chính sách đối ngoại mình.

Tình hình Liên bang Nga và nhu cầu tăng cường quan hệ với Việt Nam, Liên bang Nga là một cường quốc quốc tế, một trong 5 Ủy viên thường trực Hội đồng bảo an LHQ, nên có rất nhiều lợi thế trong việc thực thi chính sách đối ngoại. Song do nôn nóng, chủ quan, không hiểu hết âm mưu và thủ đoạn của các nước phương Tây, nhầm lẫn giữa đối tác và đối tượng trong quan hệ quốc tế, sai lầm chiến lược trong hoạch định chính sách đối ngoại “định hướng Đại Tây Dương”, dẫn đến hậu quả vô cùng nghiêm trọng, đất nước ngày càng suy yếu, mất vị thế trên trường quốc tế và bị cô lập hoàn toàn bởi các nước phương Tây, đứng đầu là Mỹ.

Từ năm 2000, dưới sự dẫn dắt của Tổng thống V. Putin, Liên bang Nga đã dần đi vào ổn định, phục hồi và phát triển. Tổng thống V. Putin đã tiến hành hàng loạt những biện pháp nhằm ổn định tình hình, cải cách hệ thống chính trị, củng cố quyền lực của trung ương, các định chế nhà nước, tăng cường quản lý nền kinh tế... đưa kinh tế Nga vượt qua khủng hoảng, từng bước đi vào hồi phục và tăng trưởng khá.

Trong lĩnh vực đối ngoại, mục tiêu nhất quán của Liên bang Nga là tạo điều kiện quốc tế thuận lợi để tiến hành cải cách, phát triển đất nước, từng bước khôi phục vị thế cường quốc, xứng đáng với vị trí địa chính trị và vai trò truyền thống của Nga trên thế giới: Nga luôn là một cực mạnh trong trật tự thế giới đa cực.

Thực hiện mục tiêu trên, Liên bang Nga tăng cường quan hệ với các nước Tây Âu, với các nước SNG và những đối tác lớn ở châu Á, như Trung Quốc, Ấn Độ, Iran, Nhật Bản, coi đó là định hướng ưu tiên trong thực hiện chiến lược đối ngoại cân bằng Đông - Tây của Nga. Thêm vào đó, để tạo đối trọng với Mỹ, Nga đặc biệt quan tâm tới việc tăng cường quan hệ với Trung Quốc, Ấn Độ, Iran, với Liên minh châu Âu, với các nước bạn bè truyền thống ở châu Á và tích cực tham gia vào các tổ chức liên kết quốc tế, các diễn đàn khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á. Với tính toán như vậy, Liên bang Nga tăng cường quan hệ với Việt Nam, coi Việt Nam như một cầu nối để Nga đi vào khu vực Đông Nam châu Á.

Việc tăng cường quan hệ với Việt Nam sẽ tạo cho Nga có chỗ đứng chân vững chắc để thực thi chính sách đối ngoại của Nga trong khu vực. Điều này có nhiều nguyên nhân, trước hết là do những thành công của công cuộc đổi mới, sự ổn định về chính trị và đặc biệt, do vị trí địa – chiến lược của Việt Nam. Hơn tất cả các quốc gia khác trong khu vực, Việt Nam có mối quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp và đã một thời là đồng minh chiến lược của Liên bang Nga. Bề dày truyền thống quan hệ hữu nghị tốt đẹp và sự hiểu biết lẫn nhau trong lịch sử là điều kiện tốt để Nga xác định chỗ đứng chắc chắn trong hợp tác với Việt Nam, như một nhà lãnh đạo Nga đã nói: “Nga không muốn để mất và không có ý nhượng lại quan hệ mật thiết với Hà Nội cho bất kỳ ai” [80, tr. 40].

Thêm vào đó, Việt Nam lại có hàng vạn cán bộ đã được học tập và bồi dưỡng tại các cơ sở giáo dục đào tạo, các viện nghiên cứu của Liên Xô trước đây. Nhiều người trong số họ đã và đang giữ các cương vị chủ chốt trong hệ thống Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ngành của Việt Nam. Việc tăng cường quan hệ với Việt Nam sẽ đem lại cho Nga những lợi ích thiết thực, chắc chắn, không chỉ trong lĩnh vực quốc phòng, lĩnh vực dầu khí và năng lượng điện, cả nhiệt điện, thủy điện và điện nguyên tử, những lĩnh vực mà hiện tại Việt Nam đang có nhu cầu lớn, mà còn thông qua Việt Nam như một cầu nối an toàn và tin cậy, để Liên bang Nga hội nhập vào khu vực. Chính vì lẽ đó, chỉ ít lâu sau khi lên nắm quyền, Tổng thống Nga V. Putin đã sang thăm chính thức Việt Nam, ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga, đưa quan hệ hai nước sang một giai đoạn mới.

3.1.2. Chủ trương xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng

Cũng như giai đoạn trước, chủ trương xây dựng và phát triển quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga giai đoạn này nằm trong tổng thể chủ trương, đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1996, sau 10 năm đổi mới toàn diện đất nước, Việt Nam đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng về kinh tế - xã hội, chuẩn bị được các điều kiện để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đáp ứng yêu cầu đó, lần đầu tiên, Đại hội VIII (tháng 6-

1996) của Đảng đã đưa ra chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện chủ trương đó, Đại hội nhấn mạnh tới việc “Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả” [42, tr. 370].

Trên thực tế, hội nhập quốc tế là sự phát triển cao của hợp tác quốc tế, tương ứng với mỗi hình thức hợp tác quốc tế là một hình thức hội nhập, như: hội nhập song phương giữa hai quốc gia với nhau và hội nhập đa phương trong các tổ chức khu vực và tổ chức quốc tế. Trong quá trình hội nhập, có hội nhập từng phần và hội nhập toàn diện. Mức độ, quy mô và bước đi của hội nhập tùy theo các mối quan hệ lịch sử, sự tin cậy về chính trị đã được xác lập. Trong quan hệ với Liên bang Nga, đó là quá trình hội nhập song phương giữa hai quốc gia cách xa nhau hàng ngàn ki lô mét, song trong lịch sử, hai nước đã từng là đồng minh chiến lược. Từ năm 1991, khi Liên Xô sụp đổ, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga là mối quan hệ không đối xứng, do sự khác nhau về thể chế chính trị, về hệ tư tưởng về định hướng phát triển đất nước. Việc tăng cường các mối quan hệ bền chặt với Liên bang Nga, quốc gia kế tục Liên Xô, thực hiện hội nhập song phương Việt – Nga, trên cơ sở bình đẳng và các bên cùng có lợi là phù hợp với đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế của Đảng, thể hiện đạo nghĩa “uống nước nhớ nguồn”, một truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam, để từ Liên bang Nga, Việt Nam có thể hội nhập sâu hơn, toàn diện hơn vào khu vực các nước SNG trong không gian hậu Xô Viết.

Tiếp đó, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (tháng 4-2001), cụ thể hóa chủ trương CNH, HĐH của Đại hội VIII (tháng 6-1996), Đại hội đã xác định mục tiêu cụ thể, trực tiếp của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế là, phấn đấu đến năm 2020, xây dựng Việt Nam “cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” [46, tr. 183]. Đó là một quốc gia có “Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc, phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao” [46, tr. 183].

Để thực hiện thành công mục tiêu trực tiếp nêu trên, vấn đề có ý nghĩa quyết

định là Việt Nam phải đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ được nguồn lực bên ngoài, bao gồm các nguồn lực về vốn, về khoa học và công nghệ, về kinh nghiệm tổ chức, quản lý nền kinh tế và về quản lý xã hội công nghiệp... Như vậy, tại Đại hội IX (tháng 4-2001), Đảng đã xác định bước đi trong hội nhập quốc tế của Việt Nam, trước hết là hội nhập về kinh tế, hội nhập kinh tế phải đi trước một bước.

Đáp ứng yêu cầu trên, trong lĩnh vực đối ngoại, Đại hội lần thứ IX đã đưa ra chủ trương: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [46, tr. 206].

Thực hiện chủ trương trên, Đại hội xác định nhiệm vụ trọng tâm của công tác đối ngoại là: “tiếp tục giữ vững môi trường hòa bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia,... mở rộng quan hệ nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, các trung tâm chính trị, kinh tế quốc tế lớn, các tổ chức quốc tế và khu vực theo các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau...” [46, tr. 207].

Về chính sách đối ngoại, Đại hội chỉ rõ, phải “Coi trọng và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng... Tiếp tục mở rộng quan hệ với các nước *bạn bè truyền thống* (NCS nhấn mạnh” [46, tr. 208], trong đó có Liên bang Nga, quốc gia đầu tiên trong số các nước bạn bè truyền thống vừa xác lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam. Đại hội cũng chỉ ra rằng, trong quá trình thực hiện chính sách đối ngoại, đối với các nước xã hội chủ nghĩa, các nước láng giềng và bạn bè truyền thống, Việt Nam cần kiên định lập trường “... ủng hộ lẫn nhau cùng phát triển, phối hợp bảo vệ lợi ích chính đáng của nhau” [46, tr. 208] trên trường quốc tế, trong các diễn đàn quốc tế đa phương, coi đó là vấn đề có tính nguyên tắc trong việc xây dựng và phát triển quan hệ với các nước này.

Để nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế của Việt Nam, đưa các quan hệ này vào

chiều sâu, ổn định và bền vững, Đại hội đã chỉ ra rằng, cần “*Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường” [46, tr. 207]. Xuất phát từ kinh nghiệm thực tiễn, Đảng chỉ rõ, trong quá trình hợp tác quốc tế, kể cả hợp tác song phương và đa phương, cần coi trọng việc phát huy nội lực, lấy đó làm động lực nội sinh, kết hợp nội lực với nguồn ngoại lực tranh thủ được, trong đó nguồn nội lực là chính. Bản Báo cáo Chính trị tại Đại hội viết: “phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh... Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước” [46, tr. 184-185].

Vấn đề có ý nghĩa quan trọng là trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, bằng cách nào để phát huy tối đa lợi thế so sánh về kinh tế của Việt Nam? Trả lời câu hỏi đó, Đại hội cho rằng, phải mở rộng thị trường, coi trọng những thị trường quen thuộc tại các nước bạn bè truyền thống đã từng làm ăn với Việt Nam, đầu tư phát triển ngành công nghiệp chế biến, cải thiện hạ tầng giao thông và logistics để giảm chi phí... Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 – 2010 được Đại hội thông qua, Đảng chỉ rõ, cần “mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa,... chủ động và tích cực thâm nhập thị trường quốc tế, chú trọng thị trường các trung tâm kinh tế thế giới, duy trì và mở rộng thị phần trên các thị trường quen thuộc” [47, tr. 168-169], trong đó có thị trường Liên bang Nga.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường Nga, phát huy lợi thế so sánh kinh tế của Việt Nam, xuất phát từ kinh nghiệm làm ăn buôn bán với Nga trong giai đoạn trước, Đảng chỉ rõ, cần phải “giảm mạnh xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm chế biến và tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm; nâng dần tỷ trọng sản phẩm có hàm lượng trí tuệ, hàm lượng công nghệ cao. Xây dựng các quỹ hỗ trợ xuất khẩu, nhất là với hàng nông sản... Thực hiện chính sách bảo hộ có lựa chọn, có thời hạn đối với sản phẩm sản xuất trong nước” [47, tr. 269].

Chủ trương đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đại hội IX đã được cụ thể, phát

triển trong một số nghị quyết của các Hội nghị Trung ương.

Ngày 27-11-2001, Bộ Chính trị khóa IX đã đưa ra Nghị quyết 07-NQ/TW, “Về hội nhập kinh tế quốc tế”. Trong Nghị quyết này, Bộ chính trị đã đưa ra 5 quan điểm chỉ đạo và 9 nhiệm vụ chủ yếu của hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó nhiệm vụ thứ 7 nhấn mạnh việc “Gắn kết chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế với nhiệm vụ củng cố an ninh quốc phòng ngay từ khâu hình thành kế hoạch, xây dựng lộ trình cũng như trong quá trình thực hiện, nhằm làm cho hội nhập không ảnh hưởng tiêu cực tới nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và an toàn xã hội” [48, tr. 876].

Tiếp đó, tại Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, ngày 12-7-2003, Đảng đã ra Nghị quyết *Về chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới*. Điểm mới của Nghị quyết này là Đảng đã chỉ rõ, trong quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập quốc tế, cần phân biệt “đối tác” và “đối tượng”. Xét về thực thể, Hội nghị cho rằng, “đối tác” của Việt Nam là tất cả “Những ai chủ trương tôn trọng độc lập chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Việt Nam” [6, tr 44]; và “đối tượng” đấu tranh của Việt Nam là “Bất kể thế lực nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu của nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa” [6, tr. 44].

Trong hoàn cảnh mới, các quan hệ quốc tế luôn tiềm ẩn nhiều nguy bất ổn, khó lường. Do vậy, Hội nghị đã lưu ý các cơ quan chức năng, “cần có cách nhìn biện chứng: trong mỗi đối tượng vẫn có thể có mặt cạnh tranh thù, hợp tác; trong một số đối tác, có thể có mặt khác biệt, mâu thuẫn với lợi ích của ta” [6, tr. 44].

Bàn về nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, Hội nghị chỉ rõ: cần phải “bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc” [49, tr. 405-406]. Bảo vệ tổ quốc là nhiệm vụ trọng yếu thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân, của cả dân tộc, trong quá trình đó lực lượng vũ trang đóng vai trò nòng cốt. Để thực hiện thành công nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc trong thời kỳ hội nhập quốc tế, Hội nghị cho rằng, cần tăng cường “Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước

hiện đại” [49, tr. 408], trước hết là hiện đại Quân chủng Phòng không - Không quân và Quân chủng Hải quân, làm nòng cốt cho toàn dân thực hiện thành công nhiệm vụ bảo vệ vùng biển, vùng trời, biên cương của tổ quốc trong mọi tình huống. Với chủ trương này, Đảng đã mở ra một giai đoạn mới cho hợp tác quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga trong thời kỳ Việt Nam đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

Đến Đại hội X (tháng 4 - 2006), Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục phát triển đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh lịch sử mới. Điểm mới trong chủ trương của Đại hội là mở rộng quy mô của hội nhập quốc tế, không chỉ hội nhập kinh tế, mà còn “mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác” [50, tr. 209], lấy phục vụ lợi ích quốc gia dân tộc làm mục tiêu cao nhất. Trong quá trình đó, cần “chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á - Thái Bình Dương... Cùng cố và phát triển quan hệ hợp tác song phương tin cậy với các *đối tác chiến lược* (NCS nhấn mạnh” [50, tr. 211], trước hết là với Liên bang Nga, đối tác chiến lược đầu tiên của Việt Nam trong thế kỷ XXI. Cũng tại đại hội này, xuất phát từ tiềm năng và kinh nghiệm phát triển kinh tế đối ngoại, Đảng tiếp tục “Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam... mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài” [50, tr. 211].

Những thành tựu của công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam được các nước và các tổ chức quốc tế đánh giá cao. Ngày 11-1-2007, sau một thời kỳ vận động, Việt Nam đã được Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) kết nạp làm thành viên. Trước vận hội mới, ngày 5-02-2007, Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW “Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”. Nghị quyết đã chỉ rõ thời cơ và những thách thức lớn khi Việt Nam gia nhập WTO. Trong số những thách thức đặt ra, thách thức lớn nhất là về đội ngũ cán bộ, công chức (bao gồm cả cán bộ quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và chuyên gia trong các lĩnh vực) “còn thiếu và yếu cả về năng lực chuyên môn, trình độ tin học và ngoại ngữ...” [51, tr. 24]. Đặc biệt là Việt Nam đang “thiếu một đội ngũ

luật sư giỏi, thông thạo luật pháp quốc tế và ngoại ngữ để giải quyết các tranh chấp thương mại và tư vấn cho các doanh nghiệp trong kinh doanh” [51, tr. 24]. Để khắc phục nguy cơ này, cần xây dựng đề án tổng thể cải cách giáo dục, trên cơ sở khung chương trình đào tạo của Nhà nước, thực hiện phương án “mở cửa thu hút các nguồn lực từ nước ngoài cho đào tạo đại học, sau đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề...” [51, tr. 32]. Theo định hướng đó, ngày 27-6-2008, Bộ Chính trị đã phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước do Ban Tổ chức Trung ương đề xuất. Bộ Chính trị chỉ rõ: “Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng là cán bộ lãnh đạo, quản lý của cả hệ thống chính trị (bao gồm cả cán bộ khối lực lượng vũ trang, tư pháp...). Đồng ý tuyển chọn cả một số sinh viên trẻ tốt nghiệp loại giỏi. xuất sắc của các trường đại học và cán bộ trẻ đã qua thực tiễn công tác” [52, tr. 686-687]. Bộ Chính trị cũng lưu ý rằng, cùng với việc đưa cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, “cần coi trọng việc mời chuyên gia nước ngoài vào đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tại các cơ sở trong nước”. Đồng thời chỉ rõ, khi gửi cán bộ đi đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài, cần “chú ý tập trung vào các nước phát triển, các nước nói tiếng Anh, Nga, Trung Quốc” [52, tr. 687].

Chủ trương đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đại hội IX và Đại hội X đã được Đại hội XI (tháng 1-2011) tiếp tục bổ sung, phát triển trong “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)” được Đại hội thông qua. Trên cơ sở thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, Cương lĩnh (Bổ sung phát triển năm 2011) chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; nâng cao vị thế của đất nước; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới” [53, tr. 83-84]. Đồng thời coi việc thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là một trong tám phương hướng cơ bản của cách mạng Việt Nam.

Như vậy, trải qua ba kỳ Đại hội Đảng, từ Đại hội IX (4-2001) đến Đại hội XI (tháng 1-2011), chủ trương đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng Cộng sản Việt Nam

đã từng bước được bổ sung và phát triển. Điểm mới trong chủ trương xây dựng quan hệ với Liên bang Nga của Đảng giai đoạn này là, Đảng coi Liên bang Nga là quốc gia “bạn bè truyền thống”, là “thị trường quen thuộc” mà Việt Nam cần duy trì, phát triển bằng cách mở rộng và đa dạng hóa các hình thức liên doanh, liên kết từ trung ương tới địa phương và doanh nghiệp; để từ Liên bang Nga, Việt Nam từng bước hội nhập sâu vào khu vực các nước SNG trong không gian hậu Xô viết; đồng thời kiên định lập trường đấu tranh “... ủng hộ lẫn nhau cùng phát triển, phối hợp bảo vệ lợi ích chính đáng của nhau” trên trường quốc tế. Những chủ trương, giải pháp nêu trên là kim chỉ nam cho việc xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga trong 15 năm đầu của thế kỷ XXI, đưa quan hệ hai nước từ quan hệ Đối tác chiến lược (2001), phát triển thành quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện (2012), vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực và thế giới.

3.2. Đảng chỉ đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga

3.2.1. Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về chính trị

Đối thoại và hợp tác chính trị song phương, hợp tác chính trị, đối ngoại Việt Nam – Liên bang Nga giai đoạn này khá sôi động thông qua các cuộc tiếp xúc, đối thoại ở tất cả các cấp được tiến hành thường xuyên, với nhiều hình thức khá phong phú, cơ chế hợp tác nhờ vậy, cũng từng bước được hoàn thiện.

Từ năm 2002, nhiều đoàn cấp cao hai nước đã qua thăm chính thức lẫn nhau. Mở đầu là chuyến thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Nga M. Caxianop từ ngày 26 – 28-3-2002. Trong các hội đàm với lãnh đạo cấp cao Việt Nam, hai bên đã thảo luận về tiến trình thực thi các thỏa thuận đạt được trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống V. Putin, trước hết là thực thi các cam kết trong lĩnh vực kinh tế - thương mại; đồng thời ký kết một số hiệp định liên chính phủ và liên ngành khác.

Từ ngày 9 – 13-10-2002, nhận lời mời của Tổng thống Nga V. Putin, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã có chuyến thăm chính thức Liên bang Nga. Đây là chuyến thăm Liên bang Nga đầu tiên của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, kể từ khi nước Nga tuyên bố chủ quyền. Trong các cuộc hội đàm với lãnh đạo cấp cao Liên bang Nga, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh khẳng định chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam là không ngừng củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị truyền

thống, hợp tác nhiều mặt với Liên bang Nga, coi đó là một hướng ưu tiên trong đường lối đối ngoại đổi mới của Việt Nam. Hai bên đã ký *Thông cáo chung Việt Nam - Liên bang Nga* (10-2002), xác định các phương hướng lớn nhằm tăng cường cơ chế đối thoại chính trị thường xuyên ở cấp cao; khẳng định lại ý nghĩa lịch sử của *Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam với Liên bang Nga* ngày 16-6-1994; *Tuyên bố chung Việt Nam – Liên bang Nga* ngày 25-8-1998; *Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga* ngày 1-3-2001; đồng thời thỏa thuận mở rộng, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt, bình đẳng, cùng có lợi trên cơ sở các văn kiện đã được ký kết [8, tr. 2]. Tiếp đó, tháng 5-2004, Chủ tịch nước Trần Đức Lương có chuyến thăm chính thức Liên bang Nga. Trong khuôn khổ chuyến thăm, Chủ tịch Trần Đức Lương đã có cuộc hội đàm với Tổng thống Nga V. Putin, Thủ tướng Chính phủ M.E. Phradkov và Chủ tịch Đuma quốc gia B.V. Grudkov...qua các cuộc hội đàm, lãnh đạo cấp cao hai nước một lần nữa khẳng định mong muốn và quyết tâm đưa quan hệ hợp tác song phương phát triển ngang tầm đối tác chiến lược.

Từ năm 2006, để thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược, các đoàn cấp cao hai nước qua thăm lẫn nhau ngày càng nhiều hơn.

Về phía Nga, năm 2006, lần đầu tiên trong lịch sử quan hệ hai nước, cả Thủ tướng và Tổng thống Nga cùng sang thăm Việt Nam. Trong 2 ngày, từ ngày 16 - 17-2-2006, Thủ tướng Liên bang Nga M. E. Phradkov thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Mục đích chuyến thăm nhằm cụ thể hóa các nội dung của quan hệ đối tác chiến lược, triển khai các dự án hợp tác quan trọng và tìm kiếm phương hướng thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại hai nước phát triển hiệu quả.

Tiếp đó, tháng 11-2006, sau khi dự Hội nghị các nhà lãnh đạo kinh tế APEC 14, Tổng thống Nga V. Putin đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam. Trong các cuộc hội đàm, lãnh đạo cấp cao hai nước đã tổng kết 5 năm xây dựng quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam – Liên bang Nga (1/2001-11/2006). Thành công của chuyến thăm là hai bên đã ra *Tuyên bố chung Việt Nam – Liên bang Nga*, ngày 20-11-2006, khẳng định quyết tâm “đẩy mạnh sự hợp tác toàn diện Việt - Nga trên cơ sở phát huy thế mạnh và khả năng của mỗi nước” [239]; đồng thời “không ngừng nâng cao chất

lượng và hiệu quả hợp tác, tìm phương thức giải quyết hiệu quả nhất cho những vấn đề còn tồn tại” [239]. Để nâng cao hiệu quả hợp tác, tiến tới xác lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, đích thân Tổng thống Nga V. Putin đã chỉ đạo việc đưa ra Dự thảo “Danh mục các nhiệm vụ ưu tiên nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược trong năm 2007 và kế hoạch từ 2007 đến 2012”, bao gồm 23 giải pháp và chương trình hợp tác; về đại thể, có 5 nhóm ngành hợp tác, đó là: ngành dầu khí, năng lượng (cả nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử); ngành hàng không vũ trụ vì mục đích hòa bình; ngành giáo dục và đào tạo; thương mại đầu tư và cơ khí chế tạo. Phía Việt Nam đã nhất trí với danh mục này.

Liên tiếp các năm, từ năm 2010 đến năm 2013, năm nào lãnh đạo cấp cao Liên bang Nga cũng có chuyến thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Đó là chuyến thăm của Tổng thống Nga V. Medvedev, nhân dịp dự Hội nghị cấp cao Nga - ASEAN lần 2 tại Hà Nội, tháng 11-2010; chuyến thăm của Phó Thủ tướng Liên bang Nga Suvalop năm 2011, nhân kỷ niệm 10 năm xác lập quan hệ đối tác chiến lược; chuyến thăm của Thủ tướng Nga D. Medvedev tháng 11-2012, tiếp tục khẳng định quyết tâm của lãnh đạo Liên bang Nga trong việc tăng cường củng cố, phát triển bền chặt quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác toàn diện với Việt Nam.

Đặc biệt là chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Nga V. Putin tháng 11-2013. Qua các cuộc hội đàm, một lần nữa hai bên “khẳng định tính đúng đắn của việc nâng cấp quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam – Liên bang Nga lên mức toàn diện” [236] và cho rằng, việc nâng cấp quan hệ này sẽ “mở ra những cơ hội mới về chất nhằm thúc đẩy hợp tác cùng có lợi trên nhiều lĩnh vực, bao gồm tăng cường trao đổi, gặp gỡ chính trị ở cấp cao và cấp cao nhất, tăng cường quan hệ theo đường Đảng, Quốc hội, bộ, ngành, địa phương và giao lưu nhân dân” [236]. Đồng thời hai bên ký kết 17 văn kiện hợp tác quan trọng trên nhiều lĩnh vực, trong đó có nhiều nhiệm vụ ưu tiên, nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Nga-Việt. Đánh giá kết quả của chuyến thăm này, Ngoại Trưởng Nga S. Lavrov khẳng định: đây là cơ chế hợp tác ở tầm cao mà không phải với đối tác nào Nga cũng áp dụng [255].

Về phía Việt Nam, thời gian này cũng có nhiều phái đoàn cấp cao sang thăm chính thức Liên bang Nga. Trong đó có chuyến thăm của Chủ tịch nước Nguyễn

Minh Triết (tháng 10-2008), của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (12-2009), của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (7-2010)...

Đặc biệt là chuyến thăm chính thức Liên bang Nga của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (tháng 7-2012). Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký *Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ Việt – Nga* ngày 28-7-2012, nâng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ quan hệ đối tác chiến lược lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Tuyên bố chung khẳng định: “kể từ khi hai nước ký Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược năm 2001, quan hệ hợp tác giữa hai nước trên tất cả các lĩnh vực không ngừng được củng cố và tăng cường, kế thừa xứng đáng truyền thống hữu nghị và tương trợ giữa hai dân tộc. Hai bên nhất trí tiếp tục phát triển hơn nữa quan hệ Việt Nam-Nga trên tinh thần đối tác chiến lược toàn diện” [235].

Để tăng cường quan hệ hai nước theo hướng thiết thực, hiệu quả, nâng quan hệ hai nước ngang tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, lãnh đạo cấp cao hai nước Việt Nam và Liên bang Nga thống nhất quan điểm: cần “tăng cường đối thoại chính trị ở tất cả các cấp, đặc biệt ở cấp cao nhất, tiếp tục củng cố hơn nữa quan hệ giữa Quốc hội, chính đảng, các ngành và địa phương hai nước, đẩy mạnh ngoại giao nhân dân, trong đó có mở rộng giao lưu giữa thanh, thiếu niên hai nước.” [235].

Ngoài Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ Việt - Nga, hai bên còn ký nhiều văn kiện hợp tác khác, như: Bản ghi nhớ giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Cộng hòa XHCN Việt Nam và Bộ Nông nghiệp Liên bang Nga về tăng cường hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp; Nghị định thư phê chuẩn Hiệp định giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự; Chương trình hợp tác giữa BVH, Thể thao và Du lịch Cộng hòa XHCN Việt Nam và BVH Liên bang Nga giai đoạn 2013-2015 trong lĩnh vực văn hóa [235]...

Tiếp đó, nhận lời mời của Tổng thống Nga V. Putin, tháng 11 – 2014, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã có chuyến thăm chính thức Liên bang Nga. Trong các cuộc tiếp xúc, hội đàm giữa Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng với Tổng thống Nga V. Putin, Thủ tướng Nga D.A. Medvedev...hai bên đã đánh giá kết quả phát triển quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước sau chuyến thăm chính thức Cộng hòa

XHCN Việt Nam của Tổng thống V. Putin tháng 11-2013. Đồng thời ký *Tuyên bố chung Việt Nam – Liên bang Nga* ngày 26-11-2014. Tuyên bố chung ghi rõ: “Lãnh đạo hai nước khẳng định tiếp tục thực hiện nhất quán đường lối tăng cường quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt-Nga, đáp ứng lợi ích lâu dài của nhân dân hai nước, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiếp tục các nỗ lực chung nhằm thúc đẩy hợp tác trong tất cả các lĩnh vực” [234]. Hai bên nhất trí cho rằng “chuyến thăm chính thức Liên bang Nga của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng sẽ tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy hơn nữa quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt-Nga” [234].

Đi đôi với phát triển quan hệ chính trị, ngoại giao cấp nhà nước, hai bên cũng nhấn mạnh tới hoạt động đối thoại, hợp tác liên nghị viện, coi đó là một phần quan trọng trong hợp tác song phương. Từ năm 2003 – 2009, đã có nhiều phái đoàn Quốc hội Việt Nam sang thăm chính thức Liên bang Nga. Đáng chú ý có phái đoàn Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An tháng 1-2003, của Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn Yếu tháng 9-2004 và phái đoàn của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng, tháng 4-2009. Đáp lại, tháng 11-2004 Đoàn đại biểu Duma quốc gia Nga do Phó Chủ tịch V. A. Cuptxop dẫn đầu đã sang thăm Việt Nam và tháng 1-2005, Chủ tịch Hội đồng Liên bang Nga S.M. Mironop đã sang thăm chính thức Việt Nam và tham dự khóa họp hằng năm lần thứ XIII của Diễn đàn Nghị viện châu Á – Thái Bình Dương tổ chức tại thành phố Hạ Long... Thông qua các cuộc thăm viếng trên, hai bên trao đổi kinh nghiệm lập pháp và thực thi pháp luật trong quá trình phát triển kinh tế, quản lý xã hội. Đồng thời ký kết nhiều văn kiện hợp tác khác, như: Thỏa thuận hợp tác giữa Quốc hội Việt Nam với Duma Quốc gia Quốc hội Liên bang Nga (Hạ viện) tháng 4 - 2009 (ký lại vào tháng 3 - 2013) và Thỏa thuận hợp tác giữa Quốc hội Việt Nam với Hội đồng Liên bang Quốc hội Liên bang Nga (Thượng viện) tháng 11 - 2012 [241].

Cùng với các cuộc thăm viếng lẫn nhau của người đứng đầu cơ quan lập pháp, các cơ quan chuyên môn của quốc hội hai nước, như: Ủy ban pháp luật, Ủy ban tư pháp, Ủy ban các vấn đề xã hội, Ủy ban kinh tế... cũng tăng cường trao đổi các đoàn để tìm hiểu, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm của nhau trong các hoạt động đối ngoại, hoạt động lập pháp và thực thi pháp luật, hoạt động kinh tế - xã hội...

Đối thoại và hợp tác chính trị đa phương, đối thoại và hợp tác chính trị đa phương Việt-Nga giai đoạn này tiếp tục phát triển hiệu quả cả bề rộng lẫn chiều sâu. Lãnh đạo cấp cao hai nước khẳng định: “Hai bên hài lòng ghi nhận việc tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga trong lĩnh vực đối ngoại trên cơ sở quan điểm trùng hợp hoặc gần gũi trong phần lớn các vấn đề quốc tế vì lợi ích củng cố hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương” [239]. Trong quan hệ này, Việt Nam sẽ là cầu nối chắc chắn và tin cậy để Nga hội nhập sâu hơn vào các định chế hợp tác cả song phương và đa phương, nhất là tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Ngược lại, thông qua Nga với tư cách là một cường quốc, một trong 5 thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Việt Nam cũng có được lợi thế và lợi ích không nhỏ nhờ các quan hệ hợp tác đa phương đem lại. Để nâng cao hiệu quả trong hợp tác đa phương, hai bên thường xuyên phối hợp chặt chẽ trong việc tham vấn, tranh thủ ý kiến của nhau ở mọi tầng nấc, cấp độ, nhằm phối hợp hành động, ủng hộ lẫn nhau tại một số diễn đàn quốc tế và khu vực, trong các tổ chức quốc tế mà cả hai đều là thành viên.

Việt Nam và Liên bang Nga khẳng định vai trò không thể thay thế của Liên hợp quốc trong việc bảo đảm hòa bình và ổn định trên toàn thế giới, cũng như sự cần thiết phải tăng cường uy tín và hiệu quả của tổ chức này trong các vấn đề quốc tế và khu vực. Hai bên cam kết cùng phấn đấu thực hiện Chiến lược chống khủng bố toàn cầu của Liên hợp và kết thúc đàm phán dưới sự chỉ đạo của Liên hợp quốc *Công ước toàn diện về chủ nghĩa khủng bố quốc tế* [239]. Hai bên bày tỏ quyết tâm hợp tác trong việc thúc đẩy dự thảo Hiệp ước về ngăn ngừa triển khai vũ khí trong khoảng không vũ trụ, dùng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong vũ trụ. Đồng thời kiên quyết phản đối mưu toan của một số giới nhất định nhằm xét lại lịch sử Chiến tranh thế giới thứ hai, nghi ngờ vai trò quyết định của nhân dân Liên Xô trong Chiến thắng phát - xít, mở đường giải phóng nhiều dân tộc trên thế giới khỏi ách thực dân [234; 235; 236; 252]. Việt Nam và Liên bang Nga khẳng định quyết tâm hợp tác trong việc củng cố chủ nghĩa đa phương nhằm xây dựng trật tự thế giới đa cực, công bằng dân chủ dựa trên sự tôn trọng của luật pháp quốc tế, tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích hợp pháp của tất cả các quốc gia với vai trò chủ đạo của Liên Hợp Quốc [234].

Đối với Phong trào không liên kết, một cơ chế hợp tác đa phương ra đời từ những năm 50 của thế kỷ XX, cả Việt Nam và Liên bang Nga đều khẳng định vai trò quan trọng không thể thiếu trong hệ thống quan hệ quốc tế hiện đại, nhằm tìm kiếm cách thức ứng phó tập thể đối với những thách thức phi truyền thống của thời đại [239]. Liên bang Nga đánh giá rất tích cực kết quả của Hội nghị thượng đỉnh Phong trào không liên kết tại La Habana và vai trò, vị trí của Việt Nam trong tổ chức này. Đồng thời bày tỏ mong muốn tiếp tục phát triển hợp tác cùng có lợi trên trường quốc tế.

Hai bên chia sẻ quan điểm và nhấn mạnh vai trò trụ cột của ASEAN trong hệ thống các cơ chế liên kết đa phương khu vực, cũng như ý nghĩa quan trọng của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) đối với việc thúc đẩy quá trình liên kết trong khu vực [253]; khẳng định quyết tâm tăng cường phối hợp nhằm đối phó với các thách thức, nguy cơ mới đe dọa an ninh và phát triển bền vững ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương và cho rằng, các tranh chấp lãnh thổ và các tranh chấp khác tại không gian châu Á-Thái Bình Dương cần được giải quyết chỉ bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế hiện hành, nhất là Hiến chương Liên hợp quốc và Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Hai bên ủng hộ việc thực thi đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông năm 2002 và tiến tới sớm xây dựng Bộ quy tắc về ứng xử tại Biển Đông [235]; hai bên ủng hộ việc tăng cường hợp tác chặt chẽ cả kênh song phương lẫn đa phương tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế, khu vực như Liên hợp quốc, Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC), Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), Diễn đàn hợp tác khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+), Diễn đàn hợp tác Á-Âu (ASEM), Hội nghị về phối hợp hành động và các biện pháp xây dựng lòng tin tại châu Á (CICA) và Đối thoại về hợp tác để ứng phó với các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, quản lý nguồn nước bền vững, an ninh lương thực ở châu Á [236] ...

Liên bang Nga hoan nghênh và đánh giá cao việc Việt Nam phê chuẩn Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện và cho rằng việc phổ biến vũ khí giết người hàng loạt, khủng bố quốc tế, buôn lậu ma túy, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và buôn bán người là những mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh và ổn định; đồng

thời chia sẻ quan điểm với Việt Nam về việc cần thiết phải tăng cường hợp tác song phương và đa phương để cùng nhau đấu tranh chống lại những hiểm họa đó. Nga đánh giá cao hiệu quả vai trò Chủ tịch của Việt Nam tại Diễn đàn "Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương", trong đó có việc tổ chức thành công Hội nghị APEC lần thứ 14 tại Hà Nội với chủ đề: *“Hướng tới một cộng đồng năng động vì sự phát triển bền vững và thịnh vượng”*; Nga ủng hộ tích cực Chương trình Hà Nội và cho rằng chủ đề Hội nghị APEC 2006 mà Việt Nam đưa ra đã “hoàn toàn đáp ứng các ưu tiên chính trị và kinh tế đối ngoại của Nga” [10]. Ngoại trưởng Nga S.Lavrov khẳng định “Chúng tôi dự định tăng cường hơn nữa sự tham gia của mình trong hoạt động của APEC, đồng thời chúng tôi kiên quyết bảo vệ lợi ích dân tộc của nước Nga, những lợi ích không cản trở lợi ích của các đối tác” [10]; Nga đánh giá cao vai trò tích cực của Việt Nam trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và các cơ chế hợp tác khu vực và quốc tế khác, trong đó có sự tham gia của Việt Nam vào các hoạt động của “Nhóm 20” (G20) với tư cách là Chủ tịch đương nhiệm của ASEAN; Nga cảm ơn Việt Nam đã hỗ trợ Nga tham gia sâu rộng vào các quá trình liên kết ở châu Á-Thái Bình Dương, trong đó có việc gia nhập cơ chế đối thoại Á-Âu; Việt Nam ủng hộ Nga tham gia cơ chế Cấp cao Đông Á với tư cách là một quốc gia hoàn toàn phù hợp với các tiêu chí tham gia do ASEAN đề ra và có mối quan hệ thực chất với tổ chức này [253]; Nga hoan nghênh quyết định của Việt Nam tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc và bày tỏ sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam chuẩn bị tham gia công tác gìn giữ hòa bình. Nga hoan nghênh và ủng hộ quan điểm của Việt Nam về việc thành lập ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương một cấu trúc an ninh mở, không chia tách, minh bạch, bình đẳng và hợp tác, được xây dựng trên các quy định của luật pháp quốc tế, nguyên tắc không liên minh và tính đến lợi ích hợp pháp của tất cả các nước. Nga ủng hộ tích cực việc Việt Nam đàm phán tiến tới ra nhập Liên minh Hải quan Nga-Belarus-Kazakhstan (VCUFTA). Đồng thời khẳng định sẵn sàng hỗ trợ mọi mặt cho Việt Nam khi Việt Nam đăng cai tổ chức Năm APEC 2017 tại Hà Nội [234].

Việt Nam đánh giá cao vai trò Chủ tịch của Liên bang Nga trong "nhóm G-8" và kết quả của cuộc gặp Thượng đỉnh G-8 tại Saint Petersburg. Việt Nam ủng hộ

nguyện vọng của Nga tham gia vào hoạt động của Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) và sẽ thúc đẩy việc Liên bang Nga gia nhập tổ chức ASEM; ủng hộ đường lối chiến lược của lãnh đạo Nga về việc không ngừng củng cố vị thế của Liên bang Nga ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương và hoan nghênh những nỗ lực của Nga nhằm tham gia tích cực vào các quá trình hội nhập tại khu vực này. Việt nam khẳng định ủng hộ đề nghị chính thức của Nga đưa ra năm 2005 về việc gia nhập Cấp cao Đông Á với tư cách là quốc gia đáp ứng được đầy đủ những tiêu chí tham gia do ASEAN đề ra, bao gồm việc có quan hệ thực chất với Hiệp hội. Việt Nam cam kết sẽ quan tâm thúc đẩy quan hệ đối thoại và hợp tác giữa ASEAN và Liên bang Nga. Với vai trò là Chủ tịch ASEAN năm 2010, Việt Nam đã đăng cai và đồng chủ trì Hội nghị cấp cao ASEAN – Nga lần thứ hai, dẫn đến cam kết giữa ASEAN và Nga về tăng cường hơn nữa quan hệ đối tác toàn diện và tiến bộ, nâng quan hệ ASEAN – Nga lên một cấp độ mới về chất. Cam kết ASEAN – Nga đã phản ánh đúng vai trò ngày càng tăng của Nga và ASEAN trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Sau hội nghị, các nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á đã đạt được sự đồng thuận là ủng hộ Nga tham gia vào các diễn đàn khu vực liên quan do ASEAN đóng vai trò chủ đạo, trong đó có Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS). Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+). Và tháng 10-2010, Nga đã tham gia Hội nghị cấp cao Đông Á lần thứ 5 tại Việt Nam với cương vị là khách mời và tham gia chính thức kể từ năm 2011. Việt Nam đánh giá cao sáng kiến của Liên bang Nga về củng cố hợp tác an ninh tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, được nêu tại Hội nghị Cấp cao Đông Á ở Brunei ngày 10-10-2013.

Hợp tác giữa các địa phương hai nước, để thúc đẩy sự hợp tác giữa các địa phương hai nước, tại cuộc họp của hai đồng Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam – Liên bang Nga về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật tháng 7-2001, hai bên nhất trí “Giao cho tổ công tác về hợp tác giữa các địa phương thúc đẩy quan hệ giữa các địa phương hai nước theo hướng thường xuyên trao đổi các thông tin và tổ chức các cuộc hội chợ, triển lãm tại Việt Nam và Liên bang Nga” [31].

Trong giai đoạn này, thành phố Hà Nội và thành phố Mátxcova tiếp tục là địa phương đi đầu trong quan hệ hợp tác giữa các địa phương hai nước. Tháng 10-2003

đại diện thành phố Hà Nội và đại diện thành phố Moskva đã ký Biên bản về việc thiết lập quan hệ đối tác. Biên bản đã khẳng định mối quan hệ hữu nghị truyền thống giữa hai thành phố và đề ra nhiều phương hướng hợp tác, như: trao đổi đoàn, trao đổi thông tin, kết nối doanh nghiệp, phát triển quan hệ thương mại, văn hóa... Tiếp đó, lãnh đạo thành phố Hồ Chí Minh và lãnh đạo thành phố Moskva cũng ký Biên bản về việc thiết lập quan hệ đối tác từ năm 2003. Theo hướng này, năm 2005 một số địa phương hai nước đã khôi phục lại quan hệ hợp tác song phương đã có trước đây, như: tỉnh Ulyanovsk với tỉnh Nghệ An, tỉnh Volgograd với tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Bryansk với tỉnh Quảng Nam...

Được sự hỗ trợ của chính phủ hai nước, việc trao đổi đoàn giữa các địa phương đã diễn ra khá sôi động. Phía Nga, chỉ riêng năm 2005, nhiều địa phương, như: Moskva, Saint Petersburg, Cộng hòa Tatarstan, các tỉnh Vônônhegiơ, Nighiopnhi Novgôrôt, Xaratốp và Iarosláp, vùng Khabarốp, Thành phố Ekaterinburg đã cử nhiều đoàn đại biểu sang thăm Việt Nam. Về phía Việt Nam, nhiều địa phương như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Nam... cũng cử phái đoàn sang thăm Liên bang Nga. Đây là cơ hội tốt để các địa phương hai nước tăng cường tiếp xúc, trao đổi, gia tăng sự hiểu biết lẫn nhau, tạo sự tin cậy và đồng thuận về chính trị, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp địa phương hai nước tiếp xúc trực tiếp với đối tác để tìm kiếm cơ hội hợp tác, làm ăn, kinh doanh.

Ở giai đoạn này, hợp tác giữa các địa phương, vùng miền hai nước được coi là một hướng ưu tiên trong quan hệ đối tác chiến lược, nên luôn được lãnh đạo cấp cao hai nước quan tâm. Trong chuyến thăm Liên bang Nga của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, hai bên đã khẳng định “tiềm năng to lớn của các quan hệ giữa các địa phương, sử dụng hiệu quả tiềm năng đó sẽ góp phần đáng kể thúc đẩy giải quyết các nhiệm vụ then chốt, củng cố hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật và nhân văn” [253]. Đến năm 2012, việc thúc đẩy hợp tác giữa các địa phương được lãnh đạo cấp cao hai nước cụ thể rõ hơn: “Hai bên ghi nhận tiềm năng to lớn của hợp tác địa phương, đặc biệt giữa các địa phương thuộc vùng Siberia và Viễn Đông của Liên bang Nga với các tỉnh và thành phố lớn của Việt Nam. Việc khai thác tiềm năng này sẽ góp phần tăng cường hợp tác thương mại - đầu tư và nhân văn giữa hai nước

trên các hướng ưu tiên. Hai bên nhất trí hỗ trợ các công ty và doanh nghiệp của hai nước nghiên cứu khả năng đầu tư tại các địa phương của Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga trong khuôn khổ pháp luật hiện hành của mỗi bên” [235]. Tiếp đó, để thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các địa phương hai nước phát triển tương xứng với tiềm năng và quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, lãnh đạo cấp cao hai nước “quyết định đẩy nhanh việc thành lập Tổ Công tác chung về hợp tác giữa các tỉnh, thành của Việt Nam và chủ thể của Đại khu liên bang Viễn Đông” [236].

Thực hiện quyết tâm chính trị của lãnh đạo cấp cao hai nước, trên cơ sở các quan hệ đã được xác lập từ những năm tháng trước đây, các địa phương hai nước, với sự năng động sáng tạo riêng đã nhanh chóng kết nối quan hệ, triển khai các hoạt động giao lưu kinh tế, thương mại và văn hóa, nhất là trao đổi các phái đoàn. Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều thành phố trực thuộc Trung ương và các tỉnh của Việt Nam trở thành những trung tâm, đầu tàu phát triển kinh tế sôi động. Chủ trương phân cấp quản lý của Trung ương đã dành quyền chủ động cho các địa phương, cho cấp dưới có thêm điều kiện phát huy thế mạnh của mình, trong đó có việc sử dụng nguồn nhân lực được đào tạo tại Liên Xô/Liên bang Nga để kết nối với các doanh nghiệp Nga, với cộng đồng người Việt đang làm ăn sinh sống tại Nga để mở rộng giao lưu, hợp tác, nhất là trao đổi hàng hóa, xuất khẩu các sản phẩm nông lâm nghiệp, dệt may, hàng tiêu dùng...sang các địa phương kết nghĩa và với thị trường Nga. Sự kiện tiêu biểu cho hợp tác giữa các địa phương hai nước là năm 2008, chính quyền thành phố Moskva và Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội ký thỏa thuận về việc thành lập các trung tâm kinh tế - văn hóa ở hai thành phố, coi đó là bộ phận quan trọng trong việc tăng cường quan hệ hợp tác giữa hai Thủ đô. Thực hiện thỏa thuận này, tháng 5-2010, công ty CP Đầu tư Trung tâm Thương mại Hà Nội – Moskva (INCENTRA) đã khởi công xây dựng “Trung tâm Văn hóa-Thương mại (đa chức năng) và Khách sạn Hà Nội-Moskva” tại thành phố Moskva – thủ đô nước Nga với sự chứng kiến của Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam Nguyễn Minh Triết, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội Nguyễn Thế Thảo và Thị trưởng thành phố Moskva Yuri Luzhkov. Dự án có tổng vốn đầu tư gần 239,5 triệu USD [110, tr. 391], được xây dựng trên khu đất 5 ha tại điểm giao cắt

đường vành đai MKAD và Đại lộ Yaroslavskoe tại quận Đông Bắc Thủ đô Moskva. Phát biểu tại lễ khởi công dự án, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết nhấn mạnh: “Việc xây dựng các Trung tâm Văn hóa - Thương mại Việt Nam tại Moskva và tại Hà Nội là biểu tượng nổi bật về sự phát triển tốt đẹp của mối quan hệ hữu nghị truyền thống và đối tác chiến lược giữa hai nước và hai thủ đô” [262].

3.2.2. Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về quốc phòng, an ninh

Từ năm 2001, sau khi hai nước xác lập quan hệ đối tác chiến lược, quan hệ quốc phòng Việt-Nga không ngừng phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

Hợp tác về kỹ thuật quân sự, xuất phát từ chủ trương xây dựng quân đội cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, trước hết là hiện đại Binh chủng Hải quân, Binh chủng Phòng không - Không quân đáp ứng yêu cầu bảo vệ tổ quốc, hầu hết các hợp tác về kỹ thuật quân sự của Việt Nam với Liên bang Nga giai đoạn này và cả giai đoạn sau đều tập trung chủ yếu vào việc thực hiện mục tiêu này.

Theo đó, ngày 12-2-2001, tại kỳ họp thứ 2 của Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự Việt-Nga tổ chức tại Moskva, hai bên thống nhất việc Liên bang Nga hỗ trợ Việt Nam kỹ thuật đóng tàu tuần tra mang tên lửa diệt hạm PS-500; cung cấp cho Việt Nam 2 tàu tuần tra bờ biển loại 10412 “Svetliak” có trang bị pháo, cũng như cung cấp công nghệ sản xuất tàu tên lửa đa năng, loại 1241.8 tại Việt Nam; cung cấp máy bay Su-30 và hiện đại hóa tên lửa phòng không S-125M1A và chuyển giao công nghệ sản xuất đạn tên lửa vắc vai IGLA tại Việt Nam; sửa chữa tăng hạm tên lửa R-17E. Tại các kỳ họp sau đó, hai bên tiếp tục có các thỏa thuận hợp tác về kỹ thuật quân sự, giá trị các hợp đồng ngày càng lớn.

Nhìn chung, các thỏa thuận hợp tác về vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật quân sự nêu trên đều xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của mỗi nước và được thực hiện theo nguyên tắc của kinh tế thị trường. Việt Nam cần mua vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự để từng bước hiện đại hóa quân đội, còn Liên bang Nga cần bán vũ khí để có nguồn thu ngoại tệ tiếp tục hiện đại hóa ngành công nghiệp quốc phòng, nên hợp tác mua bán vũ khí trang bị kỹ thuật của hai nước đã không ngừng phát triển. Theo số liệu thống kê, từ năm 2002 đến năm 2005, tổng giá trị các hợp đồng mua bán vũ khí trang thiết bị kỹ thuật hai nước ước tính lên tới 500 triệu USD.

Phần lớn các hợp đồng Việt Nam mua vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ quan trọng của Liên bang Nga để trang bị, nâng cấp cho lực lượng hải quân, phòng không, không quân là những hợp đồng có giá trị cao. Trong đó có các hợp đồng như: năm 2001, Việt Nam đã ký hợp đồng mua hai tàu tuần tra cao tốc Svetlyak (Project 10410) của Nga trị giá 40 triệu USD và đã nhận bàn giao vào mùa hè năm 2002. Đến năm 2010, Việt Nam nhận thêm bốn chiếc Svetlyak (Project 10412), nâng tổng số tàu tuần tra biên phòng cao tốc lớp Svetlyak lên 6 chiếc. Đây là lớp tàu cao tốc được đánh giá có vai trò rất quan trọng trong việc tuần tra và phòng thủ trên biển. Tháng 12/2003, Việt Nam đã ký một hợp đồng với Tập đoàn xuất khẩu quốc phòng Nga Rosoboronexport về việc Việt Nam mua của tập đoàn này 4 chiếc chiến đấu cơ Su-30MK với tổng giá trị 120 triệu USD. Năm 2004, Tập đoàn Rosoboronexport đã bàn giao cho Việt Nam 4 chiến đấu cơ này. Tiếp đó, Việt Nam còn ký hợp đồng mua của Nga một số tên lửa chống hạm Kh-35 Uran trị giá hàng hàng trăm triệu USD trang bị cho lực lượng hải quân để duy trì uy thế trên biển, giúp ngăn chặn các mối đe dọa tiềm tàng; hai tàu tên lửa Molniya (Project 12148) theo đó, Nga sẽ bàn giao cho Việt Nam vào năm 2007 và 2008; cũng như hợp đồng mua một số vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật khác, như: 3 bộ ra đa Kacta-2E2, ra đa 36D6-M; 2 tổ hợp tên lửa phòng không S-300 PMUI và đã bàn giao năm 2005 [236]; Đồng thời hai bên đã ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ về việc Việt Nam sẽ đóng mới 10 chiếc tàu tên lửa lớp Molniya (Project 12148) theo giấy phép của Liên bang Nga.

Đầu năm 2007, để hiện đại hóa binh chủng hải quân đáp ứng yêu cầu mới, Việt Nam đàm phán mua hai tàu hộ vệ tên lửa hiện đại lớp Gepard 3.9 của Liên bang Nga. Đây là tàu khu trục được đánh giá đa nhiệm nhất trong các phiên bản khinh hạm Gepard của Nga, do gói gọn được toàn bộ khả năng tác chiến hải quân trên một chiến hạm chỉ có độ choán nước chỉ hơn 2.000 tấn. Việt Nam muốn mua hai tàu này là để tăng cường năng lực tác chiến của lực lượng hải quân chống lại các mối đe dọa từ trên không, dưới nước và trên mặt nước, cung cấp thông tin tình hình trên mặt nước và dưới nước, đặt rào cản mìn, hộ tống và bảo vệ tàu, tuần tra biển, chống buôn lậu, cướp biển, cũng như cung cấp hỗ trợ tàu gặp nạn, tìm kiếm cứu nạn. Chiếc khinh hạm Gepard đầu tiên mang tên Đinh Tiên Hoàng (HQ-011) và chiếc thứ hai mang tên Lý

Thái Tổ (HQ-012) đã được Nga bàn giao cho Việt Nam năm 2011. Theo kế hoạch, Việt Nam sẽ tiếp tục mua thêm hai chiếc Gepard 3.9 loại mới với nhiều tính năng và trang bị vũ khí hiện đại hơn [166, tr. 72]. Cùng với việc mua tàu chiến, Việt Nam còn mua các tổ hợp tên lửa phòng thủ bờ biển Bastion, tên lửa hành trình chống hạm Yakhont (SS-N-26) để trang bị cho lực lượng Hải quân. Riêng với tên lửa Yakhont (SS-N-26), Việt Nam là nước thứ hai sau Liên bang Nga được trang bị loại tên lửa chống hạm do Nga sản xuất. Đây là những hệ thống tên lửa bảo vệ bờ biển rất hiện đại có tầm bắn xa, uy lực sát thương lớn, là mối đe dọa của bất kỳ tàu chiến nào nằm trong phạm vi sát thương của nó.

Tháng 7-2007, trong chuyến thăm chính thức Liên bang Nga của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, Tổng thống V. Putin hứa sẽ hỗ trợ tối đa cho Việt Nam phát triển nền công nghiệp quốc phòng. Trước mắt Liên bang Nga cấp cho Việt Nam khoản tín dụng ưu đãi trị giá 2 tỉ USD để mua sắm vũ khí từ Nga. Nhờ đó, việc đàm phán mua sắm vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật và chuyển giao công nghệ quốc phòng được đẩy mạnh. Trong chuyến thăm này, nhiều hợp đồng mua bán vũ khí trang thiết bị kỹ thuật quân sự đã được kí kết. Trong đó có các hợp đồng Nga bán máy bay tiêm kích Su - 30MK2 cho Việt Nam lần lượt vào các năm 2009 (8 chiếc), năm 2010 (12 chiếc) và dự kiến năm 2013 là 12 chiếc. Đặc biệt, trong khuôn khổ chuyến thăm Liên bang Nga lần thứ hai của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, tháng 12-2009, hai bên đã đạt được thỏa thuận về việc Liên bang Nga bán cho Việt Nam 6 tàu ngầm Project 636 lớp “Kilo”, tàu chạy bằng động cơ diesel – điện để Việt Nam hiện đại hóa lực lượng hải quân. Theo kế hoạch, từ năm 2013 đến 2017, Liên bang Nga sẽ bàn giao các tàu này cho Việt Nam. Với các hợp đồng trên, từ năm 2007, “Việt Nam đã trở thành một trong những nước mua vũ khí trang bị hải quân lớn nhất của Nga” [194, tr. 79].

Ngoài các loại vũ khí trang bị kỹ thuật của hải quân, phòng không, không quân, Việt Nam cũng mua một số loại vũ khí để trang bị cho các quân binh chủng khác, như: các tổ hợp tên lửa chống tăng thế hệ mới và trang bị kỹ thuật tăng, thiết giáp, một số loại trang bị khí tài phòng hóa, tổ hợp tên lửa chiến dịch chiến thuật, hệ thống pháo phóng loạt, các loại pháo tự hành hiện đại [13, tr. 44]. Đánh giá về hợp tác quốc phòng, kỹ thuật quân sự của Việt Nam với Liên bang Nga, Phomin. A - Phó giám đốc

Cơ quan hợp tác kỹ thuật quân sự Liên bang Nga đã khẳng định: “Việt Nam là quốc gia đứng thứ hai trong số năm đối tác quân sự chính của Nga là Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Algeria và Venezuela” [78, tr. 35].

Hợp tác nghiên cứu chuyển giao công nghệ quân sự, Việt Nam có nhu cầu lớn về các loại vũ khí trang bị kỹ thuật công nghệ cao về phòng không, không quân và hải quân, đây là những lĩnh vực Liên bang Nga có thể mạnh vượt trội so với nhiều quốc gia khác. Vì vậy, Việt Nam tăng cường hợp tác với Nga trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ về kỹ thuật quân sự, để phát triển nền công nghiệp quốc phòng, trước hết là trong lĩnh vực phòng không, không quân và hải quân.

Từ năm 2000, thực hiện phương châm đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã chỉ đạo các viện, trung tâm, cơ quan, đơn vị trực thuộc ký kết các dự án hợp tác với các đối tác Liên bang Nga trong nghiên cứu thiết kế, chuyển giao công nghệ chế tạo, sản xuất, hoặc nâng cấp, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật về các loại tên lửa, pháo phòng không, ra đa, vũ khí bộ binh, khí tài phòng hóa, khí tài quang học... Trong số các dự án trên, dự án hợp tác đóng tàu tên lửa tấn công nhanh loại Project 12418 (kéo dài đến hết năm 2015) là dự án quan trọng nhất. Theo dự án này, Việt Nam đã đóng được 6 tàu Project 12418. Có thể khẳng định rằng, dự án hợp tác đóng tàu quân sự Project 12418 Nga - Việt là dấu mốc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng của ngành công nghiệp quốc phòng Việt Nam. Sự thành công của dự án hợp tác đóng tàu quân sự Project 12418 Nga-Việt đã đặt nền móng vững chắc cho nền công nghiệp quốc phòng Việt Nam, nó chứng tỏ nền công nghiệp quốc phòng Việt Nam đã làm chủ được công nghệ đóng mới những con tàu chiến hiện đại [248].

Từ năm 2006, hợp tác nghiên cứu khoa học quân sự được hai nước tiếp tục quan tâm. Nhiều chương trình, dự án hợp tác nghiên cứu, trọng tâm là nghiên cứu sửa chữa, nâng cấp các loại vũ khí trang bị kỹ thuật quân sự đã được ký kết. Tiêu biểu có các chương trình, như: chương trình nghiên cứu cải tiến tên lửa đất đối không tầm trung S-125M1A, chương trình nghiên cứu sửa chữa tăng hạn tên lửa đạn đạo Scud R-17E; chương trình nghiên cứu xây dựng trung tâm dịch vụ kỹ thuật hàng không cho dòng máy bay họ Su và cung cấp các thiết bị, tài liệu cho xưởng sửa chữa vũ khí, trang bị của Nhà máy X-52 thuộc Cục kỹ thuật Hải quân.... Đặc biệt, tại Kỳ họp lần thứ 12

của Ủy ban Liên Chính phủ về Hợp tác Kỹ thuật quân sự tháng 9-2010 tại thành phố Xanh Pêtécbua, hai nước nhất trí thành lập Tổ công tác về dịch vụ hậu mãi Việt Nam - Liên bang Nga thuộc Ủy ban Liên Chính phủ Việt Nam - Nga về hợp tác kỹ thuật quân sự. Đây là một bước tiến mới trong quan hệ quân sự Việt-Nga. Theo đó, hai bên khẳng định sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong việc thúc đẩy quan hệ hợp tác hai nước thông qua cung cấp các dịch vụ hậu mãi; đề xuất thành lập liên doanh về sửa chữa các trang bị khí tài điện tử cho tàu ngầm, tàu mặt nước tại Khánh Hòa (Việt Nam); cũng như nghiên cứu thành lập trung tâm bảo đảm kỹ thuật cho vũ khí và các trang bị quân sự khác do Liên Xô/Liên bang Nga sản xuất cung cấp cho Việt Nam và các nước trong khu vực [13, tr. 157].

Tiếp đó, thực hiện chương trình thường niên về hợp tác kỹ thuật quân sự, tại Kỳ họp lần thứ 14 Ủy ban Liên Chính phủ Việt - Nga về hợp tác kỹ thuật quân sự từ ngày 16 – 20-10-2012 tổ chức tại Moskva, hai bên đã nhất trí xây dựng lộ trình hợp tác mới phù hợp với quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện vừa thiết lập. Việt Nam và Liên bang Nga thống nhất nội dung về công tác dịch vụ hậu mãi. Theo đó, Việt Nam sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp Liên bang Nga được trực tiếp quan hệ với khách hàng Việt Nam, nhất là trong bảo hành, cung cấp vật tư, phụ tùng và sửa chữa vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự.

Để tăng cường hợp tác quân sự Việt-Nga phù hợp quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, cuối năm 2012 nhiều phái đoàn cấp cao hai nước đã qua thăm lẫn nhau.

Về phía Việt Nam, tháng 10 năm 2012, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam Thượng tướng Đỗ Bá Tỵ, đã sang thăm hữu nghị chính thức Liên bang Nga. Tại buổi hội đàm ngày 25-10-2012, hai bên đánh giá hiệu quả hợp tác quốc phòng, nhấn mạnh kết quả hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao vũ khí, trang bị quân sự; đồng thời khẳng định “Hợp tác quốc phòng được xem là một trong những trụ cột quan trọng của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Liên bang Nga” [116, tr. 7].

Về phía Nga, trong chuyến thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Nga D. A. Medvedev (từ ngày 6 – 7-11-2012), Thủ tướng Nga D. A. Medvedev tiếp tục khẳng định: “Việt Nam luôn có vị trí quan trọng trong đường lối đối ngoại của Liên

bang Nga” [11, tr. 3]. Để tăng cường quan hệ Việt-Nga, hai bên thống nhất đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học qua Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga, hướng trọng tâm: Nghiên cứu hậu quả việc quân đội Mỹ sử dụng rộng rãi chất độc da cam/Dioxin và làm rõ đặc trưng về mặt độc tố sinh thái của loại chất độc này. Nghiên cứu hỗ trợ về khoa học - kỹ thuật đối với công tác khai thác và bảo quản các loại máy bay, vũ khí, trang bị kỹ thuật phòng không, không quân, hải quân do Liên bang Nga sản xuất. Nghiên cứu thường xuyên về trạng thái kỹ thuật vũ khí, trang bị kỹ thuật trong điều kiện khai thác và bảo quản tại Việt Nam để xác định nguyên nhân xuất hiện trục trặc, hỏng hóc...

Tiếp đó, ngày 7-12-2012, Đối thoại chiến lược ngoại giao - quốc phòng - an ninh Việt - Nga lần thứ 5 đã diễn ra tại thành phố Hồ Chí Minh; do Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao Việt Nam Hồ Xuân Sơn và Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Liên bang Nga A. I. Denisov đồng chủ trì. Trên tinh thần cởi mở và tin cậy, hai bên thông báo cho nhau tình hình của mỗi nước và trao đổi các biện pháp thúc đẩy quan hệ song phương. Đồng thời thảo luận một cách sâu rộng, trên tinh thần hiểu biết và tin cậy lẫn nhau về những vấn đề quốc tế và khu vực mà hai bên cùng quan tâm; kể cả việc hợp tác phối hợp hành động giữa hai nước tại diễn đàn Liên hợp quốc và các diễn đàn quốc tế khác, đặc biệt trong các cơ chế liên kết khu vực ASEAN.

Để hỗ trợ cho hợp tác nghiên cứu về kỹ thuật quân sự, hai bên cũng phối hợp nghiên cứu cả trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn. Một số công trình khoa học, tiêu biểu là các bộ *Từ điển quân sự Nga – Việt*, với quy mô 70.000 từ; *Từ điển công an Nga – Việt* đã được biên soạn và xuất bản [200, tr. 189].

Hợp tác về chia sẻ thông tin quân sự, hợp tác chia sẻ thông tin quân sự Việt-Nga có trọng tâm là chia sẻ thông tin liên quan đến tình hình an ninh của khu vực châu Á-Thái Bình Dương, trước hết là của khu vực Đông Nam Á, như: các hoạt động phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy, chống khủng bố quốc tế... và đào tạo cán bộ an ninh, tình báo quân sự. Để tăng cường hợp tác hiệu quả trong lĩnh vực này, Việt Nam đã có bước đi chủ động. Tháng 9-2002 và tiếp đó, vào tháng 8-2004, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam Phạm Văn Trà đã 2 lần gửi thư đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Liên bang Nga S.B. Ivanov về việc xây dựng và thực hiện dự án

Trung tâm thu và xử lý tín hiệu vệ tinh với sự giúp đỡ của Liên bang Nga, để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng - An ninh. Được sự quan tâm của lãnh đạo Bộ Quốc phòng hai nước, Dự án xây dựng Trung tâm thu và xử lý tín hiệu vệ tinh đã được thực hiện. Cùng với việc cung cấp thiết bị, xây dựng trung tâm, hai nước còn hợp tác đào tạo cán bộ kỹ thuật tại Việt Nam và tại Liên bang Nga, để bảo đảm khai thác, vận hành hệ thống chặn thu, xử lý tín hiệu vệ tinh, giải mã thông tin, chia sẻ thông tin [166; tr. 74; 200, tr. 189].

Cuối năm 2007, được Chính phủ cho phép, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông hợp tác với Liên bang Nga thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin viễn thông hai nước bằng việc sử dụng hệ thống vệ tinh dẫn đường toàn cầu GLONASS của Liên bang Nga. Đây là hệ thống vệ tinh dẫn đường do Liên Xô trước đây thiết kế và tổ chức điều hành, sau đó được Liên bang Nga tiếp tục duy trì hoạt động. Thực hiện dự án này, Bộ Quốc phòng đã giao Cục Bản đồ triển khai “Xây dựng hệ quy chiếu - Hệ tọa độ quân sự”, trong đó có việc xây dựng 4 trạm cơ sở thường trực thu phát tín hiệu vệ tinh GPS ở 4 khu vực của Việt Nam. Thiết kế kỹ thuật của dự án có tính đến khả năng tương thích khi sử dụng hệ thống vệ tinh GLONASS. Như vậy, bằng việc hợp tác với Liên bang Nga, Việt Nam đã có thể sử dụng đồng thời hai hệ thống vệ tinh dẫn đường – hệ thống vệ tinh dẫn đường toàn cầu GPS của Mỹ và hệ thống vệ tinh dẫn đường toàn cầu GLONASS của Nga, hợp phần khắc phục nguy cơ dẫn đến những biến cố bất thường trong hoạt động định vị dẫn đường, đảm bảo an ninh, an toàn cho hoạt động chia sẻ thông tin Việt-Nga.

Hợp tác về đào tạo cán bộ, hợp tác đào tạo cán bộ, chuyên gia kỹ thuật quân sự Việt Nam – Liên Xô/Liên bang Nga là một thế mạnh, một điểm sáng trong quan hệ quân sự, quốc phòng hai nước. Với khoảng 90% vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật của quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay có nguồn gốc từ sự viện trợ của Liên Xô trước đây và hiện nay, Việt Nam đang tiếp tục mua sắm vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật quân sự của Nga, nên để việc khai thác sử dụng, sửa chữa và bảo dưỡng tốt các loại vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật này thì việc hợp tác với Liên bang Nga trong công tác đào tạo cán bộ, trong đó có cán bộ chỉ huy, tham mưu, cán bộ chuyên môn kỹ thuật

là một hướng đi đúng đắn. Hơn nữa, đội ngũ cán bộ Việt Nam được đào tạo tại Liên Xô trước đây và Liên bang Nga hiện nay còn là cầu nối quan trọng trong việc củng cố, tăng cường hơn nữa truyền thống quan hệ hữu nghị tốt đẹp lâu đời giữa nhân dân hai nước nói chung và quan hệ hợp tác của quân đội hai nước nói riêng. Thêm vào đó là sự tương hợp giữa chương trình, giáo trình giữa các cơ sở đào tạo quân nhân của Nga và Việt Nam đã có từ thời Liên Xô, cũng như việc công nhận sự tương đương của các văn bằng, chứng chỉ giữa cơ quan quản lý đào tạo hai nước.

Tháng 4 năm 2002, thực hiện Chỉ thị số 269/CT-ĐUQSTW về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quân đội ở nước ngoài, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã ký với Bộ quốc phòng Liên bang Nga Hợp đồng khung số 553/5/704-1 về đào tạo cán bộ Quân đội nhân dân Việt Nam tại các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng Liên bang Nga quản lý, kinh phí đào tạo do Việt Nam tự chi trả. Như vậy, từ năm 2002, hợp tác quốc phòng về đào tạo cán bộ giữa Việt Nam và Liên bang Nga chính thức được nối lại theo một phương thức mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi. Căn cứ vào thỏa thuận này, Việt Nam đã khôi phục việc gửi quân nhân sang học tập tại các trường quân sự Liên bang Nga sau một thời gian dài gián đoạn. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, đặc biệt là nguồn kinh phí hạn hẹp, năm 2002 Việt Nam chỉ gửi quân nhân sang Nga học một số chuyên ngành có nhu cầu cấp thiết với số lượng vừa phải. Để thúc đẩy hợp tác đào tạo cán bộ phát triển, năm 2003, cơ quan Liên bang về hợp tác kỹ thuật quân sự đã đưa ra đề nghị và được Chính phủ Nga đồng ý, theo đó, Chính phủ Nga sẽ cấp cho Bộ Quốc phòng Việt Nam 25 chỉ tiêu đào tạo ưu đãi tại các trường đại học dân sự của Nga. Đây là lần đầu tiên kể từ khi Liên Xô tan rã, Nga nối lại cấp học bổng cho học viên quân sự Việt Nam. Trong các năm tiếp theo năm 2004, 2005, Liên bang Nga tiếp tục duy trì các suất học bổng trên cho Bộ Quốc phòng với số lượng từ 25 đến 30 chỉ tiêu/năm.

Từ năm 2006, để thúc đẩy quan hệ Nga-Việt phát triển ngang tầm quan hệ đối tác chiến lược, tiến tới xác lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, Tổng thống Nga V. Putin đã quyết định cấp học bổng ưu đãi và miễn phí đào tạo quân nhân Việt Nam tại các cơ sở và trung tâm huấn luyện do Bộ Quốc phòng Liên bang Nga quản lý. Quyết định này đã đánh dấu sự khôi phục hoàn toàn quan hệ hợp tác quốc phòng hai

nước trong lĩnh vực đào tạo cán bộ.

Cũng như thời Liên Xô trước đây, từ năm 2006, Liên bang Nga hầu như đáp ứng toàn bộ các yêu cầu về đào tạo cán bộ, các chuyên gia kỹ thuật quân sự của Việt Nam ở tất cả các cấp, từ đại học, sau đại học, đến các kíp lái, tổ bay, kíp trực thủ, các chuyên viên kỹ thuật; thời gian đào tạo cũng khá đa dạng, có ngắn hạn, dài hạn, tập huấn trao đổi kinh nghiệm... Chương trình đào tạo sĩ quan chỉ huy, sĩ quan tham mưu cũng được nối lại tại Học viện Bộ Tổng Tham mưu các Lực lượng vũ trang Liên bang Nga. Đáp ứng yêu cầu của Việt Nam, Liên bang Nga cũng dần mở rộng danh mục các chuyên ngành đào tạo nhạy cảm mà trước đây chưa từng đào tạo cho Việt Nam, như: đào tạo tổng công trình sư, tình báo quân sự, trinh sát kỹ thuật, thủy âm, bác sĩ tàu ngầm, chống khủng bố...

Đến năm 2009, các trường quân sự của Liên bang Nga đã đào tạo cho Việt Nam 241 cán bộ [121, tr. 151]. Đây là kết quả quan trọng trong hợp tác hai nước về đào tạo nguồn nhân lực quốc phòng, là cơ sở vững chắc để ngày 28-10-2010, Đảng ủy Quân sự Trung ương Việt Nam ban hành Nghị quyết số 618-NQ/ĐU về đào tạo cán bộ quân đội ở nước ngoài đến năm 2020 và những năm tiếp theo. Trong quá trình đó, Liên bang Nga được xem là quốc gia được ưu tiên số một trong đào tạo cán bộ quân sự của Việt Nam trước mắt và lâu dài [170, tr. 69].

Trong năm học 2012-2013, đáp ứng nhu cầu của Việt Nam, Bộ Quốc phòng Liên bang Nga thông báo cấp 129 chỉ tiêu miễn phí và ưu đãi cho học viên quân sự Việt Nam, trong đó có 30 chỉ tiêu đào tạo sĩ quan chỉ huy - tham mưu cấp chiến dịch, chiến lược; đồng thời tiếp nhận và đào tạo miễn phí 20-30 thiếu sinh quân cho Việt Nam [121, tr. 158]. Tiếp đó, ngày 7-8-2013, nhân kỳ họp thứ 15 Ủy ban liên chính phủ Việt-Nga về hợp tác kỹ thuật quân sự, Bộ Quốc phòng hai nước đã ký Hợp đồng khung số 173/3/704-1 về tiếp nhận đào tạo quân nhân Việt Nam tại các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng Liên bang Nga giai đoạn 2014-2020 trên cơ sở ưu đãi và miễn phí. Theo đó, năm học 2013-2014, Nga cấp 120 chỉ tiêu đào tạo và tăng số lượng, mở rộng chuyên ngành đào tạo cho Bộ Quốc phòng Việt Nam [121, tr. 162].

Về phía Việt Nam, Việt Nam khẳng định sẵn sàng nhận đào tạo tiếng Việt cho quân nhân Nga. Hai bên nhất trí sớm triển khai dự án Đại học Công nghệ Việt - Nga

tại Việt Nam trên cơ sở Đại học Lê Quý Đôn - Học viện Kỹ thuật quân sự, một trong những trường Đại học trọng điểm quốc gia của Bộ Quốc phòng Việt Nam, nhằm đào tạo các chuyên gia nghiên cứu, thiết kế chế tạo vũ khí, trang bị quân sự phục vụ nhu cầu cấp thiết của lĩnh vực quốc phòng, an ninh của Việt Nam.

Thực hiện chương trình hợp tác, trao đổi trong đào tạo cán bộ, từ năm 2007, Liên bang Nga bắt đầu gửi cán bộ quân sự sang học tiếng Việt tại Học viện Khoa học quân sự Việt Nam với số lượng ngày càng tăng. Thời gian học tiếng Việt của học viên Nga thường từ 3 tháng đến 1 năm, tùy theo 4 chương trình đào tạo: Tiếng Việt thực hành 1, Tiếng Việt thực hành 2, Tiếng Việt nâng cao và bồi dưỡng Tiếng Việt [170, tr. 466]. Trong thời gian học tại Việt Nam, các học viên Liên bang Nga cũng như học viên của 25 quốc gia khác luôn được Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Tổng cục II và Học viện Khoa học quân sự Việt Nam quan tâm đầu tư trên tất cả các mặt, tạo những điều kiện thuận lợi nhất có thể, để các học viên quốc tế học tập tốt. Sau khi hoàn thành khóa học, họ sẽ là cầu nối quan trọng, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác Việt Nam – Liên bang Nga ngày càng bền chặt.

Về căn cứ quân sự Cam Ranh, trước năm 2000, việc Liên bang Nga bố trí lực lượng hải quân ở căn cứ quân sự Cam Ranh chỉ mang tính biểu tượng nhằm duy trì ảnh hưởng. Tháng 6-2001 Nga quyết định ký Hợp đồng với Việt Nam về việc thôi, không thuê căn cứ Cam Ranh nữa. Đến ngày 1-7-2002, hai bên đã hoàn tất các thủ tục theo thông lệ quốc tế, kết thúc 23 năm hiện diện của Quân đội Liên Xô/Liên bang Nga tại cảng Cam Ranh của Việt Nam [121, tr. 153].

3.2.3. Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về kinh tế, thương mại và du lịch

Với lĩnh vực đầu tư, trong giai đoạn này, đầu tư của Nga vào Việt Nam có xu hướng tăng về quy mô. Đến tháng 7 - 2002, đầu tư của Nga vào Việt Nam xếp thứ 9 trong số các nước và cùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Điều đáng nói là khác với giai đoạn trước, quy mô vốn bình quân cho mỗi dự án trong giai đoạn này của các nhà đầu tư Nga, khi đầu tư vào thị trường Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Đến giữa năm 2002, chỉ với 74 dự án FDI, song tổng vốn đầu tư của Liên bang Nga đã đạt 1.688 tỷ USD. Bình quân cho mỗi dự án của Nga lên tới 21,78 triệu USD, với tổng

vốn pháp định đạt 981,5 triệu USD. Nếu so với tổng vốn FDI của các quốc gia và vùng lãnh thổ khác đầu tư vào Việt Nam (4.017 dự án với 42.197,7 triệu USD vốn đăng ký, bình quân 1 dự án 10,5 triệu USD và 19.929,5 triệu USD vốn pháp định), thì Liên bang Nga, số dự án chỉ chiếm 1,84%; song số vốn đăng ký đã đạt 3,82% và số vốn pháp định đạt 4,93%. Như vậy, quy mô vốn đăng ký bình quân cho 1 dự án của Liên bang Nga cao gấp đôi mức bình quân chung mỗi dự án của các quốc gia và vùng lãnh thổ khác đầu tư vào Việt Nam trong cùng thời điểm (*xem Bảng 7; tr. 205*).

Từ năm 2005, đầu tư của Nga vào Việt Nam tiếp tục tăng. Đến năm 2007, Liên bang Nga có 47 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn 271 triệu USD. Trong số 47 dự án trên, có 22 dự án 100% vốn thực hiện là của Nga. Các dự án còn lại được thực hiện theo hình thức góp vốn, với tổng vốn thực hiện 183 triệu USD. Các dự án của Nga thời gian này tập trung chủ yếu vào lĩnh vực xây dựng, dịch vụ và lĩnh vực nông nghiệp. Trong đó, ngành công nghiệp xây dựng 23 dự án, với tổng vốn đầu tư 143,5 triệu USD (chiếm 50% số dự án và 53,15% vốn đăng ký); ngành dịch vụ 17 dự án với tổng số vốn 70 triệu USD (chiếm 35% số dự án và 25,93% tổng vốn đăng ký); ngành nông nghiệp thu hút 7 dự án, với số vốn 37,5 triệu USD (chiếm 15% dự án và 13,89% tổng vốn đăng ký) [80, tr. 141].

Tháng 11-2007, lần đầu tiên gần 100 doanh nghiệp đại diện cho 50 công ty lớn của Nga, do Chủ tịch Phân ban Nga trong Hội đồng doanh nghiệp Nga - Việt dẫn đầu đã sang thăm Việt Nam, tìm kiếm cơ hội đầu tư. Đến 2010, Nga có tổng cộng 125 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký là 2467,7 triệu USD, đứng thứ 18/43 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam (*xem Bảng 8; tr. 206*).

Từ năm 2011, đầu tư của Nga vào Việt Nam tiếp tục tăng. Riêng năm 2014, Nga có 104 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký gần 2 tỷ USD, bình quân khoảng 19,230 triệu USD/dự án, xếp thứ 17 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam [232, tr. 16]. Nhiều địa phương Việt Nam đã thu hút được đầu tư của Nga, như: Thành phố Hồ Chí Minh có 10 dự án với tổng vốn đăng ký 47 triệu USD, Vĩnh Phúc có 8 dự án, với tổng vốn đăng ký 54 triệu USD, Quảng Ngãi 23 triệu USD, Khánh Hòa 21 triệu USD...

Đầu tư trực tiếp của Nga có mặt trong hầu hết những ngành kinh tế quan trọng

của Việt Nam như dầu khí, năng lượng, cơ khí, công nghiệp hóa chất, luyện kim, công nghiệp chế biến nông, lâm hải sản... Trong đó lĩnh vực dầu khí và năng lượng là hai lĩnh vực hợp tác truyền thống có hiệu quả nhất. Đến năm 2015, Liên bang Nga có ba dự án đầu tư ở Việt Nam hoạt động khá hiệu quả, có tác động tích cực tới kinh tế hai nước, được Việt Nam đánh giá cao. Một, Liên doanh dầu khí Việt - Xô (Vietsovpetro), được coi là một trong 10 công ty dầu khí trên thế giới có doanh lợi cao nhất. Đến năm 2011, công ty đã khai thác được 193 triệu tấn dầu thô, doanh thu đạt 54,3 tỷ USD, nộp ngân sách nhà nước và lợi nhuận phía Việt Nam gần 34,4 tỷ USD, lợi nhuận phía Nga đạt 8.8 tỷ USD; cung cấp vào bờ không thu tiền trên 23 tỷ m³ khí đồng hành (tương đương 4 tỷ USD) cho phía Việt Nam [240, tr. 81]. Để tạo điều kiện cho Vietsovpetro phát triển hơn nữa, tháng 10-2008, hai bên đã ký Nghị định thư, theo đó đến năm 2010, Liên doanh Vietsovpetro sẽ hoàn tất việc chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên. Ngày 27-12-2010, tại Hà Nội, hai bên đã ký Hiệp định về tiếp tục hợp tác thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam trong khuôn khổ Xí nghiệp liên doanh “Vietsovpetro”, Hiệp định có hiệu lực đến 31-12-2030. Hai, công ty sản xuất máy bay lên thẳng Moskva – Mill, đối tác của dự án xây dựng nhà máy sửa chữa và bảo hành ở Đà Nẵng, nhằm phục vụ nhu cầu cho toàn bộ khu vực Đông Á, chi nhánh Mill ở Việt Nam chủ yếu phục vụ cho việc kéo dài tuổi thọ của các máy bay lên thẳng do Liên Xô và Nga đã chế tạo đang có mặt tại Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Ba, dự án sản xuất ô tô của nhà máy Ulianovsk. Nhà máy đã lắp đặt một dây chuyền sản xuất tại Việt Nam có giấy phép hoạt động thời hạn 5 năm. Năm 2003, dự án có kế hoạch cung cấp khoảng 1.200 xe ô tô....Ngoài ra, Nga còn quan tâm tới các dự án về phát triển năng lượng, cả nhiệt điện, thủy điện và điện hạt nhân tại Việt Nam. Tháng 10-2010, hai bên đã ký Hiệp định liên Chính phủ về việc xây dựng nhà máy điện hạt nhân, cũng như xây dựng Trung tâm nghiên cứu hạt nhân và an toàn bức xạ, đào tạo chuyên gia, mở ra con đường thành lập ngành nguyên tử ở Việt Nam.

Theo Bộ Kế hoạch - Đầu tư Việt Nam, các dự án đầu tư của Nga vào Việt Nam thường có quy mô vốn thực hiện cao hơn nhiều so với vốn cam kết. Đến năm 2002, quy mô bình quân mỗi dự án của Nga đầu tư vào Việt Nam đạt 21,78 triệu USD/dự

án, đứng thứ 2 sau Anh (31,1 triệu USD/dự án). Trong các năm về sau, quy mô này vẫn được duy trì. Xét về lợi ích, những dự án đầu tư quy mô lớn của Liên bang Nga rất có lợi cho Việt Nam trong việc xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, tỷ lệ giải thể của các dự án chiếm tới 49% tổng các dự án cấp phép, trong khi tỷ lệ trung bình chỉ chiếm khoảng 23%.

Ở chiều ngược lại, đầu tư của Việt Nam sang Nga cũng tăng nhanh. Đến năm 2005 Việt Nam đã có 11 dự án với tổng vốn đăng ký 38 triệu USD, đứng thứ hai về tổng đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam và thứ ba về số dự án, sau Lào (33 dự án) và sau Hoa Kỳ (14 dự án). Trong 11 dự án Việt Nam đầu tư sang Nga có 5 dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, 3 dự án đầu tư vào nông nghiệp và 3 dự án đầu tư vào ngành dịch vụ [80, tr. 143-144]. Đến năm 2010 Việt Nam có tổng cộng 18 dự án đầu tư sang Liên bang Nga với tổng vốn đạt 1.015,7 triệu USD (*xem Bảng 9; tr. 208*)

Với lĩnh vực thương mại, từ năm 2001, sau khi hai nước xác lập quan hệ đối tác chiến lược và trên cơ sở các hiệp định được ký kết, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa Việt – Nga từng bước được cải thiện. Năm 2002 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai nước đạt 678,620 triệu USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm trước; đến năm 2005 đạt 1.079,830 triệu USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2008 thương mại hai chiều đạt con số ấn tượng 1.641,52 triệu USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu đạt 671,950 triệu USD và nhập khẩu từ Nga đạt 969,57 triệu USD. Năm 2009, trong bối cảnh cả kinh tế Việt Nam và kinh tế Nga chịu ảnh hưởng nặng nề từ khủng hoảng kinh tế thế giới, song kim ngạch hai chiều vẫn đạt 1.829,62 triệu USD, tăng 4%. Mặc dù vậy, đến năm 2010, tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của mỗi quốc gia vẫn còn rất nhỏ, với Liên bang Nga, chỉ chiếm 0,3% và với Việt Nam, chỉ chiếm 1,5% [22, tr. 62]. Thêm nữa, do nhu cầu phát triển kinh tế, Việt Nam phải nhập khẩu nhiều loại hàng hóa của Nga. Nên từ năm 2010 trở về trước, Việt Nam thường nhập siêu từ Nga, cao nhất là năm 2009, đạt 999,8 triệu USD. Từ năm 2011 về sau, tình trạng thâm hụt này mới thực sự kết thúc.

Tháng 7/2012, nhân chuyến thăm chính thức Liên bang Nga của Chủ tịch nước

Trương Tấn Sang, lãnh đạo cấp cao hai nước đã “ủng hộ đẩy nhanh việc tìm kiếm và cụ thể hóa các khả năng mới về chất nhằm thúc đẩy thương mại hai chiều, bao gồm thông qua biện pháp đa dạng hóa và tự do hóa thương mại, thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức tài chính và ngân hàng hai nước, mở rộng hợp tác đầu tư và tín dụng” [235]; đồng thời thúc đẩy đàm phán, tiến tới “ký kết Hiệp định mậu dịch tự do giữa Việt Nam và Liên minh thuế quan” [235], bao gồm các nước Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan. Cuối năm 2012, khi hai nước xác lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, tổng kim ngạch hai chiều Việt – Nga đạt 2.447,223 triệu USD, tăng 23,53% so với năm trước. Trong đó, giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Nga đạt 1.617,853 triệu USD, tăng 1,7% so với năm trước và giá trị nhập khẩu hàng hóa từ Nga đạt 829,370 triệu USD, giảm 3,14% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2014, do những biến động về chính trị tại Ukraine, thương mại Việt – Nga gặp nhiều khó khăn. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, tổng kim ngạch thương mại Việt – Nga năm 2014 đạt 2.551,617 triệu USD, giảm 8.09% so với năm 2013. Trong đó Việt Nam xuất khẩu sang Nga đạt 1.724,911 triệu USD, giảm 10,21% so với cùng kỳ năm trước, nhập khẩu hàng hóa từ Nga đạt 826,706 triệu USD, giảm 3,32% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2015, tổng kim ngạch thương mại Việt – Nga tiếp tục giảm (*xem Bảng 5; tr. 203*)

Nhìn chung, những thành tựu đạt được trong quan hệ thương mại Việt – Nga giai đoạn này còn khá khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng và quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Đến năm 2015, tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt – Nga chỉ đạt 2.186,586 triệu USD, chiếm một phần nhỏ trong quan hệ thương mại của Việt Nam với một số nước, như: với Trung Quốc, trên 66 tỷ USD, với Mỹ, đạt 41,5 tỷ USD, với Hàn Quốc, đạt 36,7 tỷ USD [21, tr. 132].

Để khắc phục tình trạng trên, hai bên đã phối hợp triển khai nhiều biện pháp thúc đẩy quan hệ thương mại hai nước phát triển. Tháng 7-2001, tại cuộc gặp của hai đồng Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam – Liên bang Nga về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật tại Moskva, hai bên nhất trí đưa ra chủ trương “thành lập tổ công tác ở cấp chuyên viên để chuẩn bị dự thảo Hiệp định về mậu dịch tự do” [31, tr. 22], tiến tới việc Việt Nam ra nhập Liên minh hải quan, còn gọi là Liên minh kinh tế

Á – Âu, bao gồm Liên bang Nga, Belarus và Kazakhstan. Theo đó, phía Việt Nam sẽ chủ động đưa ra các đề nghị của mình về các điều kiện để đi đến hiệp định theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) trước ngày 31-10-2001. Trước mắt, để thúc đẩy kinh tế thương mại, hai bên nhất trí “sẽ có sự hỗ trợ cần thiết cho các đối tác thương mại của hai nước nhằm tăng kim ngạch trao đổi hàng hóa, bao gồm cả việc áp dụng các hình thức giao hàng khác nhau, kể cả đổi hàng, việc cung cấp tín dụng và bảo lãnh ngân hàng cho các thương vụ, việc thành lập các trung tâm thương mại và kho ngoại quan, huy động tiềm năng của các địa phương...; phía Việt Nam đề nghị phía Nga xem xét khả năng tổ chức ở cấp liên quốc gia việc cung cấp từ Việt Nam sang Nga gạo, cao su tự nhiên, thịt, chè, cà phê và các hàng hóa khác để đổi lại việc cung cấp từ Nga sang Việt Nam máy móc thiết bị, phân hóa học, sắt thép và các hàng hóa khác” [31, tr. 22-23].

Tiếp đó, tại Khóa họp của Ủy ban liên Chính phủ Việt – Nga về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật ở Vladivostok, tháng 9-2014, hai Bên đã thống nhất giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hai nước xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, rau quả và sản phẩm từ động vật vào thị trường của nhau...

Với những nỗ lực như trên, đến năm 2015, quan hệ kinh tế Việt – Nga từng bước được cải thiện. Phía Liên bang Nga đã cho phép 23 doanh nghiệp của Việt nam được xuất khẩu thủy sản vào thị trường Nga và Liên minh Hải quan, trong đó có 7 doanh nghiệp xuất khẩu cá tra. Phía Việt Nam đã cung cấp cho Liên bang Nga danh sách các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng nông thủy sản và đề nghị phía Nga xem xét cho phép các doanh nghiệp này được xuất khẩu vào Nga, đồng thời thông tin rộng rãi cho doanh nghiệp Việt Nam danh sách các doanh nghiệp nhập khẩu hàng nông thủy sản của Nga... Lĩnh vực tài chính – ngân hàng, cũng có bước phát triển mới. Ngày 19-11-2006, sau một thời gian vận động, Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga (VRB) được thành lập tại Hà Nội và chính thức đi vào hoạt động, với mức góp vốn điều lệ 10 triệu USD, trong đó BIDV đóng góp 51% [260]. Đây là kết quả hợp tác của hai ngân hàng hàng đầu hai nước là Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng Ngoại thương Liên bang Nga (VTB)...Cùng với đó, thực hiện quyết tâm chính trị của lãnh đạo cấp cao hai nước trong Tuyên bố chung tháng 7-

2012, từ ngày 28-3-2013 đã diễn ra cuộc đàm phán đi đến ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan Nga (VCUFTA) tại Hà Nội. Sau hơn 2 năm với 8 phiên đàm phán chính thức, ngày 29-5-2015, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan đã được ký kết và sẽ có hiệu lực từ ngày 05-10-2017. Với Hiệp định này, Việt Nam là quốc gia đầu tiên ngoài không gian hậu Xô viết trở thành thành viên của Liên minh kinh tế Á - Âu. Việc ký kết hiệp định đã mở ra một trang mới cho quan hệ thương mại Việt – Nga.

Trong giai đoạn này, cơ cấu hàng hóa trao đổi giữa hai nước về cơ bản là ổn định, phát huy được các lợi thế so sánh về kinh tế của mỗi nước. Điều đó chứng tỏ tính bổ sung cho nhau giữa hai thị trường đã được hai bên tận dụng khá triệt để. Bất chấp sự cạnh tranh khốc liệt, các mặt hàng của Việt Nam và Liên bang Nga vẫn giành được thị phần trên thị trường của nhau.

Về phía Việt Nam, hàng hóa Việt Nam xuất sang Nga chủ yếu là những hàng nông sản, hải sản và hàng công nghiệp nhẹ mà Việt Nam có thế mạnh. Với mặt hàng hải sản, năm 2007, Nga là nước đứng thứ 5 về nhập mặt hàng này của Việt Nam với giá trị các mặt hàng hải sản nhập từ Việt Nam đạt 113,8 triệu USD,. Năm 2008, Nga vươn lên hàng thứ tư, sau Na Uy, Trung Quốc và Đan Mạch [21, tr. 70]. Một số mặt hàng nông sản, như gạo, bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc, rau quả, hạt điều, cà phê, chè, hạt tiêu... cũng chiếm được thị phần cao và khá ổn định tại Nga. Chẳng hạn, năm 2014, giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Nga đạt 37,073 triệu USD, hạt điều đạt 56,714 triệu USD, chè đạt 18,726 triệu USD, hạt tiêu đạt 27,026 triệu USD, gạo đạt 10,501 triệu USD, đặc biệt là cà phê, đạt 122,268 triệu USD. Một số mặt hàng công nghiệp nhẹ của Việt Nam cũng chiếm được thị phần cao tại thị trường Nga. Năm 2014, Việt Nam xuất khẩu các loại túi xách, va li sang thị trường Nga đạt 21,399 triệu USD, hàng dệt may đạt 136,312 triệu USD, chiếm 7.9%, giày dép đạt 87,2 triệu USD. Điểm mới trong cơ cấu các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Nga giai đoạn này là từ năm 2001, Việt Nam xuất sang Nga nhiều mặt hàng mới có hàm lượng công nghệ cao, như máy vi tính, linh kiện điện tử, điện thoại di động, phụ tùng xe đạp, đồ chơi trẻ em... Riêng năm 2014 xuất khẩu máy vi tính và phụ kiện của Việt Nam sang Nga đạt 124,338 triệu USD, cao nhất là điện thoại các loại và linh

kiện điện tử đạt 674,147 triệu USD, chiếm 39,07% tổng giá trị các mặt hàng xuất khẩu sang Nga lúc bấy giờ. Năm 2015, do ảnh hưởng của cuộc “khủng hoảng Ukraine”, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nga đã sụt giảm 16,62%. Ngoài một số mặt hàng thiết yếu vẫn duy trì được sự tăng trưởng cao trên thị trường Nga, như gạo giá trị xuất khẩu sang Nga đạt 19,163 triệu USD, tăng 82,487%, chè đạt 22,366 triệu USD, tăng 19,43%, hạt tiêu đạt 28,822 triệu USD, tăng 6,65%... hầu hết các mặt hàng khác xuất khẩu sang thị trường Nga đều sụt giảm, có mặt hàng sụt giảm sâu, như hạt điều giảm 59,45%, bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc giảm 50,79%, gỗ và sản phẩm gỗ giảm 43,53%, rau quả các loại giảm 38,26%, hàng dệt may giảm 37,80%..*(xem Bảng 6; tr. 204)*

Về phía Nga, bên cạnh những mặt hàng quen thuộc thường xuyên xuất khẩu sang Việt Nam, như: xăng dầu, phân bón, sắt thép các loại, máy móc, thiết bị phụ tùng, nguyên nhiên liệu, là những mặt hàng Việt Nam có nhu cầu lớn, song lại chưa có khả năng sản xuất; từ năm 2004, Nga xuất sang Việt Nam thêm một số mặt hàng mới, như lúa mì, bột giấy, gỗ và các sản phẩm gỗ, các loại hóa chất, tân dược, bông và các loại vải... Riêng mặt hàng sắt thép, nhiều năm liền, Nga luôn xếp thứ hạng cao trong tổng số các nước có mặt hàng cùng loại xuất khẩu vào Việt Nam. Năm 2010, giá trị mặt hàng phôi thép Nga xuất khẩu sang Việt Nam chiếm 28,3% tổng kim ngạch Việt Nam nhập khẩu phôi thép từ các nước khác. Hơn nữa, những hàng hóa Nga xuất khẩu sang Việt Nam thường là những mặt hàng quen dùng, đảm bảo chất lượng và giá cả lại hợp lý, nên luôn giữ được thị phần trên thị trường Việt Nam. Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tính đến năm 2011, Nga là đối tác thương mại lớn thứ 22 của Việt Nam, cả về xuất và nhập khẩu hàng hóa. Ở chiều ngược lại, Liên bang Nga là quốc gia có lượng hàng nhập khẩu lớn thứ 13 của các doanh nghiệp Việt Nam.

Với lĩnh vực du lịch, mặc dù hai bên ký Hiệp định hợp tác du lịch Nga–Việt ngày 19/11/1997, song do nhiều nguyên nhân, mãi đầu thế kỷ XXI, Nga và Việt Nam mới thực sự là thị trường du lịch hấp dẫn của nhau. Năm 2004, được sự ủng hộ của Chính phủ Nga, Việt Nam đã thành lập Câu lạc bộ Du lịch Việt Nam tại Nga, nhằm quảng bá cho tiềm năng du lịch Việt Nam và xúc tiến các tua du lịch tại Nga. Tiếp đó

ngày 20/11/2006 tại Hà Nội, hai bên ký Chương trình hành động chung giai đoạn 2007-2008 và ngày 01/01/2009, Chính phủ Việt Nam đơn phương miễn thị thực 15 ngày cho công dân Nga trong thời gian đến Việt Nam du lịch .

Trong giai đoạn này số lượng du khách Nga đến Việt Nam chưa nhiều bằng du khách Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản nhưng có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững. Theo Thống kê của Tổng cục du lịch Việt Nam, số lượng du khách Nga đến Việt Nam tăng đều qua các năm: từ 0,3% (2000 - 2003), 0,35% (2004), 0,42% (2005), 0,72% (2006), 0,81% (2007) tăng lên trên 1% trong các năm từ 2008 đến 2010, trong đó cao nhất là năm 2009, đạt 1,8% [14, tr. 28]. Một trong những lý do quan trọng dẫn đến sự tăng trưởng đột biến du khách Nga tới Việt Nam so với các năm trước đó là do Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp quảng bá về tiềm năng văn hóa du lịch nhằm thu hút du khách Nga, nhất là từ ngày 01-01-2009, khi Chính phủ Việt Nam đơn phương miễn thị thực 15 ngày cho công dân Nga sang Việt Nam du lịch (*xem Bảng 10; tr. 210*)

Để thúc đẩy hợp tác du lịch Việt-Nga phát triển theo chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 19/6/2012, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã phê duyệt Đề án “*Đẩy mạnh thu hút khách du lịch Nga đến Việt Nam giai đoạn 2012-2015*”. Năm 2012, mặc dù ngay đầu năm đã diễn ra sự kiện hãng du lịch Nga Lanta- Tour Voyazh ra thông báo phá sản, khiến 309 du khách Nga bị “bỏ rơi” tại khu vực Mũi Né, Phan Thiết tỉnh Bình Thuận (ngày 17/1) [261], song Việt Nam vẫn đón 174 nghìn lượt khách du lịch Nga, chiếm 2,54% du khách quốc tế đến du lịch tại Việt Nam cùng thời điểm. Từ năm 2013 du khách Nga đến Việt Nam ngày càng tăng, cao nhất là năm 2014, với 364.873 khách, chiếm 4,63% du khách quốc tế đến Việt Nam (*xem Bảng 11; tr. 211*).

Ở chiều ngược lại, du khách Việt Nam sang Nga du lịch rất ít, chủ yếu là các đoàn công tác hoặc sang thăm họ hàng, kết hợp thăm quan du lịch. Một số công ty du lịch Việt Nam như Vietravel, Saigontourism...đã tổ chức những tour du lịch sang Nga nhưng không liên tục, thường phải đợi gom đủ khách mới lập đoàn [72, tr. 304]. Điều này phản ánh khuynh hướng một chiều trong quan hệ, nguồn lợi thu được từ hợp tác du lịch mang về cho Việt Nam nhiều hơn so với Liên bang Nga.

3.2.4. Chỉ đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ

Với lĩnh vực văn hóa, trong giai đoạn này, các hoạt động giao lưu văn hóa giữa hai nước diễn ra sôi nổi, với nhiều nội dung, hình thức phong phú.

Tại vùng Viễn Đông Liên bang Nga, Trung tâm Văn hóa – Giáo dục Việt Nam đã phối hợp với Tổng lãnh sự quán Việt Nam, Hội doanh nghiệp Việt Nam, Hội người Việt Nam tại Vladivostok và Hội hữu nghị khu vực Primorsky với Việt Nam tổ chức các cuộc triển lãm về những “Ngày Việt Nam”, như: triển lãm “Những con phố và ngõ hẻm ở Hà Nội” (nhân kỷ niệm 1000 năm Thăng Long), triển lãm “Kỳ diệu Việt Nam” (nhân dịp Việt Nam gia nhập WTO)... Trung tâm cũng là nơi tổ chức các cuộc thi Olympic tiếng Việt thường niên với nhiều chủ đề: “Kỷ niệm 50 năm chuyến bay của Yu.A. Gagarin vào vũ trụ”; “Kỷ niệm 70 năm Việt Nam tuyên bố độc lập”; “Kỷ niệm 125 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh”... Tham gia các cuộc thi Olympic không chỉ có sinh viên Nga mà cả sinh viên Việt Nam hiện đang học tại các trường đại học tại thành phố Vladivostok, như Đại học Hàng hải mang tên Đô đốc G.I. Nevelskoy, Đại học Kinh tế và Dịch vụ Vladivostok... Các thí sinh tham gia các cuộc thi Olympic phải viết báo cáo và thuyết trình bằng tiếng Việt, nếu là sinh viên Nga và thuyết trình bằng tiếng Nga, nếu là sinh viên Việt Nam.

Tháng 9/2003, để thúc đẩy công tác tuyên truyền cho đất nước, con người và văn hóa Nga, cũng như tiếp tục phổ biến rộng rãi tiếng Nga tại Việt Nam, Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga đã được thành lập tại Hà Nội. Trung tâm đã phối hợp với các cơ quan hữu quan Việt Nam tổ chức nhiều buổi hội thảo chuyên đề, nhiều hội nghị bàn tròn song phương về triển vọng hợp tác phát triển văn hóa Việt–Nga và giới thiệu chính sách đối nội, đối ngoại của Chính phủ Nga tại Việt Nam; phối hợp với Hội hữu nghị Việt-Nga tổ chức những buổi hòa nhạc từ thiện ủng hộ các trẻ mồ côi cơ nhỡ, không nơi nương tựa ở Việt Nam.

Tháng 11-2005, được sự hỗ trợ của Trung tâm Hợp tác quốc tế về khoa học và văn hóa Nga thuộc Bộ Ngoại giao Liên bang Nga và Bộ giáo dục và đào tạo Việt Nam, Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội đã tổ chức “Tuần lễ tiếng Nga tại Việt Nam”, từ ngày 3- 9/11. Trong tuần lễ này, hai nước đã phối hợp tổ chức Hội

thảo quốc tế với chủ đề “Tiếng Nga tại Đông Nam Á-chức năng và phương pháp giảng dạy” thu hút được sự tham gia của khoảng 200 nhà Nga ngữ học đến từ Nga, Mông Cổ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Hàn Quốc... Tại buổi Hội thảo, các nhà khoa học đã phân tích thực trạng việc dạy và học tiếng Nga tại khu vực Đông Nam Á. Ngoài việc tham gia hội thảo, các đại biểu còn được mời tham dự nhiều hoạt động khác, như thăm triển lãm Lịch sử phát triển ngành Nga ngữ học tại Việt Nam, triển lãm sách giáo khoa tiếng Nga và phương pháp dạy tiếng Nga... Trong thời gian diễn ra Hội thảo, Việt Nam và Liên bang Nga đã ký kết một số văn kiện, thỏa thuận về việc mở Trung tâm thi tiếng Nga và cấp chứng chỉ tiếng Nga giữa Khoa Quốc tế trường ĐHQG Hà Nội với Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga, mở ra cơ hội mới cho sự phát triển của ngành Nga Ngữ học tại Việt Nam. Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga đã thực sự là cầu nối cho sự hợp tác phát triển văn hóa Nga-Việt.

Một số dịch vụ văn hóa như dịch thuật, in ấn phát hành sách báo giai đoạn này cũng được hai bên phối hợp phát triển mạnh.

Tại Việt Nam, từ năm 2000, hoạt động dịch thuật, giới thiệu văn học Nga khá phát triển. Theo thống kê của Thư viện Quốc gia, giai đoạn 2000-2011, có 396 tác phẩm văn học Nga được dịch sang tiếng Việt. Trong số này, có 177 tác phẩm tái bản và 17 tác phẩm tái tuyển tập; một số tác phẩm, như “Chiến tranh và hòa bình”, “Anna Karenina” của L.Tolstoy, “Tuyển tập truyện ngắn” A.Sekhov, “Truyện ngắn” Pautovsky, “Thời thơ ấu”, “Kiếm sống” của M. Gorky, “Sông Đông êm đềm” của M. Solokhov,... được tái bản tới 3 lần; cá biệt, cuốn “Giáo trình Lịch sử văn học Nga” đã được tái bản tới lần thứ tám. Số lượng các tác phẩm văn học Nga được dịch sang tiếng Việt mỗi năm cũng khá thất thường, cao nhất là năm 2004, với 160 tác phẩm, thấp nhất là năm 2011, chỉ 14 tác phẩm [90, tr. 73]. Sự sụt giảm số lượng ấn phẩm như vậy có nguyên nhân từ đời sống văn học Nga đương đại và quan trọng hơn, do số lượng người dịch văn học Nga tại Việt Nam ngày càng ít, bởi sau khi Liên Xô tan rã, tiếng Nga ngày càng mất vị thế ở Việt Nam. Trước tình hình đó, năm 2008 Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã triển khai Dự án 12 năm (2008 – 2020), nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Nga, còn gọi là “Dự án 2020”.

Tại Nga, được sự hỗ trợ tích cực của Nhà xuất bản ĐHTH QGVĐ Nga, TTVH

– GD Việt Nam tại Vladivostok đã dịch và xuất bản được nhiều ấn phẩm ra tiếng Nga, tiêu biểu như: “Việt Nam trong bối cảnh quốc tế hiện nay: Văn kiện của Hội nghị quốc tế”; “Tình yêu Việt Nam: Kỷ niệm 40 năm thành lập Hội hữu nghị khu vực Primorsky (Nga) với Việt Nam” và “Tiếng Việt mỗi ngày: Giáo trình” của A.V. Rogovtseva và A.Ya. Sokolovsky;...

Trong giai đoạn này, việc tăng cường hợp tác trong lĩnh vực nhân văn, văn hóa đã được lãnh đạo cấp cao hai nước đặc biệt quan tâm. Đánh giá về vai trò của hợp tác nhân văn, văn hóa trong quan hệ hai nước, Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Nga–Việt (tháng 7 – 2012) khẳng định “cần củng cố hơn nữa hợp tác trong lĩnh vực nhân văn nhằm tăng cường hiểu biết giữa nhân dân hai nước và mở rộng cơ sở xã hội cho quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam-Liên bang Nga; quan tâm tổ chức thường xuyên Những ngày văn hóa hai nước, duy trì hoạt động của Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga và Quỹ Thế giới Nga tại Cộng hòa XHCN Việt Nam, thành lập Trung tâm Văn hóa Việt Nam tại Nga, phổ biến rộng rãi tiếng Nga tại Việt Nam và tiếng Việt tại Nga, xúc tiến du lịch...” [235].

Để thúc đẩy công tác dịch thuật, in ấn phát hành sách, báo, tháng 11/2012, nhân cuộc gặp gỡ cấp cao giữa Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Thủ tướng Nga D. Medvedev, hai bên đã ký kết *Dự án dịch thuật xuất bản Nga-Việt (2012-2022)*. Theo dự án này, phía Nga sẽ lập Quỹ hỗ trợ quảng bá văn học Nga dưới sự tài trợ của Chính phủ; phía Việt Nam, Hội nhà văn Việt Nam cũng thành lập “Quỹ hỗ trợ quảng bá văn học Việt Nam” và “Trung tâm dịch thuật văn học Nga” để phối hợp với các cơ quan liên quan của Nga khi thực hiện dự án.

Quyết tâm chính trị của lãnh đạo cấp cao hai nước đã được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch Việt Nam và Bộ Văn hóa Liên bang Nga cụ thể hóa bằng việc ký kết Chương trình hợp tác văn hóa Việt - Nga giai đoạn 2013-2015. Tiếp đó, cứ ba năm một lần, hai nước lại ký các Chương trình hợp tác văn hóa, nhằm thống nhất kế hoạch triển khai các hoạt động giao lưu văn hóa, đưa quan hệ hợp tác văn hóa Việt - Nga đi vào thực chất, đáp ứng yêu cầu của quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện.

Ở giai đoạn này, việc nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt tại Nga và tiếng Nga tại Việt Nam tiếp tục được tăng cường.

Tại Nga, từ lâu, việc nghiên cứu giảng dạy tiếng Việt được xác định là một trong những nhiệm vụ chính của các Trung tâm Việt Nam học. Mặc dù quy mô không được như thời Liên Xô trước đây, song đến năm 2015, các Trung tâm Việt Nam học tại Nga ngày càng nhiều, tập trung chủ yếu ở các Viện nghiên cứu, các Trường đại học. Ngoài Trung tâm Việt Nam học thuộc trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Mátxcova mang tên M.V. Lomonosov, Đại học Quan hệ Quốc tế Moskva, Học viện Quốc tế Moskva, Đại học Quốc gia Nga về Khoa học Nhân văn, Đại học Quân sự thuộc Bộ Quốc phòng, Đại học Tổng hợp Quốc gia St. Peterburg và ĐHTH QGVĐ, gần đây, Trung tâm tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cũng được thành lập tại Trường Đại học Ngôn ngữ Moskva.

Trong quá trình hoạt động, các Trung tâm Việt Nam học tại Nga đã đưa ra được nhiều hình thức, giải pháp tuyên truyền cho văn hóa Việt Nam, đưa văn hóa Việt Nam đến với sinh viên và nhân dân Nga. Tại Trung tâm Việt Nam học ĐHTH QGVĐ, Ban lãnh đạo đã có sáng kiến thành lập Nhà hát sinh viên “Sen vàng” do giảng viên cao cấp Bộ môn châu Á – Thái Bình Dương Elena Rybachenko chỉ đạo. Thành viên nhà hát là các giáo viên, những sinh viên Nga đang theo học tiếng Việt và sinh viên Việt Nam đang học tại ĐHTH QGVĐ và các trường khác ở Vladivostok. Chương trình biểu diễn nhà hát có các tiết mục dân gian Việt Nam và các tiểu phẩm sân khấu được dàn dựng theo nội dung các tác phẩm cổ điển Việt Nam, như “Truyện Kiều” của Nguyễn Du với sự tham gia của sinh viên Việt Nam và sinh viên Nga [4, tr. 324].

Tại Việt Nam, năm 2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thông qua “Dự án 2020”, dự kiến sẽ gửi 280 giáo viên tiếng Nga sang các Trường Đại học Liên bang Nga đào tạo, làm nghiên cứu sinh và bồi dưỡng ở các khóa thực tập ngắn hạn 3 tháng, 6 tháng và 10 tháng về tiếng Nga và phương pháp giảng dạy tiếng Nga theo tiêu chuẩn hiện đại. Năm 2013, do nhu cầu đào tạo, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội đã mở mới khoa tiếng Nga. Ở một số trường đại học khác, như Đại học Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học KHXH&NV, ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Kỹ thuật Quân sự, Học viện Phòng không – Không quân, Học viện An ninh, Học viện Cảnh sát... việc nghiên cứu, giảng dạy tiếng Nga luôn được coi trọng và

tiếng Nga luôn luôn là một ngoại ngữ để sinh viên lựa chọn.

Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, tại một số viện, trung tâm của Việt Nam, như Viện An toàn và Bức xạ hạt nhân, Viện Năng lượng Nguyên tử, Trung tâm Nghiên cứu khoa học Nhiệt đới Việt – Nga, kể cả Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, nhiều lớp tiếng Nga chuyên ngành cũng được tổ chức.

Việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Nga tại Việt Nam có sự đóng góp quan trọng của Phân viện Puskin và Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga ở Hà Nội. Định hướng hoạt động của Trung tâm là tập trung vào công tác khoa học và phương pháp giảng dạy, thiết lập các mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức giáo dục, đào tạo Việt Nam trong việc biên soạn giáo trình, các tài liệu phục vụ dạy và học tiếng Nga theo định hướng quốc gia, phối hợp cùng với các giáo viên tiếng Nga của Việt Nam tìm kiếm các giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Nga. Theo hướng này, Trung tâm đã cùng các cơ quan hữu quan Việt Nam tổ chức các hội nghị khoa học ở nhiều cấp độ, từ cấp quốc gia đến quốc tế. Tháng 9/2013, Hội nghị khoa học–thực hành của Hiệp hội giáo viên tiếng Nga và văn học Nga Quốc tế (MAPRYAL) đã được tổ chức tại Trung tâm với sự tham gia của bà L.A. Verbiskaya - Chủ tịch Hiệp hội cùng nhiều nhà Nga ngữ học Việt Nam, Liên bang Nga và nhiều nước khác trong khu vực. Để bổ sung nguồn lực tiếng Nga tại Việt Nam, tháng 11/2014, hai bên đã ký Hiệp định đối tác chiến lược toàn diện trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ. Theo tinh thần Hiệp định này, Nga cam kết, từ năm 2015, hàng năm Liên bang Nga sẽ “tăng số lượng công dân Việt Nam hàng năm được nhận đào tạo và bồi dưỡng tại các tổ chức giáo dục đại học của Liên bang Nga lên 1000 người” [132, tr. 741].

Đánh giá ngành Nga ngữ học Việt Nam, năm 2015 tạp chí *Tiếng Nga ở nước ngoài* đã dành cả một số đặc biệt, trong Lời giới thiệu, Ban biên tập viết: “Trong các nước ở khu vực châu Á, Việt Nam là một trong những đối tác lâu đời của Nga trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và văn hóa... Nga ngữ học Việt Nam là một trong những trường phái tốt nhất trên thế giới” và “nhiều năm qua, Việt Nam đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc giảng dạy tiếng Nga, hình thành nên một trường phái khoa học sự phạm riêng cho quốc gia mình” [140, tr. 315] ...

Từ năm 2001, hai bên kết hợp tổ chức luân lưu các sự kiện văn hóa, như Tuần

văn hóa, Ngày văn hóa. Trong thập niên đầu thế kỷ XXI, hai bên đã tổ chức luân phiên 3 lần “Những ngày văn hóa Nga”, “Tuần văn hóa Nga” ở Việt Nam vào các năm 2001, 2007, 2010 và “Những ngày văn hóa Việt Nam”, “Tuần văn hóa Việt Nam” ở Nga vào các năm 2002, 2008, 2011. Trong thời gian diễn ra các sự kiện văn hóa nói trên, nhiều hoạt động, như biểu diễn nghệ thuật, tổ chức triển lãm, chiếu phim.... đã được tổ chức. Trong đó, chương trình biểu diễn nghệ thuật là nội dung quan trọng luôn được đề cao. Thông qua các hoạt động này, hai bên khuyến khích việc thiết lập quan hệ trực tiếp giữa các cơ quan, các công ty điện ảnh hai nước; thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn và trao đổi các đoàn nghệ thuật; hỗ trợ phát triển hợp tác trong lĩnh vực nghệ thuật tạo hình, nhiếp ảnh và triển lãm; thúc đẩy trao đổi thông tin về các di sản văn hóa, di sản thiên nhiên của hai nước; hỗ trợ thiết lập quan hệ trực tiếp giữa các thư viện, bảo tàng, các cơ sở đào tạo về văn hóa và nghệ thuật hai nước...

Với lĩnh vực giáo dục, hợp tác giáo dục luôn được xem là một trong những hướng ưu tiên, tiến tới xác lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện về giáo dục giữa Việt Nam và Liên bang Nga giai đoạn này. Ngày 09-7-2002, Chính phủ hai nước đã ký Hiệp định về đào tạo công dân Việt Nam tại các trường và cơ sở đào tạo đại học của Liên bang Nga; tiếp đó là Hiệp định giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Giáo dục và Khoa học Liên bang Nga về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, ký ngày 24-6-2005. Theo tinh thần hiệp định đã ký kết, hai nước sẽ tăng cường hợp tác trong tám lĩnh vực chủ yếu: *một là*, đào tạo chuyên gia và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ khoa học – giáo dục; *hai là*, thúc đẩy và phát triển quan hệ trực tiếp giữa các cơ sở giáo dục hai nước; *ba là*, soạn thảo các chương trình, dự án chung nhằm phát triển giáo dục nhân văn, khoa học tự nhiên và giáo dục kỹ thuật; *bốn là*, thường xuyên trao đổi sinh viên, nghiên cứu sinh và cán bộ khoa học – giáo dục; *năm là*, tiến hành phân tích so sánh việc cấp phép đào tạo, cấp văn bằng, học vị khoa học và việc kiểm định các chương trình, các khóa học trong hệ thống giáo dục quốc dân hai nước; *sáu là*, xây dựng mạng lưới thông tin và ngân hàng dữ liệu về hệ thống giáo dục quốc dân hai nước, trao đổi các tài liệu giảng dạy học tập hiện có; *bảy là*, hỗ trợ nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa của hai bên trong các cơ sở

giáo dục của hai nước; và *tám là*, hai bên phối hợp tổ chức tiến hành các cuộc triển lãm về dịch vụ giáo dục, về công nghệ mới trong lĩnh vực giáo dục nói chung.

Ngoài ra còn có khá nhiều các thỏa thuận hợp tác song phương giữa các trường, các cơ sở đào tạo của hai nước, như: thỏa thuận về chương trình hợp tác giữa Đại học quốc gia Hà Nội với Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva mang tên Lomnosov; giữa Trường Đại học kỹ thuật điện quốc gia Saint Petersburg và Trường Đại học Bách khoa Hà Nội; Đại học Xây dựng Hà Nội với Đại học Xây dựng Moskva, Học viện Âm nhạc Thành phố Hồ Chí Minh với Học viện Âm nhạc quốc gia Novosibirsk ...

Ở giai đoạn này, hợp tác đào tạo diễn ra dưới nhiều hình thức khá phong phú. Ngoài hợp tác đào tạo giữa hai nhà nước, còn có hình thức hợp tác đào tạo song phương giữa các trường, các cơ sở đào tạo, với bốn nguồn kinh phí khác nhau: *một*, nguồn kinh phí dưới dạng học bổng do Chính phủ Nga cấp; *hai*, nguồn kinh phí lấy từ Hiệp định xử lý nợ theo thỏa thuận giữa hai chính phủ; *ba*, nguồn kinh phí lấy từ ngân sách Nhà nước theo các đề án, như “Đề án 322”¹⁵ (tháng 4-2000), “Đề án 911”¹⁶ (tháng 6-2010) và *bốn*, nguồn kinh phí tự túc – với các lưu học sinh tự do.

Đối với lưu học sinh thuộc diện hưởng học bổng, số lượng thường tăng lên mỗi năm. Điều này đã cho thấy, Liên bang Nga tiếp tục là một trong những nước cấp nhiều học bổng đào tạo cho Việt Nam. Từ năm 2001 đến năm 2005, Nga cấp cho Việt Nam 1.065 suất học bổng, bình quân 213 suất/năm. Riêng năm 2006, Nga cấp cho Việt Nam 260 suất học bổng (*xem Bảng 4; tr. 202*).

Đối với lưu học sinh theo “Đề án 322” (tháng 4-2000), bao gồm các cán bộ khoa học, kỹ thuật, các nhà giáo, cán bộ quản lý đang công tác tại các trường đại học, các viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, các trung tâm công nghệ cao; các cán bộ khoa học, kỹ thuật đang trực tiếp chỉ đạo sản xuất kinh doanh, hoặc đang tham gia hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và những học sinh, sinh viên có thành tích học tập xuất sắc. Chỉ trong 9 năm, từ năm 2001 đến 2009, Việt Nam đã gửi sang Nga 4.866 lưu học sinh (*xem Bảng 12; tr. 211*).

¹⁵ Đề án “Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 19-4-2000.

¹⁶ Đề án “Đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 17/6/2010.

Ngoài ra, từ năm 2010, còn có thêm lưu học sinh theo “Đề án 911”, bao gồm các nghiên cứu sinh, thực tập sinh các ngành, do các trường đại học, cao đẳng trong nước gửi sang nghiên cứu và học tập tại Nga. Nguồn kinh phí cho lưu học sinh thuộc diện đề án được lấy từ ngân sách Nhà nước Việt Nam, mỗi tháng, họ được cấp 250USD/người. Nhìn chung, với lưu học sinh thuộc các đề án, họ được quyền chọn ngành nghề và chọn cơ sở đào tạo.

Thêm vào đó, trong giai đoạn này, một số Tổng công ty nhà nước Việt Nam, như: Tổng công ty Hàng không Việt Nam, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty lắp máy Việt Nam cũng ký hợp đồng với các cơ sở giáo dục đại học của Nga và gửi lưu học sinh sang đào tạo, bồi dưỡng với nhiều trình độ khác nhau.

Nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác giáo dục phát triển hơn nữa, sau một thời gian chuẩn bị, ngày 15-3-2010, hai Chính phủ Việt Nam và Liên bang Nga đã ký kết Hiệp định công nhận bằng cấp giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Theo đó, Việt Nam và Liên bang Nga công nhận vô thời hạn tất cả những văn bằng, chứng chỉ học hàm, học vị được cấp bởi cơ quan quản lý giáo dục hai nước. Đây là sự kiện đặc biệt quan trọng không chỉ với ngành giáo dục, mà còn với quan hệ hai nước trong việc sử dụng nguồn nhân lực đã được đào tạo ở hai quốc gia.

Tháng 3-2014, Chính phủ Nga khởi động Dự án giáo dục dài hạn tại các trường đại học của Liên bang Nga trong khuôn khổ thỏa thuận về đối tác chiến lược toàn diện giữa Tổng thống Nga V. Putin và Chủ tịch nước Trương Tấn Sang. Mục tiêu của Dự án là tiến tới xác lập và phát triển quan hệ trực tiếp giữa các trường, các cơ sở đào tạo đại học hai nước, thu hút công dân Việt Nam sang du học tại Nga, giữ gìn quan hệ với những người Việt Nam đã học tập, nghiên cứu tại Nga.

Tiếp đó, nhân chuyến thăm chính thức Liên bang Nga của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng, hai nước đã ký *Hiệp định đối tác chiến lược toàn diện trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ*, ngày 25-11-2014. Tại Điều 4, Hiệp định khẳng định: “phía Liên bang Nga, trên tinh thần hợp tác, từng bước tăng số lượng công dân Việt Nam hàng năm được nhận đào tạo và bồi dưỡng tại các tổ chức giáo dục đại học của Liên bang Nga lên 1000 người đến năm 2020 trong khuôn khổ hạn ngạch của Chính phủ Liên bang Nga đối với công dân nước ngoài và người không mang quốc tịch”.

Với lĩnh vực khoa học và công nghệ, trong giai đoạn này hợp tác nghiên cứu khoa học, công nghệ hai nước được triển khai theo nhiều hướng, trong đó có hợp tác thực hiện các chương trình, đề án khoa học công nghệ đáp ứng yêu cầu của thực tiễn hai nước, trước hết là phía Việt Nam; hợp tác trong công tác đào tạo chuyên gia, trong việc tổ chức các cuộc hội thảo khoa học...; kể cả việc Liên bang Nga chuyển giao cho Việt Nam những kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của mình; ...

Với lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, đây là một hướng trọng tâm trong hợp tác khoa học công nghệ, được hai bên đặc biệt chú ý. Tháng 3-2001, nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam đầu tiên của Tổng thống V. Putin, Hai bên đã ký kết hai hiệp định quan trọng: *Hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa, đo lường* và *Hiệp định về thừa nhận lẫn nhau các kết quả thực nghiệm và thử nghiệm*, đặt cơ sở cho quan hệ hợp tác Việt-Nga trong lĩnh vực khoa học công nghệ, cũng như nhiều lĩnh vực hợp tác khác.

Tiếp đó, tháng 3-2002, nhân chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nga Kaxianov, hai bên tiếp tục ký kết một số hiệp định khác, như: *Hiệp định hợp tác trong lĩnh vực sử dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình*; *Hiệp định hợp tác về khí tượng thủy văn*... Theo đó, Nga sẽ hỗ trợ Việt Nam xây dựng các cơ sở nghiên cứu, các trang thiết bị toàn bộ đảm bảo cho hoạt động của các Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn tại tất cả các vùng, miền của Việt Nam. Những kết quả thu được từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn không chỉ có ích cho phía Việt Nam, mà còn có ích cho cả nước Nga. Bởi vùng Viễn Đông của Liên bang Nga, cửa ngõ kết nối Nga với châu Á – Thái Bình Dương, thường chịu những trận bão lớn.

Trong khoảng 10 năm (2003 – 2013), hai bên đã thực hiện ngót 50 dự án nghiên cứu khoa học, từ dự án nghiên cứu vùng biển Việt Nam đến công nghệ sinh học, điện tử, vật liệu mới, tự động hóa, kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn [143, tr. 252].

Cũng như giai đoạn trước, điểm sáng nhất trong hợp tác khoa học công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga giai đoạn này là việc duy trì, mở rộng quy mô hoạt động nghiên cứu của Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga. Từ một cơ sở chính tại Hà Nội, Trung tâm đã mở thêm chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Nha Trang, với 2 trạm thử nghiệm khí hậu và sinh thái, 16 phòng thí nghiệm, thu hút ngót 800 nhà khoa

học. Trong đó, có 14 viện sĩ và viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm khoa học, 250 tiến sĩ, tiến sĩ khoa học, giáo sư, phó giáo sư của Liên bang Nga và Việt Nam.

Trung tâm có mục tiêu, tầm nhìn dài hạn là: gắn hoạt động nghiên cứu khoa học với thực tiễn, tìm giải pháp tối ưu cho các vấn đề cấp bách đặt ra trong đời sống. Nhờ đó, nhiều kết quả nghiên cứu của Trung tâm đã được thực tiễn đón nhận tích cực. Trong đó có: công nghệ bảo quản với nhiều giải pháp hữu hiệu, như cách ly môi trường, ức chế bay hơi, công nghệ khí khô...; chế phẩm sinh học trong phòng trị sâu bệnh bảo vệ cây trồng, mùa vụ; đặc biệt là phương pháp điều trị bệnh bằng liệu pháp ôxy cao áp, chẩn đoán sớm thai nghén...

Đến năm 2005, hầu hết các đề tài, dự án ưu tiên trên ba hướng chính: “y sinh nhiệt đới”, “độ bền nhiệt đới” và “sinh thái nhiệt đới” đã được các nhà khoa học tại Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga giải quyết thành công. Một số đề tài, dự án đã được triển khai trong đời sống. Trong đó có đề tài nghiên cứu về môi trường, về sức bền vật liệu nhiệt đới, về tác động của dioxin.... Trong những thành công đó, có đóng góp to lớn của các chuyên gia, nhà khoa học đến từ nước Nga.

Đánh giá cao những đóng góp của các nhà khoa học Nga dành cho Việt Nam, ngày 1-3-2005, Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam đã ra Quyết định số 180/2005/QĐ/CTN về việc tặng thưởng Huy chương Hữu nghị cho tám nhà khoa học Nga “Đã có công lao đóng góp vào hoạt động của Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga, góp phần tăng cường mối quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác về khoa học kỹ thuật và công nghệ trong lĩnh vực Quốc phòng giữa hai nước Việt Nam và Liên bang Nga” [33, tr. 2]. Tháng 4-2005 tại Moskva, thực hiện sự uỷ quyền của Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Đại sứ Việt Nam Nguyễn Văn Ngành đã trao Huân chương hữu nghị của Việt Nam cho tám nhà khoa học này [9, tr. 8].

Với dự án nghiên cứu vùng biển Việt Nam, từ năm 2000 đến 2012, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (VAST) và Phân viện Viễn Đông - Viện Hàn lâm Khoa học Nga (FEB-RAS) đã phối hợp tiến hành 3 đợt khảo sát thềm lục địa Việt Nam vào năm 2003, năm 2007 và năm 2010, bằng tàu nghiên cứu khoa học Liên Bang Nga mang tên "Viện sĩ Oparin" [113, tr. 265]. Các kết quả khảo sát, nghiên cứu của dự án đã góp phần quan trọng vào việc củng cố an ninh, an toàn vùng biển và

phát triển ngành kinh tế biển của Việt Nam.

Từ năm 2008, để thúc đẩy hợp tác về khoa học và công nghệ, hai nước đã ký kết nhiều hiệp định, như: Hiệp định liên Chính phủ về hợp tác trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (2008), Hiệp định Liên Chính phủ về hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ vào mục đích hòa bình (2013); đặc biệt, Hiệp định đối tác chiến lược trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ, ngày 25-11-2014. Trên cơ sở hiệp định này, hai bên đã thành lập Ủy ban hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga về giáo dục, khoa học và công nghệ, đưa quan hệ hợp tác về khoa học và công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga vào chiều sâu, hiệu quả.

Tiểu kết chương 3

Trong khoảng 15 năm (2001 – 2015), với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo xây dựng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga, từng bước đưa quan hệ hai nước đi vào chiều sâu, ổn định và hiệu quả, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định trong khu vực và thế giới.

Thành công của giai đoạn này là thông qua trao đổi các đoàn đại biểu cấp cao, hai bên đã ký kết trên 100 văn kiện hợp tác trên tất cả lĩnh vực [242], tạo dựng được khá đầy đủ cơ sở các điều ước pháp lý cho việc tăng cường xây dựng quan hệ hai nước phù hợp với luật pháp quốc tế. Đồng thời thông qua trao đổi các đoàn đại diện cấp cao, từng bước xây dựng được cơ chế đối thoại và hợp tác trên nhiều lĩnh vực, như lĩnh vực chính trị, quân sự, an ninh, lĩnh vực kinh tế, văn hóa... nhờ đó quan hệ Việt – Nga ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, góp phần nâng quan hệ hai nước từ đối tác chiến lược lên đối tác chiến lược toàn diện.

Tuy nhiên cũng như giai đoạn trước, quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam – Liên bang Nga giai đoạn này chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và yêu cầu của quan hệ đối tác chiến lược. Tổng giá trị kim ngạch buôn bán hai chiều Việt – Nga tăng trưởng còn chậm, chưa có những bứt phá như quan hệ thương mại của Việt Nam với một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác. Đến năm 2010, tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của mỗi

quốc gia vẫn còn rất nhỏ, với Liên bang Nga, chỉ chiếm 0,3% và với Việt Nam, chỉ chiếm 1,5% [22, tr. 62]. Thêm vào đó, trong quan hệ thương mại Việt Nam – Liên bang Nga, Việt Nam thường phải nhập siêu từ Nga, cao nhất là năm 2009, đạt 999,8 triệu USD. Từ năm 2011 về sau, tình trạng thâm hụt này mới thực sự kết thúc.

Với lĩnh vực đầu tư, số lượng các dự án Nga đầu tư vào Việt Nam trong giai đoạn này không nhiều. Theo nguồn tư liệu từ phía Việt Nam, đến 2010, Nga có tổng cộng 125 dự án đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng vốn đăng ký là 2467,7 triệu USD. Chỉ riêng năm 2014, Nga đã có 104 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký gần 2 tỷ USD, xếp thứ 17 trong tổng số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam lúc bấy giờ. Do có kinh nghiệm nhiều năm hợp tác kinh tế với Việt Nam, nên hầu hết đầu tư của Nga vào Việt Nam là đầu tư trực tiếp, trọng tâm là những ngành, những lĩnh vực kinh tế chủ chốt, quan trọng của Việt Nam, như lĩnh vực khai thác khoáng sản, nhất là dầu khí, lĩnh vực năng lượng, cả nhiệt điện và thủy điện và dự án điện hạt nhân. Cũng như lĩnh vực chế tạo máy. Với các lĩnh vực này, đầu tư của Liên bang Nga thường có quy mô vốn thực hiện cao hơn nhiều so với vốn cam kết. Điều này rất có lợi cho Việt Nam. Song trong quá trình thực hiện, tỷ lệ giải thể của các dự án khá cao, chiếm tới 49% tổng các dự án cấp phép, trong khi tỷ lệ trung bình chỉ chiếm khoảng 23%.

Để khắc phục tình trạng trên, trong quá trình chỉ đạo thực hiện, Đảng đã đưa ra nhiều giải pháp khắc phục, như phối hợp với các cơ quan của Chính phủ Liên bang Nga *thực hiện chính sách bảo hộ có lựa chọn, có thời hạn đối với sản phẩm sản xuất trong nước; thành lập Ngân hàng liên doanh Việt – Nga, đàm phán gia nhập Liên minh kinh tế Á – Âu, ...* đưa quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga phát triển ngang tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. Nhận xét

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Những ưu điểm chính

Một là, Đảng đã đánh giá đúng tình hình, sớm đưa ra chủ trương chuyển hướng xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên một cơ sở mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi

Sự sụp đổ của Liên Xô, cường quốc thế giới, quốc gia đứng đầu phe XHCN, đã tạo nên thảm họa địa chính trị khủng khiếp nhất của thế kỷ thứ XX, thảm họa đó đã tác động rất mạnh đến tình hình Việt Nam.

Đối với Việt Nam, sự sụp đổ của Liên Xô là một tổn thất rất lớn không thể bù đắp. Bởi Liên Xô, quê hương của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 không chỉ là nguồn cảm hứng cách mạng, là ngọn đuốc soi đường chỉ lối cho các thế hệ người Việt Nam yêu nước đoàn kết đấu tranh chống lại ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân, thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc; mà Liên Xô còn là một người bạn lớn trên trường quốc tế, một đồng minh chiến lược của Việt Nam, đã thường xuyên tiếp sức cho nhân dân Việt Nam cả về tinh thần, vật chất và nguồn nhân lực trong các cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ tổ quốc, đánh bại sự can thiệp và xâm lược của các thế lực phản động quốc tế. Sau khi Liên Xô sụp đổ, nhiều hiệp định kinh tế Việt Nam đã ký với Liên Xô trước đây đã mất hiệu lực, các xí nghiệp liên doanh, liên kết với Liên Xô bị đình đốn, hầu hết công nhân trong các xí nghiệp này bị mất việc làm, đời sống vốn đang khó khăn lại lâm vào tình trạng khó khăn hơn. Mặc dù vậy, vượt qua mọi khó khăn, thử thách từ sự sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn kiên định con đường xây dựng CNXH, kịp thời điều chỉnh và sớm đưa ra chủ trương phù hợp trong xây dựng quan hệ với Liên bang Nga.

Ngày 25-11-1991, ngay khi Liên Xô sụp đổ, trong *Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 1991 - 1995 và năm 1992* trình Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai Khóa VII, Bộ Chính trị ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra nhận định: Sự sụp đổ nhanh chóng của Nhà nước

XHCN ở Liên Xô đã làm cho các hiệp định Việt Nam đã ký với Liên Xô trước đây bị mất hiệu lực, thị trường xuất nhập khẩu truyền thống với Liên Xô bị cắt giảm đột ngột, các xí nghiệp gia công và sản xuất hàng xuất khẩu sang Liên Xô bị ngưng trệ, công nhân mất việc làm, quan hệ kinh tế đối ngoại bị đảo lộn. tình hình kinh tế xã hội trong nước gặp khó khăn gay gắt. Song sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu còn làm cho *“tình hình ngoài nước có những khó khăn phức tạp hơn”* [39, tr. 762].

Để đối phó với tình hình mới, Hội nghị đã đưa ra tư tưởng chỉ đạo các hoạt động của Đảng, Nhà nước là *“phải nêu cao ý thức tự lực, tự cường, phấn đấu giữ cho nền kinh tế đang đầu được với những nhân tố bất lợi, bảo đảm cục diện kinh tế - xã hội không bị đảo lộn lớn và tạo thế đi lên”* [39, tr. 762-763].

Tiếp đó, tại *Nghị quyết số 02-NQ/HNTW về nhiệm vụ và giải pháp ổn định, phát triển kinh tế - xã hội trong những năm 1992 – 1995* (ngày 4-12-1991), lần đầu tiên, Đảng đã đưa ra chủ trương điều chỉnh chính sách và giải pháp trong quan hệ kinh tế đối với các nước cộng hòa thuộc Liên bang Xô viết, trong đó có Liên bang Nga. Đảng cho rằng, tất cả các nước cộng hòa trong không gian hậu Xô viết cần được coi là khu vực thị trường truyền thống của Việt Nam. Các thị trường này rất giàu tiềm năng mà Việt Nam cần phải tiếp tục khai thác, song phải nhanh chóng chuyển sang cơ chế mới. Trước mắt, cần khẩn trương, nhanh chóng chuyển từ giao dịch gián tiếp qua nhà nước liên bang trước năm 1991, *“sang giao dịch thương mại và hợp tác trực tiếp với từng nước và giữa các doanh nghiệp của hai bên”* [40, tr. 904].

Ngày 27-12-1991, nhân sự kiện Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Nga đổi tên thành Liên bang Nga, Chính phủ Việt Nam đã tuyên bố công nhận Liên bang Nga là quốc gia kế tục của Liên Xô. Đây là sự kiện quan trọng trong quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga. Với sự kiện này, Việt Nam đã công nhận trên thực tế vai trò, vị trí của Liên bang Nga với tư cách là quốc gia thừa hưởng hợp pháp những di sản của Liên Xô để lại cả trong nước và trên trường quốc tế; đồng thời thể hiện ý muốn được tiếp tục các quan hệ hợp tác toàn diện với Nga trong hoàn cảnh mới.

Ngày 18-6-1992, trong Báo cáo trình Hội nghị Trung ương 3, khóa VII, khi bàn về quan hệ của Việt Nam với các nước trong không gian hậu Xô viết, Bộ Chính trị chỉ rõ: quan hệ giữa Việt Nam với các nước thuộc Liên Xô cũ *“hoàn toàn khác trước*

về tính chất và trước mắt còn bị hạn chế do tình hình mất ổn định kéo dài...Tuy nhiên, cần phải khẳng định các nước này vẫn là bạn hàng lâu dài, là thị trường lớn thích hợp mà ta phải tích cực duy trì và phát triển buôn bán, hợp tác, kể cả hợp tác đầu tư trong một số lĩnh vực có hiệu quả” [41, tr. 144]. Đối với Liên bang Nga, Bộ Chính trị cho rằng, mặc dù Nga là quốc gia kế tục Liên Xô, song do thể chế chính trị ở Liên bang Nga đã thay đổi, nên trong quan hệ với Nga phải kiên định nguyên tắc “bảo vệ độc lập, thống nhất, chủ quyền và an ninh quốc gia, bảo đảm sự phát triển của đất nước theo định hướng XHCN, bảo đảm bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau” [41, tr. 133-134]. đồng thời, cần phải nỗ lực tìm kiếm, phát huy những điểm tương đồng, gần gũi, những chỗ gặp nhau về nhu cầu và lợi ích để phát triển quan hệ hợp tác với Liên bang Nga. Trong quá trình đó, nếu xuất hiện những tranh chấp, bất đồng, cần phải kiên trì, khéo léo phát huy những điểm tương đồng, khắc phục tranh chấp bằng các thương lượng, thỏa thuận.

Từ cuối năm 1993, rút kinh nghiệm từ thất bại trong chiến lược đối ngoại hướng Tây, Chính phủ Nga đã thực hiện xoay trục đối ngoại theo hướng cân bằng Đông – Tây, Chủ trương xoay trục chính sách đối ngoại của Chính phủ Nga đã mở ra cơ hội mới cho việc tăng cường và phát triển quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga. Ngày 15-6-1994, thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị và sự ủy nhiệm của Chủ tịch nước, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã sang thăm chính thức Liên bang Nga. Ngày 16-6-1994, hai bên đã ký kết *Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga*, đưa quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga sang một giai đoạn mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi. Theo tinh thần hiệp ước này, hai nước hợp tác đổi mới các văn kiện đã ký trước đây. Đến năm 2014, hai bên đã ký kết trên 100 văn kiện hợp tác trên tất cả lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ, an ninh quốc phòng và kỹ thuật quân sự [241]. Đây là cơ sở điều ước pháp lý quan trọng theo thông lệ quốc tế, đưa quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững.

Hai là, trong chỉ đạo thực hiện, Đảng đã xây dựng được cơ chế đối thoại và hợp tác trên nhiều lĩnh vực, đưa quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga ngày càng phát triển hiệu quả và bền vững

- Trong lĩnh vực chính trị, trước hết là về hợp tác song phương, đã xây dựng được cơ chế đối thoại, tham vấn thường xuyên giữa các đoàn đại biểu hai nước ở tất cả các cấp, đặc biệt là các cuộc tiếp xúc cấp cao. Từ năm 1991 đến 2015, có ngót 20 cuộc tiếp xúc cấp cao của người đứng đầu đảng, nhà nước hai bên¹⁷. Trong các cuộc đối thoại và tham vấn, hai bên đã trao đổi về tất cả mọi vấn đề mà hai bên cùng quan tâm. Nhờ đó đã tạo nên sự đồng thuận, tin cậy cao về chính trị.

Về hợp tác đa phương, đã xây dựng được một cơ chế nhiều tầng, bậc, cấp độ tương ứng với các tổ chức, các diễn đàn khu vực và quốc tế mà Việt Nam và Nga đều là thành viên. Đánh giá mối quan hệ đa phương này, trong công trình *Nga - Việt Nam: Từ lợi ích chiến lược đến quan hệ đối tác chiến lược*, hai học giả Nga A. Poliacov và V. Klimov cho rằng, hợp tác chiến lược Việt – Nga có thể thực hiện hiệu quả ở mọi tầng nấc của mối quan hệ, nhờ sự gần gũi về quan điểm giữa Nga và Việt Nam trên các vấn đề then chốt của quốc tế và khu vực [216, tr. 147]. Để tăng cường quan hệ hợp tác đa phương, lãnh đạo cấp cao hai nước thường xuyên tiếp xúc, đối thoại, tham khảo ý kiến của nhau, nhằm phối hợp hành động, ủng hộ lẫn nhau phù hợp với luật pháp quốc tế và quan hệ đối tác chiến lược. Nhờ đó, hợp tác Việt - Nga được thực hiện khá hiệu quả ở mọi cấp độ trong cơ chế hợp tác đa phương và lợi ích của nó đem lại không chỉ cho hai nước, mà còn cho sự phát triển chung của toàn cục.

- Trong lĩnh vực quốc phòng an ninh, đã xây dựng được cơ chế hợp tác quốc phòng song phương phù hợp với các quy định và nguyên tắc của luật pháp quốc tế, góp phần bảo đảm hòa bình, ổn định và phát triển bền vững tại Châu Á - Thái Bình Dương qua việc thành lập Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự (năm 1999), Chủ tịch Phân ban là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng phụ trách về trang bị kỹ thuật quân sự và Phó Tổng Tham mưu trưởng làm Phó Chủ tịch. Ủy viên của Ủy ban

¹⁷ **Phía Liên bang Nga sang thăm Việt Nam:** Chủ tịch Đu-ma Quốc gia Xe-le-dơ-nhốp và Chủ tịch Chính phủ Liên bang Nga Chernomyrdin (năm 1997); Tổng thống Nga Pu-tin (2001; 2006; 2013); Thủ tướng Nga M. Fradkov (2006); Tổng thống Nga V. Medvedev (2010), Thủ tướng Nga D. Medvedev (2012);

Phía Việt Nam sang thăm Liên bang Nga: Thủ tướng Võ Văn Kiệt (1994); Chủ tịch nước Trần Đức Lương (1998; 2004); Thủ tướng Phan Văn Khải (2000); Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (2002); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An (2003); Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (2007), Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (2008, 2010), Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng (2009); Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (2010), Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (2012); Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng (2014).

liên Chính phủ là đại diện lãnh đạo các cơ quan, các đơn vị quân, binh chủng trực thuộc Bộ Quốc phòng mỗi nước. Qua các cuộc họp thường niên, Ủy ban sẽ thống nhất kế hoạch hợp tác theo từng nội dung cụ thể: hợp tác về kỹ thuật quân sự, về đào tạo cán bộ, về trao đổi thông tin...phù hợp với nhu cầu của Việt Nam và của Liên bang Nga...

Từ năm 1998, sau khi ký Hiệp định liên chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự, hợp tác quân sự Việt Nam – Liên bang Nga đã chuyển từ việc Việt Nam mua sắm vũ khí trang bị nguyên chiếc của Nga, sang việc Liên bang Nga chuyển giao công nghệ sản xuất một số chủng loại vũ khí quan trọng tại Việt Nam, để Việt Nam có thể chủ động trong mọi tình huống. Có thể khẳng định rằng, đây là một bước tiến quan trọng trong hợp tác quân sự Việt - Nga.

- *Trong lĩnh vực kinh tế và du lịch*, thành công của thời kỳ này là đã thành lập được cơ chế hợp tác qua Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật (năm 1992), được nâng lên cấp Phó Thủ tướng từ năm 2011 với các phiên họp thường niên luân phiên, nhằm xác định các chương trình, kế hoạch cụ thể cho quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước, đưa quan hệ kinh tế Việt – Nga phát triển ngày càng bền vững và hiệu quả.

Về hợp tác đầu tư, Việt Nam là thị trường quen thuộc của các nhà đầu tư Nga. Các nhà đầu tư Nga thường đầu tư vào một số ngành kinh tế then chốt của Việt Nam, như dầu khí, năng lượng, cơ khí, công nghiệp hóa chất, luyện kim, công nghiệp chế biến nông, lâm hải sản... nhất là lĩnh vực dầu khí và năng lượng, bao gồm cả thủy điện, nhiệt điện và điện nguyên tử. Đến năm 2015, nhiều dự án của Nga tại Việt Nam được đánh giá cao, tiêu biểu là Liên doanh dầu khí Việt - Xô (Vietsovpetro). Hiện tại, Vietsovpetro được coi là một trong 10 công ty dầu khí trên thế giới có doanh lợi cao nhất. Đến năm 2011, công ty đã khai thác được 193 triệu tấn dầu thô, doanh thu đạt 54,3 tỷ USD, nộp ngân sách nhà nước và lợi nhuận phía Việt Nam gần 34,4 tỷ USD, lợi nhuận phía Nga đạt 8.8 tỷ USD; cung cấp vào bờ không thu tiền trên 23 tỷ m³ khí đồng hành (tương đương 4 tỷ USD) cho phía Việt Nam [240]. Số lượng các dự án của Nga đầu tư vào Việt Nam không nhiều, song có đặc điểm là đầu tư trực tiếp, có quy mô lớn gấp đôi mức đầu tư chung của các quốc gia, vùng lãnh thổ cho

mỗi dự án; quy mô vốn thực hiện cũng thường cao hơn vốn cam kết. Điều này thể hiện niềm tin về tính hiệu quả của các nhà đầu tư Nga về thị trường Việt Nam.

Về thương mại, hai bên đã chuyển từ quan hệ “xin - cho” trước năm 1992 sang thực hiện trao đổi hàng hóa theo nguyên tắc của kinh tế thị trường. Nhờ đó, thương mại hai chiều Việt – Nga đã tăng từ 279,67 triệu USD năm 1993 lên 1.079,830 triệu USD năm 2005; cao nhất là năm 2013, với tổng kim ngạch hai chiều đạt 2.776,295 triệu USD. Song thành tựu quan trọng nhất của giai đoạn này là hai bên đã phối hợp tháo gỡ các rào cản, khó khăn trong quan hệ thương mại hai nước qua việc ký kết các hiệp định, nghị định thư về trao đổi hàng hóa. Đặc biệt là việc Việt Nam gia nhập Liên minh thuế quan ngày 29-5-2015, bao gồm Liên bang Nga, Belarus và Kazakhstan. Với sự kiện này, Việt Nam là quốc gia đầu tiên hội nhập vào khu vực các nước SNG trong không gian hậu Xô viết, trở thành thành viên của Liên minh kinh tế Á - Âu. Việc ký kết hiệp định đã mở ra một trang mới cho quan hệ thương mại Việt – Nga

Về hợp tác phát triển du lịch, tháng 11 – 1997 hai bên đã ký Hiệp định về du lịch. Song mãi đến những năm đầu XXI, Liên bang Nga và Việt Nam mới thực sự đi vào khai thác tiềm năng du lịch của nhau. Đến năm 2004, ngành du lịch Việt Nam đã thu hút 12.500 du khách Nga, tăng 42% so với năm 2003. Năm 2005, số du khách Nga tới Việt Nam tăng đột biến, đạt 23.800 người, tăng 94% so với năm 2004. Để đẩy mạnh hơn nữa hợp tác du lịch Việt - Nga, ngày 19/6/2012, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã phê duyệt Đề án “*Đẩy mạnh thu hút khách du lịch Nga đến Việt Nam giai đoạn 2012-2015*”. Nhờ đó, năm 2014 số du khách Nga sang Việt Nam đạt con số kỷ lục: 364.873 khách/7.874.312 du khách quốc tế, chiếm tỷ lệ 4,63%.

- *Trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ*, là lĩnh vực được hai bên quan tâm. Ngày 31/7/1992, hai bên đã ký Hiệp định về hợp tác khoa học – công nghệ. Đây là hiệp định đầu tiên được ký kết giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Ngày 25-11-2014, hai bên đã xây dựng được cơ chế hợp tác qua việc thành lập Ủy ban hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga về giáo dục, khoa học và công nghệ.

Về hợp tác văn hóa, thời kỳ này có bước phát triển mới về quy mô, hình thức và chất lượng trong quan hệ hợp tác văn hóa giữa hai nước. Thể hiện ở việc thành lập

Trung tâm Văn hóa – Giáo dục Việt Nam tại Nga (tháng 8-2000) và Trung tâm Khoa học – Văn hóa Nga tại Việt Nam (tháng 9-2003); ở việc, hai bên đã phối hợp tổ chức luân lưu các “Ngày văn hóa Nga”, “Tuần văn Nga” tại Việt Nam, và “Ngày văn hóa Việt Nam”, “Tuần văn hóa Việt Nam” tại Nga với nhiều hoạt động văn hóa phong phú, sôi động, như: biểu diễn nghệ thuật; triển lãm nghệ thuật, hội thảo khoa học, trao đổi các đoàn văn nghệ sĩ, giới thiệu phim ảnh, tuyên truyền đối ngoại...; tổ chức thực hiện “Dự án dịch thuật xuất bản Nga-Việt” (2012-2022), để quảng bá cho văn học Nga tại Việt Nam và văn học Việt Nam tại Nga.

Về hợp tác giáo dục, thời kỳ này, Liên bang Nga vẫn là nước cung cấp học bổng du học nhiều nhất cho công dân Việt Nam. Giai đoạn từ 1993 – 2000, Liên bang Nga cấp cho Việt Nam 755 xuất học bổng, bình quân 94,5 suất/năm (xem *Bảng 4*; tr. 202).

Từ năm 2001 đến năm 2005, số lượng học bổng Nga cấp cho Việt Nam tăng lên 1.065 suất, bình quân 213 suất/năm. Riêng năm 2006, Nga cấp cho Việt Nam 260 suất học bổng (xem *Bảng 4*; tr. 202).

Thời kỳ này hợp tác đào tạo Việt - Nga diễn ra dưới nhiều hình thức, ngoài hợp tác giữa hai nhà nước, còn có hợp tác giữa các trường, các cơ sở đào tạo, các bộ, ngành, với nhiều nguồn kinh phí khác nhau. Trong đó có nguồn kinh phí do Nga cấp dưới dạng các học bổng, nguồn kinh phí từ Hiệp định xử lý nợ, nguồn kinh phí từ ngân sách theo “Đề án 322”, “Đề án 911”... và cả nguồn kinh phí tự túc. Chỉ riêng “Đề án 322”, trong 9 năm, từ năm 2001 đến 2009, Việt Nam đã gửi sang Liên bang Nga đào tạo 4.866 lưu học sinh bằng nguồn kinh phí nhà nước (xem *Bảng 12*; tr. 211).

Với những thành tựu đạt được, chắc chắn sự hợp tác này trong tương lai sẽ còn phát triển mạnh hơn nữa vì mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp; vì Liên bang Nga là một cường quốc về khoa học cơ bản và cũng là một trong những quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, đạt chất lượng đào tạo cao so với nhiều quốc gia khác trên thế giới.

Về lĩnh vực khoa học công nghệ, hợp tác khoa học công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ này được triển khai theo nhiều hướng, bao gồm việc chuyển giao cho Việt Nam những kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ từ Liên bang Nga và các nước khác trong SNG; hợp tác thực hiện các chương trình, đề án nghiên cứu khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu thực tiễn hai nước; hợp tác đào tạo chuyên gia, tổ

chức các cuộc hội thảo khoa học... Trong quá trình đó, Liên bang Nga đã chuyển giao cho Việt Nam kết quả của nhiều chương trình, đề án nghiên cứu khoa học và phối hợp cùng các nhà khoa học Việt Nam thực hiện nhiều đề tài, dự án nghiên cứu khoa học khác. Chỉ trong 10 năm, từ năm 2003 đến năm 2013, hai bên đã thực hiện gần 50 dự án nghiên cứu khoa học, từ dự án khảo sát, nghiên cứu vùng biển Việt Nam, nghiên cứu công nghệ sinh học, điện tử, vật liệu mới, tự động hóa, đến các đề án nghiên cứu kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn [143, tr. 252].

Ba là, những thành tựu trong quan hệ hai nước đã góp phần tăng thêm tiềm lực, nâng cao vị thế của Việt Nam và Liên bang Nga trên trường quốc tế

- Với Việt Nam, tăng cường quan hệ với Liên bang Nga, Việt Nam đã thu được nhiều lợi ích trong hầu hết các lĩnh vực.

Thứ nhất, tranh thủ được nhiều nguồn lực của Nga để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh, góp phần nâng cao đời sống kinh tế văn hóa cho nhân dân, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược vừa xây dựng, vừa bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, tăng cường quan hệ với Nga, Việt Nam có thêm điều kiện tạo sự cân bằng trong quan hệ với các cường quốc, góp phần thực hiện thành công đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế.

Tăng cường quan hệ với Liên bang Nga, tạo đối trọng giữ cân bằng quan hệ với các nước lớn là một kinh nghiệm lịch sử quý giá, một định hướng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Để làm điều này, Đảng đã sớm thực hiện bước chuyển quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga, từ quan hệ đồng minh sang quan hệ đối tác, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, mở đường cho quan hệ hợp tác bình đẳng, cùng có lợi của Việt Nam với các nước khác. Thêm vào đó, trên cơ sở quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Liên bang Nga, Đảng không chỉ tranh thủ sự ủng hộ của Nga, mà còn có điều kiện khai thác tốt hơn “nhân tố Nga” trong quá trình thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, từng bước nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Với Liên bang Nga, trong quá trình thực hiện chiến lược xoay trục đối ngoại, thực hiện chính sách hướng Đông, việc tăng cường quan hệ với Việt Nam đã giúp

Liên bang Nga thu được một số lợi ích, như:

Một là, tăng cường quan hệ với Việt Nam, Nga có thêm bạn đồng minh tin cậy, một “cầu nối” an toàn, vững chắc để thực hiện chính sách “hướng Đông”, nâng cao vị thế trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương

Tháng 7-1995, trước khi Việt Nam gia nhập ASEAN, Bộ trưởng ngoại giao Nga A. Côdurép đã đến Việt Nam, khẳng định Liên bang Nga dành ưu tiên quan hệ với Việt Nam cả song phương và đa phương trong khuôn khổ ASEAN. Từ năm 1995, ngay sau khi gia nhập ASEAN, với tư cách là điều phối viên trong đối thoại giữa Liên bang Nga và ASEAN, Việt Nam đã có vai trò nhất định trong việc thúc đẩy quan hệ Nga – ASEAN phát triển trên nhiều lĩnh vực. Tháng 7-1996, Nga trở thành thành viên đối thoại đầy đủ của ASEAN. Từ năm 1996, Nga tham gia đầy đủ vào các hiệp ước của ASEAN, như Hiệp ước hữu nghị và hợp tác ở Đông Nam Á (TAC), Tuyên bố chung về chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế (2004)...cùng ASEAN tổ chức các lần Hội nghị cấp cao Nga – ASEAN và Chương trình hành động toàn diện (CPA) giai đoạn 2005 - 2015. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Nga lần thứ hai năm 2010 với vai trò Chủ tịch ASEAN của Việt Nam, quan hệ Nga – ASEAN được nâng lên một bước mới qua cam kết Nga – ASEAN về quan hệ đối tác toàn diện và tiến bộ. Tháng 10-2010, Nga đã tham gia Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS) lần thứ 5 tại Việt Nam với cương vị khách mời và tham gia chính thức kể từ năm 2015. Có thể thấy, Việt Nam đã làm tốt trò là “cầu nối”, giúp Liên bang Nga triển khai thuận lợi chính sách “xoay trục” sang châu Á trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa Nga và Mỹ, cũng như sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc, Nhật Bản.

Hai là, tăng cường quan hệ với Việt Nam, Liên bang Nga có thêm tiềm lực, tạo sức mạnh tổng hợp để khôi phục vị thế của mình trên trường quốc tế, trước hết là tại khu vực Đông Nam châu Á.

Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lại nằm ở vị trí địa chiến lược, cần xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, từng bước hiện đại, nên tăng cường quan hệ với Việt Nam, Nga sẽ phát huy được nhiều lợi thế trong lĩnh vực đầu tư, hợp tác kỹ thuật quân sự. Với lĩnh vực đầu tư, chỉ với hai lĩnh vực dầu khí và năng lượng cũng đã đem lại cho Nga nguồn ngoại tệ lớn. Chẳng hạn,

Liên doanh dầu khí Vietsovpetro, được đánh giá là một trong 10 công ty dầu khí có doanh lợi cao nhất trên thế giới lúc bấy giờ. Đến năm 2011, Liên doanh dầu khí Vietsovpetro đã khai thác được 193 triệu tấn dầu thô, doanh thu đạt 54,3 tỷ USD, nộp ngân sách nhà nước và lợi nhuận phía Việt Nam gần 34,4 tỷ USD, lợi nhuận phía Nga đạt 8.8 tỷ USD [240]. Với lĩnh vực quân sự, sự hợp tác Việt – Nga cũng mang lại nhiều kết quả tích cực cho cả Việt Nam và Liên bang Nga. Đánh giá về hợp tác quân sự Việt - Nga, cơ quan hợp tác kỹ thuật quân sự Liên bang Nga khẳng định: “Việt Nam là quốc gia đứng thứ hai trong số năm đối tác quân sự chính của Nga là Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Algeria và Venezuela” [78, tr. 35].

Thêm vào đó, việc tăng cường hợp tác quốc phòng với Việt Nam không chỉ mang lại lợi ích kinh tế, tăng doanh thu ngân sách quốc phòng cho Nga, mà còn góp phần mở rộng thị phần buôn bán vũ khí, gia tăng ảnh hưởng, củng cố vị thế của Nga trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Từ năm 2014, sau sự kiện Krym, Liên bang Nga nằm trong tình trạng bị các nước phương Tây bao vây, cấm vận, “trừng phạt”, việc tăng cường quan hệ với Việt Nam sẽ mở ra lối thoát rộng lớn cho Nga, giúp Nga tháo gỡ khó khăn, tạo sự ổn định cho nền kinh tế, nhất là khi Việt Nam đã gia nhập Liên minh kinh tế Á – Âu, ngày 19-5-2015.

4.1.1.2. Nguyên nhân của ưu điểm

Những ưu điểm và thành tựu trong lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga của Đảng thời kỳ 1991 - 2015 như đã trình bày ở trên có nguồn gốc từ một số nguyên nhân cốt lõi:

Một, Đảng đã có đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, linh hoạt xử lý các vấn đề trong quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga phù hợp với tình hình mới

Trước sau như một, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Đường lối đó không phải nhất thành bất biến mà luôn được bổ sung, phát triển và hoàn thiện phù hợp với bối cảnh, cũng như xu thế quốc tế mới. Thực hiện đường lối đó, Đảng chủ trương: Việt Nam không chọn bên, không liên minh quân sự với nước này để chống lại nước kia nhằm tạo dựng sự tin cậy cao về chính trị. Trong xây dựng quan hệ với Liên bang Nga, Đảng luôn kiên định phương châm coi trọng mối quan hệ đối tác chiến lược

toàn diện với Nga, không để các yếu tố bên ngoài làm ảnh hưởng đến quan hệ giữa hai nước và Liên bang Nga cũng tôn trọng chính sách này của Việt Nam.

Hai, Đảng đã phát huy sự tương đồng và bổ trợ về lợi ích chiến lược của hai nước, luôn tôn trọng sự lựa chọn của Liên bang Nga

Trong thời kỳ 1991 – 2015, mặc dù tình hình quốc tế và khu vực châu Á – Thái Bình Dương liên tục biến động, song Việt Nam và Liên bang Nga vẫn sở hữu nhiều lợi ích chiến lược đan xen, các lợi ích này bổ trợ cho nhau. Đó là:

Lợi ích trong lĩnh vực địa chính trị, đối với Việt Nam, với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và rộng mở, việc duy trì quan hệ hữu nghị tốt đẹp với Liên bang Nga, một trong số những cường quốc hàng đầu thế giới sẽ giúp Việt Nam giữ được thế cân bằng chiến lược trong quan hệ quốc tế. củng cố được vị thế quốc tế của mình; đồng thời mở rộng và đa dạng hóa thị trường kinh tế đối ngoại. Ở chiều ngược lại, đối với Liên bang Nga, việc tăng cường quan hệ với Việt Nam, coi Việt Nam là đối tác quan trọng tại khu vực Đông Nam Á và trong cấu trúc an ninh khu vực Châu Á - Thái Bình Dương sẽ giúp Nga có thêm một chỗ đứng chân chắc chắn, một “cầu nối” tin cậy, để Nga củng cố vị thế của mình trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung.

Lợi ích trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, nền kinh tế của Việt Nam và Liên bang Nga mang tính bổ trợ rất cao. Việt Nam đang trong quá trình CNH, HĐH đất nước, nên có nhu cầu cao về các mặt hàng thế mạnh của Nga, như lúa mì, phân bón, các sản phẩm dầu khí, kim loại và các loại máy công nghiệp; trong khi Nga là thị trường tiêu thụ tiềm năng cho các mặt hàng có thế mạnh của Việt Nam, như các mặt hàng nông, thủy sản, dệt may và các mặt hàng điện tử...

Lợi ích trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng: Liên bang Nga là đối tác truyền thống trong việc cung cấp nhiều loại vũ khí và thiết bị quân sự cho Việt Nam, mọi trước đây và hiện nay đã và đang đào tạo nhiều chuyên gia quân sự cho Việt Nam; đồng thời cũng là đối tác hàng đầu trong nghiên cứu kỹ thuật quân sự với Việt Nam, hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực quốc phòng. Việt Nam cũng là đối tác, là thị trường tiêu thụ nhiều loại vũ khí, nhiều thiết bị quân sự hiện đại của Nga; và qua hình mẫu Việt Nam, nhiều nước trong khu vực ASEAN đã tăng cường hợp tác quốc phòng

với Liên bang Nga.

Ba, Đảng đã phát huy truyền thống quan hệ hữu nghị lâu đời, thực hiện đa dạng hóa quan hệ hai nước trên một cơ sở mới

Quan hệ Việt Nam - Liên Xô/Liên bang Nga là quan hệ hữu nghị truyền thống, lâu dài, đã trải qua nhiều thử thách của thời gian và ngày càng được củng cố. Sự ủng hộ, giúp đỡ quý báu cả về vật chất, tinh thần của Liên Xô/Liên bang Nga trong lịch sử đã tạo nên một sợi dây gắn kết lịch sử bền chặt giữa nhân dân hai nước. Truyền thống quan hệ hữu nghị tốt đẹp, cùng với sự tin cậy cao về chính trị của giới lãnh đạo hai nước đã và đang là cơ sở vững chắc để hai nước đi đến xác lập quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện vào năm 2012 và từng bước đưa quan hệ này đi vào thực chất và bền vững vì lợi ích của nhân dân hai nước và khu vực.

4.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.1.2.1. Hạn chế

Thứ nhất, chưa phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế, đưa quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga phát triển tương xứng với quan hệ đối tác chiến lược

Về thương mại, thương mại Việt-Nga thời kỳ này có nhiều rào cản, đó là: 1) hai nước đều nằm trong tình trạng chuyển đổi nền kinh tế, từ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường của Nga và kinh tế thị trường định hướng XHCN của Việt Nam; 2) vướng mắc trong việc giải quyết khoản nợ của Việt Nam với Liên Xô trước đây; 3) khó khăn trong thanh toán, phải chuyển đổi giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu qua đồng tiền của bên thứ ba; 4) sự cách trở về địa lý, Nga quá xa Việt Nam, hàng hóa từ Nga sang Việt Nam và ngược lại, từ Việt Nam sang Nga phải chịu phí vận tải lớn, làm giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường nước bạn... Tất cả những rào cản này đã tác động mạnh tới hợp tác kinh tế thương mại hai nước.

Mặc dù vậy nhờ chủ trương và giải pháp đúng của Đảng, sự nỗ lực chung của các cơ quan chức năng, hai bên đã ngăn chặn được nguy cơ sụt giảm và tăng trưởng thất thường của cán cân thương mại hai nước. Từ năm 2001, khi hai nước xác lập quan hệ đối tác chiến lược, quy mô kim ngạch thương mại Việt – Nga từng bước được cải thiện, song đến năm 2010, tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giữa hai nước trong tổng kim ngạch ngoại thương của mỗi quốc gia vẫn còn rất nhỏ, với

Liên bang Nga, chỉ chiếm 0,3% và với Việt Nam, chỉ chiếm 1,5% [22, tr. 62]. Đến năm 2015, tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt – Nga chỉ đạt 2.186,586 triệu USD, thấp hơn nhiều lần so với tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam với một số quốc gia khác cùng thời điểm. Chẳng hạn, với Trung Quốc, kim ngạch hai chiều Việt – Trung năm 2015 đạt trên 66 tỷ USD; tương tự, với Mỹ, đạt 41,5 tỷ USD, với Hàn Quốc, đạt 36,7 tỷ USD [21, tr. 132] ...

Về lĩnh vực đầu tư, đầu tư của Liên bang Nga vào thị trường Việt Nam và đầu tư của Việt Nam sang thị trường Liên bang Nga còn rất khiêm tốn. Đến năm 2002, đầu tư của Liên bang Nga chỉ xếp hàng thứ 9 trong tổng số các quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào thị trường Việt Nam, sau Nhật Bản, tiếp đến Hàn Quốc, Pháp, Quần đảo Virgin, Anh, Hà Lan, Đài Loan và Hồng Kông. Đến 2010, đầu tư của Nga lại tụt xuống hàng thứ 18/43 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam (xem Bảng 8; tr. 206)

Một số lĩnh vực giàu tiềm năng, như: lĩnh vực thông tin viễn thông, hàng không, lĩnh vực tài chính, ngân hàng, lao động mặc dù đã được quan tâm song quy mô vẫn còn nhỏ. Đối với các dự án đầu tư của Nga vào Việt Nam, mặc dù có quy mô lớn, song tỷ lệ giải thể lại cao, chiếm tới 49%.

Thứ hai, chưa tạo được những bứt phá trong quan hệ hợp tác về văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ

Về hợp tác văn hóa, từ lâu, văn hóa Nga đã thấm sâu vào Việt Nam. Ngày 09-7-2010, trong cuộc hội đàm với Tổng thống Nga Medvedev tại Điện Kremlin, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh đã nói: ở Việt Nam, tình yêu và niềm say mê dành cho văn hóa Nga, tiếng Nga từ lâu đã bén rễ. Hiện nay, tại Việt Nam có khoảng 550 ngàn người Việt Nam biết tiếng Nga [83, tr. 100]. Họ là lực lượng tiên phong trong tuyên truyền, quảng bá cho văn hóa Nga tại Việt Nam, cho truyền thống hợp tác hữu nghị tốt đẹp giữa hai dân tộc. Song tại Nga, số lượng những người Nga biết tiếng Việt lại rất ít. Do vậy, Việt Nam cần phải cần phải có chương trình, kế hoạch trong đào tạo các chuyên gia Nga biết tiếng Việt, hỗ trợ các nhà Việt Nam học tại Nga, để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau.

Với lĩnh vực giáo dục, hai bên đã đa dạng hóa các hình thức hợp tác theo nguyên tắc có đi có lại. Hàng năm, Chính phủ Nga đã ưu tiên, ưu đãi, cấp thêm các

suất học bổng cho sinh viên, nghiên cứu sinh và thực tập sinh khoa học Việt Nam sang nghiên cứu, học tập tại các cơ sở giáo dục và đào tạo của Liên bang Nga. Mặc dù hợp tác giáo dục Việt Nam – Liên bang Nga còn gặp khó khăn, số lượng công dân Việt Nam sang Nga học tập, nghiên cứu chưa nhiều. Mặc dù vậy, đến năm 2015, Nga vẫn là quốc gia cấp nhiều học bổng nhất cho Việt Nam. Ở chiều ngược lại, số lượng du học sinh Nga sang Việt Nam học tập, nghiên cứu vẫn còn ít.

Với lĩnh vực khoa học công nghệ, hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ này còn rất nhỏ bé, hiệu quả thấp. Mặc dù hai bên đã có nhiều cuộc gặp gỡ, ký kết nhiều văn bản thỏa thuận về hợp tác khoa học công nghệ, song trên thực tế, kết quả đạt được còn khá khiêm tốn, chưa tương xứng với quan hệ chính trị, mà nguyên nhân chủ yếu lại xuất phát từ phía Việt Nam. Phần lớn cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học đầu ngành của Việt Nam được đào tạo tại Liên Xô. Song do cơ chế quản lý, do cơ sở vật chất, các trang thiết bị toàn bộ phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học của Việt Nam còn non yếu, chưa đáp ứng yêu cầu của công tác nghiên cứu, triển khai, nên nhiều đề tài, dự án, hiệu quả hợp tác nghiên cứu của các nhà khoa học Việt Nam và Liên bang Nga chưa được như mong muốn. Nhiều đề tài, dự án đã được hai bên ký kết hợp tác nghiên cứu, song xét cả về quy mô, mức độ, các đề tài và các dự án đó “phần lớn mới chỉ là nhiệm vụ khoa học chứ chưa phải dự án và do đó hợp tác cũng chỉ là mức độ duy trì mối quan hệ lâu dài” [83, tr. 100].

Nhìn chung, mặc dù quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đã từng bước được nâng cấp, từ quan hệ đối tác chiến lược lên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, được xây dựng trên một cơ sở mới, bình đẳng, hai bên cùng có lợi, song trong quan hệ về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ thời kỳ 1991 - 2015 vẫn diễn ra theo xu hướng một chiều. Việt Nam tiếp nhận nhiều lợi ích từ phía Liên bang Nga và chưa tạo ra được những bút phá cần thiết trên từng lĩnh vực.

Thứ ba, hợp tác trực tiếp giữa các vùng miền, các địa phương hai nước chưa được coi trọng, hiệu quả hợp tác chưa cao

Việt Nam và Liên bang Nga có các vùng miền, địa phương với những tiềm năng, lợi thế khác nhau. Việc tăng cường quan hệ hợp tác trực tiếp giữa các địa phương để phát huy thế mạnh của nhau đã được Đảng đặt ra từ rất sớm. Trong các

cuộc đối thoại của lãnh đạo cấp cao hai nước, vấn đề này đã được đề cập. Tại Điều 7, Hiệp ước năm 1994 khẳng định: “Hai bên sẽ khuyến khích các cuộc tiếp xúc nhiều mặt ở cấp địa phương, kết nghĩa các khu vực, quan hệ trực tiếp giữa các xí nghiệp và các tổ chức, tiếp xúc giữa nhân dân hai nước” [26, tr. 3]. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, vấn đề này chưa được quan tâm thích đáng. Hợp tác giữa các địa phương mới chỉ tập trung chủ yếu giữa các thành phố lớn, như Hà Nội – Moskva, Thành phố Hồ Chí Minh – Saint Petersburg... và phần lớn mới chỉ dừng lại ở mức trao đổi đoàn, ký kết thỏa thuận hợp tác, tìm hiểu thị trường, ít có những bước triển khai cụ thể, một số dự án triển khai còn chậm và chưa hiệu quả. Chính vì vậy, để tăng cường hợp tác giữa các vùng miền, các địa phương hai nước, năm 2013, trong cuộc hội đàm giữa Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Tổng thống Nga V. Putin, lãnh đạo cấp cao hai nước đã “quyết định đẩy nhanh việc thành lập Tổ Công tác chung về hợp tác giữa các tỉnh, thành của Việt Nam và chủ thể của Đại khu liên bang Viễn Đông” [236].

4.1.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Một là, do bị chi phối bởi lợi ích quốc gia dân tộc của mỗi nước

Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga suy cho cùng bị chi phối bởi lợi ích quốc gia dân tộc của mỗi nước. Nếu lợi ích dân tộc của Việt Nam và Liên bang Nga tương đồng, quan hệ sẽ phát triển thuận lợi. Nếu lợi ích không tương đồng, hai bên cần trao đổi, tháo gỡ khó khăn, trên tinh thần nhân nhượng lẫn nhau, đưa quan hệ hai nước vượt qua sự trì trệ, tạo động lực thúc đẩy quan hệ phát triển.

Muốn giải quyết nguyên nhân này, đưa quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt – Nga đi vào thực chất, trên cơ sở tôn trọng và ủng hộ mục tiêu khôi phục, củng cố vị trí cường quốc quốc tế của nước Nga trong trật tự thế giới mới, Đảng, Nhà nước Việt Nam cần tăng cường đối thoại cấp cao, củng cố “lòng tin chiến lược” giữa lãnh đạo cấp cao hai nước, như thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã khẳng định ở Diễn đàn Shangri-La lần thứ 12 (tháng 5-2013) tại Singapore. “Lòng tin chiến lược” đó phải được thể hiện bằng tính hiệu quả trong các quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư, du lịch, lao động, cũng như các lĩnh vực khác...

Hai là, một vài cam kết chính trị của lãnh đạo cấp cao hai nước chưa được cụ thể hóa kịp thời, triển khai đồng bộ

Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ này ghi dấu việc thăm viếng thường xuyên của lãnh đạo cấp cao hai nước, với những cam kết chính trị quan trọng, từ Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ Việt – Nga năm 1994, đến việc ký kết tuyên bố chung về xác lập quan hệ đối tác chiến lược năm 2001... Song những cam kết chính trị đó lại chưa được cụ thể hóa kịp thời, triển khai đồng bộ. Sau đây là một ví dụ: năm 2001 hai bên ký tuyên bố chung về xác lập quan hệ đối tác chiến lược, song mãi 5 năm sau, tháng 2-2006, trong chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nga M. E. Phradkov, hai bên mới “cụ thể hóa các nội dung của quan hệ đối tác chiến lược, triển khai các dự án hợp tác quan trọng và tìm kiếm phương hướng mới thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại Việt Nam và Nga” [80, tr. 120]. Tiếp đó, tháng 11-2006, nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam, đích thân Tổng thống Nga V. Putin đã chỉ đạo việc đưa ra Dự thảo “Danh mục các nhiệm vụ ưu tiên nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược trong năm 2007 và kế hoạch từ 2007 đến 2012”, bao gồm 23 giải pháp và chương trình hợp tác; về đại thể, có 5 nhóm ngành hợp tác: dầu khí, năng lượng (cả nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử); hàng không vũ trụ vì mục đích hòa bình; giáo dục và đào tạo; thương mại đầu tư và cơ khí chế tạo... Nhìn chung, việc chậm cụ thể hóa những cam kết chính trị của lãnh đạo cấp cao hai nước là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tính kém hiệu quả trong quan hệ hợp tác Việt - Nga.

Ba là, đến năm 2015 vẫn còn một số “điểm nghẽn” chưa được tháo gỡ, đã hạn chế hiệu quả của hợp tác giữa hai nước

Trong quá trình hợp tác, hai bên đã phối hợp tháo gỡ thành công nhiều rào cản, khó khăn trong quan hệ hai nước, như giải quyết dứt điểm khoản nợ Liên Xô cũ của Việt Nam (năm 2000), thành lập Ngân hàng Liên doanh Việt Nam – Liên bang Nga (năm 2006), đàm phán đi đến ký kết Hiệp định mậu dịch tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á Âu, gồm Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus và Cộng hòa Kazakhstan (năm 2015)... góp phần thúc đẩy quan hệ Việt – Nga phát triển.

Tuy nhiên, trong từng lĩnh vực quan hệ Việt – Nga vẫn còn có những “điểm nghẽn”, những “nút thắt” chưa được tháo gỡ. Chẳng hạn:

- Trong quan hệ thương mại, Chính phủ Nga đã dựng lên nhiều rào cản kỹ thuật để bảo hộ các ngành hàng sản xuất trong nước, như: tăng thuế nhập khẩu, áp

dụng hạn ngạch, siết chặt các quy định về kiểm định chất lượng...gây khó cho hàng hóa Việt Nam, nhất là các mặt hàng nông, lâm, hải sản, một điểm mạnh trong lợi thế so sánh về kinh tế của Việt Nam. Thêm vào đó, khâu thanh toán lại rất khó khăn, do hạn chế tài chính, các doanh nghiệp Nga thường yêu cầu trả chậm từ 6 tháng đến 1 năm với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Ngược lại, khi xuất khẩu hàng hóa sang Việt Nam, doanh nghiệp Nga lại yêu cầu Việt Nam đặt tiền trước...;

- *Trong hợp tác văn hóa*, đó là tình trạng suy giảm nguồn nhân lực Việt Nam học tại Nga, gây khó cho giao lưu văn hóa và hợp tác quân sự, Nga chào giá cung cấp vũ khí, trang thiết bị quân sự cho Việt Nam còn cao, việc triển khai các hợp đồng còn chậm; một vài loại vũ khí còn có hạn chế về kỹ thuật, không ổn định, hay phát sinh hỏng hóc, song thủ tục bảo hành các hỏng hóc vô cùng phức tạp [83, tr. 99];

- *Trong lĩnh vực an ninh*, Nga muốn quay lại cảng Cam Ranh, song lại đứng trung lập trong các tranh chấp Biển Đông giữa Việt Nam và Trung Quốc. Nga không bày tỏ thái độ công khai, ủng hộ đàm phán song phương và không tán thành quốc tế hóa vấn đề Biển Đông, điều này có lợi cho Trung Quốc và bất lợi cho Việt Nam.

Với những “điểm nghẽn” nêu trên, hai bên đã và đang trao đổi, tháo gỡ, theo phương châm rủi ro chia xẻ, lợi ích hài hòa. Đối với vấn đề tranh chấp Biển Đông, Việt Nam đang kiên trì vận động Liên bang Nga cả ở kênh song phương và đa phương, kể cả tranh thủ sự ủng hộ của các học giả Nga có thái độ khách quan về Biển Đông; đồng thời duy trì sự hiện diện của Nga ở Biển Đông qua việc thực hiện đan xen lợi ích nhiều mặt, nhất là ở vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam, nhằm tạo thêm thế và điều kiện trong bảo vệ chủ quyền và an ninh biển đảo. Trong đó, việc Đảng, Nhà nước Việt Nam chọn Nga làm đối tác ký hợp đồng thực hiện dự án xây dựng Cam Ranh thành cảng dịch vụ tổng hợp, vừa thể hiện chủ trương duy trì, phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp Việt – Nga, vừa đồng nghĩa với việc tiếp tục khẳng định sự hiện diện của lực lượng Hải quân Nga tại Cam Ranh là một ví dụ.

4.2. Một số kinh nghiệm

4.2.1. Thường xuyên đối thoại để củng cố sự tương đồng, gần gũi quan điểm về các vấn đề hai bên cùng quan tâm, tăng cường sự tin cậy về chính trị giữa lãnh đạo cấp cao hai nước

Một trong những nguyên nhân dẫn đến quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ 1991 - 2015 sớm được khôi phục, phát triển và được nâng lên thành quan hệ đối tác chiến lược toàn diện là do quan hệ đó được Đảng xây dựng và phát triển trên cơ sở những thành tựu của quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp đã được thử thách qua thời gian, đặc biệt là sự tin cậy về chính trị giữa lãnh đạo cấp cao hai nước. Sự tin cậy này được xây dựng trên cơ sở sự hiểu biết lẫn nhau, sự gần gũi và tương đồng quan điểm về các vấn đề khu vực và quốc tế mà hai bên cùng quan tâm.

Đối với Liên Bang Nga, mặc dù Việt Nam nằm ở vị trí địa chiến lược quan trọng, có truyền thống quan hệ hữu nghị, hợp tác lâu đời với Nga, song Việt Nam vẫn là một nước đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, củng cố vai trò, vị thế trong khu vực. Trong khi đó với Việt Nam, Liên Bang Nga là một cường quốc thế giới trên nhiều phương diện, một trong năm thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, một thời gian dài là đồng minh chiến lược của Việt Nam. Nếu duy trì và tăng cường được quan hệ với Liên bang Nga sẽ mang lại rất nhiều lợi ích cho Việt Nam. Để làm được điều đó, trên cơ sở kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy, có trách nhiệm trong quan hệ quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, hợp tác và phát triển, Việt Nam cần phải có cách tiếp cận mềm dẻo, khéo léo.

Thực tiễn cho thấy, trong quá trình lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt - Nga, Đảng đã có những bước đi chủ động, tích cực trong việc tìm kiếm cách thức, giải pháp. Năm 1994, khi Liên bang Nga thực hiện chính sách đối ngoại cân bằng Đông – Tây, lãnh đạo cấp cao hai nước đã nhận thấy sự cần thiết phải ký kết một hiệp ước theo thông lệ quốc tế, xây dựng quan hệ Việt – Nga trên một cơ sở mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi. Các chuyến thăm viếng lẫn nhau của lãnh đạo cấp cao hai nước ngày càng thường xuyên hơn. Từ năm 2001, sau khi Việt Nam và Liên bang Nga xác lập quan hệ đối tác chiến lược, hầu như năm nào cũng có phái đoàn cấp cao hai nước sang thăm chính thức lẫn nhau, Cao điểm nhất là năm 2006, cả Thủ tướng Nga M. E. Fradkov và Tổng thống Nga V. Putin đều sang thăm chính thức Việt Nam. Mục tiêu của hai chuyến thăm này là thúc đẩy các dự án hợp tác, nhằm hiện thực hóa quan hệ đối tác chiến lược Nga – Việt, đưa quan hệ hai nước phát triển hiệu quả tương xứng với tiềm năng và

quan hệ đã được xác lập. Rõ ràng, việc tăng cường quan hệ Việt – Nga không chỉ là mong muốn của Việt Nam, mà còn là mong muốn của cả Liên bang Nga.

Việc trao đổi thường xuyên phái đoàn các cấp, đặc biệt là giới lãnh đạo cấp cao hai nước để tham vấn, đối thoại về tất cả các vấn đề mà hai bên cùng quan tâm đã góp phần quyết định vào việc tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, tạo sự đồng thuận, gần gũi về lập trường, quan điểm về các vấn đề quốc tế và khu vực; củng cố sự tin cậy về chính trị giữa lãnh đạo cấp cao nước. Nhờ đó, đứng trước những vấn đề lớn của quốc tế và khu vực, quan điểm của lãnh đạo cấp cao Việt Nam và Liên bang Nga thường tương đồng hoặc tương đối gần nhau. Cả hai nước đều triển khai đường lối đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; có mục tiêu chung là tăng cường sự ổn định ở khu vực cũng như trên thế giới để ưu tiên phát triển kinh tế trong nước. Cả hai nước đều có chung mục tiêu trong việc chống chủ nghĩa đơn phương, cường quyền, chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, chủ nghĩa ly khai, tôn giáo cực đoan, làm mất ổn định quốc tế và khu vực, gây trở ngại cho quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các nước trên thế giới. Hai bên cũng thể hiện rõ sự nhất trí cao về những vấn đề có tính nguyên tắc trong việc duy trì, gìn giữ an ninh và hợp tác ở châu Á – Thái Bình Dương, cũng như ở khu vực Đông Nam Á. Hai bên có chung lập trường về việc xây dựng một thế giới đa cực, không có bạo lực, không có các trung tâm sức mạnh chi phối các quan hệ quốc tế; có chung mối quan tâm về sự cần thiết phải khẳng định vai trò không thể thay thế của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc trong việc duy trì hòa bình và ổn định, cũng như trong việc giải quyết các xung đột trên thế giới...

Như vậy, kinh nghiệm lịch sử về xây dựng, phát triển quan hệ Việt – Nga thời kỳ này của Đảng đã cho chúng ta thấy, chỉ thông qua các cuộc tiếp xúc, đối thoại cấp cao mới có thể tạo nên sự gần gũi, hiểu biết lẫn nhau, sự đồng thuận, tin cậy giữa các nhà lãnh đạo chính trị cấp cao hai nước. Đây là tiền đề quan trọng có ý nghĩa quyết định, để phát triển quan hệ song phương, góp phần bảo vệ lợi ích của mỗi quốc gia và qua đó, tăng cường quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước. Sự tương đồng, gần gũi quan điểm về các vấn đề quốc tế và khu vực giữa lãnh đạo cấp cao hai nước cũng là tiền đề quan trọng có ý nghĩa quyết định, để hai nước có sự phối hợp chặt chẽ trong đấu tranh bảo vệ lợi ích chính đáng của nhau tại các diễn đàn đa phương khu vực,

liên khu vực và trên phạm vi toàn cầu.

4.2.2. Coi trọng công tác tổ chức triển khai, thực hiện thành công những thỏa thuận, quyết tâm chung của lãnh đạo cấp cao hai nước

Nghiên cứu quan hệ Việt – Nga thời kỳ này cho thấy, những thỏa thuận, quyết tâm chung của lãnh đạo cấp cao hai nước về xây dựng, phát triển quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga là kết quả của các cuộc hội đàm cấp cao và thường được thể hiện đầy đủ trong các bản tuyên bố chung, như “Tuyên bố chung Việt – Nga”, năm 1998; “Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga”, năm 2001; “Tuyên bố chung Việt Nam – Liên bang Nga”, năm 2006... Các bản tuyên bố chung này thể hiện ý chí và quyết tâm của lãnh đạo cấp cao hai nước và thường được cụ thể hóa bằng các hiệp định, các nghị định thư, các chương trình, kế hoạch hợp tác, các bản ghi nhớ... của các cơ quan hữu quan hai nước theo thông lệ quốc tế và phù hợp với quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga. Một nguồn tài liệu của Đại sứ quán Việt Nam tại Liên bang Nga cho biết, trong khoảng hơn hai chục năm, từ năm 1991 đến năm 2014, hai bên đã ký kết trên 100 văn kiện hợp tác trên tất cả lĩnh vực, trong đó có Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác khoa học – công nghệ; Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác văn hóa và khoa học; Hiệp định về hợp tác giáo dục đại học; Hiệp định về hợp tác kinh tế khoa học – kỹ thuật trong tổ hợp công – nông nghiệp; Hiệp định về hợp tác kỹ thuật quân sự; Hiệp định công nhận bằng cấp giữa Việt Nam và Liên bang Nga; Hiệp định thỏa thuận về hợp tác giữa Ngân hàng ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng kinh tế đối ngoại Liên bang Nga... Đây là cơ sở những điều ước pháp lý quan trọng theo thông lệ quốc tế để triển khai quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga, đưa quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững và hiệu quả.

Đi đôi với việc ký kết các văn kiện hợp tác – Hiệp định, Nghị định thư, Bản ghi nhớ... hai bên còn phối hợp xây dựng cơ chế đối thoại và hợp tác phù hợp với từng cấp độ, từng lĩnh vực. Chẳng hạn, với lĩnh vực kinh tế - thương mại và khoa học, kỹ thuật, có Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ

thuật (thành lập năm 1992), được nâng lên cấp Phó Thủ tướng từ năm 2011; với lĩnh vực quân sự, có Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự (thành lập năm 1999), Chủ tịch Phân ban là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng phụ trách về trang bị kỹ thuật quân sự và Phó Tổng Tham mưu trưởng làm Phó Chủ tịch; với lĩnh vực văn hóa, giáo dục và đào tạo, có Ủy ban hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga về giáo dục, khoa học và công nghệ (thành lập ngày 25-11-2014)...Nhiệm vụ của các ủy ban này là tổ chức các cuộc họp thường niên, hoặc hai năm một lần để tham vấn lẫn nhau và xác định các chương trình, kế hoạch cụ thể cho quan hệ hợp tác giữa hai nước.

Thêm vào đó, để tối ưu quan hệ đối tác chiến lược với Liên bang Nga, Đảng đã kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ với Nga cả trong lĩnh vực kinh tế, lẫn lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và quốc phòng...; xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga ở nhiều tầng nấc, từ cấp trung ương đến cấp địa phương, qua nhiều kênh, kênh Đảng – Đảng Cộng sản Việt Nam với và Đảng nước Nga thống nhất, Đảng Cộng sản Liên bang Nga, duy trì quan hệ với các đảng phái khác có chủ trương phát triển quan hệ hữu nghị với Việt Nam; kênh Nhà nước, Quốc hội...với sự tham gia của mọi cấp, mọi ngành, mọi thành phần kinh tế; kể cả của cộng đồng Việt kiều đang làm ăn sinh sống tại Nga... Đây chính là mục tiêu, là tính hướng đích của toàn bộ đường lối đối ngoại và công tác đối ngoại của Đảng. Bởi công tác đối ngoại suy cho cùng là để tập hợp lực lượng bên ngoài, tranh thủ các nguồn ngoại lực để gia tăng nội lực, nguồn ngoại lực càng tranh thủ được nhiều, thành công của công tác đối ngoại càng lớn.

4.2.3. Kiên trì phối hợp tìm kiếm cách thức tháo gỡ các rào cản, khó khăn, nâng cao hiệu quả hợp tác giữa hai nước

Là quốc gia kế tục Liên Xô, song Liên bang Nga đã từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa, xây dựng thể chế chính trị và kinh tế - xã hội theo mô hình các nước tư bản phương Tây. Do vậy, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga có quá nhiều khó khăn, rào cản. Trong đó có thể kể đến: 1) hai nước đều nằm trong tình trạng chuyển đổi nền kinh tế, từ nền kinh tế tập trung quan liêu sang kinh tế thị trường của Nga và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam; 2) vướng mắc trong việc giải quyết khoản nợ của Việt Nam với Liên Xô trước đây và trong thanh toán thương mại,

phải chuyển đổi tỷ giá qua đồng tiền của bên thứ ba; 3) chính sách bảo hộ sản xuất trong nước bằng hàng rào thuế quan của mỗi nước; 4) sự suy giảm của nguồn nhân lực biết tiếng Nga ở Việt Nam và biết tiếng Việt tại Liên bang Nga... Tất cả những khó khăn, rào cản này, cần phải kiên trì phối hợp tháo gỡ, mới có thể đưa quan hệ hai nước phát triển hiệu quả. Ở tầm vĩ mô, Đảng đã sớm nhận thấy điều này.

Tháng 6-1992, khi đề cập tới quan hệ của Việt Nam với các nước thuộc Liên Xô cũ, trong đó có Liên bang Nga, Đảng đã đưa ra nhận định, quan hệ Việt - Nga đã “hoàn toàn khác trước về tính chất” [41, tr. 144]. Để tăng cường quan hệ với Nga, Đảng cho rằng, cần phải có tư duy mới, cách làm mới, phải đổi mới quan hệ với Liên bang Nga. Trước mắt, phải nhanh chóng giải quyết các tồn đọng, rào cản trong quan hệ hai nước, trong đó có khoản nợ Việt Nam vay Liên Xô trước đây, “để khai thông quan hệ kinh tế” [41, tr. 144], đưa quan hệ hai nước phát triển.

Theo tinh thần đó, trong lĩnh vực kinh tế, tháng 7-1992, nhân chuyến thăm chính thức Việt Nam của Phó Thủ tướng Nga Makharatgi, phía Việt Nam đã công nhận khoản nợ Liên Xô cũ của mình - trên 11 tỷ rúp/USD và coi Liên bang Nga là người kế thừa hợp pháp. Để giải quyết khoản nợ này, Việt Nam cam kết hàng năm sẽ cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các cơ quan Nga để khấu trừ dần khoản nợ. Đến tháng 11-1997 tại Moskva, hai bên đã tổ chức cuộc đàm phán lần thứ nhất về việc giải quyết khoản nợ Liên Xô cũ của Việt Nam. Tháng 9-2000, hai bên đã ký Hiệp định về việc xử lý nợ giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Đây là một thành công lớn trong quan hệ hữu nghị, hợp tác Việt - Nga, thể hiện sự tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau giữa lãnh đạo cấp cao hai nước. Sau hiệp định này, từ năm 2001, quan hệ Việt-Nga cũng bước sang một giai đoạn mới trong khuôn khổ đối tác chiến lược.

Để thúc đẩy quan hệ kinh tế, hai bên đã phối hợp phá bỏ các rào cản qua việc ký kết một số hiệp định, như: Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư; Hiệp định về hàng không, hàng hải và tránh đánh thuế hàng hóa hai lần, Hiệp định về hợp tác giữa Ngân hàng ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng kinh tế đối ngoại Liên bang Nga... Đến tháng 11-2006, thực hiện chủ trương của Đảng, sau một thời gian vận động, Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (VRB) được thành lập tại Hà Nội và chính thức đi vào hoạt động, với mức góp vốn điều lệ 10 triệu USD, trong đó Việt Nam

đóng góp 51% [260]. Sự ra đời của Ngân hàng Liên doanh Việt Nam – Liên bang Nga (VRB), một trong những ngân hàng liên doanh hàng đầu tại Việt Nam với dịch vụ thanh toán trực tiếp giữa Việt Nam và Liên bang Nga, thanh toán hợp đồng thương mại và chuyển tiền bằng đồng nội tệ của hai nước, phát triển các dịch vụ ngân hàng điện tử, như: SMS Banking, Mobile Banking, Internet Banking... đã góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy quan hệ kinh tế hai nước phát triển.

Cùng với đó, nhằm gia tăng sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường Nga và hàng hóa của Nga trên thị trường Việt Nam, ngay từ năm 2001, tại cuộc gặp giữa hai Đồng Chủ tịch Ủy ban Liên liên Chính phủ Việt – Nga về hợp tác kinh tế thương mại và khoa học kỹ thuật ở Moskva, hai bên đã nhất trí “thành lập tổ công tác ở cấp chuyên viên để chuẩn bị dự thảo Hiệp định về mậu dịch tự do” Nga-Việt [31, tr. 2]. Tiếp đó, tháng 7-2012, trong Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ Việt – Nga, lãnh đạo cấp cao hai nước đã ủng hộ việc đàm phán, tiến tới “ký kết Hiệp định mậu dịch tự do giữa Việt Nam và Liên minh thuế quan” [235], bao gồm Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan. Thực hiện chủ trương của Đảng, từ ngày 28-3-2013 đã diễn ra cuộc đàm phán đi đến ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Liên minh thuế quan (VCUFTA) tại Hà Nội. Sau hơn 2 năm với 8 phiên đàm phán chính thức, ngày 29-5-2015, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh thuế quan đã được ký kết. Với Hiệp định này, Việt Nam là quốc gia đầu tiên ngoài không gian hậu Xô viết trở thành thành viên chính thức của Liên minh kinh tế Á - Âu. Việc ký kết hiệp định đã mở ra một trang mới cho quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga.

Với lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, khó khăn lớn nhất của hợp tác Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ này là, do nhiều nguyên nhân, nguồn nhân lực biết tiếng Nga tại Việt Nam và biết tiếng Việt tại Nga có nguy cơ suy giảm. Để khắc phục khó khăn này, thực hiện chủ trương của Đảng và trên cơ sở các hiệp định đã ký kết giữa hai chính phủ, một số đề án, dự án về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở nước ngoài bằng nguồn nhân sách Nhà nước, như “Đề án 322”, ngày 19-4-2000, “Đề án 911”, ngày 17-6-2010; đặc biệt là Dự án 12 năm (2008 – 2020) về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên nghiên cứu và giảng dạy tiếng Nga tại Liên bang Nga của Bộ Giáo

dục và Đào tạo, còn gọi là “Dự án 2020” đã được Chính phủ phê duyệt và đưa vào thực hiện. Đồng thời tăng cường phối hợp hoạt động của các Trung tâm Việt Nam học, Trung tâm văn hóa – giáo dục Việt Nam tại Nga; cũng như của Phân viện Puskin, của Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Việt Nam, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tiếng Việt tại Nga và tiếng Nga tại Việt Nam.

4.2.4. Phát huy lợi thế của Việt Nam và tranh thủ thế mạnh của Liên bang Nga, đưa quan hệ Việt - Nga phát triển vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, phát triển của khu vực và thế giới

Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga hiện nay là mối quan hệ bất đối xứng, không chỉ ở thể chế chính trị và hệ tư tưởng, mà cả trong vai trò, vị thế của mỗi nước trên trường quốc tế. Có thể thấy, Liên bang Nga là một trong những cường quốc hàng đầu thế giới về mọi phương diện, một trong 5 thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, có tiếng nói rất quan trọng trong các vấn đề quốc tế. Trong khi Việt Nam là một quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phấn đấu vươn lên củng cố vai trò, vị trí trong khu vực.

Trong suốt chiều dài lịch sử, quan hệ của Việt Nam với Liên Xô trước đây, với Liên bang Nga hiện nay, mặc dù cũng có lúc thăng trầm, song dòng chính vẫn là quan hệ hữu nghị và hợp tác, chưa bao giờ xuất hiện mâu thuẫn dẫn đến đối đầu, đối kháng như quan hệ của Việt Nam với một số quốc gia khác; chẳng hạn, với Trung Quốc, Mỹ, Nhật.... Phát triển quan hệ với Liên bang Nga sẽ giúp Việt Nam có thêm đối trọng để thực hiện thành công chiến lược cân bằng quan hệ với các cường quốc khác trên thế giới. Do vậy, việc tăng cường, củng cố và phát triển mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam với Liên bang Nga là mục tiêu lâu dài, một hướng ưu tiên trong đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Để làm được như vậy, thực tiễn lịch sử cho thấy cần phải tăng cường việc phát huy lợi thế của Việt Nam và tranh thủ thế mạnh của Liên bang Nga, đưa quan hệ Việt - Nga phát triển vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, phát triển của khu vực và thế giới.

Đối Việt Nam, trong quan hệ với Liên bang Nga, Việt Nam có nhiều lợi thế có thể bổ sung cho Liên bang Nga và Liên bang Nga cũng muốn tranh thủ, như: Việt

Nam có thể chế chính trị ổn định, có truyền thống quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp với Liên bang Nga trong lịch sử, có đội ngũ cán bộ đông đảo đã từng học tập, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục và đào tạo của Liên bang Nga, lại ở vào khu vực có sự phát triển năng động về kinh tế... tăng cường quan hệ với Việt Nam, Liên bang Nga sẽ có thêm “cầu nối” tin cậy để hội nhập sâu rộng vào khu vực Đông Nam Á; Việt Nam cũng là địa bàn quen thuộc của các nhà đầu tư Nga, có nền kinh tế phát triển năng động với nhiều sản phẩm có thể xuất khẩu vào thị trường Nga... Đây là những lợi thế so sánh mà Việt Nam cần phát huy.

Với hợp tác kinh tế, Việt Nam cần tranh thủ việc Liên bang Nga bị các nước phương Tây cấm vận sau sự kiện Krym năm 2014; tranh thủ triển khai hiệu quả Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu, tranh thủ tối đa ưu đãi thuế quan theo hiệp định nhằm tăng khối lượng xuất khẩu sang Nga những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, như các sản phẩm nông lâm thủy sản chế biến, các mặt hàng điện tử; phối hợp với các cơ quan hữu quan Liên bang Nga trong việc tháo gỡ các rào cản phi thuế quan, như tăng cường kiểm dịch, vận động Chính phủ Nga công nhận hệ thống kiểm tra, kiểm soát an toàn thực phẩm của Việt Nam; có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam thâm nhập sâu vào thị trường Nga; đồng thời tạo điều kiện cho các nhà đầu tư Nga đầu tư vào các lĩnh vực Liên bang Nga có thế mạnh, như dầu khí, năng lượng, chế tạo máy, khai khoáng... với cơ chế ưu tiên, ưu đãi; phối hợp với Liên bang Nga trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động Ngân hàng liên doanh Việt-Nga (VRB), khai thác tiềm năng của VRB phục vụ các dự án chung và thanh toán bằng đồng nội tệ.

Việt Nam cần tiếp tục làm tốt vai trò là “cầu nối” tin cậy, để Nga hội nhập vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trực tiếp là khu vực Đông Nam Á, trong ASEAN; tăng cường hợp tác với Liên bang Nga cả song phương và đa phương ở khu vực và quốc tế. Liên quan đến vấn đề này là về cảng Cam Ranh của Việt Nam. Từ tháng 7-2002, sau khi Liên bang Nga rút khỏi quân cảng Cam Ranh, thực hiện chính sách

quốc phòng bốn không¹⁸, Việt Nam không hợp tác với bất cứ nước nào để sử dụng Cam Ranh vào mục đích quân sự. Chủ trương của Đảng, Chính phủ Việt Nam là sẽ xây dựng cảng Cam Ranh thành một Trung tâm dịch vụ tổng hợp. Trong hoàn cảnh mới, Việt Nam tiếp tục chọn Liên bang Nga làm đối tác ký hợp đồng thuê tư vấn, mua công nghệ và giám sát quá trình thực hiện dự án xây dựng cảng Cam Ranh thành một cảng dịch vụ tổng hợp. Việc chọn Liên bang Nga làm đối tác thực hiện dự án xây dựng Cam Ranh, trong đó có việc xây dựng cơ sở bảo dưỡng và sửa chữa tàu ngầm, vừa thể hiện chủ trương duy trì, phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp Việt – Nga, vừa đồng nghĩa với việc tiếp tục khẳng định sự hiện diện của lực lượng Hải quân Nga tại Cam Ranh. Điều này phù hợp với tính chất quan hệ đối tác chiến lược Việt - Nga, trong đó có đối tác chiến lược về an ninh, quốc phòng; về kỹ thuật quân sự; đồng thời cũng thể hiện sự quan tâm chia sẻ của Việt Nam đối với lợi ích chiến lược lâu dài của Liên bang Nga trong khu vực và trên thế giới.

Đối với Liên bang Nga, Liên bang Nga là một trong những cường quốc quốc tế trên nhiều phương diện mà Việt Nam cạnh tranh thủ.

Với lĩnh vực văn hóa, giáo dục khoa học công nghệ: phát huy hiệu quả vai trò của Ủy ban hợp tác giáo dục, khoa học và công nghệ hai nước, triển khai Hiệp định đối tác chiến lược về giáo dục và khoa học công nghệ đã được ký kết năm 2014. Tăng cường hợp tác nghiên cứu giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học hai nước về khoa học cơ bản, hàng không vũ trụ, nghiên cứu biển...; tận dụng tối đa học bổng mà Chính phủ Nga dành cho Việt Nam; đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ sở đào tạo hai nước; khuyến khích dạy và học tiếng Nga tại Việt Nam cũng như tăng cường thực tập giáo viên và sinh viên Nga tại Việt Nam; đồng thời duy trì, mở rộng trao đổi giao lưu văn hóa giữa hai nước, luân phiên tổ chức Những ngày văn hóa Việt Nam tại Nga và Những ngày văn hóa Nga tại Việt Nam; thúc đẩy ký kết hiệp định về hoạt động của Trung tâm khoa học – Văn hóa Nga tại Hà Nội và Trung Tâm văn hóa Việt Nam tại Moskva; thúc đẩy khách du lịch Nga đến Việt Nam và khách du lịch Việt Nam đến Nga.

¹⁸ 1) không tham gia liên minh quân sự; 2) không liên kết với nước này để chống nước kia; 3) không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống lại nước khác; 4) không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế,

Với lĩnh vực quốc phòng, cần duy trì cơ chế đối thoại chiến lược quốc phòng cấp thứ trưởng quốc phòng; nâng cao hiệu quả hoạt động của Ủy ban liên chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự; thông qua Quy chế và đảm bảo hiệu quả hoạt động của Tổ công tác chung Việt-Nga về hợp tác quốc phòng và Hiệp định hợp tác quốc phòng Việt – Nga năm 2013; đẩy mạnh hợp tác kỹ thuật quân sự trên cơ sở Nghị định thư hợp tác kỹ thuật quân sự, chú trọng các vấn đề giá cả và chất lượng hàng hóa, dịch vụ hậu mãi; mở rộng hợp tác theo hướng chuyển giao công nghệ; xem xét thành lập liên doanh sửa chữa, bảo dưỡng nâng cấp vũ khí, khí tài.

Trong quá trình tranh thủ tiềm năng, thế mạnh của Nga, Việt Nam cần chú ý yếu tố Trung Quốc và yếu tố Mỹ trong quan hệ với Liên bang Nga, tôn trọng sự lựa chọn của Liên bang Nga, kể cả quan điểm, cách thức Chính phủ Nga giải quyết vấn đề quốc tế và khu vực, trong đó có vấn đề Biển Đông liên quan trực tiếp đến chủ quyền của Việt Nam. Đồng thời cũng phải nhận thấy rằng, đến một lúc nào đó, khi Liên bang Nga hội nhập sâu vào khu vực Đông Nam châu Á cả song phương và đa phương, yếu tố “cầu nối” của Việt Nam cũng sẽ suy giảm.

Tiểu kết chương 4

Thực tiễn lịch sử Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015 là một quá trình liên tục, không gián đoạn, nhằm mục tiêu duy trì, phát triển tiếp nối các quan hệ truyền thống, đồng trục không chỉ về chính trị, ngoại giao, về quốc phòng, kinh tế, mà cả về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Liên Xô trước đây với Liên bang Nga - quốc gia kế tục Liên Xô trên một cơ sở mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi.

Trong quá trình đó, với phương châm chủ động, tích cực, trên cơ sở đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và quan hệ hữu nghị truyền thống lâu đời, sự tin cậy, hiểu biết lẫn nhau, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh giá đúng tình hình Liên bang Nga sau khi Liên Xô sụp đổ, sớm đưa ra chủ trương và giải pháp phù hợp, chỉ đạo xây dựng quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga trên một cơ sở mới, bình đẳng và hai bên cùng có lợi. Nhờ đó, các quan hệ giữa hai nước đã từng bước được xây dựng và phát triển trên tất cả các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, an ninh quốc phòng, lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ.... những thành tựu đạt được trong quan hệ hợp tác Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ 1991 - 2015 không chỉ đặt nền móng vững chắc cho quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga phát triển bền vững trên nhiều lĩnh vực, góp phần tăng thêm tiềm lực mọi mặt, không chỉ với Việt Nam, mà còn cả với Liên bang Nga, góp phần nâng cao vị thế của hai nước trên trường quốc tế.

Trong suốt 25 năm Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt – Nga (1991 – 2015) quan hệ kinh tế thương mại hai nước luôn được lãnh đạo hai nước coi trọng, song hiệu quả chưa tương xứng với quan hệ về chính trị và tiềm năng vốn có của hai nước. Một số quan hệ khác, như quan hệ về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, cũng chưa tạo ra được những điểm sáng, những bứt phá cần thiết, Trước tình hình đó, lãnh đạo cấp cao hai nước đã tăng cường đối thoại để loại bỏ các rào cản, vướng mắc, khai thông cho quan hệ, đưa quan hệ hai nước phát triển hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của quan hệ đối tác chiến lược toàn diện đã được xác lập.

Thực tiễn Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga thời kỳ 1991 – 2015 đã để lại 4 kinh nghiệm quý, có giá trị tham khảo cho hiện tại.

KẾT LUẬN

1. Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga ngày nay là sự kế thừa, phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống, sự hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và Liên Xô trước đây. Quan hệ đó đã có bước trầm lắng vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX, do những xáo trộn về chính trị, kinh tế - xã hội ở Nga sau khi Liên Xô sụp đổ và quá trình điều chỉnh chiến lược đối ngoại, sự lựa chọn các hướng ưu tiên trong chính sách ngoại giao của Liên bang Nga và của Việt Nam. Sự suy giảm quan hệ Việt – Nga trong nửa đầu thập niên 90 của thế kỷ trước đã làm tổn hại nhiều mặt đến lợi ích của nhân dân hai nước, đặt giới lãnh đạo cấp cao hai nước trước yêu cầu cấp thiết là phải nhanh chóng củng cố, đổi mới mối quan hệ vì lợi ích tối cao của hai dân tộc.

2. Phát huy truyền thống đối ngoại hòa hiếu, thủy chung, tình nghĩa trong quan hệ ngoại giao của dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã kiên định lập trường về sự cần thiết phải khôi phục, phát triển quan hệ với Liên bang Nga, quốc gia có quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp với Việt Nam, ngay cả khi Liên bang Nga đang thực hiện chính sách đối ngoại “định hướng Đại Tây Dương”. Đảng đã thừa nhận trên thực tế vị thế của Liên bang Nga, quốc gia kế tục Liên Xô sau khi Liên Xô sụp đổ; đồng thời chủ động hoạch định chủ trương, giải pháp khôi phục, phát triển quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga phù hợp với xu thế quốc tế mới. Cùng với những thành tựu của công cuộc đổi mới ở Việt Nam, sự thất bại của chiến lược đối ngoại định hướng Đại Tây Dương của Liên bang Nga và sự nỗ lực chung của lãnh đạo cấp cao hai nước, quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đã từng bước được khôi phục, xây dựng và phát triển, đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, an ninh quốc phòng, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, đặt nền tảng cho việc xác lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga năm 2012 và đến năm 2015 Việt Nam là quốc gia đầu tiên bên ngoài không gian hậu Xô viết trở thành thành viên chính thức của Liên minh kinh tế Á – Âu, bao gồm Liên bang Nga, Belarus và Kazakhstan.

3. Thành công của việc xây dựng, phát triển quan hệ Việt – Nga thời kỳ 1991 - 2015 đã thể hiện rõ những ưu điểm của Đảng trong việc lãnh đạo thực hiện quan hệ

của Việt Nam với một quốc gia cụ thể, sau khi quốc gia đó đã thay đổi thể chế chính trị và hệ tư tưởng. Đó là việc Đảng đánh giá đúng tình hình Liên bang Nga sau khi Liên Xô tan rã và sớm đưa ra chủ trương chuyển hướng xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga phù hợp với xu thế quốc tế mới; đồng thời sớm tìm ra giải pháp tháo gỡ các rào cản, khó khăn thông qua đối thoại, tạo sự đồng thuận về chính trị, mở đường cho quan hệ hợp tác Việt – Nga trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quốc phòng an ninh, văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, đưa các quan hệ này ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững trên cơ sở các điều ước pháp lý được ký kết giữa hai nhà nước. Sở dĩ có được những thành quả như vậy là do trong quá trình lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ 1991 - 2015, Đảng đã kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, linh hoạt xử lý các vấn đề trong quan hệ hai nước phù hợp với tình hình và xu thế quốc tế mới; luôn chú ý phát huy truyền thống quan hệ hữu nghị tốt đẹp, sự tương đồng về lợi ích và luôn tôn trọng sự lựa chọn của Liên bang Nga; đồng thời thực hiện đa dạng hóa các quan hệ trên cơ sở bình đẳng và hai bên cùng có lợi. Những thành tựu đạt được trong quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ này đã góp phần gia tăng tiềm lực của Việt Nam và của Liên bang Nga, góp phần củng cố, nâng cao vai trò, vị trí của mỗi nước trong khu vực và trên phạm vi toàn cầu.

Tuy nhiên cũng phải thấy rằng, trong quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga thời kỳ này, những thành tựu trong quan hệ về chính trị luôn có khuynh hướng vượt trội so với tất cả các quan hệ khác. Đó là sự hiểu biết lẫn nhau, sự tin cậy ở mức độ cao, cũng như sự đồng thuận, gần gũi quan điểm về các vấn đề quốc tế và khu vực giữa lãnh đạo cấp cao của hai nước. Chính sự đồng thuận, gần gũi quan điểm về các vấn đề quốc tế và khu vực đã và đang là nền tảng, là cơ sở quan trọng có tính quyết định để lãnh đạo cấp cao hai nước tạo dựng lòng tin chiến lược, nâng quan hệ Việt – Nga lên tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Các quan hệ khác, như quan hệ về kinh tế, quan hệ về văn hóa, giáo dục ... thời kỳ này chưa tương xứng với tiềm năng và với tính chất mối quan hệ đã được xác lập của hai nước.

4. Thực tiễn Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2015 đã để lại nhiều kinh nghiệm quý. Đó là: kinh nghiệm về việc

thường xuyên đối thoại để củng cố sự tương đồng, gần gũi quan điểm về các vấn đề hai bên cùng quan tâm, tăng cường sự tin cậy về chính trị giữa lãnh đạo cấp cao hai nước; kinh nghiệm về việc coi trọng công tác tổ chức triển khai, thực hiện thành công những thỏa thuận, quyết tâm chung của lãnh đạo cấp cao hai nước; kinh nghiệm về việc kiên trì phối hợp tìm kiếm, tháo gỡ các rào cản, khó khăn, nâng cao hiệu quả hợp tác; và kinh nghiệm về việc phát huy lợi thế của Việt Nam và tranh thủ thế mạnh của Nga để đưa quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga phát triển ngang tầm quan hệ đối tác chiến lược toàn diện.

Những kinh nghiệm được đúc rút từ thực tiễn Đảng lãnh đạo xây dựng quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến 2015 nêu trên là những kinh nghiệm quý, có giá trị tham khảo cho việc xây dựng, phát triển quan hệ của Việt Nam với Liên bang Nga trong tình hình hiện nay, khi hai nước đã và đang quyết tâm “làm sâu sắc hơn quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện trên cơ sở thành tựu 30 năm thực hiện Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị Việt Nam – Liên bang Nga” theo tinh thần Tuyên bố chung Việt Nam – Liên bang Nga, ngày 20/6/2024. Đồng thời cũng là những kinh nghiệm quý, có giá trị tham khảo cho việc xây dựng, phát triển quan hệ của Việt Nam với các nước khác trên toàn thế giới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Văn Quân. Lê Văn Thịnh (2023), “The communist party of Vietnam with enhancing international solidarity, developing the power of the time in the period 1945 – 1975”; International conference proceedings *New studies and findings in Vietnamese politics and international politics*; University of education publisher, Chapter 12, pp 118 – 127
2. Lê Văn Quân (2024), “Phát triển thị trường văn hóa qua giao lưu quốc tế: nhìn từ hợp tác văn hóa giữa Việt Nam và Liên bang Nga (1991 – 2024). Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Phát triển thị trường văn hóa Việt Nam trong bối cảnh mới*, Nxb Thế Giới, Hà Nội, tr. 731 – 748.
3. Lê Văn Quân (2024), “Political Cooperation between Vietnam and the Russian Federation from 1991 to 2015”, The third International Conference on the issues of social Sciences and Humanities, Quyển tập 2; Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 33-53.
4. Lê Văn Quân (2025), “Hợp tác về văn hóa Việt Nam – Liên bang Nga (1991 – 2012)”; Tạp chí *Lịch sử Đảng* Online, ngày 25-01-2025; (Hợp tác về văn hóa Việt Nam - Liên bang Nga (1991-2012) (tapchilichsudang.vn)).
5. Lê Văn Quân (2025), “Quan hệ đối tác chiến lược Việt – Nga (2001 – 2012): Nhìn từ đối thoại và hợp tác chính trị”, Tạp chí *Thanh niên nghiên cứu khoa học* (63), tr. 73 – 78.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Anh (2021), “Lịch sử 70 năm hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo Việt Nam – Liên bang Nga”, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế *70 năm hợp tác Việt – Nga về giáo dục và đào tạo*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội, tr. 148-161.
2. A. Tatarinov (2003), “Tiềm năng hợp tác giữa Việt Nam và Liên bang Nga là rất lớn, cần khai thác”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (2), tr. 5-9.
3. A. B. Kuprianov (2007), “Tổ hợp năng lượng, nhiên liệu Nga và những triển vọng mới trong việc mở rộng xuất khẩu”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Quan hệ Nga – ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 268-291.
4. A. Y. Sokolovsky (2017), “Bộ môn Việt Nam học tại Đại học Tổng hợp Liên bang Viễn Đông (ĐHTHLBVĐ)”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 316-325.
5. A.P. Popov (2017), “Tiếng Nga ở Việt Nam và Viện tiếng Nga mang tên A.X. Puskin”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 311-315.
6. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2003), *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa IX)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Ban Tư tưởng – Văn hóa Trung ương (2005), *Đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Báo Nhân dân (2002), “Thông cáo chung Việt Nam - Liên bang Nga”, ngày 14-10-2002, tr 1, 2.
9. Báo Nhân dân (2005), “Trao tặng huân chương hữu nghị của Việt Nam cho các nhà khoa học Nga”, ngày 10-4-2005.
10. Báo Quân đội nhân dân số ra ngày 13-11-2006.
11. Báo Quân đội nhân dân (2012), “Lãnh đạo nước ta tiếp, đón, hội đàm với Thủ tướng Liên bang Nga Đ. Mevedev”, ngày 8-11-2012.

12. Bộ ngoại giao Liên bang Nga (2015), *Các sự kiện chính trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga năm 2015*, Đại sứ quán Liên bang Nga tại Việt Nam, Hà Nội.
13. Bộ Quốc phòng Việt Nam (2020), *70 năm quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam - Liên Xô/Liên bang Nga trong lĩnh vực kỹ thuật quân sự (1950- 2020)* - Kỷ yếu hội thảo khoa học, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
14. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2012), “*Đề án đẩy mạnh thu hút khách du lịch Nga đến Việt Nam giai đoạn 2012-2015*”, Hà Nội tháng 6-2012.
15. Bùi Khắc Bút (2000), “Quan hệ Việt - Nga: 50 năm một chặng đường lớn”. Tạp chí *Nghiên cứu Quốc tế* (32), tr. 26-32.
16. Bùi Khắc Bút (2002), Nhìn lại 200 năm nền ngoại giao Nga và hơn nửa thế kỷ quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt Việt - Nga, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu* (48), tr 3 – 11.
17. Nguyễn Hữu Cát (2006), “Quan hệ đối tác chiến lược Liên bang Nga – Việt Nam hiện nay và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu* (6), tr. 37-45.
18. Đỗ Minh Cao (2013), “Nhân tố năng lượng trong “Đại kế hoạch châu Á” của Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (2), tr. 22-36.
19. Hồ Châu (1996), “Chính sách đối ngoại của Liên bang Nga ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và vị trí của Việt Nam”, *Thông tin Khoa học Xã hội* (7), tr. 15-20.
20. Phí Như Chanh, Phạm Xuân Thâu và Phạm Văn Linh - đồng cb (2005): *Đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Vũ Thị Hồng Chuyên (2019), *Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001-2018)*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Thế giới, Mã số 9.22.90.11. Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.
22. Nguyễn Sinh Cúc (2010), “Quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga (2001 – 2010)”. Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (11), tr. 59-65.
23. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (1993), “Tờ trình về việc xem xét ký kết Nghị định thư sửa đổi bổ sung Hiệp định ký ngày 7.3.1987 về Trung tâm Nhiệt đới Việt – Xô”, Phòng Bộ Quốc phòng, Hồ sơ số 1436/QP, tr. 1-5.

24. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (1993), “Dự thảo hiệp định hợp tác lĩnh vực văn hoá giữa BVHTT&TT nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Bộ Văn hoá du lịch Liên bang Nga những năm 1993-1995”, Phòng BVHTT, VHTQT, Hồ sơ số 06, tr. 2.
25. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (1995), “Về việc mời chuyên gia giảng dạy nghệ thuật giai đoạn 1978-2001”, Phòng BVHTT, VHTQT, Hồ sơ 108, tr. 1.
26. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (1995), “Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga”, Phòng Văn phòng Chính phủ, Hồ sơ số 7513, quyển 3.
27. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (1995), “Tờ trình về việc phê chuẩn “ Hiệp ước về các nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga””, Phòng Văn phòng Chính phủ, Hồ sơ số 7513, quyển 3.
28. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (1997), “Hồ sơ về việc cử diễn viên các đoàn ca múa nhạc nhẹ TW, ca múa Bông Sen, Nhạc viện Hà Nội đi Cộng hòa Liên bang Nga biểu diễn nhân dịp quốc khánh Việt Nam, ngày sinh Bác Hồ và 850 năm thành lập thủ đô Matxcova năm 1997 giai đoạn 1978-2001”, Phòng BVHTT, VHTQT, Hồ sơ số 1124, tr. 5-7.
29. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (1997), “Hồ sơ về việc cử các đoàn cán bộ Hãng phim truyện Việt Nam đi Liên bang Nga khảo sát thực tế chuẩn bị dựng phim “ Trăng trên đất khách” năm 1997”, Phòng BVHTT, VHTQT, Hồ sơ số 1123, tr. 7 - 9.
30. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (1998), “Dự thảo Nghị định thư về hợp tác trong lĩnh vực in ấn (xuất bản) và thông tin giữa Liên bang Nga và Cộng hòa XHCN Việt Nam”, Phòng BVHTT, VHTQT, Hồ sơ số 1284, tr. 23 - 31.
31. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (2001), “Biên bản cuộc gặp hai đồng Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ Việt-Nga về Hợp tác kinh

- tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật. Mátxcova, ngày 20/7/2001”, Phòng Văn phòng Chủ tịch nước, Hồ sơ số 13159, tr. 21 – 32.
32. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (2001), “Bài phát biểu của Phó Thủ tướng Nguyễn Mạnh Cầm, Chủ tịch Phân ban Việt Nam tại cuộc gặp hai đồng Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam – Liên ban Nga về hợp tác kinh tế thương mại và khoa học kỹ thuật, Mátxcova, ngày 18-7-2001”, Phòng Văn phòng Chủ tịch nước, Hồ sơ số 13159, tr. 1 – 5.
 33. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (2005), “Hồ sơ tặng thưởng Huy chương hữu nghị cho 8 công dân Liên bang Nga đã có công lao đóng góp vào hoạt động của Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga theo Quyết định số 180/QĐ – CTN, ngày 01 tháng 3 năm 2005”, Phòng Văn phòng Chủ tịch nước, Hồ sơ số 3004, tr. 1 – 18.
 34. Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III (2011), *Hợp tác Việt Nam và Liên bang Nga trong lĩnh vực đào tạo qua triển lãm tài liệu lưu trữ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
 35. Võ Kim Cương (2004), “Về mối quan hệ Việt Nam –Liên xô và Việt Nam –Liên bang Nga hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (1), tr. 23-30.
 36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), “Báo cáo Chính trị của BCHTU’ Khóa VI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51 (6-12-1991), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 54-131.
 37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51 (6-12-1991), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 132-152.
 38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), “Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51 (6-12/1991), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.153-199.
 39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), “Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế-xã hội 5 năm 1991-1995 và năm 1992 (Báo cáo tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VII)”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51 (6-12/1991), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 761-813.

40. Đảng Cộng sản Việt Nam(2007), “Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII ngày 04-12-1991”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 51 (6-12/1991), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 870-916.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), “Báo cáo của Bộ Chính trị trình Hội nghị lần thứ ba BCHTƯ Đảng khóa VII Về phát triển kinh tế đối ngoại trong tình hình mới”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 52 (1992-6/1993), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 122-175.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), “Báo cáo Chính trị của BCHTƯ Đảng khóa VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 55 (1996), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 345-426.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), “Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996-2000”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 55 (1996), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 427-500.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), “Nghị quyết của Bộ Chính trị Số 01-NQ/TƯ ngày 18-11-1996 về mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại 5 năm 1996-2000”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 55 (1996), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 632-647.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), “Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư BCHTƯ Đảng khóa VIII – Số 04-NQ/HNTƯ ngày 29-12-1997”. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 56 (1997), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 603-633.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), “Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (Báo cáo Chính trị của BCHTƯ Đảng khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, tháng 4 năm 2001)”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 60 (2001), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 160-228.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 – 2010 (Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, tháng 4 năm 2001)”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 60 (2001), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 229-286.
48. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), “Nghị quyết của Bộ Chính trị số 07/NQ/TW,

- ngày 27-11-2001 về hội nhập kinh tế quốc tế”. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 60 (2001), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 868-879.
49. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), “Phát biểu của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh bế mạc Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, ngày 12-7-2003”. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 62 (2003), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 404-412.
50. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), “Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển (Báo cáo chính trị của BCH TW Đảng khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng)”. *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 65 (2006), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 167-230.
51. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), “Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X Số 08-NQ/TW, ngày 05-2-2007 Về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 66 (2007), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 21-42.
52. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), “Thông báo kết luận của Bộ Chính trị số 165-TB/TW, ngày 27 tháng 6 năm 2008 Về Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng nguồn nhân sách nhà nước”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 67 (2008), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 686-687.
53. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
54. Phạm Duy Đức – cb (2006), “*Những thách thức của văn hoá Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*”, Nxb Văn hóa Thể thao, Hà Nội.
55. E. V. Kobelev (2015), “Sự phối hợp hoạt động của Nga và Việt Nam trong ASEAN đầu thế kỷ XXI”. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*. Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 142 – 150.
56. E. V. Kobelev (2016), “20 năm quan hệ đối tác “Nga – ASEAN””, Tạp chí

- Nghiên cứu châu Âu* (6), tr. 75-79.
57. Nguyễn Hoàng Giáp, Phan Văn Nhân (1995), “Châu Á-Thái Bình Dương trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* (4), tr. 21 – 25.
 58. Nguyễn Hoàng Giáp (1997), “Quan hệ của Liên bang Nga với các nước ASEAN hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (17), tr. 33 – 37.
 59. Nguyễn Hoàng Giáp (1998), “Chuyển động trong quan hệ Nga – ASEAN trong những năm 90: nhìn từ góc độ an ninh – chính trị”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu* (4), tr. 20 – 24.
 60. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Hoài Phương (2002), “Nhìn lại quan hệ của các lực lượng cộng sản Nga với Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1991 đến nay”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu* (4) năm 2002, tr. 53-63.
 61. Nguyễn Hoàng Giáp (2005), “Phát triển quan hệ với các nước lớn trong chính sách đối ngoại đổi mới của Đảng và Nhà nước ta”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* (2), tr. 30-38.
 62. Nguyễn Tất Giáp (2000), *Quan hệ của Liên Bang Nga với các nước Đông Nam Á từ sau khi Liên Xô tan rã đến nay*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
 63. G. Kosov (2015): “Vai trò của Nga trong việc duy trì và phát triển hợp tác giữa Việt Nam và ASEAN trong điều kiện hình thành thế giới đa trung tâm”, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*. Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 28 – 36.
 64. Nguyễn An Hà (2002), Chính sách đối ngoại của Nga với khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong những năm đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu* (6), tr. 36-45.
 65. Nguyễn An Hà (2006), “Những động thái mới trong quan hệ Nga – ASEAN và vai trò của Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu* (2), tr. 37-45.
 66. Nguyễn An Hà (2007), “Hợp tác khoa học công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga: Hiện trạng và triển vọng”, trong *Quan hệ Nga-ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 341-369.

67. Nguyễn An Hà (2010), “Nhìn lại 10 năm chính sách đối ngoại của Liên bang Nga và quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (3), tr. 13-21.
68. Nguyễn An Hà (2011), “Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Liên bang Nga: Tiềm năng và những bước phát triển mới”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (6), tr. 62-67.
69. Nguyễn An Hà (2015), “Hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh mới”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (4), tr. 32 – 41.
70. Hải Hà (2010), “Hợp tác giáo dục giữa Liên bang Nga và Việt Nam – khai thác tiềm năng lớn” *Tạp chí Giáo dục và thời đại* số tháng 1.
71. Trần Minh Hạnh (2000), *Bối cảnh và các giải pháp nhằm khôi phục và phát triển thị trường Liên bang Nga*, Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ, Viện nghiên cứu thương mại Bộ thương mại, Hà Nội.
72. Nguyễn Thị Minh Hạnh (2015), “Thực tế và tiềm năng hợp tác giữa Liên bang Nga và Việt Nam trong lĩnh vực trao đổi thương mại và dịch vụ”; trong *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*. Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 298-306.
73. Nguyễn Huy Hiệu (2016), “Hợp tác khoa học kỹ thuật quân sự và công nghệ quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga, thực tiễn và giải pháp”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (3), tr. 70 – 77.
74. Nguyễn Thị Mai Hoa (2011), “Năm vững triết lý ngoại giao Hồ Chí Minh “đi bất biến, ứng vạn biến” trên con đường hội nhập và phát triển”, Tạp chí *Tuyên giáo* (11), tr. 32-39.
75. Nguyễn Thị Mai Hoa (2012), “Việt Nam tăng cường quan hệ với các đối tác ở Châu Á – Thái Bình Dương: Từ quan điểm đến thực tiễn”, Tạp chí *Thông tin đối ngoại* (10), tr. 39-47.
76. Nguyễn Thị Mai Hoa (2017), “Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga 2012 - 2017”, Tạp chí *Lịch sử Đảng* (10), tr. 59-65.
77. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2015), *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, Nxb Lý luận chính

- trị, Hà Nội.
78. Học viện Chính trị Khu vực 1 (2010), *Quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga từ năm 2001 đến nay*, Hà Nội.
 79. Vũ Đình Hòe, Nguyễn Tất Giáp (2007), “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh của hợp tác khu vực Châu Á – Thái Bình Dương”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (2), tr 38 – 44.
 80. Vũ Đình Hòe, Nguyễn Hoàng Giáp (2008), *Hợp tác chiến lược Việt – Nga: Những quan điểm, thực trạng và triển vọng*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 81. Vũ Dương Huân (2002), “*Ngoại giao Việt Nam hiện đại: vì sự nghiệp đổi mới (1975-2002)*”, Học viện quan hệ quốc tế xuất bản, Hà Nội.
 82. Vũ Dương Huân (2007), “Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Liên Bang Nga trong tổng thể quan hệ Việt Nam với các nước SNG. Hiện trạng và triển vọng”, *tạp chí Nghiên cứu châu Âu* số tháng 4.
 83. Vũ Dương Huân (2020), *70 năm quan hệ Việt – Nga và đôi điều về nước Nga* (sách tham khảo), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 84. Bùi Văn Hùng (2011), *Ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
 85. Hà Mỹ Hương (2006), *Nước Nga trên trường quốc tế: Hôm qua, hôm nay và ngày mai*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 86. Hà Mỹ Hương (2008), “Tác động của các nhân tố truyền thống và lịch sử đến sự hình thành các chiến lược đối ngoại của Liên bang Nga sau Chiến tranh Lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu* (11), tr. 53-62.
 87. Hà Mỹ Hương (2009), *Nước Nga hậu Xô viết qua những biến thiên của lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 88. Hà Mỹ Hương (2010), “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga qua 60 năm thăng trầm của lịch sử”, *Tạp chí Cộng sản* (1), tr 93-97.
 89. Hà Mỹ Hương (2011), “Những tiến triển mới trong quan hệ Việt Nam – Nga”, *Tạp chí Cộng sản* (819), tr. 93-97.
 90. Đỗ Thị Hường (2012), “Tình hình nghiên cứu, phê bình, dịch thuật văn học Nga tại Việt Nam những năm gần đây”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu* 10 (145), tr. 71-

- 78.
91. Nguyễn Thị Hường (2015), “Xuất khẩu nông sản sang thị trường Nga: cơ hội và thách thức”, Tạp chí *Lý luận chính trị* (4), tr 75 – 78.
 92. I. Pokiacov (2000), “Những hướng cơ bản trong quan hệ Việt – Nga”, Kỷ yếu Hội thảo *50 năm quan hệ Việt - Nga*, Học viện Quan hệ quốc tế, Bộ ngoại giao, Hà Nội, tr. 54-62
 93. Trần Khánh (2007), “Tác động của sự thay đổi môi trường địa - chính trị Đông Nam Á đến quan hệ Việt – Nga thời gian tới”, *Quan hệ Nga - ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 301-319.
 94. Nguyễn Phúc Khanh (2002), “Trang mới trong quan hệ thương mại Việt Nam – Liên bang Nga”, Tạp chí *Kinh tế đối ngoại* số tháng 1, tr. 49-52.
 95. Phạm Gia Khiêm (2012), *Nền ngoại giao toàn diện Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
 96. Bùi Huy Khoát cb (1995), “*Quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga hiện trạng và triển vọng*”, Nxb Khoa học, Xã hội, Hà Nội.
 97. Nguyễn Văn Lan (2004), “Nhìn lại quan hệ Việt – Nga thời gian qua và một số vấn đề đặt ra hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (3), tr. 82-92.
 98. Nguyễn Kim Lân (2006), “Quan hệ hợp tác quốc phòng Việt – Nga hiện nay và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (6), tr 67 – 74.
 99. Nguyễn Văn Lịch (2010), “Những thuận lợi, khó khăn và một số biện pháp thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế* (2), tr. 131-148.
 100. Hoàng Liên (1994), “Thời kỳ mới của quan hệ hữu nghị hợp tác Việt Nam – Liên bang Nga”, Báo *Nhân dân* ngày 20/6, tr. 4.
 101. Thái Văn Long (2006), “Quan hệ Việt – Nga trong những năm gần đây và tác động của nhân tố Mỹ”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* số tháng 2, tr. 66-75.
 102. Vũ Chí Lộc (2003), “Một số suy nghĩ về khả năng phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Liên Bang Nga những năm đầu thế kỷ XXI”, Tạp chí *Kinh tế đối ngoại* (5), tr. 18 – 25.
 103. Lê Văn Lợi (2015), “Hợp tác Việt – Nga trong lĩnh vực khoa học: Thực trạng và

- triển vọng”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 473-481.
104. Nguyễn Thế Lực, Nguyễn Thị Thủy (2004): “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (1), tr. 23-29.
 105. Trần Đức Lương (1998), “Trả lời phỏng vấn ITAR - TASS”, Báo *Nhân Dân*.
 106. Võ Đại Lực, Lê Bộ Lĩnh – đồng cb (2005), *Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
 107. Đinh Xuân Lý (2013), *Quá trình đổi mới đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam (1986 – 2012)*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
 108. M. E. Trigubenco (2007), “Triển vọng gắn bó Nga với ASEAN: chiến lược hợp tác”; Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Quan hệ Nga – ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 135-152.
 109. M. E. Trigubenco (2007), “Liệu có sự thay đổi bước ngoặt trong quan hệ của Nga với Việt Nam”; Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Quan hệ Nga – ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 320-330.
 110. Ngô Đức Mạnh (2022), *Chặng đường vẻ vang trong quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 111. Phạm Bình Minh – Chủ biên (2010), *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến năm 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 112. Phạm Bình Minh – Chủ biên (2011), *Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới: sách tham khảo*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 113. Châu Văn Minh (2015), “Thực trạng và triển vọng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*. Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
 114. Phạm Quang Minh (2018), *Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986-2015)*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
 115. Trình Mưu, Nguyễn Thế Lực, Nguyễn Hoàng Giáp (2005), *Quá trình triển khai*

- thực hiện chính sách đối ngoại của Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
116. Nguyễn Nam (2012), “Đưa hợp tác quốc phòng Việt Nam - Liên bang Nga vào chiều sâu”, Báo *Quân đội nhân dân*.
 117. Lê Quỳnh Nga (2010), “Quan hệ Việt – Nga một mô hình của quan hệ truyền thống và đối tác chiến lược”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (4), tr. 42-49.
 118. Hoàng Xuân Nghĩa và Nguyễn Thành Công (2002), “Hợp tác kinh tế và đầu tư trực tiếp Việt Nam – Liên Bang Nga”. Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế* (2), tr. 37-46.
 119. Hoàng Đình Nhân (2016a), “Hợp tác quốc phòng của Việt Nam với một số nước trên thế giới: thực trạng và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế* (3), tr. 81-101.
 120. Hoàng Đình Nhân (2016b), “Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Liên bang Nga những năm đầu thế kỷ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (9), tr 10 -15.
 121. Nguyễn Hoàng Nhiên (2023), *Tổng kết 70 năm quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam-Liên Xô/Liên bang Nga 1950-2020*. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài cấp Viện, Mã số 2020.82.44; Viện Lịch sử quân sự, Bộ Quốc phòng. Hà Nội.
 122. Nguyễn Hồng Nhung (2004), “Triển vọng phát triển quan hệ hợp tác Việt Nam – Liên bang Nga: những nhân tố tác động”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (3), tr. 93-104.
 123. Nguyễn Dy Niên (2001), *Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng trong giai đoạn mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
 124. Vũ Dương Ninh (2004), *Lịch sử đối ngoại Việt Nam 1946-2010*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 125. Nguyễn Văn Phẩm (2007), “Ngân hàng liên doanh Việt – Nga trong việc thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Liên Bang Nga”. Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (4), tr. 34-49.
 126. Đặng Phong, Trần Đình Thiên – đồng cb (2012), *Biểu niên các sự kiện kinh tế Việt Nam (1975 – 2008)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 127. Vũ Văn Phúc (2006), “Vị trí quan hệ Việt-Nga và Nga-Việt trong chính sách đối ngoại của hai nước”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (5), tr. 58-63.
 128. Nguyễn Mai Phương (2020), “Hợp tác Việt-Nga trong khai thác dầu khí ở vùng

- biển Việt Nam (1950-2020)”, Tạp chí *Lịch sử Đảng* (360), tr. 78-82.
129. Nguyễn Hoài Phương (2014), “*Phong trào cánh tả ở Liên bang Nga và mối quan hệ với Đảng Cộng sản Việt Nam*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
130. Nguyễn Thị Quế (2015), “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 166-177.
131. Nguyễn Thị Quế (2017), “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trên lĩnh vực chính trị những năm đầu của thế kỷ XX: Thực trạng, triển vọng và kiến nghị”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Từ Cách mạng tháng Mười đến cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại*. Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 715-730.
132. Nguyễn Thúy Quỳnh (2017), “Hợp tác giáo dục và đào tạo Việt Nam – Liên Xô và Việt Nam – Liên bang Nga: Lịch sử, hiện trạng và triển vọng”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa Lịch sử và tầm vóc thời đại*, Nxb Thế giới. Hà Nội, tr. 731-747.
133. Phan Văn Nhân (2015), “Vị trí vai trò của Liên bang Nga ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 65-76.
134. Phạm Minh Sơn (2008), *Chính sách đối ngoại của một số nước lớn trên thế giới*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
135. Nguyễn Xuân Sơn, Nguyễn Hữu Cát – đồng cb (1997), *Về mối quan hệ Việt Nam - Liên Bang Nga trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
136. Nguyễn Xuân Sơn, Nguyễn Văn Du – đồng cb (2006), *Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
137. Nguyễn Hồng Sơn (2003), “Quan hệ kinh tế VIệt – Nga trong bối cảnh quốc tế mới”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (6), tr. 63-76.
138. Đặng Hùng Sơn (2012), *Chính sách thương mại quốc tế của Liên bang Nga và khả năng phát triển quan hệ thương mại Việt Nam – Liên bang Nga*, Luận án tiến

- sĩ chuyên ngành Lịch sử kinh tế quốc dân, Đại học Ngoại thương, Hà Nội.
139. S. Blagov (1997): “Nga và Việt Nam dự định đẩy mạnh các quan hệ kinh tế”. Thông tấn xã Việt Nam, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*.
 140. S. I. Elnikova (2017), “Tiếng Nga ở Việt Nam và Viện tiếng Nga Quốc gia mang tên A.S. Puskin”; Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Từ Cách mạng tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại*. Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 311-315.
 141. S.M. Anatolyevna (2017), “Cách mạng Tháng Mười như một giai đoạn mới trong quá trình phát triển mối quan hệ Việt-Xô. Quan hệ hợp tác Liên Xô/Liên bang Nga và Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa lịch sử và tầm vóc thời đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 480-487.
 142. Trần Anh Tài (2004), “Hợp tác giáo dục Việt Nam – Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (55), tr. 83-88.
 143. Trần Việt Thanh (2021), “Việt Nam – Liên bang Nga: 70 năm quan hệ ngoại giao, hơn 60 năm hợp tác về khoa học và công nghệ”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *70 năm hợp tác Việt – Nga về giáo dục và đào tạo*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội, tr. 250-254.
 144. Nguyễn Hữu Thành (2001), “Quan hệ thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Liên bang Nga và một số nước Đông Âu trong những năm 90”, tạp chí *Nghiên cứu quốc tế* (4), tr. 27-36.
 145. Bùi Thị Thảo (2012), “Chính sách của Liên Bang Nga đối với Việt nam sau Chiến tranh lạnh (1991 – 2008) – một số đặc điểm chủ yếu”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (5), tr 57-64.
 146. Bùi Thị Thảo (2013), “Quân cảng Cam Ranh trong mối quan hệ Liên Xô/Liên bang Nga – Việt Nam (1979 – 2013)”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (8), tr. 63-73.
 147. Nguyễn Chiến Thắng (2009), *Hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và vùng Viễn Đông Liên bang Nga*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Kinh tế Việt Nam, Hà Nội.
 148. Nguyễn Chí Tâm (1997), “Quan hệ thương mại Việt Nam – Liên Bang Nga: Những đặc trưng mới”, Báo *đầu tư* (60).

149. Lê Văn Thịnh (2013), “Nhìn lại quan hệ thương mại Việt Nam – Liên bang Nga (1991 – 2010)”, Tạp chí *Lịch sử Đảng* (5), tr. 61 – 67.
150. Lê Văn Thịnh – chủ trì (2013), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Liên bang Nga (1991 - 2010)*. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu Đề tài khoa học cấp Đại học Quốc gia, Mã số: QG.11.39, Hà Nội.
151. Lê Văn Thịnh (2017): “Đào tạo cán bộ Việt Nam tại Liên Xô: Vài nhận định”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến Cách mạng Việt Nam: Ý nghĩa Lịch sử và tầm vóc thời đại*. Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 445-451.
152. Thông tấn xã Việt Nam (1997), “Quan hệ Nga – Việt”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*.
153. Thông tấn xã Việt Nam (2002), “Thông điệp Liên bang của Tổng thống Nga”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*.
154. Thông tấn xã Việt Nam (2004), “Thông điệp Liên bang của Tổng thống Nga”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*.
155. Thông tấn xã Việt Nam (2010), “Điều chỉnh lại mối quan hệ Nga - Mỹ: cần cả hai”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt* (82).
156. Thông tấn xã Việt Nam (2011), “Ngoại giao hiện đại hóa của Nga”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt* (302).
157. Xuân Thu (1997), “Việt Nam - Liên bang Nga đối tác chiến lược lâu dài”. Tuần báo *Quốc tế* (49).
158. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 – 2020*, ngày 11/4/2012.
159. Nguyễn Quang Thuấn (2001), “Quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Liên Bang Nga: đối tác chiến lược trong thế kỷ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu* (1), tr 36 – 41.
160. Nguyễn Quang Thuấn (2002), “Vài nét về chiến lược phát triển kinh tế Liên bang Nga trong giai đoạn 2000 - 2010”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (47), tr. 34 - 47.
161. Nguyễn Quang Thuấn (2006), “Quan hệ kinh tế-thương mại Việt Nam – Liên

- bang Nga trong bối cảnh quốc tế mới”, Tạp chí *Cộng sản* (19), tr. 64-68.
162. Nguyễn Quang Thuần cb (2007), *Cộng đồng các quốc gia độc lập quá trình hình thành và phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
 163. Nguyễn Quang Thuần (2008), *Quan hệ Nga – ASEAN trong những thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
 164. Nguyễn Quang Thuần (2012), “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh tăng cường sự hiện diện của Mỹ tại khu vực châu Á- Thái Bình Dương”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (9), tr 69-77.
 165. Trịnh Thị Thanh Thủy (2007), *Quan hệ thương mại Việt Nam - Liên Bang Nga trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
 166. Trần Thị Thủy (2020), “Hợp tác an ninh - Quốc phòng Việt Nam - Liên bang Nga và một số giải pháp thúc đẩy”, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu* (3), tr. 18-25.
 167. Nguyễn Cảnh Toàn (2009), “Thử phân tích chiến lược mới của Nga đối với ASEAN và những vấn đề đặt ra với Việt Nam sau thông điệp của Liên bang Nga ngày 12/11/2009 của Tổng thống D. Medvedev”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (12), tr. 72-81.
 168. Đặng Thanh Toán (2002), “Chính sách đối ngoại của Liên bang Nga đối với ASEAN từ năm 1993 đến nay”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (5), tr 55 – 63.
 169. Ngô Tất Tố (2007), “Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh mới hợp tác châu Á – Thái Bình Dương”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (1), tr. 62-68.
 170. Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam (2020), *70 năm quan hệ hợp tác quốc phòng Việt Nam - Liên Xô/Liên bang Nga về đào tạo cán bộ (1950-2020)*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
 171. Tổng Cục thống kê Việt Nam (2006), *Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam 20 năm đổi mới: 1986 – 2005*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
 172. Tổng cục thống kê Việt Nam (2011), *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
 173. Vũ Thụy Trang (2015), “Liên minh kinh tế Á – Âu và FTA ký kết với Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (6), tr. 80-84.

174. Vũ Thụy Trang (2016), “Hợp tác văn hóa Nga – ASEAN những năm gần đây và triển vọng”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (1), tr. 39-45.
175. Vũ Thụy Trang (2017), “Hội thảo khoa học: Đối tác chiến lược toàn diện Nga - Việt trong bối cảnh toàn cầu hóa: Thành tựu, khó khăn và triển vọng hợp tác trong thế kỷ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (5), tr. 91-95.
176. Vũ Thụy Trang (2022), *Qua hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga: 10 năm nhìn lại*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
177. Lê Hoài Trung (2017), *Đối ngoại đa phương Việt Nam trong thời kỳ chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
178. Trung tâm nghiên cứu châu Âu (1994), *Thị trường Nga và các nhà Doanh nghiệp Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
179. Trung tâm nghiên cứu SNG và Đông Âu (1995), *Quan hệ kinh tế Việt Nam – Liên Bang Nga hiện trạng và triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
180. Trung tâm tin học và Thống kê, Tổng cục Hải quan (2005), *Số liệu thống kê về tình hình ngoại thương Việt Nam - Liên Bang Nga (1997 – 2005)*, Hà Nội.
181. Đinh Công Tuấn (2007a), “Quan hệ kinh tế Việt – Nga trong bối cảnh quốc tế hiện nay”, Tạp chí *Đông Nam Á* (10), tr. 26-34.
182. Đinh Công Tuấn (2007b), “Nước Nga cải cách và quan hệ Nga – ASEAN – Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (4), tr. 31-44.
183. Đinh Công Tuấn (2010c), “Quan hệ kinh tế Việt – Nga trong bối cảnh quốc tế hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (3), tr. 3-12.
184. Đinh Công Tuấn (2010d), “Quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ quốc tế hiện nay: Lý thuyết, thực tiễn thế giới và Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (7), tr. 3-14.
185. Đinh Công Tuấn (2013), “Những định hướng mới trong quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Liên bang Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (10), tr. 3-6.
186. Trần Văn Tùng và Trần Anh Tài (2004), “Hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam – Liên bang Nga” tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu* (6), tr. 68-75.
187. Nguyễn Vũ Tùng - Hoàng Anh Tuấn (2006), *Quan hệ đối tác chiến lược trong*

- quan hệ quốc tế: từ lý thuyết đến thực tiễn*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
188. Trần Nguyễn Tuyên (2003), “Thực trạng và một số giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Liên bang Nga”, Tạp chí *Khoa học Thương mại* (1), tr. 46 - 50.
189. Lê Thanh Vạn (2000), “Bước phát triển mới trong quan hệ Việt – Nga”, Tạp chí *Nghiên cứu quốc tế* 36, tr. 47-56.
190. Lê Thanh Vạn (2017), “Quan hệ Việt – Nga những chặng đường lịch sử đáng nhớ”. Tạp chí *Lịch sử Đảng* (320); tr. 34-42.
191. Phan Thị Cẩm Vân (2018). “Về quan hệ hợp tác thương mại Liên bang Nga - Việt Nam (2001-2015), Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (4), tr. 63-71.
192. V. Putin (2001), “Phát triển quan hệ nhiều mặt với Việt Nam là một trong những hướng ưu tiên của Liên bang Nga”, Báo *Nhân dân*.
193. V. Kolotov (2015), “Tình hình địa chính trị và vai trò của Nga tại Việt Nam và Đông Nam Á: Lịch sử và hiện đại”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Hợp tác phát triển giữa Việt Nam – ASEAN với Liên bang Nga: thực trạng và triển vọng*. Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 119 – 128.
194. V. A. Gubin (2014), “Những vấn đề và triển vọng hợp tác kỹ thuật - quân sự của Nga và các nước Đông Nam Á. Ưu tiên Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu* (11), tr. 14-29.
195. V. S Shegolov (2000), “Những triển vọng của quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại Nga – Việt”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “50 năm quan hệ Việt – Nga” Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
196. V. N. Kolotov (2021), “Trường phái Việt Nam học ST.Petersburg (Leningrad) trong lịch sử nghiên cứu Việt Nam ở Nga”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, *70 năm hợp tác Việt – Nga về Giáo dục và Khoa học*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội, tr. 263-272.
197. Viện nghiên cứu châu Âu (1997), *Báo cáo đánh giá về chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới của Việt Nam* (Tài liệu lưu hành nội bộ số 886), Hà Nội.
198. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2010), *Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga: Lịch sử - Hiện trạng và triển vọng*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, Nxb Khoa

học Xã hội, Hà Nội.

199. Lê Danh Vĩnh (2008), “Đẩy mạnh quan hệ đối tác chiến lược Việt – Nga, *Tạp chí Cộng sản* (79), tr. 23-35.
200. Nguyễn Xuân Yêm (2020), “Hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học về an ninh – quốc phòng với Liên Xô và Liên bang Nga trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế 70 năm hợp tác Việt – Nga về giáo dục và khoa học, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội, tr. 181-191.

Tiếng Anh

201. Pavel Kimovich Baev (2015), “Can Russia keep its special ties with Vietnam while moving closer and closer to China”. *International Area Studies Review*, Vol. 18(3), pp 312 – 325.
202. Bhavna Dave (2016), *Russia's Asia pivot: “Engaging the Russian far East, China and Southeast Asia”*, *RSIS Working Paper*, pp. 1 – 22.
203. Roger E. Kanet (2010). *Russian Foreign Policy in the 21st Century*, Palgrave Macmillan, New York.
204. Vitaly Kozyrev (2014), “Russia-Vietnam Strategic Partnership: The Return of the Brotherhood in Arms?”. *Russian analytical digest* No.145, 31 March 2014, pp 9 – 11.
205. Bobo Lo (2003), *Vladimir Putin and the Evolution of Russian Foreign Policy*, Wiley – Blackwell, London.
206. Jeffrey Mankoff (2015), “Russia's Asia Pivot: Confrontation or Cooperation?”, *Asia Policy*, Number (January 2015), pp. 65 – 87.
207. Paradorn Rangsimaporn (2011), “Russia's Search for Influence in Southeast Asia”, *Journal of Eurasian Studies* 2, pp.134 – 143.
208. Elana Wilson Rowe (2009), *The Multilateral Dimension in Russian Foreign Policy*, Routledge, Taylor & Francis Group, London and New York.
209. Ian Storey (2015), “What Russia's "Turn to the East" Means for Southeast Asia”, *Iseas – Yusof Ishak Institute 30 Heng Mui Keng Terrace Pasir Panjang*,

- Singapore 3 Desember 2015, pp 1- 10.
210. Carlyle Alan Thayer, Ramses Amered (1999), *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, Institute of Sautheast Assian Studies, Singapore.
211. Roberto Tofani (2013), “Russia rebuilds ties with Vietnam”, *Asia Times Oline*, 20/11/2013.
212. Alena Vysotskaya G. Vieira (2013). “Vietnam's strategic hedging vis-à-vis China: the roles of the European Union and Russia”. *Rev. Bras. Polit. Int.* 56 (1), pp. 163 - 182.

Tiếng Nga

213. Соколов А.А. (2014), “Российско-вьетнамское сотрудничество в области образование”//Юго-Восточная Азия: актуальные проблемы развития. № (25), 2014. С. 64-68.
214. Воронин А.С. и Kobelev E.V. (2010), *СССР/Россия и Вьетнам – 60 лет вместе*, Москва; [б. Изд.].
215. Воронин А.С. и Kobelev E.V. (2011), *СССР, Россия – Вьетнам: вехи сотрудничества*. Москва; [б. Изд.].
216. Poliasov A. и Klimov V. (2001), “Россия – Вьетнам: от стратегических интересов к стратегическому партнёрству”, *Дальневосточный журнал* (рус.), №3, стр. 147.
217. Яскина Г.С. и Анокова Л.А. (2000), *Вьетнам: история, политика, экономика*. -М., ИМЭПИИ ПАН,.
218. Карасин Г.В. (2000), *Россия и Вьетнам дружат уже 50 лет. Юбилей дипломатических отношений: на пути к стратегическому партнерству* // М.,
219. Кобелев Е.В. (1999), *Современный Вьетнам: реформы, обновление, модернизация (1986-1997 гг.)*. М.,
220. Андреева И.И. (2021), “Тюремный дневник” Хо Ши Мина (к 130 - летию первого президента Вьетнама и 60 летию перевода его "тюремного дневника" на русский язык); *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, 70 năm hợp tác Việt – Nga về Giáo dục và Khoa học*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội, tr. 273-297.

221. Коллектив авторов (2002), *“Россия (СССР) в локальных войнах и военных конфликтах второй половины XX века”*, Триада-фарм, Moscow.
222. Авторов К. (2002), “Россия (СССР) в локальных войнах и военных конфликтах второй половины XX века”, Триада-фарм, Moscow.
223. Тигаренко М.Л. (2012), *Россия и ее азиатские партнеры в глобализирующемся мире_Стратегическое сотрудничество: проблемы и перспективы*, М. ИД «ФОРУМ».
224. Министерство науки и высшего образования российской федерации (2018), *экспорт российских образовательных услуг - статистический сборник*, М.: цспим, Москва.
225. Андреев П.С. (2013), *Россия-Вьетнам: Текущее состояние двухстороннего сотрудничества и перспективные направления экономических отношений*, Москва; Издательский дом «Хоре», – URL: <http://dom-hors.ru/issue/pep/2013-1/andreev.pdf>.
226. Нгуен Ле Тху (2009), *“Отношения между Социалистической Республикой Вьетнам и Российской Федеральцей в 1991 - 2009 гг.”*.
227. Шекалов С.И. (2001), *Российско-Вьетнамское сотрудничество: проблемы и перспективы: дис, ... канд. экон. наук: 23.00.04. М.*,
228. Ледианпов В.Д. (1997), *Торгово-экономическое сотрудничество России с Вьетнамом* // БИКИ, №95, 12 августа.
229. Мазырин В.М. (2013), *Русийско-Вьетнамские отнашения на новом этопе: обьетктивные предпосылки и реальные возможности, Росийско-Вьетнамские отнашения: современность и история. Взгляд двух сторон- М,С, 34.*
230. Колотов В.Н. (2018), *SWTO-анализ политики обнавления во Вьетнаме и проблемы Росийско-Вьетнамских отношений* //Вьетнамские исследования. № (4). С. 5-18.
231. Ле Ван Выонг (2019), *"Вьетнамо - российское сотрудничество по реализации приоритетных направлений образовательной политики в 2001 - 2017гг"*. Докторская диссертация по специальности «История России».

Москва.

Website

232. Ban Quan hệ quốc tế – VCCI (2015), *Hồ sơ thị trường Liên bang Nga*. (cập nhật tháng 3/2015); https://trungtamwto.vn/file/17125/HSTT_LB_Nga, truy cập tháng 9 năm 2016.
233. Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI (2018), *Hồ sơ thị trường Liên bang Nga*; https://trungtamwto.vn/file/17125/HSTT_LB_Nga_2018_1.pdf; truy cập tháng 9 năm 2023.
234. Báo điện tử Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2014), “Tuyên bố chung Việt Nam và Liên bang Nga”, ngày 26-11-2014. (<https://baochinhphu.vn/tuyen-bo-chung-viet-nam-va-lb-nga-102174759.htm>), truy cập tháng 6-2024.
235. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), “*Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ Việt – Nga*”, ngày 28-7-2012. <https://dangcongsan.vn/tieu-diem/tuyen-bo-chung-ve-tang-cuong-quan-he-vietnga-139054.html>, truy cập tháng 7-2024.
236. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), “Tuyên bố chung Việt Nam – Liên bang Nga”. Ngày 12.11.2013. (<https://dangcongsan.vn/tieu-diem/tuyen-bo-chung-viet-nam--lien-bang-nga-217036.html>), truy cập tháng 6-2024.
237. Báo điện tử Quốc phòng Việt Nam (2021), “Hệ thống radar phòng không của Phòng Không – Không Quân Việt Nam”. <<https://quocphongvietnam.com/2020/06/18/he-thong-radar-phong-khong-cua-phong-khong-khong-quan-viet-nam/>>, truy cập tháng 9 năm 2024.
238. Báo Nhân dân (2001), “Phát triển quan hệ nhiều mặt với Việt Nam là một trong những hướng ưu tiên của Liên bang Nga”, ngày 28-2-2001; <https://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2001/03/tt-nga-putin-phat-trien-quan-he-nhieu-mat-voi-viet-nam>
239. Báo Nhân dân điện tử (2006), “Tuyên bố chung Việt Nam – Liên bang Nga”. Ngày 20-11-2006. (<https://nhandan.vn/tuyen-bo-chung-viet-nam-lb-nga-post590677.html>), truy cập tháng 8-2024.
240. Báo Quân đội nhân dân online (2011), “Vietsovpetro đảm bảo khai thác 7 triệu

- tấn dầu thô”, ngày 21/8/2011. <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc/vietsovpetro-dam-bao-khai-thac-7-trieu-tan-dau-tho-299583>; truy cập tháng 9 năm 2024.
241. Dương Dung (2024), “Đưa quan hệ giữa Quốc hội Việt Nam và Quốc hội Liên bang Nga phát triển sâu sắc, thực chất hơn nữa, tương xứng với quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước”. *Cổng thông tin điện tử Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam*, ngày 7-9-2024. (<https://quochoi.vn/pages/tim-kiem.aspx?ItemID=89008>), truy cập ngày 9-10-2024.
242. Đại sứ quán Cộng hòa XHCN Việt Nam tại Liên bang Nga (2014), “Hiệp Thỏa thuận, Bản ghi nhớ giữa hai nước”. <<https://vnembassy-moscow.mofa.gov.vn/vi-vn/bilateralrelationship/The%20agreements%20signed/Trang/default.aspx>>, truy cập tháng 8 năm 2024.
243. Đoàn Hải (2013), “Vai trò quan trọng trong hợp tác quốc phòng Việt Nam – Nga”, <https://vov.vn/chinh-tri/Vai-tro-quan-trong-trong-hop-tac-quoc-phong-Viet-NamNga-275137.vov>. truy cập tháng 9 năm 2023.
244. Trung Hiếu (2013), “Nga, Trung Quốc hưởng lợi từ mối quan hệ “chưa từng thấy”, <https://vov.vn/the-gioi/ho-so/nga-trung-quoc-huong-loi-tu-moi-quan-he-chua-tung-thay-286728.vov>, ngày 23/10/2013, truy cập tháng 5 năm 2024.
245. Hoàng Hoàng (2017), “Văn học Nga trở lại Việt Nam”, Báo *Quân đội nhân dân* online. Ngày 06-11-2017. <https://www.qdnd.vn/100-nam-cach-mang-thang-muoi-nga-vi-dai/danh-gia-phan-tich/van-hoc-nga-tro-lai-viet-nam-522860>; truy cập tháng 8 năm 2024.
246. Lê Hùng – Nguyễn Hoàng (2017), “Nga hào hiệp nhất thế giới, xóa nợ trăm tỷ USD”. Báo *Dân Trí* online, ngày 20-01-2017; <https://dantri.com.vn/the-gioi/nga-hao-hiep-nhat-the-gioi-xoa-no-tram-ty-usd-20170120095525886.htm>; truy cập tháng 4 năm 2022.
247. Từ Thị Loan (2021), “Giao lưu văn hóa Việt – Nga trong lĩnh vực văn học: nhìn lại đề bước tiếp”, Tạp chí điện tử *Văn hoá nghệ thuật*, ngày 03-2-2021; <http://vanhoanghethuat.vn/giao-luu-van-hoa-viet-nga-trong-linh-vuc-van-hoc-nhin-lai-de-buoc-tiep.htm>. Truy cập tháng 9 năm 2024.

248. Trung Nghĩa (2016), “Nga dừng dự án tàu tên lửa Project 12418”. *Tri thức và cuộc sống*. Ngày 16-9-2016. (<https://kienthuc.net.vn/quan-su-viet-nam/nga-dung-du-an-tau-ten-lua-project-12418-molniya-754358.html>). Truy cập tháng 5 năm 2023.
249. Trịnh Thị Kim Ngọc (2024), “Văn hoá Nga trong đời sống xã hội Việt Nam”, Tạp chí *Giáo chức Việt Nam* online ngày 22-2-2024. Nguồn: <https://tapchigiaochuc.com.vn/van-hoa-nga-trong-doi-song-xa-hoi-viet-nam.html>, truy cập tháng 9 năm 2024.
250. D. Ngọc (2016), “Việt Nam phản ứng quan điểm của Tổng thống Nga về vụ kiện Biển Đông”, nguồn <https://nld.com.vn/chinh-tri/viet-nam-phan-ung-quan-diem-tong-thong-nga-ve-vu-kien-bien-dong-20160922170251658.htm>, ngày 22/9/2016, truy cập tháng 9 năm 2023.
251. Mạnh Nguyễn (2016), “Nhìn lại quan hệ kinh tế Việt – Nga qua các con số”, nguồn: <https://cafebiz.vn/nhin-lai-quan-he-kinh-te-viet-nga-qua-cac-con-so-20160516090121045.chn> ngày 16-5-2016; truy cập tháng 9 năm 2023.
252. Trọng Nhân (2016), “”Át chủ bài” Cam Ranh và sự trở lại của Nga”. Tạp chí *Việt Times* online, ngày 02-8-2016. <https://viettimes.vn/at-chu-bai-cam-ranh-va-su-tro-lai-cua-nga-post26404.html>, truy cập tháng 12 năm 2024.
253. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2010), “Tuyên bố chung Việt Nam – Liên bang Nga”, ngày 14-7-2010; nguồn: (<https://quochoi.vn/pages/tim-kiem.aspx?ItemID=7483>), truy cập tháng 6 năm 2024.
254. Bảo Quyên (2015), “Du khách quốc tế đến Việt Nam giảm sau 6 năm”, nguồn <https://vneconomy.vn/du-khach-quoc-te-den-viet-nam-giam-sau-6-nam.htm>, ngày 26-12-2015; truy cập tháng 5 năm 2023.
255. S. Lavrov (2014), “Tình hữu nghị và quan hệ đối tác Việt Nam – Liên bang Nga được tôi luyện qua thời gian”. Báo *Nhân dân* online, ngày 15-4-2014. <https://nhandan.vn/tinh-huu-nghi-va-quan-he-doi-tac-viet-nam-lb-nga-duoc-toi-luyen-qua-thoi-gian-post200277.html>, truy cập tháng 10 năm 2024.
256. Nguyễn Đình Thiện (2022), “Thập niên “làm đường lạc lối” của Nga sau khi Liên Xô tan rã (1991-2000)”; <https://hvctcand.bocongan.gov.vn/nguyen-cuu->

- quoc-te/thap-nien-lam-duong-lac-loi-cua-nga-sau-khi-lien-xo-tan-ra-1991-2000-ky-1-3759, truy cập tháng 5 năm 2024.
257. Thông tấn xã Việt Nam (1998), “Tuyên bố chung Việt – Nga”, ngày 25-8-1998, nguồn: <<https://nvsk.vnnet.vn/tuyen-bo-chung-viet-nga-8-1998-1-126233.vna>> truy cập tháng 5 năm 2023.
258. Thông tấn xã Việt Nam (2001), “Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga”, ngày 1-3-2001, nguồn: (<https://nvsk.vnnet.vn/tuyen-bo-chung-ve-quan-he-doi-tac-chien-luoc-giua-viet-nam-va-lien-bang-nga-3-2001-1-126154.vna>); truy cập tháng 5 năm 2023.
259. Tổng cục du lịch (2012), “Báo cáo tổng hợp Đề án đẩy mạnh thu hút khách du lịch Nga đến Việt Nam giai đoạn 2012-2015”, Hà Nội; nguồn: <https://images.vietnamtourism.gov.vn/vn/dmdocuments/De-an-thu-hut-khach-du-lich-Nga.pdf>, truy cập tháng 7 năm 2024.
260. T. Tuấn (2006), “Thành lập Ngân hàng liên doanh Việt-Nga (VRB)”; Báo *Tuổi trẻ* online, ngày 04-11-2006; nguồn: <https://tuoitre.vn/thanh-lap-ngan-hang-lien-doanh-viet---nga-170590.htm>, truy cập tháng 5 năm 2024.
261. Lý Uyên (2012), “Du khách Nga bị “kẹt” ở Bình Thuận đang lần lượt về nước”; nguồn: <https://dantri.com.vn/xa-hoi/du-khach-nga-bi-ket-o-binh-thuan-dang-lan-luot-ve-nuoc-1328450822.htm>; truy cập tháng 7 năm 2024.
262. VTC News (2010), “*Xây dựng Trung tâm Hà Nội – Mátxcova tại Nga*” ngày 28-5-2010; nguồn: (<https://vtcnews.vn/xay-dung-trung-tam-ha-noi--matxcova-tai-nga-ar8758.html>), truy cập tháng 7 năm 2023.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. MỘT SỐ BẢNG BIỂU

**Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam - Liên Bang Nga
từ năm 1992 đến năm 2000 (Đơn vị tính: triệu USD)**

Năm	Tổng kim ngạch	Tăng %/năm trước	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Nhập siêu
			<i>Kim ngạch</i>	<i>Chiếm tỷ lệ %</i>	<i>Kim ngạch</i>	<i>Chiếm tỷ lệ %</i>	
1992	204,88	-64,21	104,8	4,06	100,1	3,94	4,7
1993	279,67	36,51	135,4	4,54	144,3	3,68	-8,9
1994	378,9	35,48	90,2	2,22	288,7	4,96	-198,5
1995	225,6	-19,11	80,8	1,48	144,8	1,78	-64,0
1996	271,2	20,21	84,7	1,17	186,5	1,67	-101,8
1997	282,6	4,20	124,6	3,36	158,0	1,36	-33,4
1998	284,2	0,56	126,2	1,35	216,3	1,88	-90,1
1999	368,5	29,66	122,9	1,00	245,6	2,09	-130,7
2000	435,0	18,04	194,5	0,85	240,5	1,54	-117,6

Nguồn: Tổng Cục thống kê Việt Nam (2006): Xuất nhập khẩu hàng hóa

Việt Nam 20 năm đổi mới: 1986 – 2005, Nxb Thống kê, Hà Nội.

Bảng 2: Mặt hàng Liên Bang Nga xuất khẩu sang thị trường Việt Nam giai đoạn 1992 – 1995

ST T	Mặt hàng	ĐVT	1992	1993	1994	1995
1	Ô tô các loại	Chiếc	631	6285	948	923
2	Săm lốp ô tô, máy kéo	bộ	36.040	71.099	21.517	8.825
3	Sắt thép các loại	tấn	8.449	143.665	423.729	370.295
4	Nhôm	tấn	5	340	163	2.298
5	Phân bón các loại	tấn	13.430	62.845	22.533	32.840
6	Chất dẻo	tấn	242	718	96	1.118
7	Vải may mặc	1000m	34	100	338	69
8	Xe máy nguyên chiếc	Chiếc	-	473	1.500	14.225
9	Bông	tấn	197	1.502	-	3.071

Nguồn: Trịnh Thị Thanh Thủy (2005), Quan hệ thương mại Việt Nam - Liên Bang Nga trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tr. 62.

Bảng 3. Đầu tư trực tiếp của Liên bang Nga vào Việt Nam từ năm 1988 đến năm 2000

	1988- 1995	1996	1998	1999	2000	2001
Số dự án	53	3	4	2	4	4
Số vốn đăng ký (triệu USD)	186,3	5,0	1 307	20,7	58,4	11,8
Bình quân dự án (triệu USD)	5,32	1,67	326,75	10,35	14,6	2,95
Vốn pháp định (triệu USD)	135,1	2,1	803,1	10,5	8,4	3,8

Nguồn: Lê Văn Thịnh – chủ trì (2013): *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Liên bang Nga (1991 - 2010)*. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài khoa học cấp ĐHQG, Mã số QG.11.39, Hà Nội, tr. 78.

Bảng 4. Số lượng lưu học sinh Việt Nam được hưởng học bổng của Chính phủ Nga theo hiệp định từ năm 1993 – 2006

Năm	Số lượng lưu học sinh
1993	29
1994	44
1995	39
1996	71
1997	110
1998	120
1999	157
2000	185
2001	174
2002	194
2003	194
2004	243
2005	260
2006	290

Nguồn: Vũ Đình Hòe, Nguyễn Hoàng Giáp – đồng cb (2008): Hợp tác chiến lược Việt – Nga: Những quan điểm, thực trạng và triển vọng, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, tr 162.

Bảng 5: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam - Liên Bang Nga từ năm 2001 đến năm 2015 (Đơn vị tính: triệu USD)

Năm	Tổng kim ngạch	Tăng %/ năm trước	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Nhập siêu
			<i>Kim ngạch</i>	<i>Chiếm tỷ lệ %</i>	<i>Kim ngạch</i>	<i>Chiếm tỷ lệ %</i>	
2001	571,128	57,28	194,488	34,0	376,799	66,0	-182,3
2002	678,620	18,81	187,017	27,6	491,603	72,4	-304,8
2003	651,302	-4,02	159,481	24,5	491,821	75,42	-332,3
2004	887,288	36,23	216,099	24,35	671,189	75,65	-555,0
2005	1.079,830	21,70	251,820	23,3	828.010	76,7	-576,1
2006	869,970	-19,43	413,210	47,5	456,760	52,5	- 43,5
2007	1.010,570	16,16	458,450	45,4	152,120	54,6	306,3
2008	1.641,520	62,43	671,950	40,9	969,570	59,1	-297,6
2009	1.829,620	11,45	414, 890	22,7	1.414,730	77,3	-999,8
2010	1.828,770	0,04	829,700	45,4	999,070	54,6	-169,3
2011	1.981,000	8,32	1.287,000	65,0	694,000	35,0	593,0
2012	2.447,223	23,53	1.617,853	66,1	829,370	33,9	788,5
2013	2.776,295	13,44	1.921,169	69,2	855,126	30,8	1.066,0
2014	2.551,617	-8,09	1.724,911	67,6	826,706	32,4	898,2
2015	2.186,586	-14,30	1.438,337	65,8	748,249	34,2	690,0

Nguồn: Vũ Thị Hồng Chuyên (2019): *Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam (2001-2018*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử thế giới. Đại học Sư phạm, Hà Nội, tr. 177, 178; các số liệu nhập siêu do NCS tính toán

Bảng 6. Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Nga năm 2014 và năm 2015 (Đơn vị tính: nghìn USD)

STT	Mặt hàng	2014	Tỷ lệ %	2015	Tỷ lệ % so với 2014
1	Hải sản	104.317	6,04	79.140	-24,13
2	Rau quả các loại	37.73	2,14	22.886	-38,26
3	Hạt điều	56.714	3,28	22.994	-59,45
4	Cà phê	122.268	7,08	103.960	-14,97
5	Chè	18.726	1,08	22.366	19,43
6	Hạt tiêu	27.026	1,56	28.822	6,65
7	Gạo	10.501	0,60	19.163	82,48
8	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc	11.443	0,66	5.631	-50,79
9	Sản phẩm từ chất dẻo	10.864	0,62	9.436	-13,14
10	Cao su	7.093	0,41	6.947	-2,05
11	Túi xách, vali...	21.399	1,24	18.433	-13,86
12	Gỗ và sản phẩm gỗ	7.245	0,41	4.091	-43,53
13	Dệt may	136.312	7,90	84.785	-37,80
14	Giày dép	87.200	5,05	77.239	-11,42
15	Máy vi tính, sản phẩm	124.338	7,20	124.036	-0,24
16	Điện thoại các loại và linh kiện	674.147	39,07	640.279	-5,02
17	Máy móc thiết bị	20.010	1,16	21.397	6,93
18	Hàng hóa khác	248.558	14,40	146.757	-40,95
	Tổng	1.725,2		1.438.362	-16,62
		34			

Nguồn: Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI (2018): *Hồ sơ thị trường Liên bang Nga*; Hà Nội, tr. 9-10. https://trungtamwto.vn/file/17125/HSTT_LB_Nga__2018_1.pdf; truy cập tháng 9 năm 2023; tỷ lệ % do NCS tính toán.

Bảng 7. Những nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp lớn nhất vào Việt Nam, tính đến tháng 7-2002

TT	Nước và vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng số vốn đăng ký (triệu USD)	Bình quân dự án (triệu USD)	Vốn pháp định (triệu USD)
1	Xingapo	284	6.164,3	21,7	2.098,2
2	Đài Loan	838	5.484,4	6,54	2.385,3
3	Hồng Kông	366	3.740,5	10,21	1.566,7
4	Nhật Bản	358	3.659,8	10,22	1.892,1
5	Hàn Quốc	462	3.485,0	7,54	1.378,0
6	Pháp	173	2.584,1	14,93	1.378,0
7	Quần đảo Virgin	150	1.931,5	12,87	774,1
8	Anh	58	1.803,8	31,1	1.438,8
9	Liên bang Nga	74	1.611,8	21,78	981,5

Nguồn: Võ Đại Lực, Lê Bộ Lĩnh (2005): *Quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Thế giới, Hà Nội. tr. 161.

Bảng 8. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam được cấp giấy phép từ năm 2001 đến năm 2010: phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước)

STT	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Số dự án	Tổng số vốn đăng ký (triệu USD)
	Tổng số. Trong đó:	13812	214315,4
1.	Hàn Quốc	2873	29425,6
2.	Đài Loan	2386	24071,9
3.	Xin-ga-po	981	20931,3
4.	Nhật Bản	1391	19548,6
5.	Ma-lai-xi-a	426	17693,6
6.	Hoa Kỳ	653	173339,1
7.	Quần đảo Vigin thuộc Anh	523	16084,5
8.	Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc)	799	8788,8
9.	Quần đảo Cay men	49	7324,3
10.	Thái Lan	304	6364,6
11.	Hà Lan	160	5817,2
12.	Ca-na-đa	133	4980,2
13.	Bru-nây	105	4671,0
14.	Pháp	388	3925,5
15.	CHND Trung Hoa	915	3615,3
16.	Xa-moa	83	3409,5
17.	Vương quốc Anh	159	2839,2
18.	Liên bang Nga	125	2467,7
19.	Síp	7	2214,3
20.	Ôx-trây-li-a	294	2104,5
21.	Thụy Sĩ	90	2036,5

22.	Lúc-xăm-bua	22	1127,6
23.	Tây Ấn thuộc Anh	8	987,4
24.	CHLB Đức	179	950,4
25.	Pa-na-ma	14	688,4
26.	Bơ-mu-đa	9	442,6
27.	Phi-lip-pin	64	439,8
28.	Thụy Điển	30	415,1
29.	Ba-ha-ma	6	352,1
30.	Đan Mạch	94	339,9
31.	In-đô-nê-xi-a	34	331,0
32.	I-ta-li-a	53	241,0
33.	Ma-ri-ti-us	33	227,5
34.	Ấn Độ	51	209,7
35.	Quần đảo Cúc	3	141,9
36.	Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất	3	128,2
37.	Cu Ba	0	125,5
38.	Quần đảo Cha-nen	16	117,2
39.	Ba Lan	12	107,9
40.	Slô-va-ki-a	3	102,4
41.	Niu-di-lân	27	93,2
42.	Bỉ	41	87,1
43.	Na Uy	27	86,7

Nguồn: Tổng cục thống kê (2011): Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr. 235-236.

Bảng 9. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài được cấp giấy phép đến năm 2010 (phân theo đối tác đầu tư chủ yếu)

STT	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ được đầu tư	Số dự án	Tổng số vốn đăng ký (triệu USD)
	Tổng số. Trong đó:	579	10767,4
1.	Lào	204	3709,1
2.	Vê-nê-xu-ê-la	1	1825,0
3.	Căm-pu-chia	84	1611,6
4.	Liên bang Nga	18	1015,7
5.	Ma-lai-xi-a	7	812,4
6.	Mô-dăm-bích	1	345,7
7.	Hoa Kỳ	71	298,0
8.	An-giê-ri	1	243,0
9.	Cu Ba	2	125,5
10.	Ôx-trây-li-a	11	108,1
11.	I-rắc	1	100,0
12.	I-ran	1	82,0
13.	In-đô-nê-xi-a	6	62,8
14.	Xin-ga-po	35	61,8
15.	Hai-i-ti	1	59,9
16.	U-dơ-bê-ki-xtan	1	48,7
17.	Ca-mơ-run	2	43,0
18.	Quần đảo Virgin thuộc Anh	4	32,6
19.	Pê-ru	1	27,8
20.	CHLB Đức	10	16,2
21.	Công-gô	1	15,3
22.	Đặc khu hành chính Hồng Kông	13	14,9
23.	Niu-di-lân	1	12,5

24.	My-an-ma	2	12,4
25.	CHND Trung Hoa	9	12,0
26.	Thái Lan	6	12,0
27.	Ba Lan	3	8,2
28.	Hà Lan	1	5,6
29.	U-crai-na	5	5,1
30.	Ăng-gô-la	6	4,5
31.	Hàn Quốc	13	4,1
32.	Quần đảo Cay men	2	4,0
33.	Nhật Bản	15	3,9
34.	Tát-gi-ki-xtan	2	3,5
	Cộng hòa Séc	4	3,5

Nguồn: Tổng cục thống kê (2011): Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr. 242.

Bảng 10. Thống kê số lượng du khách Nga và du khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2000 – 2011 (Đơn vị: ngàn lượt)

Năm	Du khách Nga	Du khách quốc tế	Tỷ lệ%
2000	6,0	2140,1	0,28
2004	12,2	2927,9	0,4
2005	24,9	3477,5	0,7
2006	28,8	3583,5	0,8
2007	43,3	4229,3	1,0
2008	49,0	4235,8	1,2
2009	55,2	3772,4	1,5
2010	82,7	5049,8	1,6
2011	101,6	6014	1,7

Nguồn: Tổng cục du lịch (2012): “Báo cáo tổng hợp Đề án đẩy mạnh thu hút khách du lịch Nga đến Việt Nam giai đoạn 2012-2015”, Hà Nội, tr. 27.
<https://images.vietnamtourism.gov.vn/vn/dmdocuments/De-an-thu-hut-khach-du-lich-Nga.pdf>, truy cập ngày 14/7/2024

Bảng 11. Thống kê số lượng du khách Nga và du khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2012 – 2015 (Đơn vị: lượt)

Năm	Du khách Nga	Du khách quốc tế	Tỷ lệ%
2012	174.000	6.874.678	2,54
2013	298.126	7.572.352	3,94
2014	364.873	7.874.312	4,63
2015	338.843	7.943.651	4,27

Nguồn: Vũ Thị Hồng Chuyên (2019): *Quan hệ Liên bang Nga – Việt Nam 2001 – 2018*, luận án tiến sĩ, chuyên ngành Lịch sử thế giới, Đại học Sư phạm Hà Nội, tr 181.

Bảng 12. Số lượng lưu học sinh Việt Nam đi du học tại Nga từ năm 2001 đến năm 2009 (theo Quyết định số 322 ngày 19/4/2000 của Chính phủ)

Năm	Cán bộ NC, NC sinh	Học viên cao học	Thực tập sinh	Sinh viên	tổng cộng
2001	305	77	37	4	423
2002	192	218	57	5	472
2003	222	213	79	63	577
2004	191	121	35	49	396
2005	173	147	24	19	363
2006	145	95	52	42	334
2007	131	58	7	47	243
2008	613	245	6	35	899
2009	740	193	3	70	1.006
Tổng cộng	2.735	1.440	357	334	4.866

Nguồn: Ле Ван Вьонг (2019): *"вьетнамо - российское сотрудничество по реализации приоритетных направлений образовательной политики в 2001 - 2017гг"*. Докторская диссертация по специальности «История России». Москва, tr. 129-130.

PHỤ LỤC 2

BIÊN NIÊN MỘT SỐ SỰ KIỆN CHÍNH TRONG QUAN HỆ VIỆT NAM – LIÊN BANG NGA (1991 - 2015) NĂM 1992

Ngày 4/7: Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Trần Đức Lương sang thăm chính thức Liên bang Nga. Mục đích của chuyến thăm nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác, thúc đẩy quan hệ Việt-Nga trên một số lĩnh vực, như lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học và kỹ thuật. Thành công của chuyến thăm là hai bên đã ký kết Nghị định thư giữa chính phủ Việt Nam và chính phủ Liên bang Nga về hợp tác kinh tế - thương mại năm 1992 và thành lập Ủy ban liên chính phủ Việt – Nga về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật.

Ngày 31/7: Phó thủ tướng Nga Makharatde có chuyến thăm Việt Nam, dự khoá họp lần thứ nhất Ủy ban Liên chính phủ Việt Nam – Liên bang Nga về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký 4 văn kiện hợp tác, trong đó có Hiệp định hợp tác khoa học và công nghệ; Tuyên bố chung về hợp tác trong lĩnh vực lao động xã hội; Trao đổi thư về quy chế làm việc của Ủy ban Liên chính phủ.

NĂM 1993

Ngày 8/1: Chủ tịch Ủy ban An ninh Quốc phòng Liên bang Nga sang thăm chính thức Việt Nam.

Ngày 20/1: Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm sang thăm chính thức Liên bang Nga, Ucraina, Bêlarut.

Ngày 27/5: Phó thủ tướng Nga Yarov sang thăm Việt Nam, dự khoá họp lần thứ hai Ủy ban Liên chính phủ Việt Nam – Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học kỹ thuật, ký 5 thoả thuận hợp tác trong các lĩnh vực thăm dò địa chất, khai thác dầu khí, vận chuyển hàng hải, tránh đánh thuế hai lần và biên bản khoá họp. Vấn đề trọng tâm của phía Nga đưa ra tại khoá họp là yêu cầu Việt Nam cung cấp hàng trả nợ, trong đó có nợ về dầu khí cho Nga.

Ngày 28/10: Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm sang thăm chính thức Liên bang Nga, khẳng định chủ trương tiếp tục xây dựng quan hệ hợp tác và phối hợp trên các diễn đàn đa phương về các vấn đề quốc tế hai bên cùng quan tâm; đồng thời ký thoả thuận hợp tác về văn hoá, khoa học kỹ thuật, điều kiện đi lại của công dân hai nước và hợp tác giữa hai bộ Ngoại giao.

NĂM 1994

Ngày 4/3: Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Thượng tướng Đào Đình Luyện sang thăm chính thức Liên bang Nga, Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký hiệp định khung: Hiệp định về những phương hướng cơ bản trong hợp tác quân sự giữa Việt Nam và Liên bang Nga.

Ngày 16/6: Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm chính thức Liên bang Nga. Mục đích của chuyến thăm nhằm tìm phương hướng, giải pháp khai thông cho quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga phù hợp với bối cảnh mới. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký 4 văn bản, trong đó có *Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga* thay thế hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam và Liên Xô ký năm 1978.

NĂM 1995

Ngày 26/5: Phó thủ tướng Trần Đức Lương thăm Liên bang Nga, dự khoá họp lần thứ 4 Ủy ban Liên chính phủ Việt – Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học kỹ thuật. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký một số văn kiện hợp tác trong các lĩnh vực thương mại và đầu tư.

Từ ngày 27 - 28/7: Bộ trưởng ngoại giao Liên bang Nga Côđurep thăm chính thức Việt Nam. Hai bên trao đổi các biện pháp quyết tâm đưa quan hệ Việt – Nga phát triển phù hợp với tiềm năng và yêu cầu của tình hình mới. Phía Nga đánh giá cao công cuộc đổi mới và chính sách đối ngoại của Việt Nam theo hướng đa dạng hoá và đa phương hoá, bày tỏ mong muốn xây dựng cơ chế đối thoại chính trị thường xuyên giữa hai nước.

NĂM 1996

Ngày 7/4: ký Nghị định thư giữa chính phủ Việt Nam và chính phủ Liên bang Nga về hợp tác kinh tế - thương mại tại Hà Nội

NĂM 1997

Từ ngày 22 - 26/2: Chủ tịch Đuma Quốc gia Nga Xêlêdonhốp sang thăm chính thức Việt Nam. Hai bên thông báo cho nhau về tình hình kinh tế - xã hội và hoạt động quốc hội của mỗi nước, các phương hướng và biện pháp tăng cường quan hệ và hợp tác giữa các cơ quan lập pháp hai nước.

Từ ngày 11 - 15/9: Phó thủ tướng Liên bang Nga V.M.Sêrốp sang thăm chính thức Việt Nam, dự khoá họp lần thứ 5 Ủy ban Liên chính phủ Việt – Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học kỹ thuật. Trong chuyến thăm hai bên đã trao đổi về phương hướng, giải pháp thúc đẩy quan hệ kinh tế hai nước phát triển phù hợp với tiềm năng và lợi thế của mỗi nước.

Từ ngày 24 - 26/1: Thủ tướng chính phủ Liên bang Nga V. Chécômerôdin thăm chính thức Việt Nam. Hai bên ký Tuyên bố chung giữa chính phủ Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga về thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học kỹ thuật và nhiều thoả thuận hợp tác khác.

NĂM 1998

Tháng 2: Bộ tài chính Liên bang Nga đã ký biên bản các cuộc đàm phán về các vấn đề giải quyết nợ của Việt Nam đối với Liên Xô cũ.

Từ ngày 13 - 15/5: Phó thủ tướng kiêm bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm sang thăm chính thức Liên bang Nga.

Từ ngày 25 - 26/8: Chủ tịch Trần Đức Lương thăm chính thức Liên bang Nga, ký tuyên bố chung Việt Nam- Liên bang Nga, khẳng định quyết tâm của Việt Nam trong việc thúc đẩy quan hệ với Liên bang Nga, tiến tới thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Việt - Nga.

Ngày 22/10: Bộ trưởng quốc phòng Liên bang Nga Nguyên soái I.D. Xecrgyev thăm chính thức Việt Nam. Thành công của chuyến thăm là hai bên đã ký Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về hợp tác kỹ thuật quân sự; đồng thời hai bên thoả thuận thành lập *Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kỹ thuật quân sự giữa Việt Nam - Liên bang Nga* do Thứ trưởng BQP phụ trách trang bị kỹ thuật quân sự làm Chủ tịch Phân ban và một Phó Tổng Tham mưu trưởng làm Phó Chủ tịch.

NĂM 1999

Từ ngày 26 - 30/3: Phó thủ tướng Liên bang Nga Guxtop thăm Việt Nam, dự khoá họp lần thứ 6 Ủy ban liên chính phủ Việt Nam – Liên bang Nga về hợp tác kinh tế - thương mại, khoa học kỹ thuật.

Từ ngày 1 - 6/7: Bộ trưởng quốc phòng Việt Nam Phạm Văn Trà có chuyến thăm chính thức Liên bang Nga. Mục đích của chuyến thăm là tìm kiếm giải pháp thúc đẩy việc thực hiện các nội dung của Hiệp định giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga về hợp tác kỹ thuật quân sự.

NĂM 2000

Ngày 13/2: Bộ trưởng ngoại giao Liên bang Nga I.Ivanốp thăm chính thức Việt Nam, bàn và thoả thuận các biện pháp quyết tâm thúc đẩy hợp tác Việt- Nga trên các lĩnh vực ưu tiên như dầu khí, năng lượng, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, thống nhất một số phương hướng mở rộng quan hệ hợp tác giữa hai bộ ngoại giao.

Từ ngày 16 - 18/7: Phó thủ tướng Liên bang Nga Victor Khristenko thăm Việt Nam, dự phiên họp thường kỳ Ủy ban liên chính phủ Việt – Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học kỹ thuật và ký biên bản khoá họp.

Từ ngày 10 - 14/9: Thủ tướng Phan Văn Khải thăm chính phủ Liên bang Nga. Chủ đề chính của các cuộc hội đàm là tìm các biện pháp để thúc đẩy quan hệ kinh tế - thương mại và hợp tác giữa hai nước. Hai bên ký hiệp định về xử lý nợ của Việt Nam đối với Liên Xô trước đây.

Từ ngày 5 - 7/12: Phó thủ tướng Nguyễn Mạnh Cẩm thăm Liên bang Nga, dự khoá họp lần thứ 7 Ủy ban liên chính phủ Việt – Nga về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học kỹ thuật, ký biên bản khoá họp.

NĂM 2001

Từ ngày 28/2 - 2/3: Tổng thống Nga V. Putin thăm chính thức Việt Nam. Đây là lần đầu tiên của lãnh đạo cao nhất của Liên bang Nga sang thăm Việt Nam sau hơn nửa thế kỷ, kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao; và cũng là chuyến thăm Việt Nam đầu tiên Tổng thống V. Putin. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký *Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang*

Nga.

NĂM 2002

Từ ngày 26 - 28/3: Thủ tướng Nga M.Kasyanov chính thức thăm Việt Nam. Trong chuyến thăm này, hai bên đã thảo luận về việc triển khai những thỏa thuận đã đạt được trong khuôn khổ đối tác chiến lược đã được xác lập sau chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Nga V. Putin.

Từ ngày 9 - 13/10: Lần đầu tiên sau khi Liên Xô sụp đổ, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh đã sang thăm hữu nghị chính thức Liên bang Nga. Chuyến thăm đã tạo động lực nâng quan hệ song phương lên tầm cao mới phù hợp với khuôn khổ đối tác chiến lược đã được xác lập.

NĂM 2003

Từ ngày 14 - 18/1: Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nguyễn Văn An sang thăm chính thức thăm Liên bang Nga. Đây là chuyến thăm đầu tiên của Chủ tịch Quốc hội Việt Nam kể từ khi Liên Xô sụp đổ, Chuyến thăm đã góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt giữa hai nước.

NĂM 2004

Từ ngày 17 - 19/5: Chủ tịch nước Trần Đức Lương sang thăm chính thức thăm Liên bang Nga. Trong chuyến thăm này, lãnh đạo hai nước nhất trí tăng cường quan hệ kinh tế thương mại, mở rộng hợp tác trong một số lĩnh vực có tiềm năng triển vọng như lĩnh vực dầu khí, năng lượng, công nghiệp than, hóa chất, dược phẩm, cũng như lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ.

Tháng 9: Phó Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn Yếu thăm Liên bang Nga, chuyến thăm góp phần tăng cường hợp tác liên nghị viện hai nước.

Tháng 11: Phó Chủ tịch Liên bang Nga V.A. Kuptsov thăm Việt Nam, chuyến thăm góp phần thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược Nga-Việt.

NĂM 2005

Tháng 1: Chủ tịch hội đồng Liên bang Nga S.M. Mironov thăm Việt Nam, chuyến thăm góp phần thúc đẩy hợp tác liên nghị viện hai nước.

Tháng 10: Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa thăm Liên bang Nga, Chuyến thăm góp phần thúc đẩy quan hệ Việt-Nga.

NĂM 2006

Từ ngày 16 – 17/2: Thủ tướng Nga M.E. Phradcốp sang thăm chính thức Việt Nam. Mục đích chuyến thăm nhằm cụ thể hóa một số nội dung của quan hệ đối tác chiến lược, triển khai các dự án quan trọng và tìm kiếm phương hướng mới thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại Nga-Việt.

Ngày 20/11/2006: Tổng thống Nga V. Putin có chuyến thăm chính thức Việt Nam sau khi tham dự Hội nghị cấp cao các nhà lãnh đạo kinh tế APEC tại Hà Nội. Kết quả của chuyến thăm, hai bên đã ký 5 văn kiện quan trọng bao gồm: 1) Thỏa thuận về hợp tác chiến lược giữa Công ty cổ phần mô Gazp rôm và Tổng công ty dầu khí Việt Nam; 2) Thỏa thuận hợp tác về giám sát hoạt động ngân hàng giữa Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Ngân hàng trung ương Nga; 3) Thỏa thuận khung về hợp tác giữa Ngân hàng Tiết kiệm Nga và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam; 4) Chương trình Hành động chung giai đoạn 2007 – 2008 về việc triển khai Hiệp định hợp tác du lịch giữa hai chính phủ và 5) Tuyên bố chung của Chủ tịch nước Việt Nam và Tổng thống Nga về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí.

NĂM 2007

Từ ngày 9 - 12/9: Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng có chuyến thăm chính thức Liên bang Nga. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký kết một số văn bản hợp tác giữa hai nước, như: 1) Nghị định thư bổ sung Hiệp định liên Chính phủ về Xí nghiệp liên doanh Vietsopetro ký năm 1991; 2) Thỏa thuận hợp tác giữa PetroVietnam và Zarubezhneft về lập liên doanh thăm dò và khai thác dầu khí tại Liên bang Nga và các nước thứ ba và 3) Kế hoạch hợp tác giữa Bộ Ngoại giao Việt Nam và Bộ Ngoại giao Liên bang Nga 2007-2008.

NĂM 2008

Từ ngày 26 - 29/10: Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết sang thăm chính thức thăm Liên bang Nga. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ra Tuyên bố chung Việt Nam - Liên bang Nga và ký kết một số văn kiện về hợp tác kinh tế thương mại, hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại Việt Nam.

Tháng 12: Phó Chủ tịch Đuma quốc gia Liên bang Nga I. Melnikvo sang thăm

chính thức Việt Nam.

NĂM 2009

Từ ngày 22 - 26/4: Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng có chuyến thăm chính thức Liên bang Nga. Chuyến thăm góp phần tăng cường hợp tác liên nghị viện hai nước.

Từ ngày 24 - 25/7: Bộ trưởng ngoại giao Liên bang Nga S. Lavrov sang thăm chính thức Việt Nam. Trong chuyến thăm này, Bộ trưởng ngoại giao hai nước đã trao đổi về phương hướng và các giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy việc thực hiện các thỏa thuận cấp cao hai nước về hợp tác song phương trên nhiều lĩnh vực, nhất là hợp tác về kinh tế, thương mại.

Từ ngày 14 - 15/12: Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng có chuyến thăm chính thức Liên bang Nga. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký một số văn bản thỏa thuận hợp tác: 1) Thỏa thuận Đối tác chiến lược giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam PetroVietnam với Tập đoàn Công nghiệp Khí đốt Gazprom; 2) Hợp đồng thành lập Công ty liên doanh Gazpromviet giữa PetroVietnam và Gazpromviet; 3) Thỏa thuận giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tập đoàn Năng lượng Rosatom về hợp tác trong khuôn khổ dự án xây dựng nhà máy điện nguyên tử ở Việt Nam...

Năm 2010

Từ ngày 8 - 12/7: Tổng bí thư Nông Đức Mạnh sang thăm chính thức Liên bang Nga. Trong chuyến thăm này, Tổng thống Nga D. Medvedev đã trao tặng Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh huy chương Pushkin.

Từ ngày 30 - 31/10: Tổng thống Nga D. Medvedev thăm chính thức Việt Nam và dự hội nghị cấp cao ASEAN – Nga lần thứ 2 tại Hà Nội. Đây là chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của Tổng thống D. Medvedev, kể từ khi ông nhậm chức Tổng thống Liên bang Nga từ năm 2008.

NĂM 2011

Từ ngày 16 – 25/5: Đoàn chuyên gia năng lượng Nga sang thăm Việt Nam và làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

NĂM 2012

Từ ngày 26 - 30/7: Chủ tịch nước Trương Tấn Sang sang thăm chính

thức Liên bang Nga. Trong chuyến thăm này, hai bên ký "Tuyên bố chung về tăng cường quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga", đưa quan hệ hai nước sang một trang mới.

Từ ngày 6 - 7/11: Thủ tướng Nga D. Medvedev sang thăm chính thức Việt Nam. Chuyến thăm nhằm tăng cường hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, đưa quan hệ hai nước đi vào chiều sâu hiệu quả bền vững.

NĂM 2013

Từ ngày 12 - 15/5: Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng sang thăm chính thức Liên bang Nga. Trong chuyến thăm này, hai bên trao đổi về phương hướng và giải pháp thúc đẩy quan hệ Việt-Nga trên tất cả mọi lĩnh vực tương xứng với quan hệ đối tác chiến lược toàn diện; đồng thời trao đổi ý kiến về những vấn đề khu vực và quốc tế mà hai bên cùng quan tâm.

Ngày 12/11: Tổng thống Nga V. Putin có chuyến thăm chính thức thăm Việt Nam. Đây là chuyến thăm Việt Nam lần thứ 3 của ngài V. Putin trên cương vị Tổng thống Liên bang Nga. Kết quả của chuyến thăm hai bên đã ra Tuyên bố chung và ký kết 17 văn bản Hiệp định và Thỏa thuận hợp tác trên nhiều lĩnh vực.

Năm 2014

Từ ngày 23 - 26/11: Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng đã sang thăm chính thức Liên bang Nga. Mục tiêu của chuyến thăm là tìm kiếm cơ hội hợp tác và bàn phương hướng, giải pháp thúc đẩy quan hệ Việt Nam – Liên bang Nga đi vào thực chất. Trong chuyến thăm này, hai bên đã ký 9 văn kiện hợp tác trên các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo; văn hóa và thể thao; khoa học và công nghệ...

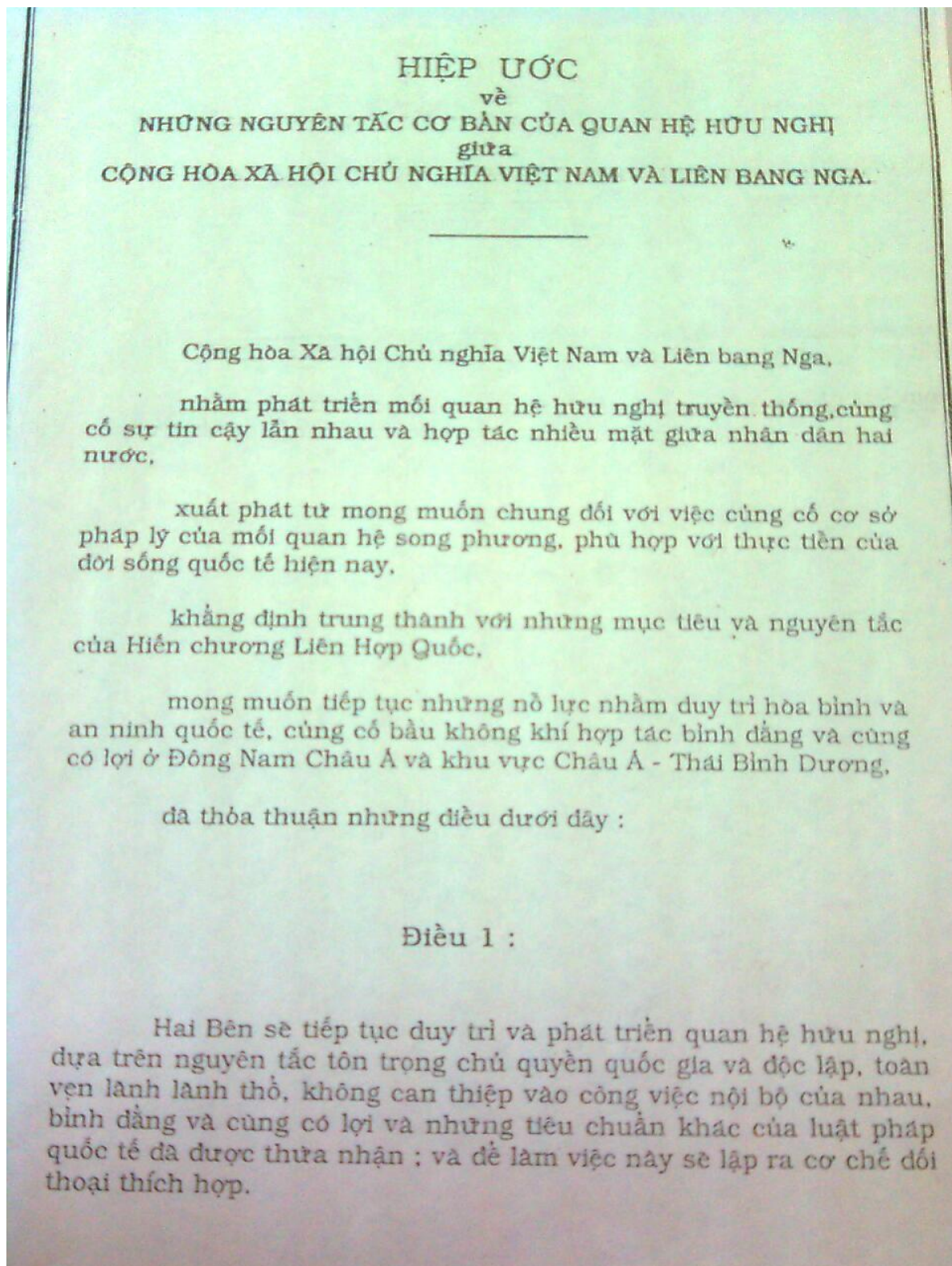
NĂM 2015

Từ ngày 5 - 7/4: Thủ tướng Nga D. Medvedev đã có chuyến thăm chính thức Việt Nam. Trong chuyến thăm này, hai bên trao đổi kế hoạch và bàn giải pháp thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Nga-Việt, đưa quan hệ hai nước đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững. Chuyến thăm đã góp phần quyết định vào việc ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu (Nga, Belarus và Kazakhstan), đưa Việt Nam trở thành quốc gia đầu tiên hội nhập vào không gian hậu Xô viết.

PHỤ LỤC 3

MỘT SỐ VĂN KIẾN TIÊU BIỂU

Văn kiện 1



Điều 2 :

Hai Bên coi trọng sự phối hợp hoạt động với nhau trên trường quốc tế, sẽ đóng góp tích cực vào việc duy trì và củng cố hòa bình và an ninh quốc tế, tuân thủ nghiêm chỉnh những tiêu chuẩn của luật pháp quốc tế, ngăn ngừa các cuộc xung đột vũ trang. Hai Bên cho rằng việc các nước cắt giảm lực lượng vũ trang và vũ khí tới mức phòng thủ vừa đủ sẽ góp phần củng cố an ninh và ổn định ở khu vực và trên phạm vi toàn cầu. Hai Bên sẽ góp phần vào việc tiếp tục nâng cao tính linh hoạt và hiệu quả trong hoạt động của Liên Hợp Quốc.

Điều 3 :

Hai Bên sẽ thường xuyên tham khảo ý kiến lẫn nhau ở các cấp về tất cả những vấn đề quan trọng liên quan đến lợi ích của cả hai Bên, tiến hành các cuộc tiếp xúc theo đường ngoại giao.

Không một bên nào được ký với nước thứ ba các Hiệp ước và Hiệp định hoặc tiến hành các hoạt động gây phương hại đến chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của Bên kia.

Trong trường hợp xuất hiện tình huống, mà theo quan điểm của một bên, tình huống đó sẽ đe dọa hòa bình thế giới và an ninh và có thể dẫn đến việc làm cho tình hình quốc tế phức tạp, hai Bên sẽ tiếp xúc ngay với nhau để tiến hành tham khảo ý kiến nhằm loại trừ mối đe dọa đó.

Điều 4 :

Hai Bên tin tưởng vững chắc rằng, sự phát triển hợp tác bình đẳng và hữu nghị giữa hai nước trên các lĩnh vực khác nhau sẽ thúc đẩy hòa bình, an ninh và hiểu biết lẫn nhau ở Đông Nam Châu Á và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Hai Bên tán thành mở rộng các mối quan hệ với Hiệp hội các nước Đông Nam Á trên các lĩnh vực khác nhau, cũng như phát triển các dự án hợp tác hai Bên hoặc nhiều bên về chính trị và kinh tế ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Điều 5 :

Hai Bên sẽ ra sức hỗ trợ cho sự phát triển các quan hệ kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật, tạo những điều kiện pháp lý, tài chính và kinh tế thuận lợi cho sự phát triển đó. Nhằm mục đích này hai Bên sẽ ký các Hiệp định riêng để tiến hành các hoạt động kinh doanh và các hoạt động kinh tế khác giữa hai nước, khuyến khích đầu tư phù hợp với luật pháp trong nước và những tiêu chuẩn của quốc tế đã được thừa nhận.

Điều 6 :

Hai Bên sẽ thúc đẩy việc củng cố các mối quan hệ theo đường Quốc hội, hợp tác giữa các cơ quan chính quyền Nhà nước, các tổ chức xã hội, phát triển các cuộc tiếp xúc trong các lĩnh vực khoa học, quốc phòng và an ninh, giáo dục, văn hóa, văn học nghệ thuật, các phương tiện thông tin đại chúng, y tế, bảo đảm xã hội, luật pháp, bảo vệ môi trường, du lịch, thể dục thể thao cũng như trong các lĩnh vực khác trên cơ sở ổn định và cùng có lợi.

Điều 7 :

Hai Bên sẽ khuyến khích các cuộc tiếp xúc nhiều mặt ở cấp địa phương, kết nghĩa các khu vực, quan hệ trực tiếp giữa các xí nghiệp và các tổ chức, tiếp xúc giữa nhân dân hai nước.

Điều 8 :

Hai Bên sẽ phối hợp đấu tranh chống tội phạm có tổ chức, khủng bố, kể cả những hành động phi pháp chống lại an toàn của máy bay và tàu biển, chuyên chở trái phép ma túy, vũ khí, các giá trị văn hóa và lịch sử.

Điều 9 :

Hiệp ước này không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của hai Bên đối với các Hiệp ước quốc tế khác mà họ tham gia và không nhằm chống nước thứ ba nào.

-4-
Điều 10 :

Kể từ ngày Hiệp ước này có hiệu lực, Hiệp ước về Hữu nghị và Hợp tác giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô-viết ký ngày 3 tháng 11 năm 1978 sẽ hết hiệu lực.

Trên cơ sở Hiệp ước này, hai Bên sẽ nỗ lực đổi mới và hoàn thiện các hiệp ước, hiệp định và các văn kiện khác đã được ký kết trước đây.

Điều 11 :

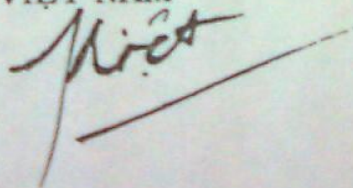
Hiệp ước này có giá trị trong 10 năm. Hiệu lực Hiệp ước sẽ mặc nhiên được gia hạn thêm từng 5 năm, nếu một trong hai Bên không thông báo bằng văn bản cho phía Bên kia ý định chấm dứt hiệu lực Hiệp ước trước khi Hiệp ước hết hạn 12 tháng.

Điều 12 :

Hiệp ước này cần được phê chuẩn và sẽ có hiệu lực kể từ ngày trao đổi công hàm phê chuẩn.

Làm tại Mát-xcơ-va, ngày 16 tháng 6 năm 1994 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt Nam và tiếng Nga, hai bản đều có giá trị như nhau.

THAY MẶT
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

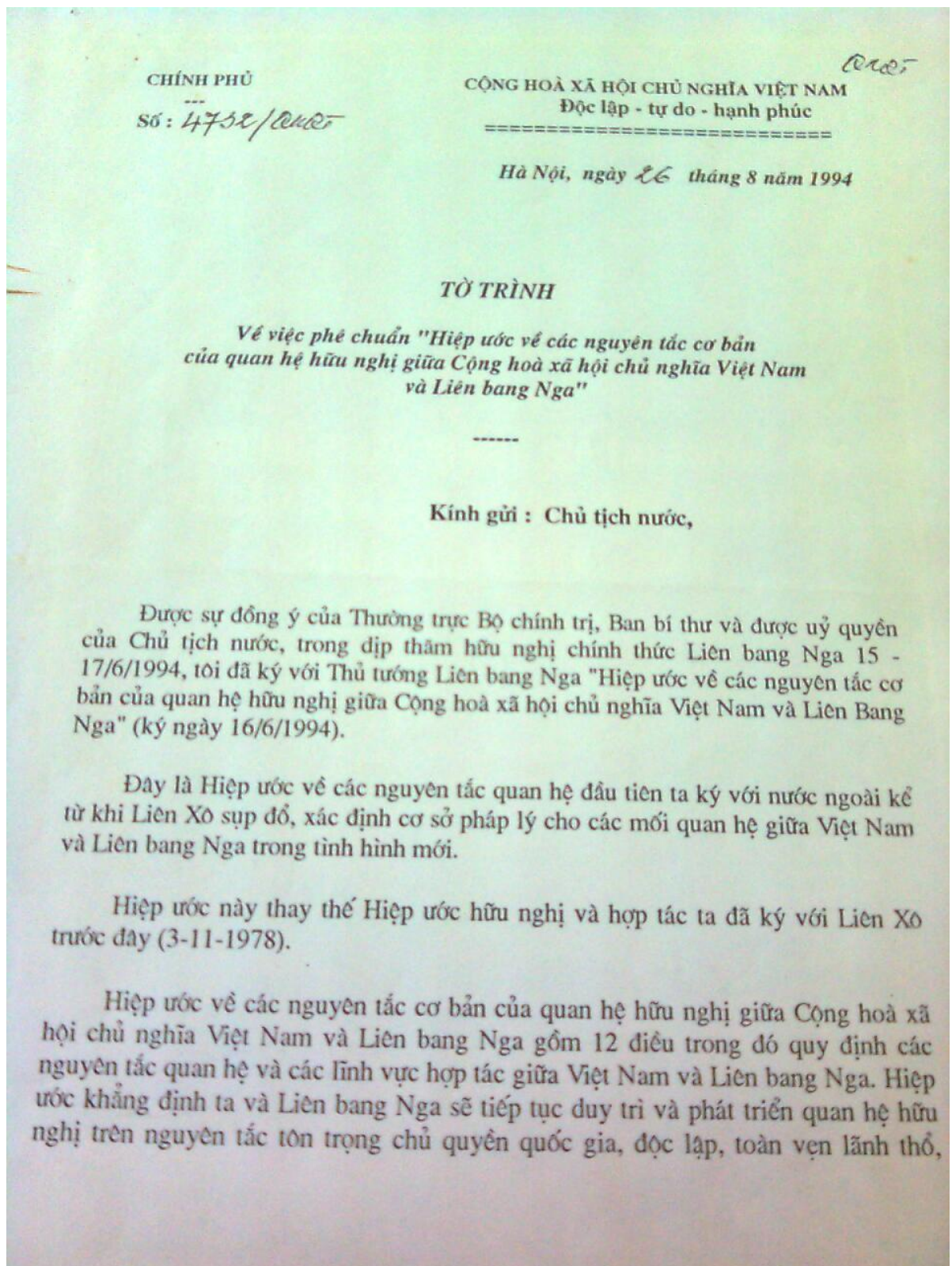


THAY MẶT
LIÊN BANG NGA



Nguồn: Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (1995), Tập hồ sơ số 7513 “ Hồ sơ về hợp tác Việt – Nga năm 1994”, phòng Văn phòng chính phủ năm 1957 – 1995, quyển 3 [26].

Văn kiện 2.



không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi. Hai bên coi trọng sự phối hợp trên trường quốc tế, sẽ đóng góp tích cực vào việc duy trì và củng cố hoà bình và an ninh quốc tế, ngăn ngừa xung đột vũ trang, thường xuyên tham khảo ý kiến lẫn nhau về các vấn đề quan trọng liên quan đến lợi ích của cả hai bên, không được ký kết với nước thứ ba các hiệp ước, hiệp định hoặc tiến hành hoạt động gây phương hại đến chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh của bên kia.

Đặc biệt trong Hiệp ước có điều 4 ghi rõ "Trong trường hợp xuất hiện tình huống đe dọa hoà bình thế giới, an ninh và có thể dẫn đến việc làm cho tình hình phức tạp, hai bên sẽ tiếp xúc ngay với nhau để tiến hành trao đổi ý kiến nhằm loại trừ mối đe dọa đó".

Hiệp ước quy định Hai bên sẽ ra sức phát triển các quan hệ kinh tế- thương mại và khoa học kỹ thuật, tạo những điều kiện kinh tế, tài chính, pháp lý thuận lợi cho sự phát triển đó; hai nước thúc đẩy hợp tác theo đường quốc hội, các cơ quan chính quyền nhà nước, các tổ chức xã hội, trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Điều 10 của Hiệp ước ghi nhận: trên cơ sở Hiệp ước này, Hai bên sẽ đổi mới và hoàn thiện các Hiệp ước, hiệp định và các văn kiện khác đã ký trước đây.

Hiệp ước có giá trị trong 10 năm và mặc nhiên được gia hạn trong từng 5 năm một nếu không bên nào thông báo bằng văn bản ý định chấm dứt hiệu lực.

Điều 12 quy định Hiệp ước cần phải được phê chuẩn và có hiệu lực kể từ ngày trao đổi công hàm phê chuẩn.

Căn cứ khoản 10 điều 103 Hiến pháp Việt Nam xin trình Chủ tịch nước phê chuẩn "Hiệp ước về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ hữu nghị giữa Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga".

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM



VÔ VĂN KIẾT

Nguồn: Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (1995), Tập hồ sơ số 7513 "Hồ sơ về hợp tác Việt-Nga năm 1994", Phòng văn phòng chính phủ năm 1957-1995, quyển 3 [27].

**TUYÊN BỐ CHUNG
VỀ QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC GIỮA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ LIÊN BANG NGA**

Hà Nội (TTXVN 1/3/2001)

Nhận lời mời của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trần Đức Lương, Tổng thống Liên bang Nga V. V. Putin đã thăm chính thức nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ 28 tháng 2 đến 2 tháng 3 năm 2001.

6

TTNFD 1-3-2001

Hai vị Nguyên thủ đã xem xét toàn diện các mối quan hệ Việt - Nga và hài lòng nhận thấy rằng tính chất của các mối quan hệ đó hoàn toàn phù hợp với những lợi ích cơ bản của nhân dân hai nước. Trong hơn 50 năm qua kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt-Nga đã góp phần tích cực vào sự phát triển và phồn vinh của hai nước, vì hòa bình, ổn định và hợp tác ở khu vực và trên thế giới. Việt Nam và Liên bang Nga (dưới đây gọi tắt là hai Bên) khẳng định quyết tâm tiếp tục củng cố và phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống và sự hợp tác nhiều mặt trong thế kỷ 21 trên cơ sở quan hệ đối tác chiến lược đã được thiết lập giữa hai nước.

1. Hai bên cho rằng Hiệp ước về các cơ sở quan hệ hữu nghị giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga ký ngày 16 tháng 6 năm 1994, Tuyên bố chung Việt-Nga ký ngày 25 tháng 8 năm 1998 và các văn kiện song phương khác đã ký giữa Việt Nam và Liên bang Nga, là cơ sở vững chắc để phát triển mạnh mẽ quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa hai nước trên cơ sở các nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào các công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Hai bên sẽ tiếp tục duy trì tiếp xúc thường xuyên ở các cấp, kể cả ở cấp cao nhất, nhằm trao đổi ý kiến về các vấn đề quan trọng của quan hệ song phương cũng như tình hình khu vực và quốc tế.

3. Hai bên sẽ tăng cường quan hệ giữa các cơ quan chính quyền hai nước, mở rộng sự hợp tác và giao lưu giữa các tổ chức chính trị - xã hội, bao gồm cả hoạt động của các Hội hữu nghị Việt-Nga và Nga-Việt.

4. Hai bên coi việc phát triển quan hệ kinh tế-thương mại, khoa học kỹ thuật và đầu tư trên cơ sở phát huy toàn diện tiềm năng của hai nước và kinh nghiệm hợp tác được tích lũy trong mấy chục năm qua là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong việc thúc đẩy quan hệ Việt - Nga.

5. Hai bên cho rằng kết quả hợp tác nhiều năm qua giữa hai nước trong lĩnh vực dầu khí là cơ sở vững chắc để tiếp tục phát triển hơn nữa quan hệ kinh tế hai bên cũng có lợi. Hiệu quả cao của xí nghiệp liên doanh "Vietsovpetro" về thăm dò và khai thác dầu khí tại thềm lục địa phía Nam Việt Nam là cơ sở để hai nước tiếp tục mở rộng quy mô hợp tác trong lĩnh vực này thông qua mở rộng vùng hoạt động của xí nghiệp liên doanh, tiến hành khai thác những mỏ dầu khí mới ở Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chính phủ hai nước sẽ ưu tiên triển khai các dự án mới trong lĩnh vực này, trước hết quan tâm thích đáng việc xây dựng và sớm đưa vào vận hành máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam ở Dung Quất.

7

TTNFD 1-3-2001

6. Hai bên quyết tâm thúc đẩy sự hợp tác trong các lĩnh vực năng lượng điện, dầu khí, hóa chất, cơ khí, luyện kim, điện tử, nông nghiệp, thông tin, khoa học và kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, đào tạo và những lĩnh vực hợp tác khác có nhiều triển vọng.

7. Hai bên cho rằng để mở rộng quan hệ thương mại, hai nước cần tìm ra các biện pháp đa dạng để đẩy mạnh trao đổi hàng - tang kim ngạch buôn bán lên mức độ mới phù hợp với tiềm năng vốn có. Cần tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp, thúc đẩy sự hợp tác về kinh tế - khoa học kỹ thuật và văn hóa giữa các tỉnh của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các chủ thể của Liên bang Nga với vai trò chỉ đạo của các cơ quan chính trị đối ngoại trên cơ sở Hiệp định giữa hai Chính phủ ký ngày 11 tháng 9 năm 2000.

8. Hai bên sẽ tăng cường hợp tác về trang bị quốc phòng phù hợp với yêu cầu an ninh của Việt Nam và Liên bang Nga và không nhắm chống lại nước thứ ba.

9. Hai bên nhất trí cho rằng cần tiếp tục hoàn thiện hoạt động của Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học kỹ thuật Việt-Nga, coi đó là một nhân tố quan trọng thúc đẩy toàn bộ các quan hệ hợp tác giữa hai nước trong giai đoạn mới.

10. Việt Nam và Liên bang Nga ủng hộ mạnh mẽ việc củng cố và tăng cường các xu hướng tích cực của tình hình thế giới, chủ trương góp phần xây dựng thế giới công bằng và bình đẳng giữa các quốc gia vì sự nghiệp hòa bình ổn định và phát triển của nhân loại, kiên quyết chống lại mọi hình thức áp đặt hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia có chủ quyền, lên án y đồ đưa khái niệm "can thiệp nhân đạo" và "chủ quyền hạn chế" vào thực tiễn quan hệ quốc tế nhằm biện minh cho các hành động quân sự của một nước hay nhóm nước, vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế.

11. Hai bên khẳng định tuân thủ mục đích và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, các quyết định của Hội đồng bảo an trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ các nước, sẽ phối hợp trên tinh thần xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Liên hợp quốc trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu và phát triển hợp tác giữa tất cả các quốc gia trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học - kỹ thuật, môi trường, nhân đạo và các lĩnh vực khác phù hợp với các quyết định của Hội nghị thượng đỉnh thiên niên kỷ và Tuyên bố thiên niên kỷ của Liên hợp quốc.

Hai bên ghi nhận tính chất hai mặt của quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới. Cùng với những cơ hội mới để phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng giao lưu, quá trình toàn cầu hóa tạo ra những thách thức mới, nhất là đối với các quốc gia chậm phát

triển. Hai bên khẳng định sẽ tăng cường phối hợp góp phần giảm thiểu những hậu quả tiêu cực của quá trình này. Hai bên coi trọng việc hội nhập vào hệ thống quan hệ kinh tế thế giới, trước hết tham gia vào Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới bình đẳng, công bằng.

12. Hai bên chủ trương tiếp tục góp phần củng cố hòa bình và ổn định ở khu vực và trên thế giới, duy trì và hoàn chỉnh hệ thống Điều ước quốc tế hiện hành trong lĩnh vực kiểm soát vũ khí và giải trừ quân bị, bảo đảm an ninh cho nhân loại.

Việt Nam ủng hộ các nỗ lực của Liên bang Nga nhằm duy trì và củng cố Hiệp ước giữa Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-Việt và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về hạn chế các hệ thống phòng thủ chống tên lửa ký ngày 26 tháng 5 năm 1972, coi đó là cơ sở để tiếp tục cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược.

Việt Nam hoan nghênh sáng kiến nêu trong Tuyên bố ngày 13 tháng 11 năm 2000 của Tổng thống Liên bang Nga về chương trình chủ động củng cố sự ổn định chiến lược và giải trừ vũ khí hạt nhân.

Hai bên quyết tâm hợp tác trên cơ sở song phương cũng như đa phương nhằm chống lại chủ nghĩa khủng bố quốc tế, chủ nghĩa ly khai, chủ nghĩa tôn giáo cực đoan và tội phạm xuyên quốc gia hiện là nguy cơ nghiêm trọng đối với an ninh của các quốc gia có chủ quyền, đối với hòa bình và ổn định trên thế giới.

Hai bên khẳng định tầm quan trọng của vấn đề an toàn thông tin quốc tế, như đã nêu trong Nghị quyết 55/28 của Đại hội đồng Liên hợp quốc được thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2000.

13. Hai bên tin tưởng cần hợp tác chặt chẽ hơn nhằm bảo vệ môi trường toàn cầu, giữ gìn và khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích của các thế hệ ngày nay và mai sau.

14. Hai bên hết sức coi trọng vấn đề bảo đảm an ninh và củng cố lòng tin ở Châu á - Thái Bình Dương. Hai bên cho rằng việc triển khai các hệ thống phòng thủ chống tên lửa chiến trường (TMD) khép kín ở châu á - Thái Bình Dương có thể tác động tiêu cực đến an ninh và ổn định của khu vực và gây ra một cuộc chạy đua vũ trang mới.

Hai bên nhấn mạnh tầm quan trọng và ủng hộ việc tiếp tục tham khảo ý kiến giữa Hiệp hội các nước Đông Nam á (ASEAN) và 5 cường quốc hạt nhân thông qua các kênh sẵn có để các nước này sớm tham gia ký Nghị định thư Hiệp ước về khu vực Đông Nam á không có vũ khí hạt nhân

(SEANWFZ), giúp hình thành khu vực không có vũ khí hạt nhân ở Đông Nam á, củng cố cơ chế của Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân ký ở Giơ-ne-vơ ngày 1 tháng 7 năm 1968 và tiến tới một thế giới phi hạt nhân.

Hai bên đánh giá cao vai trò của các diễn đàn khu vực như Hợp tác kinh tế châu á - Thái Bình Dương (APEC); ASEAN, Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Diễn đàn Thượng Hải trong việc tạo bầu không khí thuận lợi cho sự hợp tác nhiều bên và cùng có lợi ở khu vực châu á - Thái Bình Dương.

Nga coi trọng quan hệ với ASEAN và quyết tâm phát triển quan hệ hợp tác toàn diện với ASEAN trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, góp phần củng cố hòa bình, ổn định ở khu vực Đông Nam á. Nga ủng hộ việc giải quyết các bất đồng và tranh chấp ở khu vực này bằng biện pháp hòa bình.

Nga hoàn toàn ủng hộ và sẵn sàng tham gia các dự án hợp tác trong khuôn khổ "Chương trình hành động Hà Nội" được thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN 6 tại Hà Nội tháng 12/1998, nhất là các dự án trong các lĩnh vực khoa học-công nghệ, giao thông vận tải, năng lượng và khai thác dầu.

Tính tới vị thế Âu-á của Liên bang Nga, Việt Nam ủng hộ nguyện vọng của Nga tham gia vào hoạt động của Diễn đàn á-Âu (ASEM) và sẽ thúc đẩy việc nga gia nhập Tổ chức ASEM.

15. Hai bên hoan nghênh kết quả của cuộc gặp thượng đỉnh liên Triều tháng 6 năm 2000 và những bước phát triển mới của tiến trình hòa giải giữa hai miền Triều Tiên. Việt Nam và Nga ủng hộ nguyện vọng hòa bình thống nhất của nhân dân bán đảo Triều Tiên, ủng hộ mọi cố gắng mang tính xây dựng nhằm duy trì hòa bình ổn định ở bán đảo Triều Tiên, giải quyết các vấn đề bán đảo Triều Tiên một cách hòa bình, thông qua đối thoại.

16. Hai bên kiên trì ủng hộ các nỗ lực nhằm đạt được nền hòa bình toàn diện, bền vững và công bằng ở Trung Đông trên cơ sở các Nghị quyết 242 ngày 22 tháng 11 năm 1967 và Nghị quyết 338 ngày 22 tháng 10 năm 1973 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, những nguyên tắc của Hội nghị Madrit, kể cả công thức "đổi đất lấy hòa bình".

17. Hai bên nhất trí cho rằng kết quả tốt đẹp của chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của Tổng thống Liên bang nga có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần đưa quan hệ Việt-Nga vào một giai đoạn phát triển mới trong thế kỷ 21, đáp ứng nguyện vọng và lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Tổng thống Liên bang Nga V.V.Putin mời Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trần Đức Lương thăm chính thức Liên bang Nga vào thời gian thích hợp. Chủ tịch Trần Đức Lương đã cảm ơn và nhận lời mời. Thời gian của chuyến thăm sẽ được thỏa thuận theo đường ngoại giao./.

Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam (2001), <https://nvsk.vnnet.vn/tuyen-bo-chung-ve-quan-he-doi-tac-chien-luoc-giua-chxhcn-viet-nam-va-lien-bang-nga-3-2001-1-126154.vna>; truy cập ngày 23/5/2023 [257]

Văn kiện 4

BAN THI ĐUA - KHEN THƯỞNG
TRUNG ƯƠNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM,
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 119 /TTr-KT

Hà nội, ngày 04 tháng 2 năm 2005

Bản sao
TTLTQG III

TỜ TRÌNH

Về việc khen thưởng Huân chương Hữu nghị

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Quốc phòng có tờ trình số 352/QP ngày 20/1/2005 đề nghị Thủ tướng Chính phủ xét và đề nghị Chủ tịch nước quyết định tặng thưởng 8 Huân chương Hữu nghị cho 8 chuyên gia của Viện Hàn lâm khoa học liên bang Nga, đã có công lao đóng góp vào hoạt động của Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga, thuộc Bộ Quốc phòng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, thành tích, đối chiếu với tiêu chuẩn khen thưởng, Ban Thi đua-Khen thưởng Trung ương xin báo cáo và kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ như sau:

1- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ:

8 chuyên gia của Viện Hàn lâm khoa học liên bang Nga đã có nhiều công lao giúp đỡ, lãnh đạo, chỉ đạo, hợp tác có hiệu quả vào hoạt động của Trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ Nhiệt đới Việt-Nga thuộc Bộ Quốc phòng Việt Nam từ thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến nay. Bộ Quốc phòng đã nghiên cứu, đánh giá cao thành tích của từng cá nhân để đề nghị mức khen Huân chương Hữu nghị. Ban Thi đua-Khen thưởng Trung ương nhất trí với đề nghị của Bộ Quốc phòng.

2- Kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ:

Trình Chủ tịch nước quyết định tặng thưởng 8 Huân chương Hữu nghị cho 8 chuyên gia của Viện Hàn lâm khoa học liên bang Nga.

(Kèm theo dự thảo tờ trình gửi Chủ tịch nước).

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT

BAN THI ĐUA-KHEN THƯỞNG TRUNG ƯƠNG
K.T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Cao Kim Hùng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

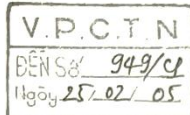
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 198 /TTg-TCCB

V/v Tặng thưởng

Huân chương Hữu nghị

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2005



Bản sao
TTLTQG II

Kính gửi: Chủ tịch nước

Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước xét và quyết định tặng thưởng Huân chương Hữu nghị cho :

1- Ngài PAVLOV DMITRIY SERGEEVICH, đồng Chủ tịch Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga .

2- Ngài PRISHCHEPO YURIY PORFI REVICH, Phó Chủ tịch Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga .

3- Ngài BOCHAROV BORIS VASILEVICH, Phó Chủ tịch thứ nhất Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga .

4- Ngài SOFRONOV GENRIKH ALEKSANDROVICH, Ủy viên phân ban Nga, Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga, Chủ nhiệm hướng Y sinh

5- Ngài RUMAK VLADIMIR STEPANOVICH, đồng Tổng Giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga .

6- Ngài KORZUN LEONID PETROVICH, nguyên đồng Tổng Giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga .

7- Ngài KARPOV VALERIY ANATOLEVICH, Ủy viên phân ban Nga , Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga , đồng Chủ nhiệm hướng độ bền Nhiệt đới , Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga .

8- Ngài DENISENKO VYACHESLAV VICTOROVICH, Ủy viên Thư ký khoa học phân ban Nga, Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga .

Đã có công lao đóng góp vào hoạt động của Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga .
góp phần tăng cường mối quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác về khoa học kỹ thuật và công nghệ trong lĩnh vực Quốc phòng giữa hai nước Việt Nam và Liên bang Nga .

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:

- Như trên,
- Ban TĐKT Trung ương,
- PCN Nguyễn Công Sứ,
- Lưu: TCCB (3). VT.



CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 180 /2005/QĐ/CTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2005

Bản sao
TTLTQG III

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC
Về việc tặng thưởng Huân chương Hữu nghị

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số: 198/TTg-TCCB ngày 25 tháng 02 năm 2005;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tặng thưởng Huân chương Hữu nghị cho:

- 1- Ngài PAVLOV DMITRIY SERGEEVICH, đồng Chủ tịch Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.
- 2- Ngài PRISHCHEPO YURIY PORFIREVICH, Phó Chủ tịch Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.
- 3- Ngài BOCHAROV BORIS VASILEVICH, Phó Chủ tịch thứ nhất Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.
- 4- Ngài SOFRONOV GENRIKH ALEKSANDROVICH, Ủy viên Phân ban Nga, Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, Chủ nhiệm hướng Y sinh.
- 5- Ngài RUMAK VLADIMIR STEPANOVICH, đồng Tổng Giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

6- Ngài KORZUN LEONID PETROVICH, nguyên đồng Tổng Giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

7- Ngài KARPOV VALERIY ANATOLEVICH, Ủy viên Phân ban Nga, Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, đồng Chủ nhiệm hướng độ bền Nhiệt đới, Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

8- Ngài DENISENKO VYACHESLAV VICTOROVICH, Ủy viên Thư ký khoa học Phân ban Nga, Ủy ban Phối hợp về Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga.

Đã có công lao đóng góp vào hoạt động của Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga, góp phần tăng cường mối quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác về khoa học kỹ thuật và công nghệ trong lĩnh vực Quốc phòng giữa hai nước Việt Nam và Liên bang Nga.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *th*

**Bản sao
TTLTQG III**

**CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Nơi nhận:

- Chính phủ,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Ban Thi đua - Khen thưởng TW,
- Lưu VT, Vụ TĐKT-KTXH.



Trần Đức Lương

Nguồn: Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (2005), "Hồ sơ tặng thưởng Huy chương hữu nghị cho 8 công dân Liên bang Nga đã có công lao đóng góp vào hoạt động của Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga theo Quyết định số 180/QĐ – CTN, ngày 01 tháng 3 năm 2005", Phòng Văn phòng Chủ tịch nước. Hồ sơ số 3004.

BIÊN BẢN

cuộc gặp hai đồng Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ Việt- Nga
về hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học-kỹ thuật.

Bản sao
TTLTQG/H

Theo thỏa thuận của hai Bên, trong thời gian từ ngày 17 đến 20 tháng 7 năm 2001, Phó Thủ tướng Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Mạnh Cẩm đã thăm Liên bang Nga để tham gia cuộc gặp làm việc của hai Đồng Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ Việt- Nga về hợp tác kinh tế-thương mại và khoa học kỹ thuật

Phó Thủ tướng Nguyễn Mạnh Cẩm đã được Chủ tịch Chính phủ Liên bang Nga Caxianov M.M. tiếp.

Đoàn Việt Nam đã có các cuộc gặp với lãnh đạo Bộ Phát triển Kinh tế và Thương mại, Bộ Tài chính, Bộ Năng lượng, Bộ các vấn đề Liên bang Nga và thăm một số các cơ sở hai bên cùng quan tâm.

Các cuộc gặp đã diễn ra trong bầu không khí hữu nghị truyền thống, hiểu biết lẫn nhau. Hai bên bày tỏ sự hài lòng về tình hình hợp tác Việt- Nga và đã thảo luận các biện pháp để tiếp tục phát triển sự hợp tác đó.

Hai bên nhấn mạnh rằng, lần đầu tiên trong lịch sử quan hệ hai nước, chuyến thăm chính thức Việt Nam tháng 3 năm 2001 của Tổng thống Liên bang Nga V.V Putin và các cuộc tiếp xúc với các nhà lãnh đạo Việt nam đã tạo xung lực mới cho sự phát triển quan hệ kinh tế-thương mại Việt- Nga. Tuyên bố đối tác chiến lược giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga, và một loạt các văn kiện song phương đã được ký kết.

Cuộc gặp cấp cao và việc hoạt động tích cực của UBLCP góp phần đẩy mạnh các cuộc tiếp xúc giữa các giới doanh nghiệp, làm tăng kim ngạch trao đổi hàng hoá trong 5 tháng đầu năm 2001 đạt mức 206 triệu đô la, gần gấp hai lần so với cùng kỳ năm 2000.

Trong quá trình hội đàm, Hai Đồng Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ đã xem xét tiến trình thực hiện các quyết định của phiên họp lần thứ VII Ủy ban liên Chính phủ. Hai bên nhận thấy rằng, nhìn chung sự hợp tác trong tổ hợp năng lượng-nhiên liệu phát triển tốt đẹp. Xí nghiệp liên doanh dầu khí "Vietsovpetro" là một xí nghiệp có lợi nhuận cao và cùng có lợi cho nền kinh tế của Việt Nam và Nga. Khối lượng khai thác dầu thường xuyên tăng lên, phạm vi hoạt động của xí nghiệp được mở rộng, hiệu quả công việc được nâng cao.

Hiệp định hợp tác xây dựng và vận hành nhà máy lọc dầu ở Dung Quất đang được thực hiện

Sự hợp tác về năng lượng điện đang được tiếp tục, trong đó có việc xây dựng Nhà máy thủy điện Ia-ly, nhà máy thủy điện Đa-mi. Tháng 5 năm 2001 đã ký hợp đồng cung cấp thiết bị và xây lắp nhà máy thủy điện Cần Đơn. Đang tiếp tục đàm phán để xây dựng các nhà máy thủy điện Play Crông, Sơn La, Sê-san-3, các nhà máy nhiệt điện Cẩm phả và Uông bí.

Liên đoàn Technopromexport đã tham gia tái đấu thầu để xây dựng nhà máy nhiệt điện Na Dương. Kết quả sẽ được công bố trong thời gian tới.

Hai bên xác nhận quá trình tích cực hợp tác trong lĩnh vực khai thác than đá.

Bản sao
TTLTQG III

Sự hợp tác trong lĩnh vực sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hoà bình được tiếp tục triển khai.

Vào tháng Hai năm 2001 tại Hà nội đã diễn ra kỳ họp của các tổ công tác hợp tác trong lĩnh vực ngân hàng và tổ hợp công nông nghiệp.

Các tổ công tác về hợp tác giữa các địa phương và về hợp tác trong lĩnh vực công nghiệp hoá chất và dược phẩm đã được thành lập và đổi mới. Các tổ công tác nêu trên dự kiến sẽ họp trong quý III và quý IV năm 2001.

Các đề án trong lĩnh vực hợp tác khoa học kỹ thuật đã thoả thuận đang được thực hiện.

Trong quá trình gặp gỡ giữa Hai đồng chủ tịch UBLCP các vấn đề khác mà hai bên cùng quan tâm cũng đã được thảo luận.

Hai Bên đã thông qua những quyết định sau đây:

*Cần nước
khi A-Ấp*

1. Trong lĩnh vực trao đổi hàng hoá

Thành lập tổ công tác ở cấp chuyên viên để chuẩn bị dự thảo Hiệp định về mậu dịch tự do.

Để thực hiện việc này, trước ngày 31 tháng 10 năm 2001 phía Việt nam đưa ra các đề nghị của mình có tính đến các quy chuẩn và yêu cầu của WTO.

Hai bên sẽ có sự hỗ trợ cần thiết cho các đối tác thương mại của hai nước nhằm tăng kim ngạch trao đổi hàng hóa, bao gồm cả việc áp dụng các hình thức giao hàng khác nhau, kể cả đổi hàng, việc cung cấp tín dụng và bảo lãnh ngân

hàng cho các thương vụ, việc thành lập các trung tâm thương mại và kho ngoại quan, huy động tiềm năng của các địa phương.

Nhằm đẩy mạnh hợp tác kinh tế thương mại hai chiều, phía Việt nam đề nghị phía Nga xem xét khả năng tổ chức ở cấp liên quốc gia việc cung cấp từ Việt nam sang Nga gạo, cao su tự nhiên, thịt, chè, cà phê và các hàng hóa khác để đổi lại việc cung cấp từ Nga sang Việt nam máy móc thiết bị, phân hóa học, sắt thép và các hàng hóa khác

Phía Việt nam bày tỏ sự lo lắng về việc chậm trễ trong việc triển khai phần giao hàng trả nợ của Việt nam theo Hiệp định ký ngày 13 tháng 9 năm 2000. Phía Liên bang Nga sẽ chỉ định các tổ chức có thẩm quyền nhận hàng trả nợ của Việt nam và thông báo cho phía Việt nam trước ngày 30 tháng 8 năm 2001.

Giao cho Bộ Tài chính hai nước xem xét khả năng thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi nợ với sự tham gia của các tổ chức tài chính và các nước thứ 3.

**Bản sao
TTLTQG III**

2. Trong lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí:

- Đảm bảo khai thác với mức 13 triệu tấn dầu thô trong năm 2002.

- Với sự tham gia của các chuyên viên độc lập của hai Bên, trước quý III năm 2002 xác định rõ các thông số cơ bản có tính đến các dữ kiện mới hiện có và tối thiểu dùng hai phương pháp “về khối lượng và cân đối vật tư” tính toán lại trữ lượng dầu ở mỏ Bạch Hổ tại thời điểm 1 tháng 1 năm 2002 và trình Hội đồng xét duyệt trữ lượng nhà nước trực thuộc Chính phủ CHXHCN Việt Nam phê duyệt.

- Trong 6 tháng cuối năm 2002 Liên doanh dầu khí “Vietxopetro” lập và trước 1 tháng 11 năm 2002 trình lên Hội đồng xét duyệt thiết kế khai thác và phát triển các mỏ dầu khí cấp nhà nước CHXHCN Việt nam phê duyệt “ Sơ đồ công nghệ có hiệu chỉnh khai thác và cải tạo mỏ Bạch Hổ “

- Trong “ Sơ đồ công nghệ có hiệu chỉnh khai thác và cải tạo mỏ Bạch hổ” sẽ xác định khối lượng khai thác dầu tại Xí nghiệp liên doanh “Vietsopetro” trong các năm 2003-2005 và cho đến năm 2010 cũng như xem xét các thành tựu mới nhất của thực tiễn thế giới nhằm nâng cao hệ số thu hồi dầu;

-Giao cho các bên tham gia Xí nghiệp liên doanh Nhà máy lọc dầu “Vietross” cùng với các tổ chức có thẩm quyền của hai Bên chuẩn bị các kiến nghị về việc cung cấp tài chính xây dựng phân xưởng sản xuất polypropilen trong thành phần Nhà máy lọc dầu.

-Giao cho các tổ chức có thẩm quyền của hai Bên chuẩn bị các đề nghị về việc điều chỉnh thời hạn xây dựng Nhà máy lọc dầu “Vietross” và lịch trình bổ sung vốn pháp định của Xí nghiệp liên doanh có tính đến bản tổng qui hoạch xây dựng các công trình của Nhà máy đã được thông qua tại kỳ họp thứ 4 của Hội đồng quản trị Xí nghiệp liên doanh Nhà máy lọc dầu “Vietross”.

-Giao cho Bộ Năng lượng , Bộ Tài chính Liên bang Nga trong thời hạn trước 1 tháng 8 năm 2001 trình lên Chính phủ Liên bang Nga cấp cho Xí nghiệp liên doanh “Nhà máy lọc dầu Vietross” khoản tín dụng tới 250 triệu đô la Mỹ để đầu tư xây dựng Nhà máy lọc dầu ở CH XHCN Việt Nam.

3. Trong lĩnh vực năng lượng điện, hai Bên đã thoả thuận:

- Đảm bảo đưa tổ máy thứ 4 của Nhà máy thủy điện Ialy vào vận hành trong tháng 10 năm 2001.

**Bản sao
TTLTQC III**

- Đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp ráp thiết bị cho nhà máy thủy điện Cần Đơn trong giai đoạn 2001-2003

- Giao cho hai Bộ Tài chính hai nước hoàn thành trước cuối tháng 7 năm 2001 đàm phán thoả thuận các điều kiện cấp tín dụng nhà nước cho nhà máy thủy điện “Plây Crông”. Trường hợp ngược lại phía Việt nam sẽ tìm các nguồn tài chính khác cho việc xây dựng công trình này.

- Giao cho các tổ chức hữu quan hai bên chuẩn bị các kiến nghị về hình thức, các điều kiện, khối lượng và thời hạn hợp tác để xây dựng các nhà máy thủy điện “Sơn La”, “Sê-san-3”, và các nhà máy nhiệt điện “Cẩm phả”, “Uông bí”.

4. Trong lĩnh vực khai thác than đá:

Phía Liên bang Nga đặt vấn đề thành lập xí nghiệp liên doanh để khai thác một trong các mỏ than tại Việt nam.

Phía Liên bang Nga cũng đề nghị cung cấp thiết bị và kỹ thuật khai khoáng cũng như vật liệu và phụ tùng cho các xí nghiệp khai thác than tại CHXHCN Việt nam, cải tạo và xây dựng mới các xí nghiệp khai thác than đá tại CHXHCN Việt nam với việc thu hút vốn của các công ty tư nhân Nga tới 25 triệu đô la Mỹ với điều kiện đảm bảo ngân hàng đối với phía Việt nam toàn bộ số vốn này.

5. Các vấn đề hợp tác Việt nam - Liên bang Nga khác

- Để thực hiện quyết định của kỳ họp thứ VII UBLCP, phía Nga đã giới thiệu một khoảnh đất ở thành phố Matxcova phố Ostashkovskaya, lô 22, để thành lập Trung tâm thương mại Việt nam. Phía Việt Nam cho rằng khoảnh đất này không thích hợp để xây dựng Trung tâm thương mại và đề nghị nêu các phương án khác kể cả phương án cấp cho một khoảnh đất gần khoảnh đất đã được cấp để xây dựng Đại sứ quán Việt nam tại Liên bang Nga.

Phía Nga đã chuyển cho phía Việt Nam bản dự thảo Hiệp định liên chính phủ do các chuyên viên Nga soạn thảo về việc thành lập Trung tâm đào tạo trên cơ sở Trung tâm kỹ thuật đa ngành của Liên bang Nga tại Hà Nội. Phía Việt Nam nghiên cứu và sẽ thông báo ý kiến của mình về vấn đề này vào quý IV năm 2001.

Bản sao
TTLTQG III

- Giao cho Tổ công tác về hợp tác giữa các địa phương thúc đẩy quan hệ giữa các địa phương hai nước theo hướng thường xuyên trao đổi các thông tin và tổ chức các cuộc hội chợ, triển lãm tại Nga và Việt nam.

- Hai bên ủng hộ hoạt động của các tổ chức của Nga với sự tham gia của Liên đoàn kinh tế đối ngoại "Tyajpromexport" soạn thảo báo cáo tiềm khả thi xây dựng tổ hợp " mỏ - nhà máy luyện kim" trên cơ sở mỏ Thạch Khê.

- Phía Việt nam sẽ đẩy nhanh việc chuyển các đề nghị kinh tế kỹ thuật về các dự án cụ thể theo các phương hướng mới ghi trong Biên bản kỳ họp thứ 7 UBLCP

- Để hoàn thành công việc chuẩn bị Hiệp định liên Chính phủ về hợp tác trong lĩnh vực sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hoà bình. Phía Việt Nam sẽ đẩy nhanh việc cung cấp dữ liệu theo yêu cầu của Bộ Năng lượng nguyên tử Liên bang Nga

Để thực hiện các công việc hiện đại hoá lò phản ứng nguyên tử hạt nhân Đà Lạt, Theo thoả thuận với Ủy ban năng lượng nguyên tử CHXHCN Việt nam, cuối tháng 7 năm 2001 đoàn chuyên viên của Bộ Năng lượng nguyên tử Nga sẽ sang thăm Việt nam.

- Giao cho Bộ giáo dục Liên bang Nga và Bộ giáo dục và đào tạo CHXHCN Việt nam với sự tham gia của Bộ Tài chính hai nước trong quý III năm 2001 chuẩn bị và ký kết Hiệp định về việc đào tạo các học viên Việt nam tại các trường đại học của Liên bang Nga kể cả việc sử dụng phần tiền được dành theo Hiệp định ngày 13 tháng 9 năm 2000.

Giao cho các tổ chức hữu quan hai bên chuẩn bị để trong thời gian diễn ra kỳ họp thứ VIII Ủy ban Liên chính phủ Việt Nga ký Hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực lao động

- Giao cho “ Aeroflot” và “Việt nam airline” tiếp tục công việc tìm giải pháp thích hợp tổ chức đường bay theo hành trình Matxcova- Bắc kinh-Hà nội phù hợp với thư đề nghị của Chính phủ CHXHCN Việt nam gửi Chính phủ Liên bang Nga ngày 01 tháng 6 năm 2001.

- Phía Việt nam trong quý III năm 2001 chuyển cho phía Nga xem xét đề nghị hợp tác trong việc xây dựng tháp truyền hình Hà nội.

- Phía Việt nam sẽ thông qua các biện pháp cần thiết nhằm giải quyết nhanh việc UBND Thành phố Hà nội phê chuẩn và chuyển kinh phí xây dựng Nhà văn hoá - khoa học Nga .

Hai bên ghi nhận rằng các thoả thuận đạt được tại cuộc gặp là đóng góp quan trọng vào việc chuẩn bị cho chuyến thăm Cộng hoà XHCN Việt Nam của Chủ tịch Chính phủ Liên bang Nga M.Ca-xia-nốp và việc tiếp tục phát triển quan hệ Việt - Nga.

Hai Bên thoả thuận tiến hành kỳ họp thường kỳ lần thứ VIII của UBLCP Việt- Nga tại Hà Nội vào quý IV năm 2001. Thời gian cụ thể và chương trình nghị sự của kỳ họp sẽ được thoả thuận thêm.

**Bản sao
TTLTQG III**

Biên bản này được làm tại Mát-xcơ-va ngày 20 tháng 7 năm 2001 thành 2 bản chính: mỗi bản bằng hai thứ tiếng Việt và Nga, cả hai văn bản có hiệu lực như nhau.

Chủ tịch
Phân ban Việt Nam của UBLCP
Phó Thủ tướng Chính phủ
Cộng hoà XHCN Việt Nam

Chủ tịch
Phân ban Nga của UBLCP
Phó Chủ tịch Chính phủ
LB Nga

Nguyễn Mạnh Cẩm

V. B. Khristenco

foto 4 ban.
- TK 3
- a bien 1
- Ban hoc gi
- laia Nhon

Справка
о заинтересованности регионов Российской Федерации в
сотрудничестве с провинциями и городами Социалистической
Республики Вьетнам (СРВ)

Бản sao
TTLTQG III

1. Приморский край

В области торгово-экономических связей:

- экспортно-импортные операции с вьетнамскими партнерами ВО «Дальинторг»; поставки металлопродукции и удобрений и закупка продуктов питания и товаров народного потребления (Приморский крайпотребсоюз); экспорт рыбопродукции и импорт продуктов питания и товаров народного потребления (Приморский крайрыболовпотребсоюз); получение на условиях консигнации вьетнамских бакалейных товаров (Дальбиржа).

В области горнорудной промышленности:

- поставки во Вьетнам флотационного плавикошпатового концентрата, флюоритовых брикетов, цеолитов природных, удобрения сульфоаммофоса цеолитизированного, аммофоса, дефторированного фосфата, оловянных концентратов, свинца, цинковых и свинцовых концентратов; боросодержащего сырья;
- привлечении вьетнамских инвестиций для строительства завода по выпуску модульных элементов из гранита (ОАО «Ярославский ГОК»), а так же строительства металлургической базы для комплексной переработки руды (ЗАО «Электрум»); строительства горнометаллургического завода (ОАО «Лермонтовская горнорудная компания»).

В области промышленности строительных материалов:

- поставка на вьетнамский рынок цемента и клинкера (ОАО «Спасскцемент»); поставка шифера, картона асбестового, асбоцементных изделий (ОАО «Спасский комбинат асбоцементных изделий»); поставка на вьетнамский рынок сульфатостойкого, тампонажного портланд-цемента и цементного клинкера. (ООО «ДВ-цемент»).

В области судоремонта и судостроения:

- установление контактов ОАО «Дальневосточное морское пароходство» с вьетнамскими предприятиями для ремонта судов пароходства; установление сотрудничества с вьетнамскими партнерами в области ремонта кораблей Военно-морского флота (ОАО Владивостокское предприятие радиоавтоматики «Эра»).

Ban sub
TTLTQG III

В области конверсионной промышленности:

- изучение возможности поставок во Вьетнам спортивных самолетов, вертолетов, сельхозтехники, в выпуске которых заинтересован ОАО «Прогресс»;
- поиск партнеров ОАО «Аскольд» для поставок во Вьетнам судовой и трубопроводной арматуры, различной сельхозтехники; ОАО ХК «Дальзавод» - для поставок во Вьетнам продукции металлургии, а также для оказания услуг по перевалке крупногабаритных грузов;
- установление сотрудничества с СРВ ОАО «Восточная верфь» в области строительства сухогрузных судов и рефрижераторов водоизмещением до 600 тонн, сейнеров прибрежного лова, морских буксиров.

В области деревообрабатывающей промышленности:

- решение вопроса создания совместного предприятия по выпуску мебели из твердolistвенного массива на базе ОАО «Артеммебель», а также поставки комплектующих изделий для производства мебели;
- установление сотрудничества с вьетнамскими фирмами в области деревообработки приморским компаниям: ОАО «Приморсклеспром», ООО «В-Лазер», ООО «Новоком», ООО «Олимп Плюс», ООО «Дельта Прима».

В области рыбохозяйственной деятельности:

- изучение возможности создания новых и развития действующих совместных предприятий в области рыбодобычи и рыбопереработки;
- решение вопроса по продолжению научно-

исследовательских разработок прошлых лет в области изучения и использования ресурсов моря во Вьетнаме (в настоящее время осваивается только прибрежная часть);

- установление сотрудничества в области марикультуры (воды Вьетнама исключительно благоприятны для искусственного воспроизводства), включая совместные работы по разведению креветки, ракообразных, пресноводной рыбы, сырья для производства агара и в осуществлении совместного промысла глубоководной креветки;

**Bản sao
TTLTQG**

- привлечение вьетнамских инвестиций для технического перевооружения посольного цеха, цехов по выпуску детского питания на рыбной основе (Владивостокский рыбокомбинат);

- создание совместных предприятий: по искусственному воспроизводству морского гребешка и трепанга, по изготовлению комбикормов для морских и пресноводных гидробионтов, по выращиванию атлантического лосося (семги), по переработке трески в клипфиск (ОАО «Лотико»), создание совместного предприятия по воспроизводству дальневосточного трепанга (ООО «Эдулис»); создание совместного предприятия по производству рыбопродукции в вакуумной упаковке (ООО «Кронверк Ко., ЛТД»).

В пищевой и перерабатывающей промышленности:

- закупки в СРВ мясопродуктов и мяса для промпереработки через ООО «Филимонов», ОАО «Апинк», ОАО «Далькомхолод», ПК «Нива», ООО «Мясоимпорт»;

- импорт производственного сырья и оборудования (ОАО «Гормолокозавод Находкинский»); создание совместных предприятий по производству сублимированной лапши, кондитерских и хлебобулочных изделий (ООО «Тихоокеанская торгово-производственная компания»); импорт оборудования и сырья для производства мороженого (ОАО «Владивостокская фабрика мороженого»), закупка оборудования по переработке и фасовке молока (ОАО «Уссурийский молокозавод»); импорт сырья и упаковочных материалов для производства

кондитерских изделий и в экспорт готовой продукции(ОАО «Приморский кондитер»).

В легкой промышленности

- создание совместных предприятий, например, фабрика «РИТМ» (СЭЗ Находка) заинтересована в создании совместного предприятия по изготовлению вязаных изделий, а также капроновых изделий (свитер, джемпер, колготки женские) с последующей реализацией как внутри России, так и за рубежом, причем с реализацией в третьи страны вьетнамской стороной (фабрике желательно сотрудничество с известными государственными фирмами, предпочтительно в г Дананг);
- импорт оборудования для пошива одежды и шерстяных тканей, а также в создании совместного предприятия по пошиву одежды (ЗАО «Работница»);
- импорт вьетнамских тканей и фурнитуры ООО («Институт моделирования одежды»);
- экспорт фарфоровой посуды, подарочных наборов, художественных фарфоровых изделий, вторичного кварцита, а также в импорте оборудования для производства фарфоровых изделий, деколя, керамических красок, упаковочного материала, полишпатового сырья (ОАО «Владивостокский фарфоровый завод»).

2. Хабаровский край
- продолжение переговоров с СП «Вьетсовпетро» о размещении заказа на изготовление модулей для ремонта ранее изготовленных конструкций или изготовление вновь спроектированных нефтедобывающих платформ ОАО «Николаевским-на-Амуре судостроительным заводом»;
 - увеличение поставок кабельной продукции, участие КГУП «Амуркабель» в проектах по обновлению инфраструктуры электросвязей Вьетнама;
 - экспорт машиностроительной продукции (судовых дизелей, трубокомпрессорных агрегатов, подъемно-транспортного оборудования);
 - поставки морские суда разнообразного назначения.
3. Новосибирская область
- совместное внедрение научных разработок в сфере высоких технологий, создаваемых в научных центрах Сибири;
 - сотрудничество в области информационных и телекоммуникационных технологий;
 - развитие международных туристических обменов между сибирскими регионами и Вьетнамом.
4. Амурская область
- экспорт продукции судостроения.
5. Республика Башкортостан
- продолжение переговоров с администрацией провинции Тхай Бинь (СРВ) о взаимовыгодном сотрудничестве в самых различных областях в частности: промышленность, сельское хозяйство, строительство, строительство, транспорт, торговля и сфера услуг, спорт и туризм и т.д;
6. Брянская область
- сотрудничество в производстве велосипедов и химической промышленности.

**Bản sao -
TTLTQG III**

Nguồn: Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia III (2001), "Biên bản cuộc gặp hai đồng Chủ tịch Ủy ban liên Chính phủ Việt-Nga về Hợp tác kinh tế - thương mại và khoa học - kỹ thuật. Mátxcova, ngày 20/7/2001", Phòng Văn phòng Chủ tịch nước, Hồ sơ số 13159, tr. 21.- 32

6. Брянская область